

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng.

Tác giả luận án

Nguyễn Đức Tuyên

MỤC LỤC

TRANG PHỤ BÌA	
LỜI CAM ĐOAN	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG, ĐỒ THỊ	iv
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ- XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN	6
1.1. Cơ sở lý luận về phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn	6
1.2. Kinh nghiệm phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn của một số nước và vùng lãnh thổ	46
Chương 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN Ở TỈNH BẮC NINH TỪ 1997 ĐẾN NAY, BÀI HỌC KINH NGHIỆM	60
2.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội tỉnh Bắc Ninh	60
2.2. Thực trạng phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh từ 1997 đến nay	70
2.3. Một số bài học kinh nghiệm về phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh.....	125
Chương 3: GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN TỈNH BẮC NINH TRONG THỜI GIAN TỚI	134
3.1. Phát triển KT - XH và mục tiêu phát triển cơ sở hạ tầng KT - XH nông thôn của tỉnh Bắc Ninh	134
3.2. Một số giải pháp phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh thời gian tới.....	143
3.3. Một số kiến nghị.....	184
KẾT LUẬN	193
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	195
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	196
PHỤ LỤC	203

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng phát triển Châu Á
ASEAN	Hiệp hội các nước Đông nam Á
BOO	Xây dựng- Sở hữu- Vận hành
BOT	Xây dựng- Vận hành- Chuyển giao
CCN	Cụm công nghiệp
CNH, HĐH	Công nghiệp hoá, hiện đại hoá
EUR	Đồng tiền chung Châu Âu
EU	Liên minh Châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GNP	Tổng sản phẩm quốc dân
GTNT	Giao thông nông thôn
HĐND	Hội đồng nhân dân
HOST	Tổng đài chủ
JBIC	Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản
KHHGĐ	Kế hoạch hoá gia đình
KTQD	Kinh tế quốc dân
KT - XH	Kinh tế- Xã hội
KCN	Khu công nghiệp
NDT	Nhân dân tộc
NGO	Tổ chức phi chính phủ
NXB	Nhà xuất bản
ODA	Viện trợ không hoàn lại
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
UBND	Ủy ban nhân dân
UNDP	Chương trình phát triển của Liên hợp quốc
UNICEF	Quỹ nhi đồng thế giới
USD	Đô la Mỹ
WB	Ngân hàng thế giới
WHO	Tổ chức y tế thế giới
WTO	Tổ chức thương mại thế giới
XDCB	Xây dựng cơ bản

DANH MỤC CÁC BẢNG, ĐỒ THỊ

BẢNG

<i>Bảng 2.1:</i> Hiện trạng sử dụng đất đai tỉnh Bắc Ninh các năm 1997 - 2007	62
<i>Bảng 2.2:</i> Phân bố dân cư khu vực thành thị và nông thôn ở tỉnh Bắc Ninh	65
<i>Bảng 2.3:</i> Nguồn lực lao động của tỉnh Bắc Ninh qua các năm 1997 - 2007 ...	66
<i>Bảng 2.4:</i> Tổng hợp nguồn vốn ngân sách các cấp hỗ trợ phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn năm 1997 - 2007	86
<i>Bảng 2.5:</i> Tổng hợp nguồn vốn dân đóng góp và các nguồn khác phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn năm 1997 - 2007	94
<i>Bảng 2.6:</i> Kết quả phát triển hạ tầng GTNT năm 1997 - 2007	99
<i>Bảng 2.7:</i> Kết quả phát triển hạ tầng thuỷ lợi nông thôn năm 1997 - 2007	100
<i>Bảng 2.8:</i> Kết quả phát triển hạ tầng cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2001 -2007	102
<i>Bảng 2.9:</i> Kết quả phát triển hạ tầng thông tin- viễn thông nông thôn năm 2001 - 2007	104
<i>Bảng 2.10:</i> Tổng hợp các KCN, CCN làng nghề đến 31/10/2008	105
<i>Bảng 2.11:</i> Kết quả phát triển hạ tầng mạng lưới chợ nông thôn năm 2003 - 2007 .	107
<i>Bảng 2.12:</i> Kết quả phát triển hạ tầng ngành giáo dục- đào tạo ở nông thôn năm 2001 - 2007	108
<i>Bảng 2.13:</i> Kết quả phát triển hạ tầng ngành y tế ở nông thôn năm 2001 - 2007.....	109
<i>Bảng 2.14:</i> Kết quả phát triển hạ tầng ngành văn hoá ở nông thôn năm 2001 - 2007	110
<i>Bảng 2.15:</i> Giá trị sản xuất nông nghiệp (giá cố định 1994) về cơ cấu và tốc độ tăng bình quân năm 1997 - 2007	114
<i>Bảng 2.16:</i> Giá trị sản xuất công nghiệp (giá cố định 1994) theo thành phần kinh tế năm 1997 - 2007	117

<i>Bảng 3.1:</i> Dự báo một số chỉ tiêu KT - XH chủ yếu của tỉnh Bắc Ninh từ năm 2010 đến năm 2020 (giá cố định năm 1994)	135
<i>Bảng 3.2:</i> Nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dành cho hạ tầng KT - XH tỉnh Bắc Ninh đến năm 2010	152
<i>Bảng 3.3:</i> Kế hoạch phân bổ diện tích đất giai đoạn 2008 - 2010	153
<i>Bảng 3.4:</i> Tổng hợp diện tích đất phải thu hồi	157
<i>Bảng 3.5:</i> Kế hoạch thu hồi đất giai đoạn 2008 - 2010	158
<i>Bảng 3.6:</i> Nhu cầu vốn đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn đến năm 2010	164
<i>Bảng 3.7:</i> Vốn ngân sách tỉnh cần hỗ trợ các dự án hạ tầng KT - XH nông thôn đến năm 2010	165

ĐỒ THỊ

<i>Đồ thị 2.1:</i> Tốc độ tăng GDP của Bắc Ninh giai đoạn 1997 - 2007	63
<i>Đồ thị 2.2:</i> Giá trị sản xuất của các ngành trong GDP tỉnh Bắc Ninh (tính theo giá hiện hành) năm 1997 - 2007	64
<i>Đồ thị 2.3:</i> Cơ cấu tổng sản phẩm xã hội năm 1997 - 2007	64
<i>Đồ thị 2.4:</i> Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 1997 - 2007	119

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Thực tiễn hơn 20 năm đổi mới, sự phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn đã góp phần làm thay đổi diện mạo KT - XH nông thôn, góp phần vào sự thành công của công cuộc xóa đói, giảm nghèo và thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nước ta. Sự phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn không chỉ là vấn đề kinh tế - kỹ thuật đơn thuần mà còn là vấn đề xã hội quan trọng nhằm tạo tiền đề cho nông thôn phát triển nhanh và bền vững. Do vậy, trong đường lối và chính sách phát triển KT - XH trên phạm vi cả nước cũng như từng địa phương nước ta, việc xây dựng và phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn luôn là một trong những vấn đề được Đảng, Nhà nước và các cấp chính quyền chú trọng và luôn được gắn với các chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Năm 1997, Bắc Ninh được tách ra từ tỉnh Hà Bắc (cũ). Thời gian qua, sự gia tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước cùng với việc ban hành các chính sách huy động các nguồn lực đa dạng trong xã hội cho đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn đã mang lại những kết quả tích cực. Điều đó đã góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, làm thay đổi tình hình kinh tế, xã hội nông thôn tỉnh Bắc Ninh. Tuy nhiên, cũng như nhiều địa phương khác trong cả nước, hạ tầng KT - XH nông thôn còn nhiều yếu kém, bất cập và có ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển KT - XH nông thôn tỉnh Bắc Ninh. Do vậy, việc nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn để rút ra những bài học kinh nghiệm và đề xuất những giải pháp nhằm phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn tỉnh Bắc Ninh sẽ có ý nghĩa thực tiễn quan trọng, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển KT - XH của tỉnh.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến luận án

Ở nước ta thời gian qua đã có một số đề tài, công trình nghiên cứu về CNH, HĐH nông thôn, nghiên cứu về nông nghiệp nông thôn trong đó có đề cập đến vấn đề hạ tầng KT - XH nông thôn như:

Công trình của PGS.TS Đỗ Hoài Nam, TS. Lê Cao Đoàn (2001): “*Xây dựng hạ tầng cơ sở nông thôn trong quá trình CNH, HĐH ở Việt Nam*” [37], đã phân tích những vấn đề lý luận cơ bản về hạ tầng, phát triển hạ tầng ở nông thôn và đi sâu nghiên cứu thực trạng phát triển hạ tầng cơ sở ở tỉnh Thái Bình. Tác giả Trần Ngọc Bút (2002) có công trình: “*Chính sách nông nghiệp nông thôn Việt Nam nửa thế kỷ cuối XX và một số định hướng đến năm 2010*” [10], đã đi sâu nghiên cứu những chính sách, cơ chế, giải pháp cho phát triển nông nghiệp, nông thôn... trong đó có đề cập đến một số chính sách phát triển hạ tầng nông thôn. Một số công trình khác như luận án tiến sĩ của NCS Nguyễn Tiến Dĩnh (2003): “*Hoàn thiện các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn ngoại thành Hà Nội theo hướng CNH, HĐH*” [18]; công trình nghiên cứu của PGS. TS Vũ Năng Dũng (2004): “*Cơ sở khoa học để xây dựng tiêu chí, bước đi, cơ chế chính sách trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn*” [19]; công trình của PGS. TS Phạm Thanh Khôi, PGS. TS Lương Xuân Hiến (2006) “*Một số vấn đề kinh tế xã hội trong tiến trình CNH, HĐH vùng đồng bằng sông Hồng*” [33]... đã nghiên cứu những vấn đề về KT - XH, về các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn trong đó có đề cập đến vấn đề phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn. Luận án tiến sĩ kinh tế của NCS Phạm Thị Túy (2006), “*Thu hút và sử dụng vốn ODA vào phát triển kết cấu hạ tầng ở Việt Nam*” [60], đã tập trung nghiên cứu về nguồn vốn ODA cho phát triển kết cấu hạ tầng của Việt Nam.

Nghiên cứu về Bắc Ninh có: Luận án tiến sĩ kinh tế của Nguyễn Phương Bắc (2001), “*Định hướng và giải pháp đầu tư phát triển kinh tế tỉnh Bắc Ninh*” [4], luận án đi sâu về hoạt động đầu tư phát triển, các giải pháp cho đầu tư phát triển kinh tế trên địa bàn. Luận án tiến sĩ kinh tế của Nguyễn Sỹ (2006), “*Quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn tỉnh Bắc Ninh - Thực trạng, kinh nghiệm và giải pháp*” [58], đi sâu nghiên cứu những vấn đề về CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn trên địa bàn Bắc Ninh trong đó có đề cập tới hạ tầng KT - XH. Luận án tiến sĩ kinh tế của Nguyễn Lương Thành (2006), “*Tăng cường huy động vốn đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng KT - XH tỉnh Bắc Ninh trong thời kỳ đổi mới - Thực trạng, kinh nghiệm và giải pháp*” [63], đã đưa ra những cơ sở lý luận và những giải pháp huy động vốn phát triển cơ sở hạ tầng nói chung trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Hiện chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện, có hệ thống về phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh. Do vậy, nghiên cứu sinh chọn đề tài “***Phát triển hạ tầng kinh tế- xã hội ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh, kinh nghiệm và giải pháp***” sẽ có ý nghĩa thực tiễn quan trọng góp phần đề xuất các chính sách và giải pháp tiếp tục thúc đẩy phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới.

3. Mục đích nghiên cứu của luận án

- Từ nghiên cứu những vấn đề lý luận về phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn để phân tích làm rõ thực trạng phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn thời gian qua và những tác động của nó đến sự phát triển KT - XH nông thôn tỉnh Bắc Ninh. Đồng thời, rút ra một số bài học kinh nghiệm về phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn ở Bắc Ninh.

- Từ mục tiêu và yêu cầu phát triển KT - XH nông thôn Bắc Ninh, luận án đề xuất một số giải pháp và kiến nghị với Nhà nước, với chính quyền tỉnh

nhằm thúc đẩy phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

- Luận án lấy quá trình phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh làm đối tượng nghiên cứu.

- Phạm vi nghiên cứu của luận án:

+ Nội dung của hạ tầng KT - XH ở nông thôn là phạm trù rất rộng, phạm vi nghiên cứu của luận án chỉ giới hạn ở những cơ sở vật chất làm điều kiện cho các hoạt động kinh tế, xã hội như: Hệ thống giao thông, hệ thống cung cấp điện, nước sạch nông thôn, hệ thống chợ, hệ thống giáo dục, y tế... ở nông thôn. Nội dung của luận án không đề cập đến các tổ chức, thiết chế xã hội đối với sự phát triển KT - XH ở nông thôn.

+ Sự phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn chịu ảnh hưởng của nhiều nhóm nhân tố, tuy nhiên trong nghiên cứu luận án chủ yếu tập trung phân tích nhóm nhân tố về cơ chế, chính sách của Nhà nước tác động đến sự phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn. Đó cũng là cơ sở để luận án rút ra một số bài học có ý nghĩa thực tiễn cũng như đề xuất các giải pháp và kiến nghị đối với phát triển hạ tầng KT - XH trong tiến trình CNH, HĐH nông thôn ở tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới.

+ Thời gian nghiên cứu: Từ năm 1997, khi tỉnh Bắc Ninh được tái lập đến năm 2007, trong đó chủ yếu tập trung vào giai đoạn 2000 - 2007.

5. Phương pháp nghiên cứu

- Luận án sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Luận án đã kết hợp sử dụng các phương pháp lịch sử, phương pháp logic để tiếp cận nghiên cứu từ lý luận đến đánh giá thực trạng cụ thể của từng loại hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên địa bàn trên cơ sở đó nhìn nhận rõ tính hai mặt của vấn đề đó là thành tựu và hạn chế.

- Quá trình nghiên cứu đã sử dụng phương pháp đối chứng so sánh và các phương pháp phân tích kinh tế dựa trên các nguồn số liệu, tài liệu thu thập, tài liệu tham khảo của các cơ quan quản lý tại tỉnh Bắc Ninh có liên quan đến phát triển hạ tầng KT - XH như: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, Sở Giáo dục - Đào tạo... để làm rõ nội dung nghiên cứu, đúc rút được kinh nghiệm từ thực tiễn.

- Đồng thời trong nghiên cứu luận án, tác giả đã kế thừa có chọn lọc những kết quả nghiên cứu của một số học giả trong và ngoài nước, kinh nghiệm của một số nước, vùng lãnh thổ trên thế giới về phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn trong CNH, HĐH.

6. Những đóng góp của luận án

- Làm rõ thêm cơ sở lý luận về phát triển hạ tầng KT - XH và tác động của nó đối với sự phát triển KT - XH ở nông thôn. Luận án đã làm rõ một số kinh nghiệm của một số nước trong phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn.

- Làm rõ chủ trương, chính sách của Nhà nước đã được thực thi trong phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Luận án rút ra một số bài học kinh nghiệm.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm tiếp tục thúc đẩy phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn ở tỉnh Bắc Ninh thời gian tới và một số kiến nghị nhằm tăng thêm tính khả thi của các giải pháp đó.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài lời mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn.

Chương 2: Thực trạng phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn ở tỉnh Bắc Ninh từ 1997 đến nay và bài học kinh nghiệm.

Chương 3: Phương hướng và giải pháp thúc đẩy phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn ở tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN

1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN

1.1.1. Khái niệm hạ tầng KT - XH nông thôn

1.1.1.1. Khái niệm về hạ tầng KT - XH xã hội

Cho đến nay, quan niệm về cơ sở hạ tầng vẫn còn có nhiều ý kiến khác nhau. Theo PGS. TS Nguyễn Ngọc Nông thì: “*Cơ sở hạ tầng là tổng thể các ngành kinh tế, các ngành công nghệ dịch vụ*” [39, tr.153]. Cụ thể cơ sở hạ tầng bao gồm: Việc xây dựng đường xá, kênh đào tưới nước, bãi cảng, cầu công, sân bay, kho tàng, cơ sở cung cấp năng lượng, cơ sở kinh doanh, giao thông vận tải, bưu điện, cấp thoát nước, cơ sở giáo dục, khoa học, y tế, bảo vệ sức khỏe... PGS. TS Lê Du Phong cho rằng kết cấu hạ tầng là “*tổng hợp các yếu tố và điều kiện vật chất - kỹ thuật được tạo lập và tồn tại trong mỗi quốc gia, là nền tảng và điều kiện chung cho các hoạt động KT - XH...*” [42, tr.5]. Với TS Mai Thanh Cúc quan niệm cơ sở hạ tầng là: “*hệ thống các công trình làm nền tảng cung cấp những yếu tố cần thiết cho phát triển sản xuất và nâng cao chất lượng cuộc sống*” [15, tr.65]. Cơ sở hạ tầng bao gồm cung cấp nước, tưới tiêu và phòng chống bão lụt, cung cấp năng lượng, giao thông, thông tin liên lạc... Còn theo PGS. TS Đỗ Hoài Nam thì cho rằng hạ tầng “*là khái niệm dùng để chỉ những phương tiện làm cơ sở nhờ đó các quá trình công nghệ, quá trình sản xuất và các dịch vụ được thực hiện*” [37, tr.14]. Có quan niệm cho rằng hạ tầng KT - XH được sử dụng để chỉ: “*những hạ tầng đa năng phục vụ cho cả kinh tế và xã hội; hoặc trong trường hợp để chỉ những hạ tầng chuyên dùng phục vụ trong hoạt động kinh tế và văn hoá, xã hội khi cùng đề cập đến cả hai loại hạ tầng phát triển KT - XH nói chung*” [64, tr.158]. Quá

trình sản xuất cần có người lao động, tư liệu sản xuất và công nghệ. Trong tư liệu sản xuất có một bộ phận tham gia vào quá trình sản xuất với tư cách là những cơ sở phương tiện chung nhờ đó mà quá trình công nghệ, sản xuất và dịch vụ được thực hiện. Bộ phận này chính là cơ sở hạ tầng, kết cấu hạ tầng hay hạ tầng. Như vậy mặc dù còn có những quan điểm khác nhau, cụm từ khác nhau nhưng các quan điểm, ý kiến này đều cho rằng: Cơ sở hạ tầng hoặc kết cấu hạ tầng hay hạ tầng đều là những yếu tố vật chất làm nền tảng cho các quá trình sản xuất và đời sống xã hội hình thành và phát triển.

Với quan niệm về hạ tầng như vậy, cùng với sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học công nghệ làm cho hạ tầng không những có vai trò quan trọng trong lĩnh vực kinh tế mà nó còn có vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển xã hội. Tương ứng với mỗi lĩnh vực hoạt động của xã hội có một loại hạ tầng tương ứng chuyên dùng. Hạ tầng trong kinh tế phục vụ cho hoạt động kinh tế, hạ tầng trong quân sự phục vụ cho hoạt động quân sự, hạ tầng trong lĩnh vực giáo dục, y tế phục vụ cho hoạt động giáo dục, y tế... Trong thực tế cũng có những loại hạ tầng đa năng có tầm hoạt động rộng lớn, có tác động nhiều mặt như: Hạ tầng giao thông vận tải, điện năng, thủy lợi... Đó là những hệ thống hạ tầng trong khi tồn tại và vận hành không chỉ phục vụ cho một hoạt động ví dụ như hoạt động kinh tế mà còn phục vụ cho nhiều hoạt động khác. Do đó khái niệm hạ tầng KT - XH được sử dụng để chỉ những hạ tầng có tính đa năng phục vụ cho lĩnh vực kinh tế và lĩnh vực xã hội hoặc để chỉ cho những hạ tầng chuyên dùng phục vụ cho lĩnh vực kinh tế và lĩnh vực xã hội khi cùng đề cập đến.

Trong điều kiện kinh tế thị trường, hệ thống ngân hàng - tài chính giữ vai trò là nền tảng cho các hoạt động kinh tế. Nó là cơ quan vận hành và cung ứng vốn cho nền kinh tế vận hành và phát triển. Do vậy, hoạt động của hệ thống tài chính, ngân hàng giữ vai trò hết sức quan trọng trong vận hành của toàn bộ nền

kinh tế. Với vai trò là nền tảng, hệ thống tài chính, ngân hàng cũng được coi là một loại hạ tầng mang tính thiết chế của nền kinh tế thị trường hiện đại. Trong điều kiện hiện tại của sự phát triển và trong nền kinh tế thị trường hiện đại, tôi thống nhất với PGS. TS Đỗ Hoài Nam cho rằng: “*Hạ tầng KT - XH của xã hội hiện đại là khái niệm dùng để chỉ tổng thể những phương tiện và thiết chế, tổ chức làm nền tảng cho KT - XH phát triển*” [37, tr.16].

Thực tế cho thấy, hạ tầng KT - XH ngày càng đóng vị trí quan trọng trong sự phát triển KT - XH của các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Hạ tầng KT - XH là một trong những chỉ tiêu tổng hợp đánh giá mức độ phát triển của một quốc gia. Bất cứ một xã hội nào, một quốc gia nào muốn phát triển thì đều cần có một hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh và đồng bộ, điều đó cũng có nghĩa là phải đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, phải xem nó là nền tảng, là điều kiện tiên đề vật chất để thúc đẩy các hoạt động KT - XH phát triển.

Hạ tầng KT - XH có những đặc trưng sau:

- *Tính hệ thống*: Hạ tầng KT - XH của một quốc gia, một vùng hay một địa phương là một hệ thống cấu trúc phức tạp bao trùm và có phạm vi ảnh hưởng mức độ cao thấp khác nhau lên mọi hoạt động kinh tế, xã hội trên địa bàn. Dưới hệ thống đó lại có những phân hệ với mức độ và phạm vi ảnh hưởng thấp hơn, nhưng tất cả đều liên quan gắn bó với nhau, mà sự trục trặc ở khâu này sẽ liên quan, ảnh hưởng đến khâu khác. Do đó việc quy hoạch tổng thể phát triển hạ tầng KT - XH phải kết hợp, phối hợp các loại hạ tầng trong một hệ thống đồng bộ để giảm chi phí và tăng hiệu quả sử dụng của các công trình hạ tầng. Tính đồng bộ hợp lý trong phối kết hợp các bộ phận cấu thành hạ tầng KT - XH có ý nghĩa quan trọng cả về mặt kinh tế và còn có ý nghĩa cả về xã hội. Công trình hợp lý không chỉ là đòn bẩy tác động vào lĩnh vực kinh tế mà còn tác động lớn đến nếp sống, môi trường, sinh hoạt của dân cư trên địa bàn, tạo sự thay đổi cảnh quan trong không gian của khu vực.

- *Tính kiến trúc*: Phát triển hạ tầng KT - XH không chỉ là vấn đề kinh tế - kỹ thuật đơn thuần mà các bộ phận cấu thành hệ thống cơ sở hạ tầng phải có cấu trúc phù hợp với những tỉ lệ cân đối, kết hợp với nhau thành một tổng thể hài hòa, đồng bộ. Sự khập khiễng trong kết cấu hạ tầng có thể làm cho hệ thống công trình mất tác dụng, không phát huy được hiệu quả, thậm chí làm tê liệt cả hệ thống hay từng phân hệ của cấu trúc.

- *Tính tiên phong định hướng*: Cơ sở hạ tầng của một nước, một quốc gia, một vùng phải hình thành và phát triển đi trước một bước so với các hoạt động kinh tế, xã hội khác. Tính tiên phong của hệ thống cơ sở hạ tầng còn thể hiện ở chỗ nó luôn đi trước, mở đường cho các hoạt động kinh tế, xã hội phát triển tiếp theo và thuận lợi. Chiến lược đầu tư phát triển hạ tầng đúng là lựa chọn được những hạ tầng trọng điểm làm nền tảng cho một tiến trình phát triển đó là chiến lược “*ưu tiên*”, công trình hạ tầng “*trọng điểm*”. Sự phát triển về cơ sở hạ tầng về quy mô, chất lượng, trình độ kỹ thuật là những tín hiệu cho thấy định hướng phát triển KT - XH của một nước hay của vùng đó.

- *Tính tương hỗ*: Các bộ phận trong cơ sở hạ tầng có tác động qua lại với nhau. Sự phát triển của bộ phận này có thể tạo thuận lợi cho bộ phận kia và ngược lại. Ví dụ như việc xây dựng một con đường giao thông thì không những phục vụ trực tiếp cho hoạt động giao thông đi lại, vận chuyển hàng hoá... của vùng đó được thuận tiện, dễ dàng mà nó còn tạo điều kiện nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở trong vùng nhờ giảm được chi phí vận chuyển, qua đó giảm giá thành sản phẩm... Nguyên tắc cơ bản là gắn quyền lợi và nghĩa vụ, tuy nhiên trong một số trường hợp khi xây dựng công trình làm thiệt hại cho đối tượng này nhưng lại làm lợi cho đối tượng khác.

- *Tính công cộng*: Các ngành sản xuất và dịch vụ thuộc kết cấu hạ tầng tạo ra những sản phẩm hàng hoá công cộng như: Đường giao thông, cầu cống, mạng lưới điện, cung cấp nước... điều đó được thể hiện cả trong xây dựng và trong sử dụng. Bởi vậy, hiệu quả đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng không thể chỉ xét đến lợi ích của doanh nghiệp đầu tư mà còn phải xét đến ý nghĩa phúc lợi của nó đối với toàn xã hội. Ngoài ra còn phải thực hiện tốt việc phân cấp xây dựng và quản lý sử dụng cho từng cấp chính quyền và từng đối tượng cụ thể.

- *Tính vùng (địa lý)*: Các ngành sản xuất và dịch vụ thuộc kết cấu hạ tầng thường gắn với một vùng, địa phương cụ thể. Nó chịu ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên (tài nguyên, môi trường, địa hình, đất đai...) và các yếu tố kinh tế, xã hội của từng vùng, từng khu vực. Kết cấu hạ tầng của các vùng có vị trí địa lý khác nhau thì cũng sẽ khác nhau.

- *Là lĩnh vực đầu tư kinh doanh, lĩnh vực đầu tư đòi hỏi vốn lớn*: Công trình hạ tầng KT - XH thường là những công trình lớn có quy mô lớn, đòi hỏi vốn lớn, không thể hoặc khó có khả năng thu hồi vốn. Nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng KT - XH thường được đa dạng hoá, xã hội hoá: Vốn ngân sách Nhà nước, vốn đóng góp của dân (sức lao động, tiền vốn), vốn các doanh nghiệp, vốn nước ngoài (chủ yếu là vốn ODA)...và nguồn vốn khác (như hảo tâm, công đức). Ngoài ra phát triển hạ tầng KT - XH còn là giải pháp xoá bỏ sự cách biệt về địa lý, về xã hội giữa các vùng, khơi thông sự khép kín truyền thống của nông thôn, tạo lập sự công bằng và nâng cao mức sống cho cư dân nông thôn.

1.1.1.2. Khái niệm hạ tầng KT - XH nông thôn

Hiện nay vẫn chưa có định nghĩa, khái niệm thống nhất về nông thôn nhưng về cơ bản khái niệm nông thôn thường được đặt trong mối quan hệ so sánh với khái niệm đô thị. Căn cứ vào điều kiện thực tế và xét dưới góc độ quản lý thì PGS. TS Nguyễn Ngọc Nông cho rằng “*Nông thôn là vùng khác với thành thị, ở đó một cộng đồng chủ yếu là nông dân sống và làm việc, có mật độ dân cư thấp, có kết cấu hạ tầng kém phát triển, có trình độ dân trí, trình độ tiếp cận thị trường và sản xuất hàng hoá thấp hơn*” [39, tr.62]. Xét trên góc độ nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất đặc thù thì PGS. TS Đỗ Hoài Nam cho rằng “*Nông thôn là khái niệm dùng để chỉ những khu vực dân cư sinh hoạt có hoạt động nông nghiệp, dựa trên hoạt động nông nghiệp*” [37, tr.16]. Các quan điểm này đều khẳng định rằng các cư dân sống ở nông thôn

chủ yếu là nông dân và làm nghề nông, đây là hoạt động chủ yếu của các ngành sản xuất vật chất nông, lâm, ngư nghiệp, các ngành nghề sản xuất kinh doanh và dịch vụ phi nông nghiệp và dân cư của xã hội nông thôn là dân cư của xã hội chậm phát triển. Tuy nhiên khái niệm nông thôn chỉ có tính tương đối, một vùng nông thôn có thể thay đổi theo thời gian và theo tiến trình phát triển KT - XH của quốc gia cũng như từng địa phương.

Từ sự phân tích về hạ tầng KT - XH, về nông thôn như vậy, tôi đồng tình ý kiến của mình với PGS. TS Đỗ Hoài Nam về khái niệm hạ tầng KT - XH nông thôn. Hạ tầng KT - XH ở nông thôn là *“Hạ tầng KT - XH thuộc quyền sở hữu chung của làng, xã do làng, xã sử dụng chung vì mục đích phát triển KT - XH của làng”* [37, tr.19]. Như vậy hạ tầng KT - XH nông thôn là những cơ sở vật chất và thiết chế cung cấp dịch vụ cho sinh hoạt kinh tế, xã hội, dân sinh trong cộng đồng làng xã và do làng xã quản lý, sở hữu và sử dụng, làm nền tảng cho sự phát triển KT - XH nông thôn. Hạ tầng KT - XH ở nông thôn bao gồm hạ tầng KT - XH cho toàn ngành nông nghiệp và nông thôn của vùng, của làng, xã và nó được hình thành, sử dụng vì mục đích phát triển KT - XH của làng, xã.

Thực tế, hạ tầng KT - XH ở nông thôn cũng mang những tính chất, đặc trưng của hạ tầng KT - XH nói chung và là nền tảng vật chất, cung cấp dịch vụ cho hoạt động KT - XH của toàn ngành nông nghiệp và nông thôn, của vùng và của làng, xã. Hiện nay, hạ tầng KT - XH ở nông thôn thường được phân chia thành hạ tầng kinh tế - kỹ thuật như: Hệ thống thủy lợi, hệ thống giao thông, hệ thống cung cấp điện, hệ thống thông tin liên lạc, cấp thoát nước... và hạ tầng văn hóa - xã hội như: Các cơ sở giáo dục - đào tạo, cơ sở y tế, các công trình văn hoá và phúc lợi xã hội khác.

Khi xem xét về kết cấu hạ tầng KT - XH nông thôn cũng cần thấy rằng, sự phát triển của mỗi làng, xã không thể chỉ xem xét trên phạm vi hẹp với những kết cấu hạ tầng KT - XH gắn với nó, xét theo địa lý và lĩnh vực:

Đường xá giao thông, công trình thuỷ lợi, các công trình văn hoá, y tế, giáo dục... , vì trong CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn, sự gắn kết và ảnh hưởng lan toả giữa các làng xã, giữa các huyện, giữa thành thị và nông thôn khá rõ nét kể cả trong phát triển và giao lưu kinh tế. Do vậy sẽ có một số công trình trong kết cấu hạ tầng KT - XH như các tuyến đường liên xã, liên huyện, các hệ thống thuỷ nông, trạm bơm, trạm điện... tuy không thuộc quyền sở hữu của một làng xã nhất định, nhưng lại phục vụ cho hoạt động KT - XH của nhiều xã hoặc cả vùng thì những hạ tầng này cũng thuộc phạm vi của kết cấu hạ tầng KT - XH nông thôn. Những kết cấu hạ tầng KT - XH đó thường nằm trong phạm vi quản lý của các ban ngành thuộc bộ máy chính quyền cấp huyện hoặc ngành dọc cấp Sở (*như hệ thống thuỷ nông thuộc quyền quản lý của Sở NN&PTNT*). Thực tế, cộng đồng dân cư của các xã vừa được hưởng lợi từ khai thác từ sử dụng, vừa có nghĩa vụ tham gia vào quản lý, bảo vệ và duy tu bảo dưỡng các kết cấu hạ tầng này.

Nhìn chung, ở nước ta trong suốt chiều dài lịch sử phát triển ở các vùng nông thôn đã hình thành một hệ thống cơ sở hạ tầng KT - XH phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn, như: Hệ thống đường giao thông, hệ thống thuỷ lợi, chợ... Hệ thống này phục vụ cho nhiều hoạt động kinh tế, xã hội khác nhau. Việc thiếu những cơ sở này có thể gây ra nhiều tác động tiêu cực đến sự phát triển KT - XH của cả vùng nông thôn. Nếu không có đường xá thì không thể có hoạt động vận tải hàng hoá và hành khách; không có chợ, cửa hàng, kho tàng thì không thể tổ chức các hoạt động mua bán và trao đổi hàng hoá... Điều đó càng khẳng định tầm quan trọng đặc biệt của hệ thống hạ tầng KT - XH nông thôn trong tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn hiện nay. Chính sự phát triển của hạ tầng KT - XH sẽ góp phần tạo bước phát triển đột phá thúc đẩy KT - XH nông thôn, gắn kết kinh tế giữa các vùng, miền và từ đó phát huy được thế mạnh kinh tế của mỗi địa phương phù hợp với quy luật chung của kinh tế thị trường.

1.1.2. Các bộ phận cấu thành của hệ thống hạ tầng KT - XH nông thôn

1.1.2.1. Hệ thống hạ tầng kinh tế - kỹ thuật

*** Hệ thống hạ tầng giao thông nông thôn**

Mạng lưới đường GTNT là hệ thống các tuyến đường nằm trên địa bàn nông thôn phục vụ cho việc giao lưu trong địa bàn và với bên ngoài. Hệ thống này bao gồm các tuyến đường liên huyện, liên xã, liên thôn, liên bản... Hệ thống này được ví như hệ thống như "*mạch máu*" trong cơ thể con người, nó kết nối các quốc lộ, tỉnh lộ cùng với các tuyến đường liên huyện, liên xã, liên thôn tạo ra. Hiện nay đường GTNT chiếm khoảng trên 80% tổng chiều dài mạng lưới đường giao thông toàn quốc [10, tr.126], mặc dù đã có những cải thiện lớn nhưng chất lượng mạng lưới đường huyện, xã ở nhiều địa phương còn thấp, đi lại, lưu thông hàng hoá còn nhiều khó khăn, chưa đáp ứng được yêu cầu của CNH, HĐH nông thôn.

Phát triển giao thông là phát triển yếu tố cần thiết và đặc biệt quan trọng trong đời sống kinh tế, xã hội nông thôn. Mạng lưới giao thông là huyết mạch của nền kinh tế. Hệ thống GTNT phát triển sẽ gắn kết giữa các vùng nông thôn, giữa nông thôn với thành thị. Nó tạo các mối liên kết không gian và giao lưu giữa các luồng hàng hoá giữa thành thị và nông thôn. Khi sản xuất hàng hoá phát triển thì giao thông vận tải có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hoá từ đơn vị, cơ sở cung cấp đến nơi chế biến, đến thị trường tiêu thụ sản phẩm. Đường giao thông vươn tới đâu thì các KCN, CCN, cơ sở sản xuất, trường học, bệnh viện... thị trường hàng hoá, thị trường thương mại và dịch vụ phát triển đến đấy. Hệ thống giao thông thuận lợi sẽ góp phần giảm chi phí vận chuyển do đó giảm được chi phí sản xuất, làm cho giá cả các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ đến tay người tiêu dùng giảm đi nhiều, nâng cao tính cạnh tranh, mở rộng thị trường. Đồng thời, nó tạo cơ hội giao lưu giữa các vùng miền, tạo điều kiện thuận tiện cho việc đi lại của các tầng lớp dân cư có thể dễ dàng tiếp cận với các dịch vụ giáo dục - đào tạo, y tế... Thực tế cho thấy, hệ thống giao thông yếu kém là một khó khăn trở ngại to lớn đối với phát triển nông thôn.

**** Hệ thống hạ tầng thủy lợi nông thôn***

Hệ thống thủy lợi nông thôn bao gồm toàn bộ hệ thống công trình phục vụ cho việc khai thác, sử dụng hợp lý nguồn nước (nước mặt và nước ngầm) và cho việc hạn chế những tác hại do nước gây ra đối với sản xuất, đời sống và môi trường sinh thái. Các công trình chủ yếu thuộc hệ thống thủy lợi bao gồm: Hệ thống các hồ đập giữ nước; hệ thống các trạm bơm tưới, tiêu; hệ thống đê sông, đê biển; hệ thống kênh mương [64, tr.168].

Nông nghiệp là ngành sản xuất có đối tượng là các thực thể sống (cây trồng, vật nuôi) nên nguồn nước đóng vai trò vô cùng quan trọng. Với những nước thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, đặc biệt là mưa bão, lụt lội, hạn hán... thì sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn luôn gắn bó mật thiết với sự phát triển của hệ thống thủy lợi. Việc hình thành các hệ thống thủy nông nó có ý nghĩa hết sức to lớn đối với sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn. Nó đã góp phần quan trọng vào việc trong việc khắc phục tình trạng hoang hoá, mở rộng diện tích canh tác; đảm bảo cung cấp nước tưới tạo điều kiện cho việc thâm canh, tăng vụ và đặc biệt đã tạo sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng; góp phần cung cấp nguồn nước cho các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của dân cư; hạn chế và kịp thời khắc phục những hậu quả của thiên tai như bão, lụt... Đặc biệt, sự phát triển của hệ thống thủy lợi thường đi kèm với sự phát triển của hệ thống giao thông. Trên mỗi tuyến đê qua các vùng nông thôn, các cụm dân cư đã hình thành tuyến giao thông của các làng, xã (mạng lưới GTNT). Ngoài ra, sự phát triển của hệ thống thủy lợi còn tác động trực tiếp đến công tác cải tạo, bảo vệ môi trường... Do vậy, việc xây dựng, phát triển hệ thống thủy lợi nhằm đảm bảo tưới tiêu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp cũng như nhằm hạn chế và kịp thời khắc phục những hậu quả của thiên tai là một yêu cầu bức thiết với các vùng nông thôn hiện nay.

**** Hệ thống hạ tầng cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường khu vực nông thôn***

Hệ thống này bao gồm các công trình cung cấp nước sạch, hệ thống thoát nước và hệ thống xử lý nước thải, chất thải...

- Về hệ thống cấp nước sạch nông thôn

Nước sạch rất cần thiết không chỉ cho khu vực thành thị và cả cho khu vực nông thôn, nhất là đối với đời sống sinh hoạt hàng ngày của dân cư. Bên cạnh đó, nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh ở địa bàn nông thôn cũng cần đến nguồn nước sạch. Việc đảm bảo cung cấp đầy đủ nước sạch cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của dân cư đang là mục tiêu phấn đấu của nhiều vùng nông thôn. Đây là một trong những nhân tố quan trọng góp phần vào việc bảo vệ sức khỏe, phòng chống dịch bệnh qua đó nâng cao chất lượng cuộc sống cư dân nông thôn.

Hiện nay, việc cung cấp nước sạch ở nông thôn có thể thực hiện thông qua hệ thống cung cấp nước tập trung, khai thác từ các nguồn qua hệ thống phân phối chuyển đến nơi sử dụng hoặc có thể do các hộ dân, cơ sở sản xuất tự giải quyết bằng cách khoan giếng, trữ nước mưa. Thực tế cho thấy, việc xây dựng và đưa vào vận hành những hệ thống cung cấp nước sạch tập trung cho các vùng nông thôn là giải pháp hữu hiệu nhất trong bối cảnh môi trường ngày càng có xu hướng bị ô nhiễm do tác động của quá trình CNH nông nghiệp, nông thôn, nhất là sự phát triển các hoạt động công nghiệp. Nó vừa đảm bảo chất lượng nguồn nước đã qua xử lý vừa đảm bảo cung cấp đủ nước cho nhu cầu sử dụng của dân cư.

- Về hệ thống thoát nước và xử lý chất thải, nước thải nông thôn

Cùng với sự phát triển KT - XH, môi trường nông thôn cũng từng bước được cải thiện. Hệ thống đường làng ngõ xóm đã được cải tạo tốt hơn, tỉ lệ nhà ở khang trang hợp vệ sinh có xu hướng gia tăng. Nhiều vùng nông thôn

đã căn bản cải tạo được tình trạng ao tù, nước đọng, chuồng trại chăn nuôi đã xây dựng xa nhà ở...

Tuy nhiên, môi trường nông thôn vẫn đang còn nhiều vấn đề cần giải quyết. Nhất là tình trạng chất thải, nước thải được xả thẳng ra môi trường mà không qua xử lý. Thực tế cho thấy, ở nhiều vùng nông thôn, vấn đề ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí ở nông thôn, nhất là ở các làng nghề nông thôn ngày càng trở nên nghiêm trọng. Các chất thải dạng rắn, lỏng, có mùi và khói thải ra môi trường đã làm thay đổi thành phần lý, hoá, sinh học của đất, nước và không khí gây ô nhiễm nặng môi trường nông thôn. Điều đó đã ảnh hưởng trực tiếp cũng như gián tiếp đến đời sống sinh hoạt và đặc biệt là vấn đề sức khoẻ của cộng đồng dân cư nông thôn nói riêng. Ở nhiều vùng nông thôn, do ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường, dân cư đã mắc các loại bệnh ngoài da, bệnh phổi... Điều đó có nguyên nhân từ tình trạng thiếu hoặc chưa hoàn chỉnh của hệ thống xử lý chất thải, nước thải và hệ thống thoát nước ở nông thôn.

Do vậy, việc đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, chất thải ở nông thôn là vấn đề mang tính cấp bách. Điều đó sẽ góp phần giải quyết những vấn đề về nước thải, tình trạng ứ đọng ngập lụt của những vùng trũng, hạn chế và tiến tới chấm dứt việc xả nước thải chưa được xử lý vào các ao, hồ, dòng chảy, thu gom rác thải, xử lý chất thải rắn... Thực hiện điều này sẽ góp phần đảm bảo môi trường xanh, sạch góp phần bảo vệ sức khoẻ và nâng cao chất lượng cuộc sống cho cư dân nông thôn.

**** Hệ thống hạ tầng cung cấp điện nông thôn***

Hệ thống điện nông thôn là toàn bộ các yếu tố cơ sở vật chất làm nền tảng cho việc cung cấp điện sử dụng vào các hoạt động sản xuất và phục vụ sinh hoạt nông thôn. Hệ thống này bao gồm mạng lưới đường dây tải điện từ

nguồn cung cấp, hệ thống các trạm hạ thế, mạng lưới phân phối và dẫn điện tới các dụng cụ sử dụng điện. Ở các vùng sâu, vùng xa còn bao gồm trạm thủy điện nhỏ... Nguồn năng lượng điện có vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển của các vùng nông thôn. Điện là nguồn năng lượng phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của các hộ gia đình, trước hết là thắp sáng cho từng gia đình cũng như cả cộng đồng. Điện còn được dùng cho công tác thủy lợi, tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp. Điện góp phần thúc đẩy các ngành sản xuất trong nền kinh tế, đó là các ngành công nghiệp chế biến, các hoạt động sản xuất các sản phẩm tiêu thủ công nghiệp, thương mại. Nói chung, có điện sẽ giải quyết nhiều vấn đề mà quan trọng nhất là góp phần cải thiện mọi mặt đời sống của người dân. Có điện sẽ mang lại văn minh cho khu vực nông thôn, tạo tiền đề cho hình thành và xây dựng nếp sinh hoạt văn hoá mới cho cư dân nông thôn, góp phần xoá bỏ sự cách biệt giữa nông thôn và thành thị.

Hiện nay, mạng lưới điện quốc gia đã được phủ khắp đất nước. Tuy nhiên, nhiều vùng nông thôn vẫn chưa có điện, đặc biệt là những vùng xa xôi, khó khăn, chất lượng nguồn điện cung cấp chưa cao, tỷ lệ tiêu hao điện ở khu vực nông thôn còn ở mức cao, phần đóng góp của người dân vào việc xây dựng hệ thống điện còn lớn, giá điện ở nông thôn thường cao hơn so với thành thị. Do vậy, việc quy hoạch và phát triển đồng bộ hệ thống điện nhằm đảm bảo đủ điện cho sản xuất và sinh hoạt, giảm mức tổn thất điện năng là yêu cầu bức thiết với nông thôn hiện nay.

**** Hệ thống hạ tầng thông tin - viễn thông nông thôn***

Hệ thống thông tin bao gồm mạng lưới cơ sở vật chất, các phương tiện phục vụ cho việc cung cấp thông tin, trao đổi thông tin đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống ở nông thôn. Hệ thống thông tin và viễn thông bao gồm: Mạng lưới bưu điện; điện thoại; internet; mạng lưới truyền thanh... Hiện nay, theo xu thế phát triển của xã hội loài người hệ thống thông tin liên lạc ngày càng phát triển cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường và khoa học kỹ thuật -

công nghệ. Cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc hiện đại bao gồm các mạng viễn thông cơ bản, các tiêu chuẩn về trao đổi dữ liệu và một số phần mềm để đảm bảo sự vận hành liên tục của toàn bộ hệ thống thông tin trong và ngoài nước.

Đối với nông thôn, nhất là trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường, thông tin đóng vai trò ngày càng quan trọng, không những với phát triển kinh tế mà cả vấn đề văn hoá, xã hội khác. Thực tế cho thấy, thông tin ngày càng có ý nghĩa quyết định đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh. Các hộ gia đình nông dân, các doanh nghiệp và các chủ thể kinh tế khác cần biết nhiều thông tin, về thời tiết, về chủ trương, chính sách của nhà nước, về tình hình biến động của thị trường, giá cả, về nhu cầu thị trường... một cách nhanh chóng, kịp thời để ra quyết định sản xuất kinh doanh, mua hàng hoá và tiêu thụ nông sản. Nói cách khác, thông tin đóng vai trò là một chỉ báo cho các quyết định của các chủ thể kinh doanh. Do vậy, việc cung cấp thông tin cho khu vực nông thôn là rất cần thiết và có tầm quan trọng đặc biệt trong bối cảnh tình hình KT - XH trong nước cũng như quốc tế đầy biến động như hiện nay. Để thực hiện điều đó cần phải có một hệ thống hạ tầng thông tin liên lạc đầy đủ, hoàn chỉnh, hiện đại và đồng bộ.

Ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ, đặc biệt là lĩnh vực điện tử - tin học và viễn thông làm cho hạ tầng cơ sở thông tin phát triển cực kỳ nhanh chóng và hiện đại, luôn luôn được đổi mới và hoàn thiện đã mở ra khả năng vô cùng to lớn có thể đáp ứng đầy đủ, kịp thời, chính xác nhu cầu thông tin phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu vực nông thôn. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là việc đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống hạ tầng thông tin liên lạc đòi hỏi phải có nguồn vốn lớn cùng các điều kiện vật chất cũng như nguồn lực con người. Với nông thôn, khi các nguồn lực, nhất là nguồn vốn còn hạn chế thì để có được hệ thống hạ tầng thông tin liên lạc đáp ứng được các yêu cầu phát triển thì

nhà nước cần đóng vai trò hàng đầu trong đầu tư phát triển hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thông tin và phát triển mạng lưới thu thập, theo dõi, nghiên cứu và cung cấp thông tin.

**** Hệ thống hạ tầng các KCN, CCN làng nghề và đô thị nông thôn***

Hiện nay, ngoài những hạ tầng như đã nêu trên còn xuất hiện một loại hạ tầng đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển KT - XH của khu vực nông thôn. Đó là các KCN, CCN làng nghề và đô thị nông thôn.

Thực tế cho thấy, ở các vùng nông thôn, bên cạnh hoạt động sản xuất nông nghiệp còn tồn tại nhiều hoạt động sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác. Bởi nông nghiệp thường là ngành đem lại giá trị gia tăng thấp nên xu thế phát triển của khu vực nông thôn là gia tăng các hoạt động công nghiệp và dịch vụ qua đó gia tăng giá trị của nền kinh tế. Chính nhu cầu phát triển của các ngành công nghiệp đòi hỏi phải có không gian, lãnh thổ tương đối riêng biệt với những điều kiện đặc thù về kết cấu hạ tầng sản xuất và đặc biệt là yêu cầu phát triển theo hướng tối ưu hoá của sản xuất công nghiệp. Sự hình thành các KCN, CCN làng nghề chính là nhằm thực hiện mục tiêu đó. Nó cũng biểu hiện của trình độ tập trung sản xuất cao hơn, xuất phát từ yêu cầu mới đối với phát triển công nghiệp của vùng.

KCN thường được coi là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, còn CCN là khu vực ở đó một số cơ sở sản xuất công nghiệp bố trí gần nhau trên một mặt bằng thống nhất. Các KCN thường được xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh phục vụ cho các doanh nghiệp hoạt động trong đó. Các cơ sở sản xuất kinh doanh trong KCN quan hệ với nhau về mặt hợp tác xây dựng và sử dụng chung các công trình phụ trợ kỹ thuật, các công trình và mạng lưới hạ tầng kỹ thuật với mục đích nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư và giảm các chi phí quản lý khai thác. Mặc dù có những điểm khác biệt nhưng chung quy lại KCN

và CCN là cấu trúc kinh tế phức tạp thể hiện sự tập trung của các hoạt động sản xuất công nghiệp và các dịch vụ đi kèm của các chủ thể kinh tế khác nhau trong một không gian lãnh thổ với những điều kiện chung về kết cấu hạ tầng.

Thực tế, sự ra đời và phát triển của các KCN, CCN vừa và nhỏ, CCN làng nghề đã góp phần quan trọng vào sự phát triển KT - XH nông thôn. Trước hết, nó tạo ra những điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất công nghiệp như mặt bằng sản xuất, kết cấu hạ tầng thuận tiện, cơ hội tiếp cận các dịch vụ khác về tư vấn, pháp lý... Sự hình thành các KCN, CCN làng nghề cũng góp phần thúc đẩy hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng, giải quyết việc làm, thu nhập, nâng cao chất lượng nguồn lao động và bảo vệ môi trường sinh thái của vùng. Các KCN, CCN làng nghề còn tạo điều kiện cho các địa phương phát huy thế mạnh đặc thù của mình, đồng thời hình thành mối liên kết, hỗ trợ phát triển sản xuất trong vùng. Sự ra đời của các KCN, CCN cùng các hoạt động đầu tư sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong các KCN, CCN đã tạo tiền đề thúc đẩy sự phát triển của các ngành cung cấp nguyên liệu đầu vào tại chỗ cho các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến và xuất khẩu trong khu công nghiệp. Nhìn chung, sự phát triển của các KCN, CCN sẽ có tác động “lan toả”, tích cực đến các hoạt động kinh tế, xã hội và môi trường của từng địa phương, khu vực. Đó là tác động tích cực trong việc phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật cho khu vực có KCN, CCN như: Giảm thiểu các ảnh hưởng tiêu cực đến các vấn đề xã hội; giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho dân cư; giảm thiểu tác động tiêu cực của ô nhiễm môi trường... Ngoài ra, quá trình hình thành các KCN, CCN thường gắn với việc xây dựng kết cấu hạ tầng văn hoá- xã hội (nhà ở, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao...), các đô thị mới, khu tái định cư, khu dân cư xung quanh với hệ thống dịch vụ mới như hệ thống các cửa hàng, các dịch vụ ăn uống, sửa chữa phương tiện giao thông...

Quá trình CNH tất yếu dẫn đến sự hình thành hệ thống đô thị và quá trình đô thị hoá không thể tách rời và đi ngược lại quá trình CNH. Đô thị là nơi tập trung đông dân cư, với mật độ dân số cao và đa số là những người lao động phi nông nghiệp, cư dân sống và làm việc theo thành thị. Đô thị hình thành tạo ra sự phân công lao động xã hội mới theo hướng hiện đại trên cơ sở của phát triển công nghiệp, dịch vụ, khoa học kỹ thuật, giao thông vận tải... và nhu cầu của xã hội và của con người. Khái niệm đô thị được xây dựng ở mức định tính, việc xác định hệ thống các tiêu chí và tiêu chuẩn sản của đô thị phụ thuộc vào thực trạng và chiến lược phát triển KT - XH trong mỗi giai đoạn phát triển. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các công trình công cộng phục vụ dân cư đô thị là một trong những tiêu chí quan trọng để xem xét và phân loại đô thị. Việc đô thị hoá, hình thành đô thị nông thôn là sự thay đổi trật tự sắp xếp vùng nông thôn theo các điều kiện của thành phố mà điểm cơ bản của nó là đồng bộ, hoàn chỉnh hạ tầng KT - XH và chính hạ tầng KT - XH này trở thành hạt nhân thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng đó theo hướng CNH, HĐH.

Do vậy, việc xây dựng và hình thành các KCN, CCN vừa và nhỏ, CCN làng nghề cùng các khu đô thị nhỏ ở các vùng nông thôn là một trong những giải pháp rất phù hợp hiện nay nhằm cung cấp hạ tầng cơ sở tốt, giảm bớt các chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp trong các KCN, CCN góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội. Để thực hiện mục tiêu này, việc xây dựng các KCN, CCN cần được đặt trong mối liên hệ chặt chẽ với quá trình phát triển KT - XH nông thôn, gắn kết quá trình đô thị hoá với kinh tế khu vực để hỗ trợ nhau cùng phát triển. Trên cơ sở đó, các KCN, CCN và khu đô thị nhỏ xung quanh sẽ phát huy được vai trò trung tâm, là động lực phát triển kinh tế của vùng. Nó vừa tạo điều kiện phát triển các ngành công nghiệp định hướng của địa phương, vừa đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

*** Hệ thống hạ tầng mạng lưới chợ, cửa hàng, kho bãi nông thôn**

Trong nền kinh tế thị trường, hệ thống chợ, cửa hàng, kho bãi có vai trò quan trọng đối với các hoạt động trao đổi, buôn bán các mặt hàng nông sản, vật tư nông nghiệp, công cụ sản xuất và hàng tiêu dùng phục vụ cho sản xuất và đời sống sinh hoạt của cư dân. Thực tế cho thấy, những khu vực nào kinh tế phát triển thì hệ thống chợ, cửa hàng buôn bán... cũng phát triển theo không chỉ gia tăng về quy mô mà cả về mật độ phân bố nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động giao dịch mua bán.

Với đa số các vùng nông thôn, chợ đã hình thành khá sớm trong lịch sử. Đó không chỉ là nơi diễn ra các hoạt động trao đổi buôn bán, nhiều khi còn là nơi diễn ra các hoạt động văn hóa - xã hội khác. Chợ nông thôn ra đời và phát triển do nhu cầu trao đổi hàng hóa. Địa điểm xây dựng chợ cũng được lựa chọn đặt ở những nơi thuận tiện cho việc chuyên chở hàng hóa và đi lại của dân cư khi họp chợ. Nhiều chợ đã tồn tại lâu đời và đến nay vẫn được ổn định, duy trì. Tuy nhiên, về cơ bản chợ nông thôn có quy mô nhỏ, hàng hoá còn đơn điệu, chủ yếu là những sản vật trong vùng (nhất là nông sản) và những vật dụng cần cho sản xuất và sinh hoạt thường ngày của người dân. Cùng với sự phát triển KT - XH của các vùng nông thôn, mạng lưới chợ cũng phát triển mở rộng và đa dạng về loại hình, bao gồm: Chợ bán lẻ, chợ bán buôn, chợ đầu mối, chợ vừa bán buôn vừa bán lẻ, chợ kinh doanh tổng hợp, chợ chuyên doanh... với sự kết hợp các quy mô và phân bố rộng khắp các địa bàn. Nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống, nhất là với sự hình thành các KCN, CCN, khu đô thị mới, khu dân cư mới ở khu vực nông thôn đã cho ra đời những chợ mới để đáp ứng nhu cầu mua bán tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm nông sản. Ngoài chợ, còn có các loại hình cửa hàng bách hóa, siêu thị nhỏ và đặc biệt là mạng lưới cửa hàng, điểm bán hàng thường tập trung ở các cụm dân cư, ở các tuyến giao thông có lưu lượng hành khách qua lại đông đúc. Mạng lưới này cùng với các chợ đóng vai trò hết sức quan trọng đối với việc

cung ứng hàng hóa - dịch vụ trên địa bàn nông thôn. Bên cạnh đó, do nhu cầu phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hóa, trên địa bàn nông thôn còn có hệ thống kho bãi có chức năng lưu trữ, bảo quản nông sản, hàng hóa.

Thực tế cho thấy, xây dựng và phát triển các loại hình chợ, cửa hàng buôn bán, hệ thống kho tàng, bến bãi ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển nông nghiệp, nông thôn hiện nay. Điều đó đòi hỏi huy động mạnh mẽ các nguồn lực của cả nhà nước và cộng đồng cư dân nông thôn.

1.1.2.2. Hệ thống hạ tầng văn hóa - xã hội nông thôn

**** Hệ thống hạ tầng giáo dục - đào tạo nông thôn***

Ở nông thôn, cơ sở hạ tầng cho giáo dục - đào tạo bao gồm hệ thống các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT, các trường dạy nghề và các cơ sở đào tạo nghề cho người lao động.

Phát triển giáo dục - đào tạo ngày càng khẳng định vai trò quan trọng đối với sự phát triển KT - XH của một quốc gia. Kinh nghiệm nhiều nước cho thấy, trong tiến trình CNH, HĐH trước sự phát triển nhanh chóng của khoa học - công nghệ hiện đại, nguồn lực con người đã trở thành một trong những nhân tố quyết định sự thành công hay thất bại của sự nghiệp CNH, HĐH. Để tiến hành CNH, HĐH đòi hỏi phải có một lực lượng lao động được đào tạo, có kỹ năng nghề nghiệp, có ý thức, trách nhiệm, có khả năng tìm tòi sáng tạo... với công việc mà đó chính là kết quả của các hoạt động phát triển hạ tầng ngành giáo dục - đào tạo. Điều này càng trở nên đặc biệt quan trọng đối với các vùng nông thôn.

Cùng với xu thế phát triển của nền kinh tế, xã hội, mạng lưới các cơ sở giáo dục - đào tạo đã và đang được mở rộng, phát triển khắp các địa bàn, từ thành thị đến nông thôn, đến tận những vùng khó khăn, xa xôi, hẻo lánh. Tuy nhiên, đối với các vùng nông thôn, sự thiếu hụt và thấp kém về cơ sở hạ tầng giáo dục vẫn đang là một thách thức lớn với nhiều quốc gia nhằm mục tiêu phát triển nguồn nhân lực đủ về số lượng, đạt yêu cầu về chất lượng.

Do vậy, phát triển hạ tầng giáo dục - đào tạo ở khu vực nông thôn là vấn đề mang tính cấp thiết hiện nay. Sự việc mở mang, phát triển về số lượng, nâng cấp về cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục - đào tạo sẽ góp phần quan trọng vào việc nâng cao trình độ dân trí, đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực có trình độ văn hoá, kỹ năng nghề nghiệp phục vụ cho nhu cầu phát triển KT - XH không chỉ cho khu vực nông thôn mà còn tạo khả năng cung cấp nhân lực cho các đô thị và cả nền kinh tế.

**** Hệ thống hạ tầng y tế và chăm sóc sức khoẻ dân cư nông thôn***

Hệ thống hạ tầng y tế, chăm sóc sức khoẻ cộng đồng dân cư ở nông thôn bao gồm các loại hình bệnh viện (trung tâm huyện, liên xã), phòng khám đa khoa, trung tâm y tế dự phòng, trung tâm KHHGD, các phòng khám chuyên khoa, trạm y tế xã, các cơ sở khám chữa bệnh y học cổ truyền, các cơ sở cung cấp, kinh doanh dược phẩm, thuốc chữa bệnh...

Cùng với sự phát triển KT - XH ở các vùng nông thôn, mạng lưới y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân ở các vùng nông thôn đã từng bước được mở rộng, nâng cấp, góp phần thực hiện và triển khai các chương trình quốc gia, y tế dự phòng, khám chữa bệnh ban đầu, điều trị, chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân và phòng chống dịch bệnh. Tuy nhiên, ở nhiều vùng nông thôn hiện nay, nhất là các vùng khó khăn, vùng sâu vùng xa, hải đảo hệ thống hạ tầng y tế còn thấp kém, hầu hết là các trạm y tế tuyến xã với cơ sở vật chất nghèo nàn, trang thiết bị y tế thiếu thốn, lạc hậu, chưa đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh ban đầu và chăm sóc sức khoẻ nhân dân.

Trong sự nghiệp CNH, HĐH nông thôn, việc chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ cho cộng đồng cư dân ở nông thôn là yêu cầu hết sức cấp thiết, vừa là mục tiêu, vừa là yêu cầu nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân. Do vậy, việc xây dựng, cải tạo nâng cấp và phát triển hệ thống hạ tầng y tế sẽ đóng vai trò là yếu tố mở đường cho công tác bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ nhân dân.

*** Hệ thống hạ tầng văn hoá nông thôn**

Các cơ sở vật chất, trang thiết bị của ngành văn hoá nông thôn hiện nay bao gồm: Các trung tâm văn hoá huyện (các trung tâm này còn thực hiện chức năng khác như rạp chiếu phim, tổ chức các hội nghị...); nhà văn hoá cấp xã, thôn; đình và một loại hình khá phổ biến là các trạm bưu điện văn hóa xã.

Nông thôn là nơi bảo tồn, lưu truyền và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc. Ở nơi đó, những truyền thống, phong tục, tập quán cao đẹp của dân tộc đã được lưu truyền từ đời này sang đời khác. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc là một trong những mục tiêu quan trọng của sự nghiệp CNH, HĐH trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày nay.

Thực tế, cùng với sự phát triển KT - XH, ngày càng nhiều các hoạt động văn hóa, đặc biệt là các lễ hội truyền thống đã được khôi phục, duy trì và phát triển góp phần đáng kể vào xây dựng nông thôn văn hóa mới, tôn trọng, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá của dân tộc trong cộng đồng dân tộc. Tuy nhiên, cũng có lúc văn hoá nông thôn trong thời gian chưa được chú ý đầu tư phát triển tương xứng. Ở nhiều vùng nông thôn, cơ sở vật chất kỹ thuật của hệ thống thiết chế văn hoá từ cấp huyện đến xã còn thiếu thốn, số huyện, xã có thư viện, rạp chiếu phim còn rất ít, nhà văn hoá còn thô sơ lộng ghép. Nhiều vùng nông thôn còn tồn tại các hủ tục lạc hậu như mê tín dị đoan, tế lễ đình đám, cưới hỏi, ma chay... không phù hợp với phong tục tập quán và truyền thống của dân tộc, gây lãng phí lớn.

Do vậy, việc mở mang, phát triển hạ tầng văn hóa nông thôn như phát triển các trung tâm văn hóa, trung tâm sinh hoạt cộng đồng, thư viện... là hết sức cần thiết. Một mặt, nó góp phần quan trọng vào việc xây dựng nền văn hóa nông thôn mới, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, mặt khác nó còn góp phần hạn chế và tiến tới xóa bỏ các hoạt động mê tín dị đoan, các hủ tục lạc hậu đã tồn tại lâu dài ở nông thôn.

1.1.3. Vai trò, đặc điểm và những yêu cầu đặt ra trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn trong CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn

1.1.3.1. Vai trò của hạ tầng KT - XH nông thôn đối với quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn

Kinh nghiệm nhiều nước cho thấy, hạ tầng KT - XH nông thôn là nhân tố quyết định đến sự thành công hay thất bại của quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

Với tư cách là những phương tiện vật chất - kỹ thuật cung cấp những dịch vụ cần thiết cho các hoạt động KT - XH ở nông thôn, hạ tầng KT - XH trở thành những lực lượng sản xuất quyết định đến sự phát triển của KT-XH. Trong một số trường hợp, hạ tầng KT - XH đã trở thành một chỉ số thể hiện trình độ phát triển. Với những nền kinh tế có điểm xuất phát thấp đang tiến hành CNH, HĐH để thoát ra khỏi tình trạng kém phát triển, rút ngắn khoảng cách lạc hậu với các nước đi trước thì việc tiến hành một cuộc cách mạng trong lĩnh vực xây dựng hạ tầng KT - XH sẽ tạo động lực, đòn bẩy cho sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế, xã hội. Như vậy với các vùng nông thôn, hạ tầng KT - XH là nền tảng cho sự phát triển KT - XH nông thôn, nói cụ thể hơn nó là nền tảng cung cấp những yếu tố cần thiết cho quá trình sản xuất và nâng cao chất lượng cuộc sống cư dân nông thôn.

Mỗi giai đoạn phát triển KT - XH cần có sự phát triển tương thích về hạ tầng KT - XH, các mục tiêu phát triển KT - XH nông thôn sẽ khó có thể thực hiện được nếu thiếu một hệ thống hạ tầng KT - XH tương xứng. Do các vùng nông thôn có trình độ phát triển KT - XH về cơ bản đều thấp hơn nhiều so với các khu vực đô thị nên cần tiến hành xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng cho phù hợp với từng vùng và trong từng giai đoạn cụ thể nhằm tạo ra những điều kiện vật chất cho sự phát triển KT - XH. Thực tế cho thấy, sự hình thành và phát triển các vùng sản xuất hàng hoá tập trung quy mô lớn, việc đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến cho sản xuất

nông nghiệp, đưa những cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, đẩy mạnh thực hiện chuyên canh để sản xuất các loại nông sản là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu... và phát triển mạnh các hoạt động công nghiệp dịch vụ ở khu vực nông thôn chỉ có thể thực hiện được khi nông thôn có một hệ thống hạ tầng KT - XH hiện đại. Nói cách khác, sản xuất nông nghiệp hàng hoá và phát triển công nghiệp nông thôn không thể thiếu các công trình thuỷ lợi, mạng lưới giao thông, hệ thống cung cấp điện, nước, hệ thống thông tin liên lạc, chợ và trung tâm buôn bán... Khi hạ tầng đã được tạo lập tương đối đầy đủ và đồng bộ ở nông thôn, các nhà đầu tư sẽ bỏ vốn đầu tư vào khu vực này, do đó sẽ thúc đẩy nông nghiệp, nông thôn phát triển nhanh và mạnh hơn.

Cụ thể, vai trò của hạ tầng KT - XH nông thôn được thể hiện:

- Hạ tầng KT - XH nông thôn hoàn thiện và đồng bộ sẽ giúp giảm giá thành sản xuất, giảm chi phí vận chuyển, chi phí dịch vụ, giảm thiểu rủi ro trong các hoạt động sản xuất kinh doanh nông nghiệp và các ngành liên quan trực tiếp tới nông nghiệp, góp phần thúc đẩy lưu thông hàng hoá. Trong điều kiện ngày nay với xu hướng và hội nhập, nếu thiếu hệ thống thông tin viễn thông, hệ thống ngân hàng hay hệ thống giao thông hiện đại... thì không thể đạt được mục tiêu phát triển như mong muốn.

- Hạ tầng KT - XH nông thôn phát triển sẽ tác động đến sự phát triển khu vực nông nghiệp và kinh tế nông thôn, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư cả trong nước và nước ngoài vào thị trường nông nghiệp, nông thôn. Qua đó, góp phần tạo thêm việc làm thu hút nguồn lao động dư thừa, tăng thêm thu nhập cho cư dân ở các vùng nông thôn, nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành trong sản xuất. Ngoài ra nó còn tạo điều kiện cho người nông dân tiếp cận được với tiến bộ khoa học - kỹ thuật tiên tiến, tiếp cận được với các dịch vụ chất lượng cao như tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm...

- Hạ tầng KT - XH nông thôn là điều kiện quan trọng tác động tới việc phân bố lực lượng sản xuất theo lãnh thổ. Phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn sẽ tạo điều kiện phát triển đồng đều giữa các vùng, miền trong cả nước, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với công bằng xã hội. Thực hiện mục tiêu công bằng xã hội không chỉ thể hiện ở khâu phân phối kết quả mà nó còn thể hiện ở chỗ tạo điều kiện sử dụng tốt năng lực của mình, đó chính là cơ hội học tập, cơ hội được chăm lo sức khoẻ và đặc biệt là cơ hội được làm việc, tham gia vào quá trình tái sản xuất xã hội.

- Hạ tầng KT - XH nông thôn là điều kiện vật chất quan trọng, có tính quyết định đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn cũng như sự chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp. Ngân hàng thế giới cho rằng: “ *Những trở ngại trong giao thông vận tải thường là trở ngại chính đối với sự phát triển khả năng chuyên môn hàng hoá sản xuất tại khu vực có tiềm năng phát triển nhưng không thể tiêu thụ được sản phẩm hoặc không được cung cấp lương thực một cách ổn định...*” [40, tr.18]. Như vậy nếu không có hạ tầng giao thông nói chung hay hạ tầng GTNT nói riêng thì không thể có giao lưu hàng hóa nông sản với các hàng hoá khác, không thể tạo điều kiện phát triển nền nông nghiệp hàng hoá, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

- Hạ tầng KT - XH phát triển sẽ tăng cường được khả năng giao lưu hàng hoá, thị trường nông thôn được mở rộng, khơi thông sự ngăn cách giữa thị trường nông thôn và toàn bộ nền kinh tế. Nhờ đó, kích thích sự phát triển kinh tế hộ gia đình, góp phần thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo, gia tăng thu nhập, nâng cao chất lượng đời sống cư dân. Điều đó sẽ tạo ra sự thay đổi diện mạo KT - XH nông thôn, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn, từng bước xoá bỏ sự ngăn cách về không gian giữa thành thị và nông thôn.

- Phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn sẽ tạo điều kiện tổ chức tốt đời sống xã hội trên từng địa bàn, tạo một cuộc sống tốt hơn cho nhân dân, nhờ đó

mà giảm bớt và ngăn chặn tình trạng di cư tự do từ nông thôn ra thành thị. Đồng thời, tạo lập sự công bằng, nâng cao mức hưởng thụ các dịch vụ giáo dục - đào tạo, y tế và văn hoá cho dân cư vùng nông thôn, xoá đi những chênh lệch trong phát triển KT - XH giữa các vùng trong nước.

Nói tóm lại, phát triển hạ tầng KT - XH là nhân tố đặc biệt quan trọng, là khâu then chốt để thực hiện các mục tiêu phát triển KT - XH nông nghiệp, nông thôn trong tiến trình CNH, HĐH. Trong bối cảnh cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại cùng quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng ngày nay, để thực hiện thành công sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn phải đi trước một bước để tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động KT - XH phát triển.

1.1.3.2. Đặc điểm của hoạt động đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH

Thứ nhất, phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn có thể được coi là một lĩnh vực đầu tư. Do vậy, việc có một chiến lược đầu tư đúng đắn sẽ có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển của hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Nội dung của mỗi chiến lược cần xác định rõ các mục tiêu cũng như hệ thống các giải pháp cần thực hiện để đạt mục tiêu đó. Hạ tầng KT - XH ở nông thôn là một tập hợp nhiều công trình, cơ sở vật chất có quan hệ với nhau trong quá trình xây dựng, quản lý, vận hành và sử dụng. Thực tế, sự phát triển của từng bộ phận, từng khâu, từng lĩnh vực có thể tác động đến những bộ phận khác. Xuất phát từ điều kiện thực tế ở các vùng nông thôn, nhất là tình trạng thiếu những điều kiện vật chất, đặc biệt là thiếu nguồn vốn cho thấy, trong chiến lược đầu tư phát triển hạ tầng một mặt cần đảm bảo tính hệ thống tổng thể, toàn diện cũng cần phải có sự lựa chọn những loại hạ tầng trọng điểm làm nền tảng cho tiến trình phát triển toàn diện và lâu bền của nền kinh tế, xã hội. Từ đó góp phần tích cực thúc đẩy quá trình tạo ra sự thay đổi về chất trong đời sống kinh tế, xã hội thể hiện ở sự chuyển đổi phương thức sản xuất, hình thành những lực lượng sản xuất mới.

Thứ hai, hạ tầng KT - XH nông thôn mang tính hệ thống cao, nó liên quan đến sự phát triển tổng thể của nền kinh tế, xã hội. Việc phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn một cách đồng bộ trong đó có sự phối kết hợp giữa các loại hạ tầng trong hệ thống sẽ giảm bớt được chi phí xây dựng và gia tăng được công năng, hiệu năng của các loại hạ tầng, cả trong xây dựng cũng như trong quản lý, vận hành khi hệ thống hoàn thành và đưa vào sử dụng. Tính chất đồng bộ, hợp lý, có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các loại hạ tầng không chỉ có ý nghĩa về kinh tế, tiết kiệm không gian, đất đai xây dựng, các nguồn lực khác mà còn có ý nghĩa lớn về phân bố dân cư, góp phần hình thành cảnh quan văn hoá. Sự xuất hiện của hệ thống hạ tầng KT - XH đồng bộ sẽ đem lại sự thay đổi lớn về cảnh quan môi trường, đồng thời cũng làm thay đổi các hoạt động trong các địa bàn cư trú. Điều đó cho thấy, trong phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn cần hết sức chú ý đến công tác quy hoạch, phải đảm bảo tính tuần tự, đồng bộ và liên kết nhằm phát huy được tối đa công suất sử dụng của chúng. Trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng một mặt cần chú ý đến công năng chính của nó, nhưng cũng cần chú ý đến các khía cạnh xã hội, văn hoá cũng như cảnh quan của những cơ sở hạ tầng đó.

Thứ ba, xây dựng hạ tầng KT - XH là một lĩnh vực đầu tư mang tính công ích nhưng cũng có thể là một lĩnh vực đầu tư kinh doanh. Điều quan trọng đây là lĩnh vực thường đòi hỏi vốn đầu tư lớn (đó là một điểm bất lợi của các vùng nông thôn hiện nay) và khó có khả năng thu hồi vốn nhanh (hoặc không thu hồi vốn). Do vậy, để thực hiện mục tiêu phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn hoàn thiện và đồng bộ cần có chính sách huy động được đa dạng các nguồn vốn, cả từ ngân sách nhà nước, từ các nguồn vốn xã hội hóa. Đồng thời, với mỗi địa bàn nông thôn cần xây dựng kế hoạch phân bổ nguồn vốn đầu tư hợp lý không chỉ giữa các yếu tố trong hệ thống hạ tầng, mà còn yêu cầu phân bổ vốn đầu tư hợp lý giữa các lĩnh vực hạ tầng và các lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá. Bởi trong điều kiện nguồn vốn có hạn,

việc quá nhấn mạnh đến lĩnh vực hạ tầng sẽ ảnh hưởng đến các nguồn vốn cho các lĩnh vực khác. Điều đó có thể dẫn đến tình trạng phát triển mất cân đối, có thể tạo ra những rào cản đối với quá trình phát triển hạ tầng KT - XH.

Thứ tư, tính hiệu quả của các công trình xây dựng trong lĩnh vực hạ tầng KT - XH nông thôn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có yếu tố đầu tư tới hạn. Đầu tư tới hạn là đầu tư đưa công trình xây dựng hạ tầng nhanh tới chỗ hoàn bị. Mặt khác, giới hạn của hạ tầng KT - XH ở nông thôn còn nằm ở trong quá trình vận hành và hiệu năng của nó trong các hoạt động KT - XH. Hiệu quả cuối cùng của toàn bộ hệ thống hạ tầng KT - XH nông thôn hoàn toàn phụ thuộc vào tính khả dụng, cách thức khai thác các công trình hạ tầng được xây dựng. Trong quá trình phát triển KT - XH nông thôn, hạ tầng KT - XH dù có vai trò rất quan trọng nhưng cũng chỉ là một khâu, một yếu tố bộ phận trong tổng thể, là không gian trong đó diễn ra quá trình sản xuất, quá trình công nghệ và dịch vụ, hoặc là các phương tiện chuyên tải các dịch vụ mà thôi. Do vậy, nếu quá nhấn mạnh và làm cho chúng vượt khỏi giới hạn sẽ gây ra sự lãng phí nguồn lực. Nói cách khác, sự phát triển hạ tầng KT - XH phù hợp với những yêu cầu phát triển KT - XH sẽ tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững của nông thôn.

1.1.3.3. Một số điểm cần chú ý phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

Toàn bộ hạ tầng KT - XH nông thôn nước ta hiện nay là sản phẩm của sau hơn 20 năm đổi mới nền kinh tế, từ nền kinh tế tự cung, tự cấp, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó, trong quá trình phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn cần chú ý những điểm sau:

Một là: Hệ thống hạ tầng KT - XH nông thôn trong thời gian qua đã có những bước tiến đáng kể về lượng và về chất, song sự tiến triển đó vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của tiến trình CNH, HĐH nông thôn. Về căn bản hệ thống hạ tầng KT - XH nông thôn ở nước ta chưa đạt được tiêu chuẩn quốc tế, còn mang đậm sắc thái hạ tầng KT - XH của những nước nền kinh tế chậm phát triển.

Hai là: Hầu hết các công trình hạ tầng KT - XH nông thôn đều đã được xây dựng từ lâu, tập trung chủ yếu ở thời kỳ đổi mới. Các công trình hạ tầng KT - XH nông thôn đó chưa làm thay đổi căn bản tình trạng lạc hậu, kém phát triển của hệ thống hạ tầng KT - XH, mới chỉ là một bước cải thiện hệ thống hạ tầng KT - XH cũ và đến nay đã xuống cấp.

Ba là: Do đặc tính phục vụ cộng đồng, vì vậy việc duy trì bảo dưỡng các công trình hạ tầng KT - XH nông thôn là một yêu cầu bức thiết đối với nâng cao hiệu quả vốn đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH. Nhu cầu phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn đòi hỏi vốn lớn, vì vậy trên thực tế là thiếu nguồn vốn để đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn.

Bốn là: Phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn là do nỗ lực của từng vùng, từng làng xã, do có sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế, xã hội... vì vậy cũng có sự khác biệt về quy mô và trình độ phát triển hạ tầng KT - XH của từng vùng, từng khu vực.

Năm là: Trong những năm qua, phát triển hạ tầng nông thôn đều mang tính địa phương, đậm tính tự phát, tùy tiện, thiếu một quy hoạch tổng thể. Vì vậy trên thực tế đã biểu hiện: Không kết hợp được các loại hạ tầng trong một khối thống nhất và đồng bộ; mang tính ngắn hạn không phù hợp với tiến trình CNH, HĐH và đô thị hoá; khai thác nguồn vốn đầu tư bằng quan hệ xin, cho; tùy tiện huy động đóng góp của dân; sử dụng tùy tiện đất công...

Nhìn chung phát triển hạ tầng KT - XH trong những năm qua đã đạt được kết quả nhất định tác động đến sự phát triển KT - XH nông thôn, tuy nhiên trong thực tế cũng đã bộc lộ không ít hạn chế. Đó cũng là những vấn đề đặt ra cần giải quyết đối với quá trình phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn ở nước ta hiện nay.

1.1.3.4. Những yêu cầu đặt ra trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

Phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn là vấn đề có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển của toàn vùng nông thôn nhưng cũng bao hàm phạm vi rộng lớn. Việc phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn chính là xây dựng,

phát triển các công trình vật chất phục vụ sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn. Nói cách khác, mục tiêu của phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn là để phục vụ sản xuất, nâng cao tính hiệu quả của sản xuất, nâng cao đời sống, mức sống dân cư nông thôn. Việc này liên quan đến tất cả các mặt của đời sống cư dân ở khu vực nông thôn xuất phát từ nhu cầu đa dạng của cư dân nông thôn. Đó là các nhu cầu đi lại, nhu cầu sử dụng điện cho sản xuất và sinh hoạt, nhu cầu được dùng nước sạch, môi trường vệ sinh sạch sẽ, nhu cầu sử dụng các dịch vụ giáo dục, văn hoá, chăm sóc sức khoẻ cộng đồng... Thực tế cho thấy, các mặt trên chỉ có thể tách bạch một cách tương đối về mặt lý thuyết, còn trong thực tiễn, chúng có mối liên hệ đan xen nhau. Việc tách bạch chúng về mặt lý thuyết là cần thiết để nhận thức rõ nét từng mặt nhưng trong thực tiễn, do chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau nên các hoạt động diễn ra trên mặt này không thể không tính đến mức độ ảnh hưởng của chúng và sự đảm bảo nội dung của các mặt khác. Do vậy, trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn cần đảm bảo các yêu cầu sau:

Thứ nhất, phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn trong tiến trình CNH, HĐH cần phải phải đi trước một bước, thể hiện tính tiên phong, mở đường cho sự phát triển KT - XH. Điều này xuất phát từ yêu cầu của việc tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh có tính cạnh tranh, từ vị trí, vai trò của hạ tầng KT - XH ở nông thôn và yêu cầu khai thác có hiệu quả những tiềm năng của các vùng nông thôn nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển KT - XH trong quá trình CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế. Với một nền kinh tế còn ở điểm xuất phát thấp, khi nông nghiệp nông thôn còn đóng vai trò quan trọng thì việc xây dựng một hệ thống hạ tầng KT - XH hoàn thiện và đồng bộ ở nông thôn sẽ góp phần tạo tiền đề đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Tiếp theo đó, sự phát triển của khu vực nông nghiệp và nông thôn sẽ có tác động tích cực đến sự phát triển của các ngành, lĩnh vực và khu vực khác của nền kinh tế, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao mức sống của người nông dân nói riêng và của toàn xã hội nói

chung, đồng thời sẽ góp phần giảm bớt nguy cơ tụt hậu của nền kinh tế. Thực tế cho thấy, nếu hạ tầng phát triển chậm hơn hay không đủ so với nhu cầu thì sẽ không đáp ứng được nhu cầu của sản xuất. Nhưng ngược lại, nếu hạ tầng phát triển quá nhanh so với nhu cầu thì sẽ không phát huy được hiệu quả. Do đó, một vấn đề đặt ra là phải xây dựng một cơ cấu hợp lý giữa đầu tư cho hạ tầng và đầu tư cho sản xuất. Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy, hạ tầng cần phải được phát triển nhanh hơn sản xuất, tức là đầu tư cho hạ tầng phải tăng nhanh hơn đầu tư cho sản xuất.

Thứ hai, phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn phải đảm bảo nâng cao cả hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và môi trường. Đây là xu hướng khách quan nhưng tất yếu nhằm tạo việc làm mới, tăng thu nhập, xoá đói giảm nghèo và phát triển kinh tế, đảm bảo môi trường bền vững, thực hiện công bằng xã hội ở nông thôn và đối với nông dân. Do nguồn lực cho phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn không phải lúc nào cũng dồi dào, sẵn có mà việc đầu tư xây dựng hạ tầng KT - XH nông thôn cũng không phải là các hoạt động đầu tư kinh doanh đơn thuần có thể mang lại lợi nhuận cao. Lĩnh vực đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH không chỉ đòi hỏi vốn đầu tư lớn mà nó còn là lĩnh vực đầu tư thu hồi vốn chậm, có những lúc không thu hồi vốn (đầu tư hạ tầng công cộng) phục vụ cho xã hội. Do vậy khi đầu tư phát triển hạ tầng phải hết sức cân nhắc, tính toán giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội tránh tình trạng quá tập trung, quá tính toán lợi ích kinh tế mà lãng quên đến lợi ích xã hội mà hạ tầng mang lại. Cần thiết phải tính toán, cân nhắc để xác định chiến lược và bước đi của phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn để vừa đảm bảo hiệu quả về mặt kinh tế, đồng thời có thể mang lại những hiệu quả về mặt xã hội, môi trường. Điều đó cho thấy, nhà nước cần phải có các chính sách và giải pháp phù hợp nhằm huy động đa dạng các nguồn lực trong xã hội bên cạnh việc gia tăng đầu tư ngân sách nhà nước cho đầu tư xây dựng hạ tầng KT - XH nông thôn. Trong những điều kiện cụ thể, nhất là xét về lâu dài, có thể

phải ưu tiên hiệu quả xã hội bên cạnh hiệu quả kinh tế. Và muốn đảm bảo hiệu quả kinh tế, xã hội thực sự bền vững phải đảm bảo cả hiệu quả môi trường, cải thiện môi trường sinh thái nông thôn, tôn tạo cảnh quan, giữ gìn bản sắc dân tộc, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học.

Thứ ba, phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn phải đảm bảo duy trì sự ổn định xã hội ở vùng nông thôn. Về cơ bản, ở các nước đang phát triển nói chung, Việt Nam nói riêng, dân số vẫn chủ yếu sống ở khu vực nông thôn. Phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn đem lại tác động tích cực nhiều mặt, nhưng cũng có thể gây ra tình trạng mất ổn định về mặt xã hội. Điển hình là việc thu hồi đất của những người nông dân để tạo mặt bằng cho xây dựng hạ tầng KT - XH nông thôn dẫn đến tình trạng nông dân không còn đất đai (tư liệu sản xuất cơ bản trong sản xuất nông nghiệp) để duy trì các hoạt động sản xuất, mất đi nguồn thu nhập chính cho cuộc sống thường ngày và hệ quả là họ phải tìm kiếm việc làm mới tại chỗ hay ở các khu vực khác. Việc xuất hiện tình trạng khiếu kiện kéo dài phần lớn đều xuất phát từ những mâu thuẫn trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, tình trạng thiếu công khai, dân chủ, minh bạch trong huy động và sử dụng nguồn vốn đóng góp của dân cư cho xây dựng hạ tầng KT - XH ở nông thôn.

Do vậy, việc xây dựng hạ tầng KT - XH ở nông thôn trước hết cần gắn với việc khuyến khích phát triển các ngành nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp nhằm tạo điều kiện về việc làm, thu nhập cho các hộ nông dân bị thu hồi đất. Nếu việc phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn không có tác dụng làm giảm tình trạng thất nghiệp, điều đó sẽ dễ gây ra sự bất ổn về chính trị - xã hội ở các vùng nông thôn và ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển kinh tế. Mặt khác, với các công trình có huy động nguồn vốn xã hội hóa, nguồn vốn đóng góp của nhân dân cần phải đảm bảo sự công khai, minh bạch, dân chủ. Điều đó sẽ góp phần duy trì sự ổn định về mặt xã hội ở khu vực nông thôn.

Thứ tư, phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn không chỉ nhằm mục tiêu phát triển kinh tế, mà phải kết hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Điều đó có nghĩa phát triển hạ tầng KT - XH phải đảm bảo tính đồng bộ: Điện, đường, trường, trạm... phải bảo đảm theo đúng lộ trình đầu tư xây dựng tránh tình trạng đầu tư chông chéo gây lãng phí, không hiệu quả kinh tế. Đảm bảo an ninh quốc phòng là điều kiện hết sức cần thiết trong phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn, đảm bảo được quốc phòng, an ninh nông thôn là đảm bảo được ổn định chính trị, là bảo đảm được môi trường đầu tư. Thời gian qua đã có lúc, có nơi tình hình chính trị, an ninh nông thôn chưa được bảo đảm đã làm thiệt hại, lãng phí không nhỏ đến hiệu quả đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH như: Tiến độ chậm; giải ngân vốn chậm; nợ đọng vốn XDCB... Như vậy đầu tư xây dựng hạ tầng KT - XH nông thôn vừa phải nhằm mục tiêu thúc đẩy sự phát triển kinh tế, vừa phải đảm bảo từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, vừa phải đảm bảo về mặt an ninh, quốc phòng.

Thứ năm, phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn phải góp phần đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá nông thôn. Việc quy hoạch phát triển các ngành kinh tế ở khu vực nông thôn phải kết hợp hài hoà với quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH, quy hoạch phát triển các vùng đô thị. Sự hình thành và phát triển các khu đô thị sẽ đóng vai trò làm đầu tàu thúc đẩy quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn của cả vùng. Đồng thời, nó sẽ mở ra khả năng cung cấp các dịch vụ đa dạng góp phần nâng cao chất lượng đời sống cư dân nông thôn, thúc đẩy quá trình đô thị hóa nông thôn. Theo tiến trình đô thị hoá, các điểm dân cư khu vực nông thôn sẽ được phát triển theo xu thế “*đô thị hoá tại chỗ*”, biến đổi nông thôn thành đô thị. Tùy theo điều kiện phát triển hạ tầng KT - XH cụ thể ở mỗi nơi mà mức độ đô thị hoá tại chỗ sẽ khác nhau. Trong tiến trình đô thị hoá nông thôn phải xem xét đầy đủ đến: Tác động của môi trường trong quy hoạch sử dụng đất; trong tổ chức không gian đô thị; trong xây dựng hạ tầng kỹ thuật; đảm bảo sự liên thông, hoà nhập về quy hoạch giao thông, cấp thoát nước, thông tin, dịch vụ ... giữa khu đô thị mới và khu

dân cư làng, xã cũ. Tránh tình trạng làng, xã thành phường vì mục đích tăng dân số đô thị để đô thị được nâng cấp hay tạo các "ốc đảo" dân cư làng, xã trong khu đô thị mới.

1.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

Thực tế cho thấy, việc nghiên cứu các nhân tố có ảnh hưởng đến sự phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn có vai trò rất quan trọng tạo cơ sở cho việc đề xuất các chính sách và giải pháp thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu đề ra. Sự phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn chịu sự tác động chủ yếu bởi các nhóm nhân tố sau:

1.1.4.1. Nhóm nhân tố điều kiện tự nhiên, đất đai

Nhóm nhân tố điều kiện tự nhiên, xã hội bao gồm các yếu tố: Vị trí địa lý, đất đai, tài nguyên, khí hậu, thời tiết... Trong đó, đất đai là một trong những nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng trực tiếp và mang tính chất quyết định đến định hướng phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn.

Đất đai là một loại tài nguyên, là một trong những nguồn lực đóng vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển KT - XH. Trong nông nghiệp, đất đai là một loại hình tư liệu sản xuất đặc biệt và không thể thay thế. Với những nền kinh tế trong đó sản xuất nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng lớn, thu nhập từ nông nghiệp là nguồn thu chính của đại bộ phận dân cư nông thôn thì đất nông nghiệp là một trong những thứ tài sản quan trọng nhất. Lịch sử phát triển của xã hội loài người cho thấy, hầu hết các nước phát triển đều đi lên từ nông nghiệp, nông thôn và mối quan hệ giữa con người với đất đai nông nghiệp mang tính đa chiều, nó vừa mang tính kinh tế, vừa mang tính xã hội, tình cảm và tâm lý sâu sắc. Cũng từ đó, quan hệ sở hữu đất đai đã trở thành trung tâm của các mối quan hệ xã hội trong nông thôn.

Không chỉ ở khu vực nông thôn mà ngay ở khu vực đô thị, các công trình hạ tầng KT - XH luôn gắn với những vị trí đất đai cụ thể. Đất đai là một nguồn lực rất quan trọng đối với sự phát triển của hạ tầng KT - XH ở nông thôn, nhận định này được xét trên hai giác độ:

Thứ nhất, đất đai tạo nền móng vật chất hữu hình cho hạ tầng KT - XH ở nông thôn hình thành và phát triển. Muốn xây dựng hay mở rộng hệ thống đường giao thông trước tiên cần phải có vị trí, diện tích đất đai để làm đường. Chiều dài cũng như bề rộng của các tuyến đường giao thông ở nông thôn quyết định diện tích đất đai mà nó chiếm giữ. Một trạm bơm, một tuyến kênh mương, một trường học, một trạm y tế... đều chiếm giữ một diện tích đất đai nhất định. Ngoài ra đất đai còn là nguyên vật liệu chính cho việc xây dựng nhiều công trình hạ tầng KT - XH, đặc biệt là đường giao thông.

Thứ hai, đất đai còn là một loại tài sản rất có giá trị, quyền chiếm hữu và sử dụng đất có thể chuyển hóa thành nguồn vốn vật chất hoặc bằng tiền cho sự phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Đặc biệt, quỹ đất công ích thông qua thị trường bằng phương thức “*đổi đất lấy hạ tầng*” đã trở thành nguồn vốn đáng kể cho sự mở rộng, phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Nhìn chung, đất đai đã tạo nền móng hữu hình và có thể tạo nguồn vốn vô cùng quan trọng cho sự phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn.

Thực tế cho thấy, sự phát triển hạ tầng của bất cứ một ngành hay lĩnh vực nào đều chịu sự tác động của nhân tố đất đai, cụ thể:

- Chủ trương, định hướng phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn ít nhất cũng phải dựa vào quỹ đất hiện có. Việc phát triển hệ thống thủy nông, các trạm bơm, kênh mương tưới tiêu, hệ thống giao thông nông thôn, các công trình hạ tầng giáo dục, y tế, văn hoá... đều gắn chặt với định hướng sử dụng đất đai của từng vùng, từng khu vực nông thôn. Địa điểm, vị trí, quy mô diện tích xây dựng của hệ thống thủy nông, hệ thống giao thông nông thôn, các trạm điện, trường học, trạm y tế... đều phụ thuộc vào quỹ đất hiện có.

- Hình thức, quy mô, kích thước, kết cấu công trình hạ tầng KT - XH luôn chịu ảnh hưởng của nhân tố đất đai. Hình thức, quy mô, kết cấu công trình hạ tầng KT - XH một mặt phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, xã hội vốn có, mặt khác cũng phải đảm bảo tính hiệu quả sử dụng của công trình. Diện tích đất hay quỹ đất có hạn thì khó có thể xây dựng và phát triển những công trình hạ tầng quy mô lớn, đòi hỏi có không gian rộng. Ngược lại, trong

trường hợp điều kiện quỹ đất cho phép, nhu cầu sử dụng của dân cư lớn mà chỉ xây dựng những công trình hạ tầng KT - XH quy mô nhỏ thì hiệu quả sử dụng sẽ bị hạn chế, không đủ đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

Những phân tích trên cho thấy, công tác quản lý và khai thác đất đai có vai trò rất quan trọng. Trước hết, nó tác động đến mục tiêu chung về phát triển KT - XH và sau đó là tác động đến quá trình phát triển hạ tầng KT - XH. Do vậy, việc phân bổ hợp lý, quản lý, sử dụng và khai thác có hiệu quả nguồn lực đất đai sẽ đáp ứng được các mục tiêu phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn, từ đó góp phần quan trọng vào thực hiện các mục tiêu phát triển KT - XH nông thôn.

Ngoài đất đai, còn có các nhân tố khác như địa hình, khí hậu... cũng có ảnh hưởng nhất định đến phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Một mặt nó liên quan đến chi phí quản lý, vận hành, duy tu bảo dưỡng, mặt khác nó ảnh hưởng đến lượng vật liệu tiêu hao, vốn đầu tư xây dựng và tính khả thi của dự án phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn. Những vùng có điều kiện tự nhiên, xã hội thuận lợi có thể mang lại hiệu quả cao đối với các dự án phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn và ngược lại những vùng có điều kiện tự nhiên, xã hội khó khăn sẽ cho hiệu quả dự án thấp.

1.1.4.2. Nhóm nhân tố vốn

Vốn là nhân tố có vai trò vô cùng quan trọng và nhiều khi có ảnh hưởng mang tính chất quyết định đến sự phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Thực tế cho thấy, việc xây dựng các công trình hạ tầng KT - XH nông thôn, nhất là các công trình về giao thông, thủy lợi thường đòi hỏi nguồn vốn lớn trong khi đó, bản thân nông nghiệp, nông thôn khó có thể tự giàu có để có nguồn tích lũy lớn khi không có những yếu tố khác như các ngành công nghiệp sản xuất máy nông cụ, khoa học - kỹ thuật tiên tiến... tác động vào. Đặc biệt với một nền kinh tế đang phát triển thì nguồn vốn cho đầu tư phát triển nói chung luôn trong tình trạng thiếu hụt thì nguồn vốn cho đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH sẽ còn khó khăn hơn nhiều, bởi khi đó cần phải lựa

chọn giữa việc đầu tư cho sản xuất kinh doanh hay đầu tư cho xây dựng hạ tầng, đầu tư vì mục tiêu ngắn hạn trước mắt hay mục tiêu lâu dài, ưu tiên đầu tư cho phát triển hạ tầng khu vực thành thị hay khu vực nông thôn.

Vốn cho phát triển hạ tầng KT - XH có thể huy động từ nhiều nguồn: Nguồn ngân sách nhà nước; nguồn vốn đóng góp của dân cư; nguồn vốn từ các doanh nghiệp... Nguồn vốn ngân sách nhà nước luôn đóng vai trò rất quan trọng, nhiều khi mang tính quyết định và thường được phân bổ theo tỷ lệ nhất định trong cơ cấu vốn đầu tư của ngân sách nhà nước. Nguồn vốn này còn có vai trò như loại "*vốn môi*" để thu hút các nguồn vốn khác vào đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn.

Bên cạnh nguồn vốn ngân sách thì nguồn vốn trong dân cũng là một nguồn quan trọng đối với việc đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn trong một số giai đoạn cũng như trong một số trường hợp cụ thể. Xét một cách tổng thể thì nguồn vốn này nằm trong khuôn khổ nguồn lực tài chính của nền kinh tế và xã hội chậm phát triển. Đây là một nguồn vốn tại chỗ để xây dựng các cơ sở hạ tầng tại chỗ, nguồn vốn này chỉ được huy động và sử dụng có hiệu quả đối với những khu vực có năng lực kinh tế, năng lực cộng đồng và năng lực quản lý của chính quyền ở mức trung bình hoặc khá. Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực đóng góp vào sự phát triển của hệ thống hạ tầng KT - XH nông thôn, nguồn vốn này xuất phát từ các khoản đóng góp nên đã xuất hiện những mặt trái, mặt tiêu cực. Trong điều kiện kinh tế của dân cư nông thôn còn eo hẹp, một bộ phận dân cư còn nghèo thì việc phải đóng góp để xây dựng các công trình hạ tầng KT - XH nông thôn sẽ là một thách thức lớn, thậm chí còn gây thêm khó khăn cho người dân. Do vậy về mặt quan điểm, nguồn vốn huy động từ trong dân cần được coi là loại nguồn vốn bổ sung chứ không phải là nguồn chủ yếu, mang tính quyết định.

Một loại nguồn vốn nữa có thể khai thác cho đầu tư xây dựng hạ tầng KT - XH ở nông thôn là nguồn vốn huy động từ các doanh nghiệp, các chủ thể kinh tế hoạt động ở địa bàn, những chủ thể kinh doanh này chính là

những đối tượng được thụ hưởng những hạ tầng và dịch vụ công ở địa bàn. Thực tế, lợi nhuận thu được từ hoạt động của các chủ thể sản xuất kinh doanh chịu tác động khá lớn vào trình độ phát triển của hệ thống hạ tầng cơ sở và dịch vụ công, việc huy động loại nguồn vốn này là hoàn toàn phù hợp với tiến trình phát triển KT - XH. Thời gian vừa qua, sự đóng góp của các chủ thể kinh doanh đã đem lại tác dụng khá lớn đối với sự phát triển hạ tầng KT - XH ở nhiều vùng nông thôn. Thông thường, nguồn vốn này hình thành thông qua hình thức đóng góp tự nguyện của các doanh nghiệp và qua cách thức vận động. Tuy nhiên, nguồn vốn này không được xác định là nguồn vốn chính và không mang tính phổ biến nên khả năng khai thác nguồn vốn này thường gắn với những địa phương có nền kinh tế phát triển và có cộng đồng nhiều doanh nghiệp.

Một điểm đáng chú ý là một số lĩnh vực thuộc kết cấu hạ tầng KT - XH ở nông thôn có thể được coi là một lĩnh vực đầu tư kinh doanh. Chủ thể đầu tư có thể là nhà nước, có thể là nhà đầu tư tư nhân còn người được hưởng thụ hạ tầng công cộng và những dịch vụ là cư dân nông thôn. Thực tế cho thấy, loại nguồn vốn này ngày càng có vai trò quan trọng, phù hợp với tiến trình phát triển KT - XH nông thôn. Thông qua việc tiêu dùng các loại hàng hoá và dịch vụ công, người dân tránh được việc đóng góp ban đầu nặng nề và việc trả tiền cho những hàng hoá và dịch vụ đó khiến cho người dân có ý thức, trách nhiệm trong việc sử dụng các công trình hạ tầng tiết kiệm và hiệu quả. Tầm quan trọng của loại nguồn vốn này còn thể hiện ở khía cạnh các hoạt động tu bổ, sửa chữa, tái tạo lại những công trình hạ tầng bị hư hỏng và xuống cấp.

Ngoài ra, một nguồn vốn khá quan trọng nữa là nguồn vốn tín dụng nhà nước. Loại nguồn vốn này đã xuất hiện khá phổ biến và đóng góp đắc lực vào phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn trong điều kiện nguồn vốn ngân sách và nguồn huy động trong dân còn eo hẹp trong khi việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng này có thể đem lại nguồn thu lớn từ việc cung cấp dịch vụ.

Hiện nay đối với các nền kinh tế đang phát triển, nguồn vốn nước ngoài trong một số trường hợp đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc xây dựng các công trình hạ tầng giao thông, thủy lợi, cung cấp nước sạch... cho những vùng nông thôn nghèo, vùng khó khăn. Đối với phát triển kết cấu hạ tầng KT - XH ở nông thôn, nguồn vốn nước ngoài chủ yếu là nguồn vốn ODA. Các tổ chức lớn cung cấp nguồn ODA thường là các tổ chức kinh tế quốc tế như ADB, WB, EU, các tổ chức của Liên hợp quốc... với những khoản cho vay ưu đãi, thời gian dài. Về cơ bản, nguồn vốn ODA thường được ưu tiên cho phát triển cơ sở hạ tầng, cho những công trình trọng điểm như: Hệ thống thủy lợi; hệ thống GTNT; hệ thống cung cấp nước sạch... và ưu tiên những vùng đặc biệt khó khăn mà không có khả năng xây dựng cơ sở hạ tầng bằng các nguồn vốn khác. Đây là loại nguồn vốn mà các nước đang phát triển thường tìm cách tập trung khai thác nhằm đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Tuy nhiên, một trong những yêu cầu của nguồn ODA là phía bên nhận hỗ trợ phải có nguồn vốn đối ứng mà điều này về cơ bản là rất khó khăn đối với những vùng, khu vực nông thôn nghèo. Mặt khác, cũng do nguồn vốn ODA là nguồn vốn vay ưu đãi với lãi suất thấp, thời hạn vay tương đối dài nên dẫn đến việc sử dụng nguồn vốn này nhiều khi hết sức lãng phí và phát sinh những vấn đề tiêu cực.

Thực tế cho thấy, nhu cầu về vốn cho đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn sẽ tiếp tục có xu hướng gia tăng. Vì vậy, hiện nay nhân tố thị trường và nhân tố Nhà nước là những nhân tố đặc biệt quan trọng trong giai đoạn phát triển mới của nông thôn nói chung và hạ tầng nông thôn nói riêng. Sự năng động của các cấp chính quyền trong việc hoạch định phương hướng phát triển hạ tầng và tìm kiếm các nguồn vốn là một trong những yếu tố có tính chất quyết định đến sự phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Nhìn chung, yếu tố vốn tác động đến sự phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn chủ yếu ở những khía cạnh sau:

Thứ nhất, khả năng tài chính ảnh hưởng quyết định tới quy mô, tiến độ thực hiện và sự đồng bộ của các dự án phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn. Những vùng nông thôn ở đó dân cư có mức sống cao thì việc đầu tư, triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng có nhiều thuận lợi. Các dự án phát triển hạ tầng có thể được triển khai nhanh trên cơ sở đáp ứng được nhu cầu về vốn, đặc biệt thông qua phương thức “*xã hội hoá*”.

Thứ hai, các khu vực trong đó các ngành công nghiệp, dịch vụ phát triển sẽ có nhiều thuận lợi trong thu hút nguồn vốn đầu tư cho phát triển hạ tầng KT - XH. Thực tế cho thấy, ở một số vùng nông thôn có các hoạt động công nghiệp, dịch vụ, thương mại... phát triển thường đi kèm với sự phát triển, mở mang của hệ thống hạ tầng KT - XH.

Thứ ba, định hướng phát triển kinh tế của vùng sẽ ảnh hưởng đến việc quyết định thực hiện dự án đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Điều này gắn liền với việc định hướng huy động và sử dụng các loại nguồn vốn, không chỉ cho phát triển hạ tầng KT - XH mà cho tất cả các hoạt động kinh tế, xã hội khác ở nông thôn.

1.1.4.3. Nhóm nhân tố về cơ chế, chính sách

Các cơ chế, chính sách liên quan đến phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn là tổng thể các quan điểm, các nguyên tắc, công cụ và giải pháp mà nhà nước áp dụng, nhằm bảo đảm cung cấp đầy đủ và có hiệu quả các dịch vụ hạ tầng cho phát triển KT - XH ở nông thôn theo mục tiêu đã định.

* *Về phía Nhà nước*: Trong CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn ở nước ta, Nhà nước luôn chú trọng đến phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn. Do vậy, các chủ trương, đường lối, chính sách phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn sẽ tạo môi trường thuận lợi cho mở mang, phát triển hạ tầng KT - XH để thúc đẩy sản xuất và làm thay đổi diện mạo nông thôn. Cụ thể một số chính sách có ý nghĩa tích cực từ phía Nhà nước có ảnh hưởng

trực tiếp đến phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn như: Chính sách quy hoạch phát triển hạ tầng; quản lý và sử dụng đất đai; chính sách hỗ trợ vốn của nhà nước; tạo vốn; huy động vốn; chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư; chính sách về quản lý đầu tư xây dựng và quản lý ngân sách ... Trong đó, chính sách hỗ trợ về vốn của nhà nước đối với các vùng nông thôn, đặc biệt là những vùng còn có nhiều khó khăn về kinh tế, xã hội là vô cùng cần thiết và thường được thực hiện thông qua các chương trình mục tiêu như: Các chương trình kiên cố hoá kênh mương; kiên cố hoá đường GTNT; kiên cố hoá trường, lớp học; cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; phát triển cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, phát triển hạ tầng làng nghề nông thôn... Chính sách mở rộng phân cấp cho các cấp chính quyền địa phương trong phê duyệt và thực hiện các dự án sẽ góp phần phát huy được tính chủ động, năng động và sáng tạo của các địa phương trong phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn, đồng thời cũng góp phần làm giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

* **Về phía địa phương:** Các địa phương đều quán triệt, triển khai nghiêm túc các chủ trương, đường lối, chính sách của Nhà nước về phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn vào cuộc sống. Tuy nhiên trên thực tế, để đưa các chủ trương, đường lối, chính sách đó của Nhà nước vào cuộc sống, áp dụng có hiệu quả trong thực tiễn và hợp lòng dân, các cấp chính quyền địa phương cần phải có sự điều chỉnh linh hoạt phù hợp với điều kiện KT - XH cụ thể của mỗi địa phương trong phát triển. Thực tế, các chính sách của Nhà nước về quy hoạch phát triển hạ tầng, về sử dụng đất đai, về hỗ trợ vốn, huy động vốn... về những quy định, thủ tục phê duyệt và thực hiện các dự án phát triển hạ tầng đều được chính quyền cấp địa phương tiếp tục cụ thể hoá trong thực hiện. Như vậy, chính quyền địa phương là người chấp hành và thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, để chính quyền địa

phương có khả năng làm tốt nhiệm vụ, chức năng của mình, chính quyền Trung ương cần phải đầu tư để nâng cao năng lực chính quyền địa phương trong lộ trình cải cách hành chính, trong đó có vấn đề đẩy mạnh phân cấp cho chính quyền địa phương trong điều hành, quản lý các hoạt động KT - XH.

1.1.4.4. Các nhân tố khác

Trước hết là nhân tố tiên bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ. Tiên bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ là nhân tố có vị trí đặc biệt đối với tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn và có ảnh hưởng đến quá trình phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn. Tiên bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ cung cấp những luận cứ khoa học cho việc hoạch định các chính sách phát triển hạ tầng KT - XH, tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh tế hạ tầng các ngành như: Thủy lợi, giao thông, bưu chính viễn thông, điện lực trong việc ứng dụng và chuyển giao các công nghệ tiên tiến, các trang thiết bị máy móc hiện đại, sử dụng vật liệu mới... Tuy nhiên việc ứng dụng, chuyển giao tiên bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ trên địa bàn nông thôn còn nhiều hạn chế do: Trình độ dân trí còn thấp, nguồn nhân lực khoa học còn ít, cơ chế chính sách chưa đồng bộ, kinh phí đầu tư còn hạn chế...

Ngoài ra trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn cần chú ý đến nhân tố văn hoá. Đặc điểm trình độ dân trí, văn hoá có ảnh hưởng nhiều đến tính khả thi của các công trình, dự án thông qua nhận thức và sự đóng góp, ủng hộ cả về tiền vốn sức lao động và tinh thần. Nếu dự án cơ sở hạ tầng được xây dựng phù hợp với nhu cầu, nguyện vọng của dân cư, phù hợp với văn hoá truyền thống của làng, xã thì công trình hạ tầng đó sẽ được triển khai nhanh chóng và mang lại hiệu quả sử dụng cao. Yếu tố văn hóa cũng ảnh hưởng tới chất lượng, thời gian và năng lực hoạt động của dự án thông qua ý thức giữ gìn, bảo vệ của cư dân, qua đó ảnh hưởng tới nguồn vốn đầu tư, chi phí quản lý vận hành và hiệu quả khai thác. Ở những vùng có trình độ dân trí cao khi triển khai dự án phát triển hạ tầng thì người dân có thể tiếp thu kiến thức và nhanh chóng triển khai thực hiện dự án.

Tuy nhiên còn có các nhân tố không trực tiếp ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn nhưng nó lại có tác dụng kích thích, nhân rộng tác động gián tiếp, như: địa vị cá nhân trong cộng đồng; cơ cấu gia đình; cơ cấu giai cấp; cơ cấu tôn giáo; hương ước của làng xóm; dòng họ...

1.2. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN CỦA MỘT SỐ NƯỚC VÀ VÙNG LÃNH THỔ

1.2.1. Phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn ở một số nước và vùng lãnh thổ

1.2.1.1. Đài Loan

Đài Loan là một trong những điển hình thành công trong công nghiệp hóa và gia nhập hàng ngũ các nước nền kinh tế công nghiệp mới (NIEs) từ một nền kinh tế nông nghiệp. Thực tế, sự phát triển nông nghiệp, nông thôn dựa trên nền tảng hạ tầng KT - XH nông thôn hoàn thiện và đồng bộ đã tạo tiền đề vững chắc cho toàn bộ tiến trình công nghiệp hóa. Khi bước vào công nghiệp hóa, với quan điểm lấy nông nghiệp nuôi dưỡng công nghiệp, chính quyền Đài Loan đã chủ trương *“nông thôn Đài Loan nhà nhà có nước máy, thôn thôn có đường nhựa và điện thoại, chú trọng xây dựng khu xã ở khu vực xa xôi, làm cho ăn, ở, mặc, đi lại, giáo dục, y tế của nông dân gần đạt tiêu chuẩn của thành phố”* [35, tr.137].

Để thực hiện chủ trương này, chính quyền Đài Loan đã tập trung vào các biện pháp sau đây:

- Tiến hành rà soát và quy hoạch lại đất đai, khắc phục tình trạng ruộng đất manh mún và tạo điều kiện tiến hành thủy lợi hoá nông nghiệp. Nhờ đó, đất canh tác được sắp xếp lại, thay đổi bờ vùng, bờ thửa theo quy hoạch, trên cơ sở đó xây dựng, điều chỉnh hệ thống trạm bơm, kênh mương tưới tiêu, thúc đẩy thủy lợi hoá và cơ giới hoá phát triển. Thực tế, qua hai đợt quy hoạch lại ruộng đất (1961, 1973) đã tạo điều kiện thực hiện thủy lợi hoá, hệ thống tưới tiêu được củng cố và hoàn chỉnh, đảm bảo tưới tiêu nước cho hầu hết diện tích đất canh tác.

- Căn cứ vào điều kiện cụ thể, chính quyền Đài Loan đã quy hoạch các khu chuyên nghiệp sản xuất nông nghiệp như: Khu chuyên nghiệp sản xuất nông sản thực phẩm đặc chủng (vùng trồng dứa, chuối, cam, nho, hoa...); khu chuyên nghiệp trong chăn nuôi (vùng nuôi bò, dê...); khu chuyên nghiệp trong ngư nghiệp (vùng nuôi tôm, cá...) để xác định nhu cầu và tiến hành đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng KT - XH.

- Tập trung một lượng vốn khá lớn để giải quyết mâu thuẫn giữa vấn đề ruộng đất với xây dựng các công trình công cộng nông thôn và tiến hành đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn trong đó chú trọng và ưu tiên mở rộng và xây dựng hệ thống giao thông vận tải và mạng lưới điện nông thôn. Đầu những năm 1990, bộ mặt nông thôn Đài Loan đã có những chuyển biến căn bản: Mạng lưới giao thông vận tải đã nối liền các thành phố, thị trấn đến tận các làng xã; mạng lưới điện cao thế, hạ thế được nối về tận làng xã, phục vụ tốt sản xuất và sinh hoạt của cư dân nông thôn. Trên cơ sở đã hoàn thiện hệ thống giao thông và mạng lưới điện nông thôn, Đài Loan đẩy mạnh phát triển hệ thống y tế khám chữa bệnh, trường học, nhà ở, hệ thống cấp thoát nước và phúc lợi xã hội.

- Chú trọng đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ với trọng tâm là hệ thống giao thông vận tải, hạ tầng thông tin nhằm tạo điều kiện phát triển công nghiệp nông thôn, trên cơ sở công nghiệp nông thôn phát triển thúc đẩy hạ tầng KT - XH phát triển. Chính quyền Đài Loan đã đầu tư hầu như toàn bộ từ nguồn ngân sách nhà nước cho các công trình hạ tầng kỹ thuật như đường sắt, đường bộ, điện lực, hệ thống cung cấp nước...

- Ngay từ những năm 1960, chính quyền Đài Loan bắt đầu thực hiện quy hoạch đất cho phát triển công nghiệp, đã sử dụng tính "lan toả" của hạ tầng các KCN, đô thị nông thôn để thúc đẩy phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn. Việc xây dựng và phát triển KCN, đô thị ở các vùng nông thôn được coi là một giải pháp rất quan trọng nhằm thúc đẩy tiến trình CNH, HĐH nông

nghiệp, nông thôn. Ngoài việc trực tiếp đầu tư, Đài Loan còn cho phép tư nhân xây dựng các KCN, khu đô thị với yêu cầu phải đảm bảo đúng quy hoạch và các quy định về hạ tầng KCN, khu đô thị theo các tiêu chí của nhà nước. Rất nhiều KCN, khu đô thị ở Đài Loan được xây dựng ở những vùng đất cằn cỗi hoặc đất lấn biển không những tiết kiệm được quỹ đất nông nghiệp vốn rất khan hiếm, mà còn giảm thiểu được các chi phí về đền bù, giải phóng mặt bằng và có điều kiện để xây dựng ngay từ đầu một hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại như: KCN nông thôn ở Bắc Đẩu, Trúc Sơn... Thực tế, các KCN, khu đô thị được xây dựng với hệ thống kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh, đồng bộ bao gồm cả hạ tầng kỹ thuật và xã hội vừa tạo điều kiện cho các doanh nghiệp giảm thiểu chi phí sản xuất, vừa có điều kiện để xử lý chất thải, bảo vệ môi trường... đồng thời còn đảm bảo cung cấp nguồn nhân lực và các dịch vụ tiện ích khác.

- Để đáp ứng nhu cầu về nhân lực cho CNH, Đài Loan rất chú trọng giải pháp phát triển nguồn nhân lực. Chính quyền đảm bảo nguồn kinh phí cho phát triển giáo dục, chủ yếu để phát triển các trường công và một phần khuyến khích giúp đỡ phát triển các trường tư. Theo quy định của Đài Loan, tỷ lệ chi cho giáo dục trong ngân sách các cấp như sau: Cấp trung ương không dưới 15%; cấp tỉnh không dưới 25% và cấp huyện, thị không thấp hơn 35%. Hệ thống các trường đào tạo của Đài Loan được phân bố rộng khắp, cả khu vực thành thị và nông thôn. Chính việc mở rộng nhanh chóng đào tạo bậc trung học và phát triển mạnh loại hình đào tạo nghề đã góp phần chuẩn bị một lực lượng lao động cần thiết cho sự phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động tập trung. Cùng với việc chú trọng phát triển giáo dục - đào tạo, nhất là đào tạo nghề, Đài Loan còn chú trọng nâng cao chất lượng dân số, đời sống dân cư bằng hàng loạt các biện pháp trợ cấp hoàn toàn cho hệ thống giáo dục phổ thông; phát triển hệ thống y tế cơ sở...

Nhờ những biện pháp tích cực trên, trong những năm qua hạ tầng KT - XH ở nông thôn Đài Loan đã có những bước tiến dài, bộ mặt nông thôn Đài Loan đã có những đổi thay rõ rệt, nhờ đó mà đời sống vật chất và tinh thần của nông dân cũng không ngừng được cải thiện và nâng cao.

1.2.1.2. Trung Quốc

Với xuất phát điểm là một nền nông nghiệp lạc hậu và còn chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế, nhiều ngành công nghiệp lạc hậu, sản xuất không đủ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, đời sống của các tầng lớp nhân dân rất khó khăn. Trong suốt tiến trình cải cách và mở cửa (1978 đến nay), Trung Quốc luôn coi nông nghiệp là cơ sở của nền kinh tế quốc dân và chủ trương “*Ly nông bất ly hương, nhập xưởng bất nhập đô*”.

Để thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp cũng như các ngành công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, Trung Quốc đã có nhiều chính sách và biện pháp phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn, cụ thể:

- Bên cạnh đảm bảo nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, Trung Quốc rất tích cực tìm kiếm các khoản vay ưu đãi với mức lãi suất thấp từ các tổ chức kinh tế quốc tế cho các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KT - XH ở nông thôn, tập trung vào khu vực miền Tây, miền Trung và tập trung vào các dự án hạ tầng KT - XH đa năng có tính đột phá, "đầu tàu" như: Giao thông, viễn thông, mạng lưới điện... theo phương châm “*đầu tư lớn hơn, xây dựng sớm hơn, đi tắt đón đầu*” [28, tr.195].

- Thực hiện cơ chế chủ động phân quyền cho các cấp chính quyền địa phương trong phát triển cơ sở hạ tầng. Để khai thác tiềm năng và các nguồn lực của các địa phương, Chính phủ đã giảm sự “*độc quyền*” của mình trong công tác phát triển cơ sở hạ tầng, đã tiến hành phân cấp cho chính quyền cấp dưới và khuyến khích họ tham gia vào quản lý, xây dựng và khai thác cơ sở hạ tầng. Chính phủ chỉ quan tâm vào các dự án lớn hiện đại và mang tầm quốc gia như:

Điện lưới quốc gia; đường giao thông huyết mạch nối liền các tỉnh; cầu cảng; sân bay... còn những cơ sở hạ tầng ở nội vùng nông thôn chủ yếu giao cho chính quyền cấp thấp hơn đảm nhận. Chính vì vậy nhiều địa phương đã chủ động dùng vốn ngân sách của mình để đầu tư vào những cơ sở hạ tầng thiết yếu, trọng điểm của địa phương mình. Sự kết hợp giữa chính quyền trung ương và các cấp chính quyền địa phương đã mang lại cho nông thôn Trung Quốc một diện mạo mới về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng KT - XH. Đến lượt nó, sự phát triển của hệ thống hạ tầng KT - XH nông thôn đã tác động mạnh mẽ đến tiến trình CNH nông thôn. Hệ thống GTNT, hệ thống thông tin - viễn thông... phát triển đã góp phần giảm chi phí vận chuyển, cước phí giao dịch ở vùng duyên hải xuống ngang bằng với mức của một số nước trong khu vực, yếu tố này đã làm giảm chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm. Đó cũng là nguyên nhân dẫn đến giá nhiều loại sản phẩm hàng hoá của Trung Quốc thấp hơn so với khu vực.

- Đẩy mạnh phát triển chợ nông thôn, Trung Quốc hết sức coi trọng mở rộng thị trường giao lưu hàng hoá nhất là hàng hoá nông sản vì vậy, trong những năm qua có nhiều biện pháp đẩy mạnh phát triển hệ thống chợ nông thôn. Nhiều chợ nông thôn đã được xây mới, mở rộng, nâng cấp và khôi phục, điều đó đã tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước giao lưu, trao đổi, mua bán các yếu tố sản xuất và sản phẩm hàng hoá trong và ngoài nước.

- Hình thành các KCN, CCN và khu đô thị nhỏ ở các vùng nông thôn để tạo điều kiện phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ và thu hút lao động dư thừa. Theo quan điểm của nhiều nhà kinh tế Trung Quốc, các đô thị nhỏ, nhất là các đô thị được hình thành bên cạnh các KCN, CCN có nhiều lợi thế trong việc thu hút lao động dư thừa ở nông thôn, những ngành công nghiệp mới sẽ có khả năng thu hút nhiều lao động, những người nông dân có kỹ năng sẽ có cơ hội tham gia vào các ngành công nghiệp và dịch vụ. Những đô thị nhỏ nằm giữa các thành phố và khu vực nông thôn sẽ đem lại cho nó những đặc trưng về lối

sống của cả hai khu vực nên những người nông dân sẽ dễ dàng định cư ở đây hơn là các thành phố lớn. Các chi phí ở đây cũng thấp hơn các thành phố lớn và đặc biệt, về mặt giao thông, những đô thị này sẽ thuận lợi hơn cho việc gia nhập của nông dân ở các vùng lân cận. Ngoài ra, ở các đô thị nhỏ, người nông dân sẽ dễ dàng hơn trong việc kinh doanh, vì ở đây có điều kiện cạnh tranh thấp hơn và yêu cầu về vốn ít. Sự phát triển các khu đô thị nhỏ ở các vùng nông thôn cùng với việc phát triển các ngành công nghiệp nông thôn gắn với hình thành các KCN, CCN không chỉ là một giải pháp quan trọng để thu hút lao động dư thừa ở khu vực này mà còn góp phần nâng cao hiệu quả phân bổ và sử dụng các nguồn lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế nông thôn. Trong thời gian này, chính phủ Trung Quốc chủ trương tạo điều kiện để hình thành hơn 19.000 đô thị nhỏ bên cạnh các KCN. Những năm 1990, các đô thị nhỏ đã thu hút trên 30 triệu lao động nông nghiệp dư thừa, chiếm hơn 30% tổng số lao động nông thôn dư thừa.

Thực tế, chính sách thúc đẩy hình thành các đô thị quy mô nhỏ đã tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển công nghiệp, dịch vụ và góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, đời sống cho người lao động. Các đô thị mới được xây dựng ở các vùng nông thôn đã góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp nông thôn và chuyển đổi bộ mặt kinh tế, xã hội nông thôn. Ở Trung Quốc, các đô thị nhỏ đã trở thành trung tâm sản xuất, dịch vụ, giải trí, giáo dục và thông tin. Sự phát triển của các đô thị nhỏ góp phần đem lại cuộc sống tốt hơn cho dân cư và còn góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, tạo ra điều kiện quan trọng cho việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình phát triển KT - XH và quá trình đô thị hoá nông thôn khi bước vào thời kỳ CNH, HĐH.

Những kết quả đạt được trong phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn đã góp phần làm thay đổi bộ mặt nông thôn Trung Quốc và tạo động lực góp phần vào sự tăng trưởng chung của nền kinh tế.

1.2.1.3. Hàn Quốc

Đầu những năm 1960, Hàn Quốc vẫn còn là một nước chậm phát triển, nông nghiệp vẫn là hoạt động kinh tế chính với hai phần ba dân số sống ở khu vực nông thôn. Trước bối cảnh đó, chính phủ Hàn Quốc đã đề ra mục tiêu phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn và coi đó là một trong ba mục tiêu hàng đầu. Để thực hiện được điều đó, Chính phủ Hàn Quốc xây dựng nhiều chương trình, chính sách, kế hoạch phát triển nông thôn, điển hình là Phong trào Seamaul Undong (*phong trào làng mới*). Phong trào Seamaul Undong đã được khởi xướng năm 1971 và được triển khai trên toàn quốc, trở thành chương trình quốc gia. Mục đích của Phong trào Seamaul Undong là: Phát huy tính cần cù, tự lập tự cường giúp đỡ lẫn nhau (cả chính phủ và nông dân); phải biết cách làm việc hợp lý, hiệu quả và năng động hơn; phải xây dựng khối đoàn kết toàn dân; tạo bước nhảy vọt về phát triển KT - XH nông thôn, nâng cao mức sống cho cư dân. Để xây dựng thành công phong trào Seamaul Undong, Hàn Quốc đã có những biện pháp thích hợp đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH, cụ thể:

- Thiết lập Ủy ban phát triển làng mới ở mọi cấp của chính quyền địa phương, từ trung ương, tỉnh, thành phố, quận huyện, mỗi làng thành lập Ủy ban tổ chức của làng để cố vấn và hướng dẫn các làng lập và chọn dự án, quyết định những vấn đề ưu tiên về huy động lao động, vốn và vật tư. Một trong những nội dung quan trọng của phong trào này là xây dựng và phát triển hệ thống hạ tầng KT - XH nông thôn trên cả nước nhằm tạo điều kiện giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội ở khu vực nông thôn.

- Xây dựng cụ thể các giai đoạn phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn, mỗi giai đoạn có những mục tiêu, mục đích, chiến lược riêng và có những bước đi thích hợp cho từng giai đoạn cụ thể. Ngay từ những năm 1970, Hàn Quốc tập trung tiến hành ngay trên 10 hoạt động đồng loạt trên toàn quốc ưu tiên: Quy hoạch đất canh tác; cải tạo môi trường; cải tạo núi đồi; mở rộng

đường lộ trong làng; xây dựng hệ thống cấp nước; cải tạo sửa chữa hệ thống đê điều; xây đắp bờ chống sói mòn... sau đó dần dần triển khai xây dựng đến các công trình công cộng như: Kho chứa; nhà tắm tập thể; điện thoại công cộng; công viên... Đến những giai đoạn cuối, Hàn Quốc mới tập trung đẩy mạnh phát triển các hạ tầng phúc lợi xã hội công cộng như: Giáo dục; mạng lưới y tế; bảo hiểm xã hội... Những biện pháp này đã cho thấy Hàn Quốc tập trung xây dựng nền tảng cho phát triển KT - XH đạt lợi ích một cách lâu dài hơn là tăng thu nhập hay cho cá nhân lợi ích trước mắt.

- Để đẩy mạnh hệ thống hạ tầng KT - XH nông thôn, bên cạnh việc phát huy tinh thần làm chủ, tinh thần tự giác, sự tham gia của nhân dân đóng góp sức lao động, hiến đất đai, tiền vốn... Chính phủ Hàn Quốc cung cấp một số nguyên vật liệu chính và cần thiết như xi măng, sắt thép để xây dựng hạ tầng cơ sở như: Xây dựng đường làng, đường vào trang trại; xây dựng hội trường làng... Với giải pháp này, Hàn Quốc đã rất thành công trong huy động được đa dạng nguồn vốn cho phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn, với mục tiêu chính là thay đổi bộ mặt kinh tế, xã hội, cải tạo môi trường sống, nâng cao mức sống cho nhân dân vùng nông thôn.

- Để phát huy tính dân chủ, công khai trong phát triển hạ tầng KT - XH. Hàn Quốc đã quan tâm đầu tư phát triển hạ tầng ngành văn hoá và coi trọng vai trò của các tổ chức nhân dân. Bằng việc xây dựng hội trường làng, hầu hết các làng đều có hội trường làng với diện tích khoảng 300m² với kinh phí phần lớn của dân đóng góp, của các cá nhân, các doanh nghiệp... dùng để hội họp bàn các việc của làng, xã. Các tổ chức “*Tổ hợp tác nông nghiệp*”, “*Hội Phụ nữ*”, “*Hội điều hành nông thôn*”... đã đóng góp quan trọng trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn. Tại hội trường làng các tổ chức đã triển khai các cuộc hội họp, các buổi thảo luận tham gia vào lựa chọn dự án đầu tư, tham gia vào huy động vốn, vào quản lý và sử

dụng, bảo trì các công trình hạ tầng. Đó là giải pháp vô cùng hữu hiệu trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn của Hàn Quốc.

Nhờ đó, hạ tầng KT - XH nông thôn ở Hàn Quốc từng bước được cải thiện và phát triển theo hướng đô thị hoá. Các công trình thuỷ lợi được xây dựng, kênh mương tưới tiêu được bê tông hoá, mạng lưới đường giao thông được rải nhựa nối liền từ các trung tâm, thành phố lớn đến các làng xã. Nông thôn Hàn Quốc từ những năm 1980 đã có 90% hộ nông dân dùng điện (thành phố là 95%), trong 100 hộ dân có 272 ti vi, 60 xe ô tô con [36, tr. 58]... Bên cạnh phong trào xây dựng làng mới, ngoài ra Hàn Quốc cũng chú ý phát triển các KCN, CCN ở các vùng nông thôn mới với trang bị cơ sở hạ tầng cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng quản lý đất đai, phát triển công nghiệp và thúc đẩy CNH, HĐH nông thôn.

1.2.2. Một số bài học kinh nghiệm rút ra về phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn ở một số nước và vùng lãnh thổ

Thực tiễn Đài Loan, Trung Quốc và Hàn Quốc cho thấy, phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn các nước đang phát triển là một yêu cầu cấp thiết không chỉ nhằm tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của nông nghiệp mà còn tạo sự chuyển biến căn bản diện mạo KT - XH nông thôn. Tuy nhiên, không có một công thức thành công chung cho tất cả các nước trên thế giới mà mỗi nước, mỗi vùng lãnh thổ cần phải tìm con đường đi riêng cho mình để phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn và nhất thiết phải trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng, những khó khăn và thuận lợi trong điều kiện cụ thể của mỗi nước, mỗi vùng lãnh thổ trong từng giai đoạn cụ thể. Nghiên cứu quá trình phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn Đài Loan, Trung Quốc, Hàn Quốc có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm quan trọng sau:

Thứ nhất, đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn là một trong những nhân tố quyết định đến sự thành công của CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và là nền tảng cho sự phát triển KT - XH một cách bền vững. Với

những nước có điểm xuất phát thấp, nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp, nông thôn thì việc thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn có tầm quan trọng đặc biệt đối với cả quá trình CNH, HĐH đất nước. Do vậy, việc mở mang, phát triển hệ thống giao thông, hệ thống thủy lợi, mạng lưới cung cấp điện, mạng lưới chợ, hạ tầng thông tin - viễn thông, hệ thống cung cấp nước sạch, hệ thống hạ tầng y tế, giáo dục... ở khu vực nông thôn sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội ở nông thôn nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Điều đó cho thấy, cần phải xác định rõ và khách quan vị trí, vai trò, tầm quan trọng của hạ tầng KT - XH ở nông thôn trong sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nói riêng và CNH, HĐH nền kinh tế nói chung. Nói cách khác, cần coi đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn là một trong những chính sách được ưu tiên hàng đầu trong chính sách đầu tư của quốc gia.

Thứ hai, phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn luôn phải được đặt trong quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp và nông thôn và phải được xây dựng thành các chương trình và kế hoạch cụ thể. Sự thành công hay thất bại trong phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, đặc biệt là yếu tố phải phù hợp với khả năng và đáp ứng được nhu cầu phát triển nông nghiệp nông thôn. Điều đó có nghĩa là phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn cần phải được quy hoạch và thực hiện theo lộ trình được xác định trước. Phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn cần phải gắn chặt với quy hoạch sử dụng đất cũng như quy hoạch phát triển các ngành nghề ở nông thôn. Nói như vậy có nghĩa là trước tiên phải hoàn thành xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH nông thôn, đặc biệt là quy hoạch sử dụng đất, từ đó xác định nhu cầu và xây dựng các dự án đầu tư xây dựng, mở rộng và phát triển các công trình thuộc kết cấu hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Có như vậy mới đảm bảo tính cân đối tổng thể trong quá trình phát triển KT - XH nông thôn. Việc xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể phát triển các công trình thuộc hạ tầng KT - XH nông thôn cũng là nhằm xác định rõ nhu cầu phát triển trong từng giai đoạn gắn với khả năng huy động các nguồn lực.

Thứ ba, phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn cần bảo đảm tính đồng bộ, không chỉ đồng bộ giữa các công trình thuộc kết cấu hạ tầng mà cần đồng bộ với các yếu tố khác nhằm bảo đảm cho sự phát triển bền vững của từng địa phương, khu vực. Cả lý luận và thực tiễn đã khẳng định hạ tầng KT - XH ở nông thôn luôn mang tính hệ thống, tính đồng bộ cao thiếu một hay một số thành tố nào đó có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sự vận hành của các yếu tố khác và ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng của cả hệ thống. Ngoài ra, sự phát triển của khu vực thành thị và khu vực nông thôn luôn có mối liên kết, tác động qua lại hết sức chặt chẽ. Khu vực nông thôn cung cấp nguồn lao động dồi dào và giá rẻ, nguyên liệu, hàng hoá nông sản... cho khu vực thành thị và ngược lại khu vực thành thị đem tiến bộ khoa học kỹ thuật - công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến cũng như nhiều sản phẩm hàng hóa khác cho khu vực nông thôn. Vì vậy, chiến lược hiệu quả nhất là đầu tư kết cấu hạ tầng nhằm tăng tính liên kết và tạo ra tính "lan toả" kết nối giữa thành thị với nông thôn, kết nối liên vùng, tạo sự chuyển dịch những tiến bộ khoa học, kỹ thuật từ thành thị về nông thôn. Phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn một cách đồng bộ sẽ tạo điều kiện thúc đẩy nông thôn phát triển, khi đó khu vực nông thôn mới phát huy được lợi thế của mình về chi phí lao động rẻ, giảm giá thành từ đó tăng sức cạnh tranh của sản phẩm.

Thứ tư, nhà nước cần đóng vai trò quyết định trong việc cung cấp nguồn ngân sách hỗ trợ các địa phương trong xây dựng, phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Như đã biết, việc xây dựng các công trình hạ tầng KT - XH ở nông thôn thường đòi hỏi chi phí lớn và ít có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư tư nhân, nhất là đối với những lĩnh vực ít có khả năng mang lại lợi nhuận. Do vậy, nhà nước cần bố trí vốn ngân sách dành cho xây dựng hạ tầng KT - XH nông thôn. Đồng thời, để tăng cường tính hấp dẫn của hoạt động đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn, nhà nước cần dành một phần vốn thích đáng tạo "vốn môi" cho huy động các nguồn vốn khác. Các cơ quan nhà nước và các cấp chính quyền địa phương cũng cần tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước cho

phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Nói cách khác, phải biến nông thôn trở thành địa bàn đầu tư hấp dẫn, bên cạnh đầu tư của chính phủ, cần có chính sách và giải pháp khuyến khích thu hút nguồn vốn đầu tư trong nước và ngoài nước vào phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn.

Thứ năm, cần có sự phân cấp mạnh mẽ giữa chính quyền trung ương và cấp chính quyền địa phương, giữa các cấp chính quyền địa phương cả về quản lý đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn và phân cấp quản lý ngân sách. Điều đó sẽ tạo điều kiện cho các cấp chính quyền địa phương chủ động trong việc ra quyết định đầu tư theo những mục tiêu đề ra, chủ động cân đối ngân sách và có chính sách huy động vốn hợp lý từ các nguồn vốn khác cho đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng KT - XH ở nông thôn nhất là đối với các dự án trọng điểm, cấp bách, có tính đột phá. Hơn ai hết chính quyền địa phương biết chính xác nhu cầu và lợi thế của địa phương mình, khi địa phương được phân quyền sẽ đưa ra được các quyết định linh hoạt, chủ động về nguồn tài chính, nhân lực và phân bổ hiệu quả nguồn lực phát huy thế mạnh và tiềm năng, lợi thế của địa phương. Các cấp quản lý trung ương sẽ đóng vai trò tư vấn và trợ giúp về vốn, về kỹ thuật trong việc quản lý, xây dựng và sử dụng các dự án đầu tư phát triển KT - XH nông thôn các địa phương. Các địa phương chủ động về nguồn vốn, về các điều kiện vật chất kỹ thuật khác để phát triển hạ tầng KT - XH đáp ứng được mục tiêu phát triển KT - XH của địa phương mình.

Thứ sáu, việc hình thành các KCN, CCN và xây dựng các đô thị nhỏ ở các vùng nông thôn (như Trung Quốc, Đài Loan) là một trong những yếu tố quan trọng góp phần vào việc hoàn thiện hạ tầng KT - XH ở nông thôn và phát triển KT - XH ở các vùng nông thôn. Thực tế, sự phát triển các khu đô thị nhỏ ở các vùng nông thôn gắn với hình thành các KCN, CCN không chỉ là một giải pháp quan trọng để thu hút lao động dư thừa ở khu vực này mà còn góp phần nâng cao hiệu quả phân bổ và sử dụng các nguồn lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế nông thôn, trong đó có phát triển hạ tầng KT - XH. Hình thành các KCN, CCN và xây dựng các đô thị nhỏ ở các vùng nông thôn khuyến khích các doanh nghiệp nông thôn phát huy lợi thế so sánh, hình

thành sự liên kết và tạo tính "lan toả" kết nối giữa thành thị với nông thôn, giữa doanh nghiệp nông thôn với khách hàng, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và cư dân nông thôn tiếp cận các chương trình, giúp đỡ của chính phủ. Ngoài ra nó còn góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, tạo ra điều kiện quan trọng cho việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình đô thị hoá.

Thực tế, sự ra đời của các thị trấn, thị tứ phản ánh yêu cầu khách quan trong sự chuyển biến của CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn. Tuy nhiên, việc hình thành các thị trấn, thị tứ để đảm bảo tính hiệu quả cũng như hiệu ứng tích cực của nó đối với sự phát triển KT - XH chung của các vùng nông thôn cần tính đến những yếu tố về vị trí địa lý gắn với hoạt động giao thông thuỷ bộ, quy mô dân số, đặc điểm của hoạt động kinh tế về nông - công - thương nghiệp, đặc biệt là hoạt động kinh tế công - thương nghiệp. Hiện nay, khi xem xét về phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị được thực hiện theo nghị định số 42/2001/NĐ-CP (ngày 07/5/2009 của Chính phủ), tiêu chuẩn các loại đô thị phụ thuộc vào các tiêu chí: Chức năng đô thị; quy mô dân số; lao động phi nông nghiệp; hạ tầng đô thị; mật độ dân số. Khi xem xét đô thị hoá trong CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn hiện nay có nhiều ý kiến khác nhau về tiêu chí dân số của một đô thị mới, có ý kiến cho rằng để đảm bảo đô thị có hiệu quả về mọi mặt thì ít nhất dân số khoảng 10.000 người. Theo tôi trong quá trình hình thành các thị trấn, thị tứ ở nông thôn nước ta hiện nay, quy mô dân số là một tiêu chí quan trọng, nhưng nếu để đảm bảo tính hiệu quả, tránh việc phát triển tràn lan làm cho đô thị không ra đô thị thì quy mô dân số khoảng 10.000 người là phù hợp. Thực tế cho thấy bên cạnh quy mô về dân số, cần chú trọng đến đặc điểm và xu hướng phát triển của công - thương nghiệp, của cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các công trình công cộng cũng như tác động lan toả của nó đến sự phát triển KT - XH của các làng xã trên địa bàn vùng. Điều đó có nghĩa là sự ra đời của các thị trấn, thị tứ phải thực sự tạo động lực cho phát triển của vùng trong tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn.

Tóm tắt chương 1

Trong chương 1, luận án đã nêu rõ những vấn đề lý luận nhận thức về phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn với việc: Làm rõ khái niệm, các bộ phận cấu thành của hạ tầng KT - XH ở nông thôn; vai trò, đặc điểm và những yêu cầu đặt ra trong phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn trong CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Luận án cũng phân tích những điểm cần chú ý, những yêu cầu đặt ra cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Để làm rõ các vấn đề lý luận nhận thức trong chương 1, luận án đã đi sâu phân tích và rút ra 6 bài học kinh nghiệm từ thực tế phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn Đài Loan, Trung Quốc và Hàn Quốc.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN Ở TỈNH BẮC NINH TỪ 1997 ĐẾN NAY VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

2.1. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI TỈNH BẮC NINH

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

Bắc Ninh là một tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng với diện tích lãnh thổ là 822,71 km², là cửa ngõ phía Bắc Thủ đô Hà Nội. Phía Bắc tỉnh Bắc Ninh giáp tỉnh Bắc Giang, phía Tây và Tây Nam giáp thủ đô Hà Nội, phía Nam giáp tỉnh Hưng Yên, phía Đông giáp tỉnh Hải Dương.

Bắc Ninh có hệ thống giao thông thuận lợi kết nối với các tỉnh trong vùng như: Quốc lộ 1A nối Hà Nội - Bắc Ninh - Lạng Sơn, Quốc lộ 18 nối sân bay quốc tế Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long; Quốc lộ 38 nối Bắc Ninh - Hải Dương - Hải Phòng. Trục đường sắt xuyên Việt chạy qua Bắc Ninh đi Lạng Sơn và Trung Quốc, và đang hình thành tuyến đường sắt mới qua Bắc Ninh đi Hạ Long (đoạn Lim - Phả Lại). Với mạng lưới sông ngòi khá dày đặc, gồm 3 hệ thống sông lớn chảy qua là sông Đuống, sông Cầu, sông Thái Bình và các hệ thống sông nội địa như sông Ngũ Huyện Khê, sông Dâu, sông Đông Côi, sông Bùi, sông Đồng Khởi. Hệ thống sông ngòi trên địa bàn đã hình thành mạng đường thủy nối Bắc Ninh với hệ thống cảng sông và cảng biển của vùng, là yếu tố rất thuận lợi cho phát triển KT - XH.

Địa hình Bắc Ninh tương đối bằng phẳng, là vùng đất chuyển tiếp giữa đồng bằng và miền núi. Mức độ chênh lệch địa hình không lớn, vùng đồng bằng thường có độ cao phổ biến từ 3 - 7m, địa hình trung du đồi núi có độ cao phổ biến từ 300m - 400 m, có xen lẫn đồi núi với độ cao từ 20m đến 120m so với mặt nước biển. Diện tích đồi núi chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với tổng diện tích

tự nhiên toàn tỉnh, phân bố chủ yếu ở 2 huyện Quế Võ và Tiên Du. Ngoài ra còn có một số khu vực thấp trũng ven đê gần các con sông các thung lũng có thể tạo thành hồ nước rộng hàng chục ha với những di tích lịch sử, văn hoá tạo môi trường sinh thái cảnh quan cho các điểm du lịch thuộc huyện Gia Bình, Lương Tài, Quế Võ và Yên Phong.

Hệ thống sông, ngòi cùng các loại ao hồ trên địa bàn tạo cho tỉnh Bắc Ninh có tổng lưu lượng mặt nước tương đối lớn, vào khoảng 177,5 tỷ m³, trong đó lượng nước chứa trong các sông là khoảng 176 tỷ m³, còn lại là chứa trong các ao, hồ... Nhìn chung, tỉnh Bắc Ninh có nhiều điều kiện để phát triển hệ thống trạm bơm, kênh mương đáp ứng được nhu cầu tưới, tiêu cho vùng Bắc Ninh và một số địa phương giáp ranh như tỉnh Hải Dương và thủ đô Hà Nội. Ngoài ra, do phần lớn lưu vực sông bắt nguồn từ các vùng đồi trọc miền Đông Bắc, đất đai bị xói mòn nhiều nên hàm lượng phù sa lớn, đó là những yếu tố rất thuận lợi cho phát triển ngành nông nghiệp. Đất lâm nghiệp của tỉnh Bắc Ninh không lớn, chủ yếu là trồng mới, tổng diện tích đất lâm nghiệp khoảng hơn 600 ha, phân bố tập trung ở huyện Quế Võ và Tiên Du.

Bắc Ninh nghèo về tài nguyên khoáng sản, chủ yếu chỉ có các loại vật liệu xây dựng như: Đất sét làm gạch, ngói, gốm với trữ lượng khoảng 4 triệu tấn ở huyện Quế Võ và huyện Tiên Du; đất sét làm gạch chịu lửa ở thị xã Bắc Ninh; đá cát kết với trữ lượng khoảng 1 triệu tấn ở Thị Cầu; đá sa thạch ở Vũ Ninh (thành phố Bắc Ninh) có trữ lượng khoảng 300.000 m³; than bùn ở Yên Phong với trữ lượng khoảng từ 6 vạn đến 20 vạn tấn.

Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh Bắc Ninh (tính đến 31/12/2007) là: 82.271 ha, trong đó đất nông nghiệp là 50.479,5 ha (chiếm 61,3%), đất chuyên dùng và đất ở là 31.140,5 ha (chiếm 37,9%), đất chưa sử dụng là 641 ha (chiếm 0,8%) (xem bảng 2.1).

Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất đai tỉnh Bắc Ninh các năm 1997 - 2007

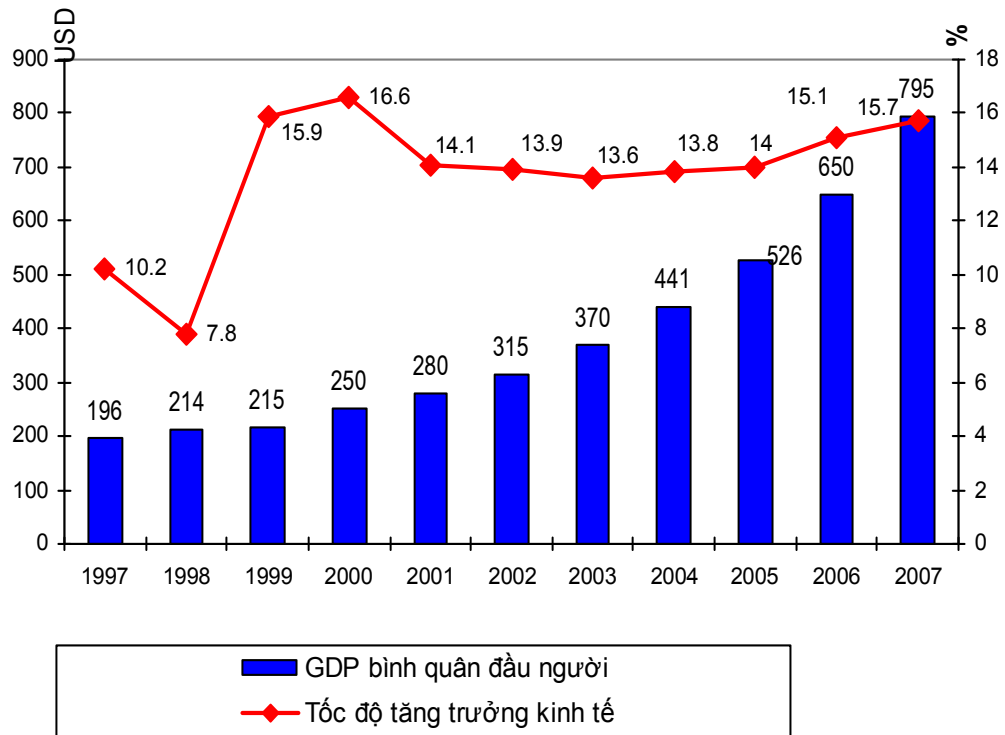
Loại đất \ Năm	1997		2000		2003		2005		2007	
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích	79.625	100	80.387	100	80.757	100	82.271	100	82.271	100
Đất nông nghiệp	53.220	66,8	52.555	65,4	52.692	65,2	58.248	70,8	50.489,5	61,3
- Đất trồng cây	50.003	62,8	49.471	61,5	48.759	60,4	52.659	64,0	44.764,2	54,3
- Đất lâm nghiệp	425	0,5	570	0,7	598	0,7	607	0,7	621,6	0,8
- Đất nuôi trồng thủy sản	2.792	3,5	2.514	3,1	3.335	4,1	4.982	6,1	5.103,7	6,2
Đất phi nông nghiệp	17.093	21,5	18.937	23,6	20.235	25,1	23.354	28,4	31.140,5	37,9
- Đất ở	4.644	5,8	5.165	6,4	5.708	7,1	9.517	11,6	9.831,0	11,9
- Đất chuyên dùng	12.449	15,6	13.772	17,1	14.527	18,0	13.837	16,8	21.309,5	25,9
Đất chưa sử dụng	9.312	11,7	8.895	11	7.830	9,7	669	0,8	641,0	0,8

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh các năm 1997- 2007.

Nhìn chung, Bắc Ninh là tỉnh có điều kiện tự nhiên khá thuận lợi cho phát triển KT - XH. Đặc biệt, vị trí địa lý, địa hình... là điều kiện rất thuận lợi cho việc mở mang phát triển hạ tầng KT - XH, trong đó có hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Tuy nhiên, quỹ đất đai có hạn đó cũng là vấn đề khó khăn trong phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn Bắc Ninh hiện nay.

2.1.2. Điều kiện kinh tế, xã hội

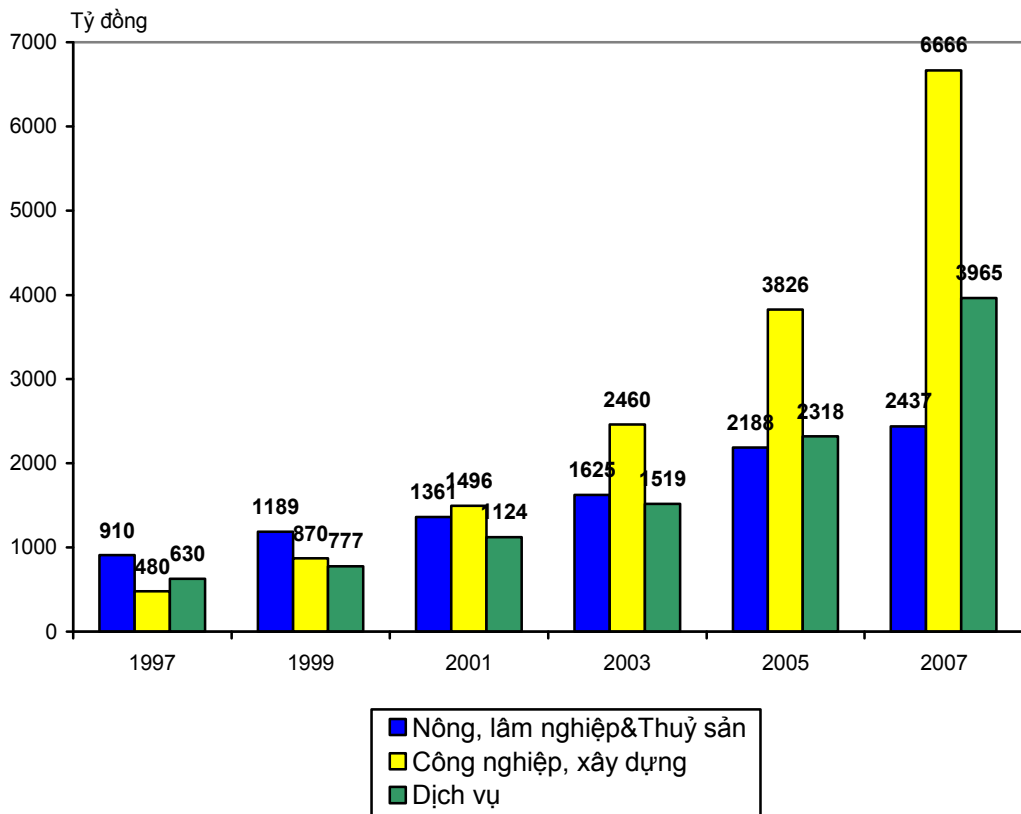
Bắc Ninh là một trong 8 tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm có mức tăng trưởng kinh tế cao. Thời gian qua, Bắc Ninh luôn duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, nhiều năm có mức tăng trưởng hai con số. Giai đoạn 2001- 2007, mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng Bắc Ninh vẫn đạt tốc độ tăng GDP là 14,3% bình quân năm, gấp 1,8 lần so với mức bình quân chung của cả nước (xem đồ thị 2.1).



Đồ thị 2.1: Tốc độ tăng GDP của Bắc Ninh giai đoạn 1997 - 2007

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh các năm 1997 - 2007.

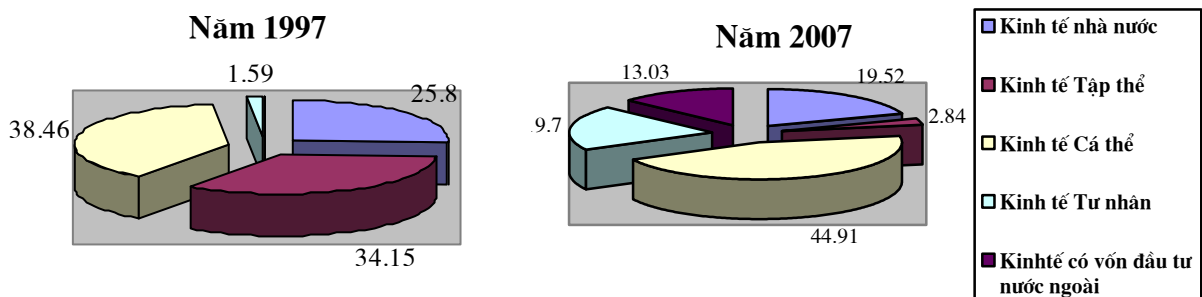
Cùng với tốc độ tăng trưởng nhanh, cơ cấu kinh tế của tỉnh đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực. Năm 1997, tổng giá trị sản xuất của các ngành trong GDP là 2.020 tỷ đồng (theo giá hiện hành) khu vực nông, lâm, thủy sản còn chiếm tới 45%; khu vực công nghiệp, xây dựng chỉ chiếm 23,7% và khu vực dịch vụ chiếm 31,3% GDP. Năm 2001, tổng giá trị sản xuất của các ngành trong GDP là 3.981 tỷ đồng (theo giá hiện hành), tỷ trọng của khu vực nông, lâm, thủy sản giảm xuống còn 34,2%, khu vực công nghiệp, xây dựng tăng lên đạt 37,5% và khu vực dịch vụ chiếm 28,2% GDP. Đến năm 2007, tổng giá trị sản xuất của các ngành trong GDP là 13.068 tỷ đồng (theo giá hiện hành), tỷ trọng khu vực nông, lâm, thủy sản chỉ còn chiếm 18,6%, khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm tới 51% và khu vực dịch vụ chiếm 30,4% GDP. Sự chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế đó hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển và phù hợp với mục tiêu CNH, HĐH trên địa bàn tỉnh (xem đồ thị 2.2).



Đồ thị 2.2: Giá trị sản xuất của các ngành trong GDP tỉnh Bắc Ninh (tính theo giá hiện hành) năm 1997 - 2007

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh các năm 1997 - 2007.

Sau hơn 10 năm tái lập tỉnh, trong cơ cấu tổng sản phẩm của xã hội, thành phần kinh tế cá thể và kinh tế tư nhân đã tăng nhanh, năm 1997 là 38,46%; năm 2007 là 44,91%; năm 1997 là 1,59%; năm 2007 là 19,7%, năm 2007 đã có thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (xem đồ thị 2.3).



Đồ thị 2.3: Cơ cấu tổng sản phẩm xã hội năm 1997 - 2007

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh các năm 1997 - 2007.

Về dân số và nguồn nhân lực: Tính đến thời điểm 31/12/2007 dân số Bắc Ninh có 1.028 nghìn người với 220.206 hộ chiếm 1,35% dân số toàn quốc. Mật độ dân số trung bình là 1.250 người/km², một mức cao so với cả nước. Hiện vẫn còn 86,52% dân số sống ở nông thôn, dân số khu vực thành thị chỉ chiếm 13,5%, chưa bằng 1/2 tỷ lệ dân đô thị của cả nước (xem bảng 2.2).

Bảng 2.2: Phân bố dân cư khu vực thành thị và nông thôn ở tỉnh Bắc Ninh

Đơn vị tính: nghìn người

Huyện	Năm	2003		2005		2007				
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Nông thôn	Tỷ lệ %		Nông thôn	Tỷ lệ %		Nông thôn	Tỷ lệ %
Tổng số		976,766	874,205	89,50	998,512	867,071	86,84	1.028,844	890,178	86,52
TP Bắc Ninh		79,356	35,533	44,78	85,580	38,083	44,50	151,549	75,971	50,13
Yên Phong		144,785	131,787	91,02	147,601	133,136	90,20	125,069	111,242	88,94
Quế Võ		154,208	148,413	96,24	156,283	149,875	95,90	141,544	135,303	95,59
Tiên Du		129,863	119,607	92,10	133,297	122,101	91,60	121,293	110,292	90,93
Từ Sơn		121,840	118,095	96,93	124,466	120,483	96,80	129,652	125,556	96,84
Thuận Thành		142,602	131,680	92,34	144,719	133,430	92,20	147,639	136,217	92,26
Gia Bình		101,670	95,288	93,72	103,120	96,417	93,50	106,704	99,513	93,26
Lương Tài		102,442	93,802	91,57	103,446	94,549	91,40	105,394	96,084	91,17

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh năm 2003- 2007

Về lực lượng lao động: Năm 2007 số lao động trong độ tuổi ở Bắc Ninh là 582.161 người chiếm 56,6% tổng dân số. Trong thời gian hơn 10 năm (1997-2007), mức gia tăng số lượng lao động trong độ tuổi khoảng 46 ngàn người với tốc độ bình quân là 5,16%/năm, đây là một tỷ lệ tăng khá cao. Nhìn chung, nguồn

nhân lực của Bắc Ninh chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn và nguồn nhân lực trẻ chiếm tỷ trọng cao. Đó là một lợi thế cho sự phát triển KT - XH của tỉnh nhưng điều đó cũng tạo sức ép đối với hệ thống giáo dục - đào tạo, y tế và nhất là vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn.

Về trình độ học vấn: Trình độ học vấn của lực lượng lao động tuy cao hơn so với mức trung bình cả nước, nhưng vẫn còn thấp hơn so với mức trung bình của đồng bằng sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Theo số liệu thống kê năm 2005, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của Bắc Ninh là 28%.

Trong tổng số lao động đang làm việc 582.161 người (năm 2007), có 55% làm việc trong nhóm ngành nông, lâm, ngư nghiệp, 27,4% làm việc trong nhóm ngành công nghiệp, xây dựng và 17,6% làm việc trong khu vực dịch vụ. Nhìn chung, phần lớn lao động trong các ngành kinh tế của tỉnh mới chỉ là lao động phổ thông chưa qua đào tạo, tỷ lệ công nhân lành nghề và cán bộ kỹ thuật còn ít. Đó là một hạn chế lớn của tỉnh Bắc Ninh trong phát triển KT - XH (xem bảng 2.3).

Bảng 2.3: Nguồn lực lao động của tỉnh Bắc Ninh qua các năm 1997 - 2007

Đơn vị tính: Nghìn người

Chỉ tiêu Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp với thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
1997	501,533	428,910	36,851	35,772
2000	525,421	421,534	59,201	44,686
2003	551,653	379,277	104,536	67,840
2005	563,219	356,300	125,512	81,407
2007	582,161	319,996	159,310	102,855

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh các năm 1997- 2007

Bắc Ninh là tỉnh có nhiều làng nghề truyền thống. Hiện nay tỉnh có trên 100 làng nghề, trong đó có 62 làng nghề truyền thống, trong đó có những làng nghề tiêu biểu như: Làng tranh dân gian Đông Hồ (Thuận Thành), làng gốm Phù Lãng (Quế Võ), làng đúc đồng Đại Bái, làng nghề tre trúc Xuân Lai (Gia Bình), làng rèn Đa Hội, làng dệt Hồi Quan, sơn mài Đình Bảng, chạm khắc gỗ Kim Thiều, Phù Khê, đồ gỗ Đồng Kỵ (Từ Sơn), làng giấy Phong Khê (Yên Phong)... Sự khôi phục và phát triển của các làng nghề truyền thống cũng như các làng nghề mới ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển KT - XH của tỉnh đồng thời, đó cũng là yêu cầu rất quan trọng trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn tỉnh Bắc Ninh.

Bắc Ninh là tỉnh có ưu thế về nguồn tài nguyên văn hoá - du lịch. Miền đất Kinh Bắc xưa là vùng đất linh kiệt, là nơi hội tụ của kho tàng văn hoá văn nghệ đặc sắc với những làn điệu quan họ. Tỉnh Bắc Ninh có rất nhiều di tích lịch sử, văn hoá tập trung ở các huyện Từ Sơn, Yên Phong, Tiên Du, thành phố Bắc Ninh như: Đền Đô, chùa Dâu, chùa Bút Tháp... và các di tích này thường gắn với các lễ hội. Hiện nay, hàng năm trên địa bàn tỉnh có khoảng 41 lễ hội như: Hội Lim, hội chùa Dâu, hội chùa Bút Tháp, hội chùa Phật Tích...

2.1.3. Đánh giá những thuận lợi và khó khăn ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn tỉnh Bắc Ninh

- Về thuận lợi

+ Với địa hình bằng phẳng, hệ thống sông ngòi dày đặc, tiềm năng đất đai khá lớn, Bắc Ninh có điều kiện thuận lợi để phát triển cơ sở hạ tầng giao thông và thuỷ lợi nông thôn. Các tuyến Quốc lộ 1A (mới và cũ), Quốc lộ 18, 38, các tuyến tỉnh lộ 280, 282, 295, 271... hệ thống sông Cầu, sông Đuống, sông Ngũ Huyện Khê, sông Dâu... là những “động mạch” nối kết Bắc Ninh với các tỉnh xung quanh, nối kết các khu đô thị với các vùng nông thôn thì các tuyến đường giao thông liên xã, liên thôn sẽ như những “mao mạch” từ “động mạch” lan toả, kết nối các cụm dân cư ở các làng, xã nông thôn. Hệ thống

sông, ngòi và nhiều hồ ao với trữ lượng nước lớn chính là những điều kiện thuận lợi để phát triển hệ thống thủy nông thực hiện chức năng cung cấp nước tưới cho đồng ruộng và tiêu úng cho những vùng trũng. Ngoài ra, nhiều loại đất, sỏi, đá của vùng đồi, núi...cũng là những nguyên vật liệu chính cho xây dựng các công trình giao thông hay san lấp mặt bằng xây dựng công trình.

+ Do ở liền kề thủ đô Hà Nội và được xác định là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ nên Bắc Ninh có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng ngành điện, bưu chính viễn thông, chợ và các trung tâm buôn bán...cả ở các khu vực đô thị và các vùng nông thôn. Đó là những loại hạ tầng đa năng có vai trò đặc biệt quan trọng trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường và xu hướng phát triển nền kinh tế tri thức.

+ Mặc dù là tỉnh có diện tích nhỏ nhưng lại nằm trên các trục giao thông đường bộ, đường sắt quan trọng của vùng và của đất nước nên tỉnh Bắc Ninh được hưởng nhiều thuận lợi trong mở mang, phát triển hệ thống giao thông từ nguồn ngân sách trung ương, trong đó có nhiều tuyến đường trung ương quản lý đi qua các vùng nông thôn như: Quốc lộ 1A, 18, 38. Như vậy, việc kết nối các vùng nông thôn Bắc Ninh vào mạng lưới giao thông chung của Quốc gia là rất thuận lợi và có thể giảm thiểu được chi phí xây dựng.

+ Với tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng khá nhanh cùng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, nguồn nhân lực dồi dào cả về số lượng và chất lượng, có trình độ kỹ thuật, tay nghề, năng lực quản lý...đã tạo ra thế và lực mới cho sự phát triển KT - XH trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Nói cách khác, chính sự phát triển KT - XH một mặt đặt ra những yêu cầu mới đối với sự phát triển của hạ tầng KT - XH trong đó có hạ tầng KT - XH ở nông thôn nhưng đồng thời cũng làm gia tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn.

+ Sự phong phú, đa dạng và nhiều về số lượng các làng nghề truyền thống cùng với nguồn tài nguyên văn hoá - du lịch đa dạng có thể tạo tiền đề

nền tảng cho phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Bởi làng nghề truyền thống và các di tích văn hoá, du lịch lịch sử là những điểm thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Chính điều đó là một yếu tố thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước tiến hành các hoạt động kinh doanh du lịch, dịch vụ. Qua đó cũng có tác động đến việc đầu tư vào cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện những hạ tầng liên quan đến các hoạt động như xây dựng các điểm du lịch di tích lịch sử văn hoá, các làng nghề và kết hợp với du lịch sinh thái.

Tuy nhiên, sự khôi phục và phát triển các làng nghề (cả làng nghề truyền thống và làng nghề mới) cùng sự ra đời các KCN, CCN ở nông thôn cũng đặt ra nhiều vấn đề bức thiết về môi trường ở nông thôn. Đó là các nhu cầu xây dựng các dự án nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, các dự án xử lý chất thải, các dự án chăm sóc sức khoẻ cho cộng đồng ...

- Về khó khăn

+ Quỹ đất dành cho phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn bị hạn chế. Bắc Ninh là tỉnh có diện tích đất đai bình quân trên đầu người thấp, mật độ dân số trên một đơn vị diện tích cao, có đến 80% lao động và gần 90% dân số sống ở nông thôn. Thời gian qua, quá trình đô thị hóa cùng phát triển các KCN, CCN trên địa bàn đã làm cho diện tích đất nông nghiệp, nông thôn vốn đã ít lại tiếp tục bị giảm sút. Đất ở và đất phi nông nghiệp đã được xác định rõ chủ thể sử dụng. Hiện tại, đất chưa sử dụng chỉ chiếm 0,8% tổng diện tích toàn tỉnh và phân bố rải rác khắp nơi. Điều đó cho thấy, việc mở mang phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn sẽ liên quan chặt chẽ đến hoạt động thu hồi và bồi thường đất bị thu hồi mà đây hiện đang là một vấn đề gây nhiều bức xúc về mặt xã hội ở cả thành thị và nông thôn.

+ Khả năng huy động vốn cho đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh nhìn chung rất khó khăn. Do đặc điểm nền kinh tế vẫn phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh công nghiệp chưa nhiều, phần lớn là các doanh nghiệp vừa và nhỏ chủ yếu hoạt

động trong lĩnh vực chế biến; diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người thấp, manh mún... nên mặc dù đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao nhưng nguồn thu cho ngân sách nhà nước cũng như đời sống của các tầng lớp nhân dân còn khó khăn: Nguồn thu chưa đủ chi, nguồn vốn tích lũy cho đầu tư phát triển còn nhiều hạn chế và thiếu thốn...Điều đó cũng sẽ ảnh hưởng đến nguồn vốn có khả năng huy động cho phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn.

2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN TỈNH BẮC NINH TỪ 1997 ĐẾN NAY

2.2.1. Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và tỉnh Bắc Ninh về phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

2.2.1.1. Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước

**** Chủ trương của Đảng, Nhà nước***

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12/86), là Đại hội đã tạo bước ngoặt trong đổi mới tư duy của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội nói chung, về nông nghiệp, nông thôn nói riêng. Tại Đại hội này Đảng ta đã nhận thức và điều chỉnh một bước căn bản về nội dung CNH, từ chỗ ưu tiên và coi trọng phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng đến chỗ tập trung sức để phát triển nông nghiệp. Đã xác định: Sản xuất nông nghiệp được ưu tiên đầu tư về vốn, vật tư, lao động, kỹ thuật, các chính sách phát triển nông nghiệp ngày càng được cụ thể hoá và phù hợp với tình hình thực tế hơn.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII (6/1991) đã tạo ra bước phát triển mới trong chỉ đạo của Đảng đối với quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Bước phát triển mới đó trong chủ trương CNH của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII là tiến trình CNH nước ta theo hướng hiện đại. Nghị quyết hội nghị Ban Chấp hành Trung ương các khoá V, VI, VII, Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ (khoá VII) đã khẳng định rõ chủ trương của Đảng về phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn là: Đẩy mạnh phát triển thuỷ lợi, đáp ứng cơ bản về nhu cầu tưới tiêu cho nông nghiệp; hình thành các KCN, CCN,

dịch vụ ở các thị xã, thị trấn, thị tứ phục vụ cho sản xuất và đời sống của nông dân; phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống, mở thêm nhiều ngành nghề mới ở từng vùng nông thôn; coi trọng giải quyết nước sạch, phát triển giao thông nông thôn và các cơ sở hạ tầng KT - XH khác. Với chủ trương phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn như vậy đã làm cho nông dân “*rời ruộng nhưng không rời làng*” và trở thành một trong những nội dung quan trọng của sự nghiệp CNH, HĐH nông thôn trong những năm 1991- 1995.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII (6/1996) đã kế thừa những chủ trương, quan điểm cơ bản về CNH, HĐH đất nước giai đoạn 1991- 1995 và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm CNH của các nước trên thế giới. Hội nghị lần thứ sáu (lần 1) Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII (10/1998) chủ trương: Tập trung sức cho phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH, HĐH; khôi phục, phát triển ngành nghề truyền thống; giải quyết việc làm và thực hiện xoá đói, giảm nghèo. Nghị quyết Trung ương 04 và nghị quyết 06 của Bộ Chính trị khoá VIII đã tiếp tục cụ thể rõ về phát triển hạ tầng nông nghiệp, nông thôn với các nội dung chính: Phát triển nhanh cơ sở hạ tầng GTNT, đầu tư xây dựng đến các xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã; mở rộng mạng lưới cung cấp điện; thực hiện tốt chương trình quốc gia về nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn; mở mang làng nghề... chú trọng phát triển các đô thị nhỏ; tiếp tục chương trình xoá đói giảm nghèo thu hẹp dần khoảng cách về mức sống giữa thành thị và nông thôn.

Trước yêu cầu phải rút ngắn thời gian tiến hành CNH, HĐH so với các nước đi trước. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX (4/2001) đã làm rõ hơn, cụ thể hơn những quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước về CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 BCH Trung ương Đảng khoá IX (3/2002) về đẩy nhanh CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn thời kỳ 2001 - 2010 đã cụ thể hoá những chủ trương, đường lối về phát triển kết cấu hạ tầng và đô thị hoá nông thôn của Đảng trong giai đoạn này như sau:

Ưu tiên phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng sử dụng tổng hợp tài nguyên nước để cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, nước sinh hoạt và cải thiện môi trường, phòng chống, hạn chế và giảm nhẹ thiên tai. Áp dụng các công nghệ tiên tiến, công nghệ tưới-tiêu tiết kiệm nước trong việc xây dựng và quản lý công trình thủy lợi. Phát triển các tổ chức hợp tác dùng nước và quản lý thủy nông của nông dân.

Phát triển mạnh mẽ mạng lưới giao thông trong cả nước, Nhà nước có chính sách hỗ trợ thoả đáng, cùng với các địa phương và đóng góp của nhân dân để phát triển nhanh hệ thống giao thông nông thôn; nâng cấp các tuyến đường đã có, từng bước cứng hoá mặt đường, xây dựng cầu, cống vĩnh cửu và xoá bỏ “cầu khi”, phục vụ cho vận chuyển hàng hoá và đi lại của nhân dân.

Phát triển hệ thống điện nhằm cung cấp có hiệu quả, chất lượng cao cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt ở nông thôn. Đối với những vùng không có điều kiện cấp điện lưới quốc gia, Nhà nước có chính sách đầu tư hỗ trợ phát triển các nguồn điện năng tại chỗ, đảm bảo đến năm 2010, tất cả các xã đều có đủ điện để đáp ứng các nhu cầu sử dụng.

Phát triển các dịch vụ bưu chính, viễn thông và các điểm văn hóa đến tất cả các xã. Nhà nước có chính sách đầu tư phát triển hệ thống thông tin nông nghiệp hiện đại, từng bước ứng dụng công nghệ thông tin trong nông nghiệp và nông thôn.

Phát triển các thị tứ, thị trấn trên địa bàn nông thôn để thực hiện chức năng trung tâm công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ, văn hoá - xã hội, hỗ trợ cho quá trình CNH, HĐH nông thôn

Đầu tư thoả đáng cho các vùng nghèo, nhất là miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số để đạt được mục tiêu công bằng xã hội [24, tr.103].

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 BCH Trung ương Đảng khóa IX còn đề cập đến: Tăng ngân sách cho công tác giáo dục- đào tạo, đặc biệt vùng sâu, vùng xa; nâng cấp, tăng cường các trang thiết bị hiện đại và các bác sỹ giỏi cho các trạm y tế cơ sở nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân vùng nông thôn; nâng cao chất lượng, hiệu quả các thiết chế văn hoá, bảo vệ và tôn tạo các di tích lịch sử, di sản văn hoá... Đây là lần đầu tiên Đảng ta ra nghị quyết cụ thể về phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X (4/2006) đã khẳng định CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn là sự lựa chọn bước đi đúng đắn trong quá trình CNH, HĐH đất nước. Đại hội X chủ trương đẩy mạnh CNH, HĐH theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức, phải tiếp tục *“Đẩy mạnh hơn nữa CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp nông thôn và nông dân”*[25, tr.137].

Sau hơn 20 năm đổi mới, Đảng ta đã có bước phát triển vượt bậc tư duy về chính trị, kinh tế và xã hội. Cùng với xác định mô hình, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, chủ trương của Đảng là đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, trong đó bước đi có ý nghĩa quyết định của quá trình này là phải đẩy mạnh hơn nữa CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn mà nòng cốt là tập trung phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn. Xuất phát từ chủ trương của Đảng, cụ thể là sau Đại hội VIII, các chính sách của Đảng và Nhà nước đã tập trung: Tăng cường đầu tư mọi mặt cho sản xuất; phát triển hạ tầng KT - XH; xây dựng nông thôn mới và thực hiện đô thị hoá nông thôn.

*** Các chính sách tác động đến phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn.**

- *Nhóm chính sách quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn:*
Đảng và Nhà nước ta chủ trương phấn đấu đến năm 2020, nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại. Muốn đạt mục tiêu đó thì không thể có cách nào khác là phải khai thác triệt để mọi tiềm năng và lợi thế sẵn có của đất nước và con người, tập trung xây dựng và phát triển đồng bộ, có trọng tâm, trọng

điểm các hạ tầng KT - XH cho đất nước thông qua công tác quy hoạch. Luật xây dựng được Quốc hội XI kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26/11/2003 đã đề cập đến quy hoạch xây dựng. Quy hoạch xây dựng là việc tổ chức không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội... Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH, quy hoạch ngành - lĩnh vực, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị... đều được Nhà nước xác định bằng văn bản pháp luật như: Nghị định số 08/2005/NĐ- CP ngày 24/01/2005 về quy hoạch xây dựng, Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 7/9/2006 về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH...

- *Nhóm chính sách quy hoạch và sử dụng đất đai*: Luật Đất đai năm 1993 là lần đầu tiên đưa ra nguyên tắc tách quyền sở hữu toàn dân về đất đai do Nhà nước đại diện với quyền sử dụng đất của các tổ chức kinh tế, hộ gia đình và cá nhân người nông dân, đã phân định rõ quyền hạn và trách nhiệm của nông dân. Luật Đất đai năm 2003 đã phân định rõ hơn quyền và nghĩa vụ của Nhà nước và nông dân sử dụng đất nông nghiệp, trong đó: Nhà nước thống nhất quản lý đất đai, xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho thuê, thu hồi và chuyển mục đích sử dụng; chứng nhận quyền sử dụng đất, giá đất. Đây là khung pháp lý bảo đảm các điều kiện quan trọng để đất tham gia vào thị trường bất động sản, đẩy mạnh quá trình chuyển đổi cơ cấu đất nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng hiệu quả.

+ Chính sách về đền bù, bồi thường khi thu hồi đất: Trên cơ sở Luật đất đai, Chính phủ và các Bộ đã ban hành các nghị định, thông tư hướng dẫn cụ thể việc đền bù thiệt hại giá trị cây trồng, vật nuôi, tài sản trên đất... khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, hỗ trợ tái định cư...

+ Chính sách về xác định giá đất: Chính phủ đã ban hành nghị định quy định phương pháp xác định giá đất, khung giá các loại đất, định giá các loại đất cụ thể cho các địa phương và điều chỉnh kịp thời cho sát tình hình thực tế của từng tỉnh, từng địa phương.

- *Nhóm chính sách tạo vốn phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn:* Trên cơ sở Luật Đất đai năm 2003, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg ngày 31/8/2005 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất. Đây là chính sách cho phép các các hộ gia đình, các tổ chức kinh tế chuyên quyền sử dụng đất cho các hộ, các tổ chức kinh tế khác sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch một cách có hiệu quả hơn. Với chính sách tạo vốn như vậy đã khai thác đa dạng nguồn vốn đầu tư và đáp ứng kịp thời nhu cầu về vốn cho phát triển hạ tầng KT - XH.

- *Nhóm chính sách hỗ trợ vốn phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn:* Trong những năm qua, Chính phủ đã phê duyệt nhiều chương trình, xây dựng nhiều chương trình mục tiêu phát triển KT - XH vùng nông thôn, miền núi, hải đảo như: Chương trình kiên cố hoá GTNT; kiên cố hoá kênh mương; kiên cố hoá trường, lớp học; nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; phát triển hạ tầng nuôi trồng thuỷ sản, hạ tầng làng nghề ở nông thôn; chiến lược phát triển bưu chính viễn thông ... Như vậy Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến sự phát triển KT - XH của vùng nông thôn, vùng xa xôi, miền núi, hải đảo, vùng còn gặp nhiều khó khăn. Từ những chính sách này mà bộ mặt nông thôn ngày càng đổi mới, hạ tầng KT - XH vùng sâu vùng xa ngày càng được cải thiện, khoảng cách về đời sống của nhân dân giữa các vùng nông thôn, giữa miền núi, hải đảo, nông thôn và đô thị ngày càng được thu hẹp.

- *Nhóm chính sách huy động vốn phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn:* Để thu hút nguồn vốn nước ngoài vào Việt Nam, Chính phủ đã ban hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 12/11/1996, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 9/6/2000. Để tạo điều kiện huy động vốn trong nước ở các thành phần kinh tế, Chính phủ ban hành Nghị định 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 và Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của

Chính phủ. Những chính sách trên của Nhà nước đã khẳng định các nguyên tắc về đảm bảo đầu tư và ưu đãi đầu tư, có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước, đồng thời đã tạo ra sự công bằng cho các nhà đầu tư, các nhà đầu tư yên tâm hơn khi đầu tư vào Việt Nam.

- *Nhóm chính sách quản lý đầu tư xây dựng và quản lý ngân sách*: Đề đẩy mạnh công tác đầu tư xây dựng nói chung và tăng cường phát triển hạ tầng KT - XH nói riêng, Trong những năm qua Quốc hội, Chính phủ và các Bộ đã ban hành: Luật Xây dựng; Luật Đấu thầu...; các nghị định; các thông tư hướng dẫn về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; về quản lý chất lượng công trình xây dựng; về phân cấp ngân sách ... Thời gian qua công tác quản lý đầu tư đã đi dần vào nề nếp có sự phân công rõ vai trò, trách nhiệm của: Cơ quan quản lý Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng; của chủ đầu tư; nhà thầu; các tổ chức tư vấn trong các giai đoạn của quá trình đầu tư xây dựng. Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002 đã nâng cao tính chủ động sáng tạo, điều hành của các cấp chính quyền địa phương trong quản lý ngân sách, thực hiện tốt trong khai thác, quản lý các nguồn thu và cân đối thu - chi ngân sách, đảm bảo chi ngân sách đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả (xem phụ lục 2.1).

2.2.1.2. Chính sách của tỉnh Bắc Ninh

Nhận thức rõ vai trò và tầm quan trọng của tiến trình CNH, HĐH nông thôn và sự phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn, trong định hướng chiến lược phát triển đến năm 2020 và sớm đưa Bắc Ninh cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp, Đại hội lần thứ 17 (năm 2005) của tỉnh Đảng bộ Bắc Ninh xác định: *“Phấn đấu đến năm 2010 Bắc Ninh là tỉnh phát triển khá trong cả nước, đến năm 2015 cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, tạo điều kiện để đến năm 2020 là một trong những tỉnh dẫn đầu trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ”* [69, tr.12]. Trong những năm qua, chính quyền tỉnh Bắc Ninh đã thực hiện và đề ra nhiều chính sách, các chính sách ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn đó là:

*** Chính sách quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn**

Thời gian qua, tỉnh Bắc Ninh đã chú trọng đến công tác quy hoạch phát triển KT - XH trên địa bàn toàn tỉnh, trong đó có nội dung quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH nói chung và hạ tầng KT - XH ở từng vùng nông thôn nói riêng.

Đến nay, tỉnh đã cơ bản lập xong quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch chung tỉnh Bắc Ninh, phát triển không gian đến năm 2020, các huyện, các xã đã và đang xây dựng quy hoạch chi tiết phát triển KT - XH trong đó có quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn. Đặc biệt, thực hiện các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thành lập các KCN trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh như KCN Tiên Sơn, Quế Võ, Yên Phong ... Để khắc phục sự phát triển kinh tế không đồng đều giữa các vùng, tỉnh Bắc Ninh đã quy hoạch một số KCN phía nam sông Đuống nhằm thực hiện yêu cầu phân bố các KCN gắn với việc phân vùng kinh tế giữa phía bắc sông Đuống (phát triển công nghiệp và dịch vụ) và phía nam sông Đuống (phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hoá cao sản).

Tỉnh Bắc Ninh chủ trương quy hoạch các KCN, CCN làng nghề gắn với quy hoạch các khu đô thị mới, khu dân cư và các thị trấn, thị tứ mới nhằm hình thành mô hình phát triển KCN, CCN gắn liền với khu đô thị dân cư và dịch vụ kèm theo để phát triển thành đô thị công nghiệp, đảm bảo sự phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật - xã hội trong và ngoài hàng rào KCN, CCN. Công tác quy hoạch các thị trấn, thị tứ, trung tâm xã cũng được quan tâm, có 34 điểm được lập và được phê duyệt qua các cấp chính quyền. Thời gian gần đây, đề án quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh đến năm 2020 đã được Thường vụ Tỉnh ủy và UBND tỉnh thông qua có: 11 khu đô thị mới trong tỉnh với tổng diện tích 657 ha đã được hoàn thành quy hoạch; cơ bản đã lập xong các dự án đô thị bên Quốc lộ 1 cao tốc mới, Quốc lộ 18 và Quốc lộ 38, bên Tỉnh lộ 282, 286 và 295. Trên lĩnh vực dịch vụ, du lịch, tỉnh lập xong quy hoạch khu du lịch đó là: Đền Đầm (Từ Sơn), Phật Tích (Tiên Du) quy mô gần 1.200 ha...

Xuất phát từ thực trạng phát triển KT - XH và những yêu cầu phát triển mới trong khi các văn bản quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH của tỉnh Bắc Ninh đã được phê duyệt mới chỉ cho đến năm 2010, HĐND, UBND tỉnh Bắc Ninh đã chủ trương xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020. Đến nay, UBND tỉnh đã ra quyết định phê duyệt đề cương và dự toán của dự án quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020.

**** Chính sách quy hoạch và sử dụng đất đai***

- Lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đai

Hiện tại tỉnh Bắc Ninh mới có quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH của tỉnh Bắc Ninh được phê duyệt đến năm 2010. Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020 mới phê duyệt được đề cương và dự toán của dự án. Để đáp ứng nhu cầu xây dựng mới, mở rộng và phát triển các công trình kết cấu hạ tầng KT - XH nông thôn, tỉnh Bắc Ninh đã tiến hành quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất cho từng loại hình hạ tầng KT - XH ở từng huyện, từng xã.

Thực tế, ngay sau khi tái lập, tỉnh Bắc Ninh đã tiến hành công tác điều tra khảo sát, đo đạc bản đồ địa chính. Đến nay toàn tỉnh đã xây dựng lưới khống chế tọa độ, độ cao phủ trùm diện tích tự nhiên toàn tỉnh bao gồm lưới địa chính cơ sở 100 điểm trên 82 đơn vị cấp xã, lưới địa chính cấp I: 125 điểm, cấp II: 1029 điểm phủ trùm trên 125 đơn vị cấp xã và hoàn thành cơ bản việc đo đạc bản đồ địa chính.

Bắc Ninh cũng đã tiến hành xây dựng quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất ở tất cả các cấp. Ở cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2000- 2010 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 742/QĐ- TTg ngày 19/06/2001. Năm 2003, tỉnh tiếp tục đề nghị điều chỉnh bổ sung quy hoạch sử dụng đất và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định

1208/QĐ-TTg ngày 06/11/2003. Năm 2006, tỉnh tiếp tục đánh giá thực trạng sử dụng đất và đề nghị Chính phủ điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất cho phù hợp với điều kiện mới. Nghị quyết của Chính phủ số 09/2006/NQ-CP ngày 26/5/2006; Văn bản số 602/TTg-NN ngày 16/5/2007 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt bổ sung quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Ninh đến năm 2010.

Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã triển khai lập quy hoạch chi tiết và kế hoạch sử dụng đất, trong đó có đất dành cho phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn, đặc biệt là đất dành cho phát triển các KCN, CCN, các khu đô thị mới trên địa bàn trong từng giai đoạn để trình Thủ tướng Chính phủ, Bộ Xây dựng và Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh phê duyệt. Trong giai đoạn 2000 - 2005, tỉnh đã lập xong kế hoạch sử dụng đất đến 2005, điều chỉnh bổ sung kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2001-2005) và đã được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 476/QĐ-TTg ngày 19/06/2002 và Quyết định số 1214/QĐ-TTg ngày 07/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Từ 2006, UBND tỉnh đã tiếp tục chỉ đạo các ngành cùng UBND các huyện, các xã tiến hành rà soát toàn bộ quỹ đất của địa phương để xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai, xác định cụ thể nhu cầu sử dụng đất. Theo quy định của tỉnh, hàng năm các huyện đều phải lập kế hoạch sử dụng đất trình chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt; các xã, thị trấn đều lập kế hoạch sử dụng đất trình chủ tịch UBND huyện, thị xã phê duyệt (xem phụ lục 2.2).

Trước thực trạng phát triển KT - XH và yêu cầu phát triển trong tình hình mới, UBND tỉnh Bắc Ninh đã đánh giá hiện trạng sử dụng đất, lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Bắc Ninh, tỷ lệ 1/25.000 xác định rõ vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch và lập Tờ trình số 60/UBND-NN.TN ngày 27/12/2007 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đề nghị Chính phủ phê duyệt. Đến nay, ở cấp tỉnh hoàn thành dự án lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng

đất đến năm 2010 và đã được Chính phủ phê duyệt. Ở cấp huyện, dự án đầu tư điều chỉnh bổ sung quy hoạch sử dụng đất huyện Tiên Du, Từ Sơn, Quế Võ, Yên Phong đến năm 2010 đã được UBND tỉnh phê duyệt. Tỉnh đã tập trung đơn đốc, hướng dẫn công tác lập quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến cấp xã, đến nay có 120/125 xã, thị trấn hoàn thành việc lập quy hoạch sử dụng đất chi tiết, các xã còn lại đã lập xong, đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Nhìn chung từ khi tái lập tỉnh, việc tổ chức chỉ đạo thực hiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được tiến hành thường xuyên gắn với yêu cầu phát triển KT - XH của tỉnh Bắc Ninh. Đó là cơ sở cho việc giao đất để tiến hành xây dựng các công trình hạ tầng KT - XH nông thôn.

- Công tác giao đất, cho thuê đất

Trên cơ sở quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đã được các cấp chính quyền phê duyệt, các cơ quan hữu quan đã tổ chức triển khai lập hồ sơ đất đai cho phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt để giao đất, cho thuê đất với các tổ chức thực hiện.

Từ năm 2001 đến nay, toàn tỉnh đã giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình quản lý, sử dụng theo quy định của luật đất đai. Cụ thể, đất xây dựng đã giao 1.481,86 ha, đất giao thông đã giao 487,53 ha, đất thuỷ lợi đã giao 130,87 ha để xây dựng các công trình trạm bơm, kênh mương và tu bổ đê kè hàng năm trong đó kênh tiêu KCN Tiên Sơn: 1,7 ha, kênh tiêu và trạm bơm Tân Chi II: 16,5 ha, kênh tiêu và trạm bơm Kim Đồi II: 2,6 ha; đất ở nông thôn đã giao 142,59 ha...

Nhìn chung, việc giao đất, cho thuê đất đã cơ bản đáp ứng được việc xây dựng các công trình hạ tầng KT - XH nông thôn. Tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành, thống kê và xử lý triệt để tình trạng lấn chiếm đất công, thu tiền sử dụng đất theo quy định, kiên quyết thu hồi những diện tích đất sử dụng của

các đơn vị, cá nhân chưa đúng quy hoạch, không thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất. Đồng thời, thông qua việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các cơ quan Nhà nước các cấp đã nắm được thực trạng quỹ đất và quản lý chặt chẽ quá trình chuyển dịch đất đai nhằm khai thác nguồn thu từ đất góp phần tăng thu cho ngân sách nhất là thuế chuyển quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ... Đến hết năm 2008, các cơ quan nhà nước đã thẩm định, trình cấp có thẩm quyền tổ chức thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng để giao đất, cho thuê đất 141 hồ sơ với diện tích 1.192,69 ha; trong đó, thuê đất 68 hồ sơ, với diện tích 873,01 ha, giao đất 73 hồ sơ, với diện tích 319,68 ha [55, Tr.14].

- Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất cho xây dựng hạ tầng KT - XH nông thôn

Trên cơ sở Luật đất đai (ngày 26/11/2003) và các Nghị định của Chính phủ, các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài nguyên & Môi trường, Bộ Tài chính, chính quyền tỉnh Bắc Ninh đã cụ thể hoá một số nội dung về bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình hạ tầng KT - XH ở nông thôn trên địa bàn, cụ thể như sau:

+ Về xác định diện tích đền bù, bồi thường: Xác định rõ khi có sự chênh lệch diện tích thửa đất giữa sổ bộ thuế và diện tích đo đạc thực tế, nếu diện tích sổ bộ thuế lớn diện tích đo đạc thực tế thì phần diện tích tăng đó được tính hỗ trợ bằng mức bồi thường và được tính trong phương án bồi thường. Còn trong trường hợp diện tích trong sổ bộ thuế nhỏ hơn diện tích đo đạc thực tế thì được bồi thường theo diện tích thực tế.

+ Hỗ trợ di chuyển: Hộ gia đình khi Nhà nước thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở trong tỉnh được hỗ trợ 3.000.000 đồng/hộ, di chuyển sang tỉnh khác được hỗ trợ 5.000.000 đồng/hộ. Tổ chức có đủ điều kiện được bồi

thường thiệt hại về đất và tài sản mà phải di chuyển trụ sở, văn phòng làm việc thì được hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di chuyển theo thực tế hợp lý nhưng tối đa không quá 20 triệu đồng. Nếu di chuyển nhà xưởng, máy móc thiết bị thì theo dự toán chi phí cần thiết hợp lý. Nếu phải thuê nhà làm trụ sở tạm thời thì được hỗ trợ tiền thuê là 2.500.000/tháng nhưng không quá 12 tháng tính từ khi bàn giao mặt bằng để di chuyển. Người bị thu hồi đất ở, không còn chỗ ở khác trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới được hỗ trợ tiền thuê nhà ở tạm thời. Thời gian hỗ trợ tối đa 6 tháng, mức hỗ trợ thuê nhà đối với khu vực nông thôn là 100.000 đồng/khẩu/tháng; đối với hộ độc thân ở khu vực đô thị là 300.000 đồng/tháng, khu vực nông thôn là 200.000 đồng/tháng.

+ Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất, chuyển đổi nghề nghiệp: Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp giao lâu dài được hỗ trợ ổn định đời sống là 5.300đồng/m², hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp là 14.700 đồng/m². Tổ chức kinh tế, hộ sản xuất kinh doanh có đăng ký kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất mà phải ngừng sản xuất kinh doanh được hỗ trợ bằng 30% thu nhập 1 năm sau thuế tính theo mức bình quân của 3 năm liền kề trước đó được cơ quan thuế xác nhận.

Trong khi thực hiện, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã tổ chức triển khai lập hồ sơ đất đai cho phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn và lập phương án bồi thường đất để trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt. Quá trình triển khai công tác đền bù chính quyền tỉnh đã tập trung chỉ đạo chính quyền cấp huyện, cấp xã và thôn phổ biến chính sách rộng rãi đến từng hộ dân về diện tích đất, số tiền bồi thường... thông qua các tổ chức quần chúng một cách công khai dân chủ và phân tích, giải thích rõ quyền lợi của người dân, của cộng đồng dân cư khi triển khai dự án và dự án đi vào hoạt động. Bên cạnh những chính sách về bồi thường hỗ trợ, chính quyền tỉnh còn có những chính sách xã hội khác như: Đào tạo nghề cho con em người nông dân bị thu hồi

đất, ưu đãi trong tuyển dụng lao động... Nhìn chung, việc kịp thời ban hành những chính sách cụ thể về đền bù, hỗ trợ khi thu hồi đất... đã góp phần đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng để triển khai xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng KT - XH nông thôn.

*** Chính sách tạo vốn phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật. UBND tỉnh cũng đã có Quy định số 100/2006/QĐ-UBND ngày 15/8/2006 của UBND tỉnh Bắc Ninh quy định về tỷ lệ phân chia các khoản thu ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương được dùng để phát triển cơ sở hạ tầng KT - XH tại các địa phương có đất bị thu hồi. Đối với thu tiền sử dụng đất, tỷ lệ phân bổ là ngân sách tỉnh 20%, ngân sách huyện 50%, ngân sách xã 30%.

Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu xây dựng, phát triển hệ thống hạ tầng KT - XH ở từng vùng nông thôn, các cấp chính quyền tiến hành lập dự án đầu tư, xây dựng kế hoạch phân bổ ngân sách cho từng dự án, công trình để tổng hợp và trình HĐND, UBND tỉnh phê duyệt. Dự toán phân bổ ngân sách được phê duyệt và ghi vào kế hoạch chi ngân sách hàng năm chính là cơ sở để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng KT - XH ở nông thôn.

+ Nguồn vốn từ đấu giá quyền sử dụng đất

Đối với thu tiền sử dụng đất đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất với quỹ đất được sử dụng để tạo vốn cho đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH. Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 26/2006/QĐ-UBND ngày 29/3/2006, Quyết định số 49/2008/QĐ-UBND ngày 17/4/2008 về quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất thuộc tỉnh Bắc Ninh. Việc thu tiền từ đấu giá đất vào ngân sách các cấp được thực hiện theo Quyết định số 98/2003/QĐ-UB ngày 9/10/2003 của UBND tỉnh về việc phân cấp quản lý ngân sách.

Với trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất tạo nguồn vốn bằng tiền để xây dựng cơ sở hạ tầng KT - XH thì toàn bộ số tiền thu được từ kết quả trúng đấu giá nộp toàn bộ vào ngân sách Nhà nước và điều tiết 100% cho ngân sách tỉnh và thực hiện quản lý và sử dụng, cụ thể:

Thứ nhất, thanh toán toàn bộ số tiền đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án, dự án thuộc cấp nào quản lý thì ngân sách tỉnh cấp phát và quyết toán vào chi ngân sách cấp đó.

Thứ hai, số tiền còn lại (coi là 100%) thì 20% để thực hiện phân bổ cho các công trình xây dựng cơ bản trên phạm vi toàn tỉnh; 80% đầu tư vào các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện nơi thu hồi đất, công trình thuộc cấp tỉnh quản lý thì quyết toán vào chi ngân sách tỉnh, công trình thuộc cấp huyện và xã quản lý thì quyết toán vào chi ngân sách huyện.

Với trường hợp đấu thầu xây dựng công trình và đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng công trình đó, sau khi công trình xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán thì cơ quan tài chính tiến hành ghi thu tiền sử dụng đất và ghi chi đầu tư XDCB. Công trình cấp tỉnh quản lý thì ghi thu - ghi chi cho ngân sách cấp tỉnh, công trình cấp huyện, xã quản lý thì ghi thu - ghi chi cho ngân sách cấp huyện. Đối với chênh lệch, nếu thu lớn hơn chi thì nộp và điều tiết 100% về ngân sách cấp tỉnh, nếu thu nhỏ hơn chi thì công trình thuộc cấp nào quản lý thì ngân sách cấp đó phải bố trí nguồn để thanh toán, cụ thể : Đối với thu tiền sử dụng đất khi giao đất không vì mục đích đất ở, toàn bộ số tiền thu được sau khi trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng thì nộp 100% vào ngân sách tỉnh; trường hợp các chủ đầu tư phải nộp tiền sử dụng đất có tham gia xây dựng các công trình xây dựng cơ bản do ngân sách đảm bảo vốn đầu tư đã được ghi trong kế hoạch thì được phép ghi thu tiền sử dụng đất phải nộp và ghi chi đầu tư XDCB.

Như vậy, bằng chính sách phân cấp và tăng dần tỷ lệ phân trăm đối với tiền thu sử dụng đất cho ngân sách huyện, xã để đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa

bàn đã tăng cường được tính chủ động, sáng tạo trong công tác điều hành, quản lý và định hướng phát triển KT - XH trên địa bàn cho chính quyền cấp xã, đồng thời thông qua tỷ lệ điều tiết đầu giá quyền sử dụng đất và thực hiện phương thức ghi thu - ghi chi đã tạo chủ động cho các chủ dự án, đẩy nhanh được quá trình phát triển cơ sở hạ tầng KT - XH ở nông thôn, qua đó nâng cao tính hiệu quả của dự án.

Ngoài ra để tập trung vốn cho ngân sách để đầu tư vào các công trình hạ tầng KT - XH nói chung và cho các công trình hạ tầng nông thôn nói riêng có tính trọng điểm, có tính cấp bách, khắc phục tình trạng dàn trải. Tỉnh Bắc Ninh đã sử dụng các cơ chế, chính sách tài chính theo luật ngân sách huy động vốn đầu tư từ các kênh: Vay Quỹ hỗ trợ phát triển (Ngân hàng phát triển) để đầu tư cho các công trình cứng hoá kênh mương; vay vốn tồn ngân của hệ thống Kho bạc Nhà nước để đầu tư cho các công trình trọng điểm, cho các công trình cấp bách đòi hỏi thời gian thi công nhanh; từ nguồn trái phiếu Chính phủ để đầu tư cho cơ sở hạ tầng ngành Y tế, Giáo dục- Đào tạo (bệnh viện tuyến huyện, các trường học ở nông thôn).

**** Chính sách hỗ trợ vốn phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn***

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 85/2007/QĐ-UB ngày 2/6/2008 về việc ban hành quy định hỗ trợ phát triển nông nghiệp và hạ tầng nông thôn đến năm 2010 trên địa bàn từ nguồn vốn ngân sách, trong đó quy định mức hỗ trợ cụ thể đối với từng loại công trình hạ tầng KT - XH nông thôn. Theo những quy định này, ngân sách tỉnh có nhiệm vụ hỗ trợ đầu tư cho các chương trình chính sách của tỉnh cho ngân sách cấp xã để xây dựng các hạ tầng KT - XH như: Hỗ trợ xây dựng trường học, GTNT, kiên cố hoá kênh mương (kênh cấp 3), hỗ trợ xây dựng chợ nông thôn, hỗ trợ xây dựng trụ sở xã, nhà văn hoá thôn..., ngân sách huyện, xã có nhiệm vụ chi đầu tư XDCB đối với các công trình kết cấu hạ tầng KT - XH không có khả năng thu hồi vốn theo quy định phân cấp đầu tư.

Cụ thể kết quả chính sách hỗ trợ vốn ngân sách đầu tư xây dựng từng loại hình hạ tầng KT - XH nông thôn tỉnh Bắc Ninh như sau (xem bảng 2.4).

Bảng 2.4: Tổng hợp nguồn vốn ngân sách các cấp hỗ trợ phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn năm 1997 - 2007

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	Giao thông nông thôn	Kiên cố kênh mương (cấp 3)	Nước sinh hoạt vệ sinh môi trường	Chợ nông thôn	Kiên cố hóa trường học	Trạm xá xã, Bệnh viện huyện	Nhà văn hóa Xã
1997-2000	116.725	9.430	0	0	0	0	0
2001	40.025	11.000	0	0	23.219	12.500	7.019
2002	67.141	14.500	9.276	0	29.466	13.989	8.864
2003	94.456	14.000	5.130	422	38.497	20.800	21.051
2004	141.000	12.367	6.734	1.000	31.405	15.000	18.060
2005	152.500	12.600	10.140	2.124	32.248	19.400	44.788
2006	142.000	15.550	12.074	1.940	31.380	26.500	32.562
2007	193.650	8.489	14.476	3.560	66.481	21.500	49.266
Tổng số	947.497	97.936	57.830	9.046	252.696	129.689	181.610

Nguồn: Tổng hợp báo cáo của các ngành năm 2008

Một là: Vốn phát triển mạng lưới đường GTNT

Ngay sau khi tái lập, Bắc Ninh đã có chủ trương về cải tạo nâng cấp đường giao thông trên địa bàn tỉnh và coi đó là nhiệm vụ cấp bách, quan trọng hàng đầu cần phải được tập trung đầu tư nhằm tạo điều kiện động lực cho các ngành kinh tế khác phát triển. UBND tỉnh có Quyết định số 39/2000/QĐ-UB ngày 21/4/2000, Quyết định số 66/2001/QĐ-UB ngày 18/7/2001 về việc hỗ trợ vốn đầu tư cải tạo, nâng cấp đường GTNT, mức hỗ trợ 20% tổng giá trị khối

lượng xây lắp theo dự án và thiết kế - dự toán được duyệt, đối với xã khó khăn (theo danh sách của tỉnh) căn cứ vào tình hình thực tế của từng dự án được xem xét ưu tiên hỗ trợ với mức cao hơn. Gần đây, UBND tỉnh có Quyết định số 85/2007/QĐ-UB ngày 2/6/2008 về việc ban hành quy định hỗ trợ phát triển nông nghiệp và hạ tầng nông thôn đến năm 2010 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, mức hỗ trợ bằng 40% giá trị quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa không quá 40% giá trị dự toán theo thiết kế mẫu.

Trong giai đoạn từ năm 1997- 2007, ngân sách nhà nước Trung ương, ngân sách địa phương các cấp đã hỗ trợ được 947.497 triệu đồng chiếm 58,2% so với tổng kinh phí đầu tư 1.628.206 triệu đồng cho GTNT trên địa bàn toàn tỉnh [50, tr.12].

Hai là: Vốn phát triển hệ thống thuỷ lợi nông thôn

Ngày 13/10/1999 UBND tỉnh ra Quyết định số 902/QĐ-CT về một số giải pháp nhằm đẩy mạnh tiến độ kiên cố hoá kênh mương; ngày 26/4/2000 HĐND ra Nghị quyết số 11/2000/NQ- HĐ về chương trình kiên cố hoá kênh mương; ngày 24/5/2001, HĐND có Nghị quyết số 31/2001/NQ- HĐND về tiếp tục thực hiện và bổ sung một số nội dung vào nghị quyết của HĐND tỉnh về xây dựng đường giao thông nông thôn, kiên cố hoá kênh mương. Cụ thể mức hỗ trợ đối với kênh loại 1 và kênh loại 2, ngân sách Nhà nước hỗ trợ 100%, kênh loại 3 ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% và 70% (đối với xã khó khăn) giá trị công trình, còn lại địa phương đóng góp. Tiếp đó, ngày 2/6/2008 UBND tỉnh ra Quyết định số 85/2008/QĐ- UB về việc ban hành quy định hỗ trợ phát triển nông nghiệp và hạ tầng nông thôn đến năm 2010 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, theo đó ngân sách tỉnh đầu tư 100% giá trị công trình đối với các tuyến kênh loại 1 và loại 2 được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Dự án đầu tư kiên cố hoá kênh loại 3 có nguồn nước từ trạm bơm cục bộ, không nằm trong khu vực dân cư, khu công nghiệp và đô thị, ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% giá trị quyết toán công trình, mức tối đa không quá 50% giá trị dự toán theo thiết kế mẫu. Như vậy trong 10 năm qua, tổng nguồn vốn ngân sách các cấp đầu tư và hỗ trợ cho kiên cố hoá kênh mương

(kênh cấp 3) trên địa bàn là 97.936 triệu đồng chiếm 48,9% tổng số vốn đầu tư 200.304 triệu đồng cho chương trình kiên cố hoá kênh mương [53, tr.15].

Ba là: Vốn xây dựng các công trình cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

UBND tỉnh đã ra Quyết định số 109/2002/QĐ-UB ngày 30/8/2002; Quyết định số 106/2005/QĐ-UB ngày 16/8/2005 của UBND tỉnh và Quyết định số 85/2008/QĐ-UB ngày 2/6/2008 UBND tỉnh về việc ban hành quy định hỗ trợ phát triển nông nghiệp và hạ tầng nông thôn đến năm 2010 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Theo đó:

+ Đối với dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch tập trung: Hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình đầu mối và lắp đặt đường ống trực chính của các dự án cấp nước sạch nông thôn; khu xử lý nước thải nông thôn, làm đường dẫn, hồ thu gom; mua trang thiết bị và hoá chất xử lý nước thải tập trung. Ngân sách trung ương hỗ trợ 40% tổng mức đầu tư của dự án, ngân sách tỉnh hỗ trợ 40% tổng mức đầu tư của dự án, còn lại 20% huy động dân đóng góp.

+ Đối với các dự án cấp nước sử dụng nguồn vốn ODA, ngân sách tỉnh bố trí 30% vốn đối ứng để thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng và công tác quản lý dự án.

+ Nhà nước đầu tư 100% kinh phí đào tạo, huấn luyện lần đầu cho người vận hành các công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

+ Công trình xử lý chất thải bằng bể Bioga: Mức hỗ trợ tối đa không quá 50% giá trị dự toán theo thiết kế mẫu.

Ngoài ra các cấp chính quyền còn hỗ trợ cho các đội vệ sinh môi trường nông thôn mua xe chở rác, đầu tư vào các dự án ứng dụng các kỹ thuật tiên bộ bảo vệ môi trường nông thôn như: Dự án nước thải làng nghề giấy, khói lò gạch ven đê, chất thải rắn Đồng Ngo, khu xử lý chất thải Phù Lãng...

Tính đến năm 2007, đối với các công trình cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn Bắc Ninh, vốn ngân sách trung ương

hỗ trợ là 31.360 triệu đồng chiếm 49,5% tổng vốn đầu tư; vốn ngân sách tỉnh là 26.470 triệu đồng chiếm 41,8%. Tổng số vốn ngân sách hỗ trợ là 57.830 triệu đồng chiếm 91,3% so với tổng số vốn đầu tư [53, tr.16].

Bốn là: Vốn phát triển mạng lưới chợ, cửa hàng buôn bán, kho bãi nông thôn

Để phát triển mạng lưới chợ nông thôn, tỉnh đã cho phép địa điểm xây dựng chợ được ưu tiên lựa chọn, bố trí ở những nơi trung tâm huyện, xã thuận tiện cho việc chuyên chở hàng hóa và đi lại của dân cư khi họp chợ. Theo Quyết định số 85/2008/QĐ-UB ngày 2/6/2008 UBND tỉnh về việc ban hành quy định hỗ trợ phát triển nông nghiệp và hạ tầng nông thôn đến năm 2010 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh thì hỗ trợ đầu tư nâng cấp chợ nông thôn do UBND xã, thị trấn làm chủ đầu tư, mức hỗ trợ bằng 40% giá trị quyết toán của hạng mục: Công, tường bao, đường nội bộ, khu vệ sinh, san nền, hệ thống cấp thoát nước và tối đa không quá 500 triệu đồng/chợ.

Thời gian qua, toàn tỉnh thực hiện nâng cấp cải tạo được 36 chợ với tổng số vốn đầu tư là 28.702 triệu đồng trong đó ngân sách tỉnh hỗ trợ các địa phương nâng cấp cải tạo 30 chợ với tổng số tiền là 5.486 triệu đồng, gồm hỗ trợ để xây công, tường rào, làm đường nội bộ, làm công trình vệ sinh, làm đường thoát nước, tôn nền. Riêng trong năm 2003 ngân sách đã hỗ trợ 442 triệu đồng cho 08 chợ của huyện Gia Bình trên tổng số vốn đầu tư 1.444 triệu đồng chiếm tỷ lệ 30,59% vốn đầu tư bình quân một chợ bằng 180,6 triệu đồng. Giai đoạn 2003 - 2007 ngân sách nhà nước hỗ trợ 9.046 triệu đồng trên tổng vốn đầu tư 112.023 triệu đồng chiếm tỷ lệ 8%, vốn ngân sách hỗ trợ bình quân một chợ là 197 triệu đồng/1 chợ [48, tr.7].

Năm là: Vốn phát triển hạ tầng giáo dục - đào tạo nông thôn

Trên cơ sở Nghị quyết số 30/2001/NQ-HĐND ngày 24/5/2001 của HĐND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành quy định hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất trường tiểu học và THCS công lập, UBND tỉnh ra Quyết định số 49/2001/QĐ-UB ngày 8/6/2001 quy định hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất trường tiểu học và

trung học cơ sở công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; Quyết định số 110/2002/QĐ-UB ngày 6/9/2002 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất và chế độ cho giáo viên các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Theo các quy định này, mức vốn hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất cho trường tiểu học, THCS kiên cố cao tầng là 20%; đối với các xã khó khăn hỗ trợ là 40% giá trị dự toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tiếp đó, ngày 2/6/2008 UBND tỉnh ra Quyết định số 85/2008/QĐ-UB về việc ban hành quy định hỗ trợ phát triển nông nghiệp và hạ tầng nông thôn đến năm 2010 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, cụ thể: Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới, sửa chữa nâng cấp cơ sở vật chất cho các THCS, tiểu học công lập và trường mầm non công lập, dân lập bằng 50% giá trị quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức tối đa không quá 50% giá trị dự toán theo thiết kế mẫu. Như vậy chính sách hỗ trợ vốn của tỉnh ngày càng tăng lên, năm 2001 là 20% đến năm 2008 tăng lên 50%. Từ năm 2001-2007 ngân sách nhà nước đã hỗ trợ là: 252.696 triệu đồng chiếm 50,1% so với tổng nguồn vốn đầu tư là 504.012 triệu đồng cho hạ tầng KT - XH nông thôn trên địa bàn toàn tỉnh [49, tr.7].

Sáu là: Vốn phát triển hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe dân cư nông thôn

Tỉnh đã thực hiện chính sách hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng cải tạo nâng cấp các trạm y tế, theo Quyết định số 85/2008/QĐ-UB ngày 2/6/2008 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định hỗ trợ phát triển nông nghiệp và hạ tầng nông thôn đến năm 2010 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Cụ thể mức hỗ trợ là 40% giá trị quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa không quá 40% giá trị dự toán theo thiết kế mẫu. Trong thời gian từ 2003 đến 2006, ngành y tế đã hỗ trợ đầu tư từ tuyến trên hơn 4 tỷ đồng mua sắm những trang thiết bị thiết yếu nâng cấp cho 97 trạm y tế xã đạt chuẩn. Chính quyền cấp xã đã đầu tư trên 3,5 tỷ đồng cho 110 trạm y tế xã, mua sắm các thiết bị làm việc như bàn ghế, tủ, giường bệnh. Một số địa phương đã đầu tư trên 500 triệu đồng như: Xã Đình Bảng (Từ Sơn), Mão Điền (Thuận Thành), Phượng Mao

(Quế Võ)..., các huyện đều có chính sách hỗ trợ các xã phấn đấu đạt chuẩn, trung bình các huyện đều hỗ trợ là 20 triệu đồng/xã, có huyện hỗ trợ 30 triệu đồng/xã như huyện Yên Phong. Riêng ngân sách tỉnh từ năm 2001 đến năm 2007 hỗ trợ là 129.689 triệu đồng tập trung đầu tư cho các bệnh viện đa khoa tuyến huyện [57, tr.11].

Bảy là: Vốn phát triển hạ tầng văn hoá nông thôn

Để tăng cường cơ sở vật chất hạ tầng văn hoá nông thôn, tỉnh đã có chủ trương lòng ghép để hỗ trợ đầu tư xây thiết chế văn hoá cơ sở thôn, xã, làng xóm. Quyết định số 140/2003/QĐ-UB ngày 31/12/2003 của UBND tỉnh về việc hỗ trợ xây dựng trụ sở xã và nhà sinh hoạt thôn (nhà văn hoá), mức hỗ trợ là 20% giá trị dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Quyết định số 85/2008/QĐ-UB ngày 2/6/2008 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định hỗ trợ phát triển nông nghiệp và hạ tầng nông thôn đến năm 2010 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh quy định mức hỗ trợ 40% giá trị quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa không quá 40% giá trị dự toán theo thiết kế mẫu. Từ năm 2001-2007 ngân sách nhà nước các cấp đã đầu tư xây dựng nhà văn hoá xã, thôn, làng là 181.610 triệu đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp theo chương trình mục tiêu là 3.683 triệu đồng. Vốn đầu tư tu tạo cho chùa Dâu, chùa Phật Tích, khu lưu niệm Ngô Gia Tự và hỗ trợ các đình làng, chùa thôn, xã là trên 30.000 triệu đồng [56, tr.6].

*** Chính sách huy động vốn phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn**

- *Nguồn vốn nước ngoài:* Trong tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn nói chung và phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn nói riêng, nguồn vốn nước ngoài là một trong những nguồn vốn quan trọng được sử dụng cho những mục tiêu ưu tiên của những dự án kinh tế, xã hội không sinh lợi trực tiếp hoặc khả năng thu hồi vốn chậm. Trong xu thế hội nhập, phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn hay xây dựng các công trình trọng điểm thường sử dụng vốn ODA. Việc huy động, sử dụng nguồn vốn ODA hiệu quả có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo lập môi trường thuận lợi thu hút vốn đầu tư nước

ngoài phát triển đất nước. Tỉnh Bắc Ninh cũng rất chú trọng thu hút nguồn vốn ODA cho đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Tuy nhiên trên địa bàn tỉnh, nguồn vốn này chủ yếu tập trung đầu tư cho các chương trình cung cấp nước sạch cho khu vực nông thôn. Hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đã hoàn thành đầu tư 2 dự án cấp nước sử dụng nguồn vốn ODA cho vùng nông thôn là dự án cấp nước thí điểm thị trấn Lim huyện Tiên Du với số vốn 1.208.000 EUR; dự án cấp nước thị trấn Thứa huyện Lương Tài với số vốn đầu tư 17.580 triệu đồng, công suất 2.500 m³/1 ngày đêm; dự án cấp nước thị trấn phố Mới huyện Quế Võ với số vốn đầu tư 6.865 triệu đồng, công suất 80 m³/h.

Để thu hút nguồn vốn ODA, Chính phủ đã ban hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 12/11/1996, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 9/6/2000. Nghị định 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 quy định chi tiết thi hành luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 và Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 quy định chi tiết thi hành luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của Chính phủ. Các chính sách trên đã tạo môi trường pháp lý thông thoáng cởi mở tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Đây là một trong những chính sách tạo bước đột phá trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn.

- *Nguồn vốn đầu tư kinh doanh của các thành phần kinh tế:* Nhằm thu hút vốn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng KT - XH ở nông thôn, tỉnh Bắc Ninh đã có các chính sách ưu đãi đầu tư cho các đối tượng đầu tư xây dựng hạ tầng KT - XH ở nông thôn, nhất là đối với các doanh nghiệp đầu tư và phát triển hạ tầng KCN, CCN. Ngay từ năm 2001, Nghị quyết số 28/2001/NQ-HĐND ngày 24/5/2001 của HĐND và Quyết định số 60/2001/QĐ-UB ngày 26/6/2001 của UBND tỉnh quy định ưu đãi khuyến khích đầu tư trên địa bàn, cụ thể như sau:

+ Ưu đãi khuyến khích đầu tư đối với các công ty đầu tư phát triển hạ tầng trong các KCN, CCN. Giá đất cho thuê được xác định với mức giá thấp

nhất theo khung giá đất khu công nghiệp do UBND tỉnh quy định, tiền thuê đất được miễn giảm 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của dự án, ngoài ra được xem xét cho phép được chậm nộp tiền thuê đất trong một thời gian nhất định. UBND tỉnh tạo điều kiện cho vay vốn ưu đãi từ các nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, ngân sách tỉnh hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư hoặc hỗ trợ lãi suất tiền vay để đầu tư hạ tầng KCN, CCN trong trường hợp cần thiết thì UBND tỉnh có thể dùng ngân sách cấp bù phần chênh lệch cho Công ty đầu tư phát triển hạ tầng. Được tạo điều kiện tốt nhất xây dựng đồng bộ các công trình hạ tầng khác ngoài KCN, CCN như: Hệ thống cấp điện, thông tin liên lạc, cấp thoát nước, bệnh xá, trường học... Công ty đầu tư phát triển hạ tầng được thuê đất với giá thấp nhất theo khung giá của UBND tỉnh và được miễn giảm tối đa các loại thuế theo quy định trong trường hợp xây dựng nhà ở cho công nhân, các công trình hạ tầng ngoài KCN, CCN.

+ Đối với ưu đãi, khuyến khích đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Được thuê đất với mức giá thấp nhất theo khung giá Nhà nước quy định, giá thuê đất được ổn định trong 10 năm, sau 10 năm nếu có điều chỉnh thay đổi thì mức điều chỉnh không vượt quá 15% giá trị lần điều chỉnh trước. Ngoài ra những khoản miễn giảm tiền thuê đất, hỗ trợ tiền đền bù thiệt hại về đất, hỗ trợ về vốn cho doanh nghiệp, hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động địa phương ... được giải quyết như đối với Công ty đầu tư phát triển hạ tầng và doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước.

+ Chính sách khuyến khích thực hiện các dự án đầu tư có tác dụng bảo vệ môi trường: UBND tỉnh đã có Quyết định số 71/2000/QĐ- UB ngày 14/7/2000 quy định chế độ khuyến khích và biện pháp quản lý các hoạt động khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường. Từ năm 1997 đến năm 2007, tỉnh Bắc Ninh đã thu hút được nhiều dự án như: Dự án nước thải làng nghề sản xuất giấy tái chế xã Phong Khê, dự án bảo vệ nước mặt ở Lương Tài... [51, tr.3].

Đáng chú ý là nguồn vốn của tư nhân trong và ngoài nước đầu tư vào phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn Bắc Ninh thời gian qua chủ yếu tập trung vào lĩnh vực xây dựng hạ tầng các KCN, CCN. Trên cơ sở quy hoạch

tổng thể phát triển KCN, CCN trên địa bàn đã được phê duyệt, tỉnh đã tiến hành công tác xúc tiến thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng KCN. Kết quả là đã thu hút được một số dự án đầu tư hạ tầng KCN lớn của các nhà đầu tư trong và ngoài nước như: Tập đoàn Tân Tạo, VSIP Bắc Ninh (Singapore), tập đoàn ORIX (Nhật Bản), tập đoàn IGS (Hàn Quốc), Foxconn (Hồng Hải)... Đồng thời, công tác xúc tiến thu hút đầu tư đã chuyển hướng xúc tiến đầu tư theo chuỗi (các tập đoàn lớn và cụm các nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN, nhà đầu tư tài chính) để kéo theo nhiều nhà đầu tư thứ cấp khác thay thế hình thức xúc tiến đơn lẻ trước đây.

- *Nguồn vốn đóng góp của cộng đồng dân cư và các nguồn vốn khác (xem bảng 2.5).*

Bảng 2.5: Tổng hợp nguồn vốn dân đóng góp và các nguồn khác phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn năm 1997 - 2007

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	Giao thông nông thôn	Kiên cố hóa kênh mương (cấp 3)	Nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn	Chợ nông thôn	Kiên cố hóa trường học
1997-2000	107.080	9.816	0	0	0
2001	30.234	11.438	0	0	24.500
2002	42.559	15.266	582	0	34.160
2003	84.236	14.382	763	929	29.342
2004	81.900	13.250	810	3.998	46.769
2005	96.500	12.881	2.500	25.656	48.215
2006	110.000	16.354	850	7.926	32.180
2007	129.100	8.981	0	64.468	36.150
Tổng cộng	681.609	102.368	5.505	102.977	251.316

Nguồn: Tổng hợp báo cáo của các ngành năm 2008

Một là: Đối với các công trình hạ tầng GTNT: Trong 10 năm, từ 1997 đến 2007, trên cơ sở vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư xây dựng các tuyến đường liên huyện, liên xã. Toàn tỉnh đã huy động được lượng vốn lớn cho GTNT (tiền, sức lao động, vật tư...) của các tầng lớp dân cư và các tổ chức kinh tế đầu tư các tuyến đường liên thôn, đường làng ... bộ mặt nông thôn đã khởi sắc. Trong tổng kinh phí đầu tư 1.628.206 triệu đồng cho đầu tư xây dựng mới, cải tạo mở rộng các công trình GTNT, nguồn đóng góp của dân và nguồn vốn khác là 681.609 triệu đồng chiếm 41,8% [50, tr.22].

Hai là: Đối với các công trình thuỷ lợi nông thôn

Để khuyến khích chính quyền và nhân dân các xã tích cực tham gia chương trình kiên cố hoá kênh mương (kênh cấp 3) trên tinh thần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tiết kiệm kinh phí, UBND tỉnh đề ra chính sách: Không tính vào giá trị dự toán công trình các khoản như các loại thuế (thuế giá trị gia tăng... của phần xây lắp và thiết kế); chi phí thẩm định dự án và thẩm định thiết kế kỹ thuật. UBND tỉnh cũng quy định các công ty thuỷ nông hỗ trợ 10% từ nguồn thuỷ lợi phí trên tổng dự toán công trình. Việc tổ chức thi công công trình phải ưu tiên sử dụng lao động và lực lượng thi công tại xã, không tổ chức đấu thầu và chỉ đấu thầu trong trường hợp lực lượng thi công tại xã không đảm nhận được. Nhờ đó, trong tổng số vốn là 200.304 triệu đồng đầu tư cho kiên cố hóa kênh mương, nguồn vốn dân đã đóng góp 102.368 triệu đồng chiếm 51,1% [53, tr.15].

Ba là: Đối với các công trình cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

Để thực hiện các dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch tập trung bao gồm xây dựng công trình đầu mối và lắp đặt đường ống trục chính của các dự án cấp nước sạch nông thôn, khu xử lý nước thải nông thôn, làm đường dẫn, hồ thu gom, mua trang thiết bị và hoá chất xử lý nước thải tập trung, tỉnh Bắc Ninh quy định 20% tổng mức đầu tư sẽ dựa vào huy động dân đóng góp. Đối với các dự án cấp nước sử dụng nguồn vốn ODA, nhân dân sẽ đóng góp xây dựng các tuyến ống xương cá từ tuyến chính dẫn nước về các hộ gia đình và toàn bộ các

thiết bị liên quan đến cấp nước tại gia đình. Thực tế, trong thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thời gian qua với tổng vốn đầu tư là 63.335 triệu đồng, vốn huy động nhân dân đóng góp là 5.505 triệu đồng chiếm 7% [53, tr.16].

Bốn là: Đối với mạng lưới điện nông thôn

Trong quá trình phát triển mạng lưới điện trên địa bàn, tỉnh Bắc Ninh đã hoàn thành bàn giao lưới điện cho ngành điện và dân cư thôn, xóm tự đầu tư nhánh đường dây hạ thế từ đường trục chính vào nhà. Hiện nay năng lượng dùng cho sản xuất và đời sống là vấn đề hệ trọng của các quốc gia, do vậy đảm bảo đủ điện cho sản xuất và tiêu dùng ở nông thôn là một trong những ưu tiên, trọng điểm của Đảng, Nhà nước và của chính quyền tỉnh Bắc Ninh.

Năm là: Đối với phát triển mạng lưới chợ, cửa hàng buôn bán, kho bãi nông thôn

Để phát triển mạng lưới chợ nông thôn, một mặt tỉnh đã cho phép địa điểm xây dựng chợ được ưu tiên lựa chọn, bố trí ở những nơi trung tâm huyện, xã thuận tiện cho việc chuyên chở hàng hóa, đi lại của dân cư khi họp chợ và hỗ trợ kinh phí từ ngân sách, mặt khác có chính sách vận động thương nhân đóng góp để xây dựng, cải tạo hệ thống chợ nông thôn. Kết quả huy động nguồn vốn đóng góp của nhân dân từ năm 2003 đến năm 2007 là 102.977 triệu đồng chiếm 92% tổng vốn đầu tư xây dựng, cải tạo hệ thống chợ nông thôn trên địa bàn tỉnh [48, tr.7].

Sáu là: Đối với hạ tầng giáo dục - đào tạo nông thôn

Thực hiện công tác xã hội hoá phát triển hạ tầng ngành giáo dục - đào tạo và chương trình mục tiêu kiên cố hoá trường, lớp học cho trường THCS, trường tiểu học và mầm non. Trong những năm qua hạ tầng ngành giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đã có sự biến đổi sâu sắc, đã đáp ứng được yêu cầu của việc dạy và học của Bộ Giáo dục - Đào tạo đề ra. Cụ thể từ năm 2001-2007 đã huy động được 251.316 triệu đồng chiếm 49,9% so với tổng mức đầu tư thông qua đóng góp tiền thu xây dựng của nhân dân và hỗ trợ của các doanh nghiệp [49, tr.7].

Tính chung, từ năm 2001 đến năm 2007, ngân sách tỉnh Bắc Ninh đã hỗ trợ 283.135 triệu đồng và cũng từ chính sách hỗ trợ này đã thu hút thêm được 921.467 triệu đồng (gấp gần 4 lần vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ) từ nguồn dân đóng góp, các doanh nghiệp tài trợ... cho đầu tư xây dựng hạ tầng KT - XH ở nông thôn, trên địa bàn tỉnh đã xây dựng được 1.855 công trình các loại: GTNT, kênh mương cấp 3, trụ sở xã, nhà sinh hoạt thôn, trường học, lớp học phục vụ đời sống và sinh hoạt vùng nông thôn. Một số huyện đã xây dựng được nhiều công trình hạ tầng KT - XH ở nông thôn như huyện Quế Võ với 405 công trình, huy động được 160.337 triệu đồng, huyện Tiên Du xây dựng được 239 công trình, huy động được 178.817 triệu đồng... (xem phụ lục 2.3).

**** Chính sách về quản lý đầu tư xây dựng và quản lý ngân sách***

Các văn bản Quy phạm pháp luật của UBND tỉnh như Quyết định số 84/2000/QĐ-UB ngày 18/08/2000; Quyết định số 82/2001/QĐ-UB ngày 30/8/2001; Quyết định số 83/2003/QĐ-UB ngày 16/9/2003; Quyết định số 155/2005/QĐ-UB ngày 22/11/2005; Quyết định số 84/2007/QĐ-UB ngày 27/11/2007... và một số văn bản khác đã phân định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan chức năng ở từng khâu của dự án trong quá trình đầu tư xây dựng, trong đó có chia dự án theo nhóm A, B, C (theo tổng mức vốn đầu tư) và từng loại nguồn (vốn ngân sách nhà nước, vốn của doanh nghiệp nhà nước, vốn dùng cho sản xuất kinh doanh của tư nhân) để quản lý. Theo đó:

+ Về danh mục công trình xây dựng hạ tầng KT - XH: UBND cấp huyện quản lý các chương trình đầu tư phát triển các trường THCS, trường mầm non liên cơ, điện chiếu sáng trung tâm huyện... Đối với các xã có nguồn thu lớn hơn nhiệm vụ chi thường xuyên thì được phân thêm nhiệm vụ chi đầu tư các công trình như: Trụ sở xã, trạm y tế, trường học... và các cơ sở hạ tầng khác do xã quản lý (ngân sách cấp trên không hỗ trợ).

+ Về mức đầu tư: UBND cấp xã phê duyệt dự án và phê duyệt quyết toán dự án có tổng mức đầu tư dưới 01 tỷ đồng trong phạm vi ngân sách xã, UBND cấp huyện phê duyệt dự án và phê duyệt quyết toán dự án có tổng mức đầu tư dưới 05 tỷ đồng trong phạm vi ngân sách huyện.

+ Về trình tự đầu tư và xây dựng: Tỉnh Bắc Ninh đã thực hiện quy chế quản lý đầu tư và xây dựng của Chính phủ và các nghị định của Chính phủ và thông tư hướng dẫn của các Bộ, Ngành về những quy định quản lý đầu tư, quản lý đấu thầu, quản lý chất lượng công trình... Đồng thời tỉnh cũng đã có những văn bản quy định về hồ sơ thủ tục, thời gian giải quyết đối với các dự án đầu tư XDCB như đối với thẩm định và phê duyệt dự án (dự án nhóm C) là 15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ, rút ngắn được 5 ngày so với Nghị định 12/2009/NĐ-CP là 20 ngày.

UBND tỉnh quy định rõ: Phòng Hạ tầng kinh tế, phòng Giao thông xây dựng, phòng Tài chính... là đầu mối giúp UBND huyện và UBND xã thẩm tra xem xét quyết định phê duyệt dự án, quyết toán công trình, cấp phép xây dựng và quản lý nhà nước về đầu tư XDCB. Các tổ chức đoàn thể: Hội Phụ nữ, hội Cựu chiến binh, Thanh niên... cùng ban quản lý dự án cấp huyện giúp chủ đầu tư là UBND xã thực hiện giám sát và quản lý chất lượng công trình.

Do hầu hết những dự án đầu tư trên địa bàn huyện, xã và sử dụng vốn ngân sách huyện, ngân sách xã là các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn nên việc tăng cường phân cấp cho chính quyền cấp huyện, xã phê duyệt dự án, phê duyệt quyết toán... có tác động rất lớn đến giảm bớt thủ tục đầu tư XDCB của dự án hạ tầng nông thôn, giảm bớt sự chông chéo của nhiều cấp và quan trọng hơn nữa là gắn trách nhiệm của cấp chính quyền cơ sở với tính hiệu quả của dự án. Tuy nhiên, từ năm 1997 đến năm 2007, chế độ, chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng có nhiều thay đổi và điều đó đã có tác động không nhỏ đến công tác quản lý đầu tư và xây dựng của các dự án đầu tư hạ tầng KT - XH nông thôn.

2.2.2. Những thành tựu cơ bản về phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn và tác động của nó đến sự phát triển KT - XH nông thôn tỉnh Bắc Ninh

2.2.2.1. Những thành tựu cơ bản

*** Hệ thống hạ tầng kinh tế - kỹ thuật nông thôn**

- Về hệ thống hạ tầng GTNT

Trong 10 năm, từ 1997 đến 2007, toàn tỉnh đã đầu tư xây dựng mới, cải tạo mở rộng được: 276 km đường nhựa, 1.886 km đường bê tông, cải tạo

được 3.726 km đường cấp phối, 85 cây cầu, 7.422 cái cống ngang, 172.437 m cống dọc... Ban quản lý dự án GTNT 2 Bắc Ninh đã triển khai xây dựng được 50 tuyến GTNT dài 169,149 km và 73 cây cầu dài 1.056,45 m dài với tổng kinh phí đầu tư là 49,818 tỷ đồng. Riêng dự án GTNT 2, được sự đầu tư của Bộ Giao thông đã đầu tư từ năm 1997 đến hết năm 2006 đã đầu tư vùng nông thôn địa bàn tỉnh Bắc Ninh: 50 tuyến đường dài 169 km và 73 cây cầu với tổng kinh phí đầu tư là 49,8 tỷ đồng (xem bảng 2.6).

**Bảng 2.6: Kết quả phát triển hạ tầng GTNT
năm 1997 - 2007**

Năm	Đường nhựa	Bê tông	Lát gạch	Cấp phối	Via gạch	Xây kè	Cống ngang	Cống dọc	Cầu	Kinh phí
	(km)	(km)	(km)	(km)	(km)	(km)	(cái)	(m)	(cái)	(Tr.đ)
1997	31	44	37	364	17	87	68	-	-	65.027
1998	41	41	27	342	67	34	64	-	-	55.444
1999	21	46	-	344	41	47	242	3.729	-	47.910
2000	26	63	34	713	44	44	87	1.375	-	55.424
2001	4	113	17	640	50	-	428	31.321	22	70.259
2002	9	204	22	359	-	97	849	-	1	109.700
2003	16	228	17	264	69	59	513	34.722	17	178.692
2004	29	307	7	241	71	97	1.051	27.490	5	222.000
2005	25	284	14	290	15	115	1.300	29.800	15	249.000
2006	22	320	5	129	19	59	1.280	18.000	19	252.000
2007	52	236	10	40	30	64	1.540	26.000	6	322.750
Tổng	276	1.886	190	3.726	423	703	7.422	172.437	85	1.628.206

Nguồn: Sở giao thông tỉnh Bắc Ninh năm 2008

- Về hệ thống hạ tầng thủy lợi nông thôn

Hệ thống đê điều của tỉnh Bắc Ninh với tổng chiều dài 241 km, trong đó đê cấp I đến cấp III là 139 km, đê cấp IV là 48 km và 54 km là đê bồi. Dọc theo các tuyến đê có 33 kè hộ bờ và chống sóng mái đê, dưới đê có 123 cống lớn nhỏ làm nhiệm vụ tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh kinh tế. Bắc Ninh còn có 2 hệ thống thủy nông Bắc Đuống và Nam Đuống

thực hiện nhiệm vụ tưới, tiêu phục vụ dân sinh xã hội và sản xuất nông nghiệp cho 8 huyện, thành phố của tỉnh Bắc Ninh, một phần của thành phố Hà Nội và 2 tỉnh Hưng Yên, Hải Dương. Tuy nhiên, phần lớn các công trình được xây dựng cách đây 20 - 30 năm nên máy móc đã cũ, lạc hậu, nhiều trạm bơm đã xuống cấp nghiêm trọng như: Trạm bơm Trịnh Xá, trạm bơm Vọng nguyệt, trạm bơm Kim Đôi, trạm bơm Hiền Lương (hệ thống thủy nông Bắc Đuống), trạm bơm Như Quỳnh, trạm bơm Song Giang, trạm bơm Kênh Vàng...(hệ thống thủy nông Nam Đuống).

Bảng 2.7: Kết quả phát triển hạ tầng thủy lợi nông thôn năm 1997 - 2007

STT	Năm	Kiên cố hoá đê bao		Xây mới trạm bơm		Cải tạo sửa chữa nâng cấp trạm bơm		Kiên cố hoá kênh mương	
		Chiều dài (Km)	Vốn đầu tu(Tr.đ)	Số lượng (cái)	Vốn đầu tư (Tr.đ)	Số lượng (cái)	Vốn đầu tư (Tr.đ)	Chiều dài (Km)	Vốn đầu tư (Tr.đ)
1	1997- 2000	7,2	6.500	6	18.659	4	13.452	85	52.485
2	2001	3,1	4.100	2	7.450	1	3.896	52	33.820
3	2002	4,2	5.250	2	8.396	1	4.154	76	68.517
4	2003	1,1	2.950	1	4.980	1	3.539	69	43.378
5	2004	3,5	5.325	1	6.432	2	9.705	72	69.948
6	2005	39,5	40.742	2	11.526	1	5.682	66	72.622
7	2006	9,3	13.400	2	12.643	1	7.321	62	46.390
8	2007	6,4	9.819	2	17.584	2	16.307	43	53.112
Tổng số		74,3	88.086	18	87.670	13	64.056	525	440.272

Nguồn: Sở NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh năm 2008

Hiện nay, hệ thống kênh tưới cấp 1 và cấp 2 có tổng chiều dài: 897,93 km trong đó kênh tưới cấp 1: 275,73 km; kênh cấp 2: 622,2 km. Toàn tỉnh Bắc Ninh có 82 trạm bơm có công suất máy bơm từ 800m³/h đến 14.400m³/h do tỉnh quản lý và trên 281 trạm bơm cục bộ do các địa phương quản lý. Công suất tiêu của toàn lưu vực là 230m³/s và tưới là 80m³/s, hệ số tiêu bình quân đạt 4,07 l/s/ha, tưới là 1,16 l/s/ha, hệ thống có khoảng 1.300 km kênh tưới, tiêu các loại. Tổng diện tích tưới bình quân hàng năm: 78.875 ha, trong đó: Tưới chủ động 29%, bán chủ động 15%, tạo nguồn 56%, tổng lưu vực tiêu 81.496 ha. Trong 10 năm qua, trên địa bàn tỉnh đã kiên cố hoá mặt đê được 74,3 km, xây dựng mới và cải tạo nâng cấp được 31 trạm bơm; kiên cố hoá và nạo vét được 525 km kênh các loại. Trong đó 17 km kênh cấp 1; kiên cố hoá được 134 km kênh cấp 2; 374 km kênh cấp 3 (xem bảng 2.7).

- Về hệ thống hạ tầng cung cấp nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường nông thôn

Từ năm 1997 đến nay, toàn tỉnh đã triển khai thực hiện 27 dự án cấp nước sạch, trong đó có 16 dự án đã hoàn thành đang khai thác sử dụng, 6 dự án đang thi công xây dựng, 5 dự án đã và sẽ khởi công vào năm 2008. Đã triển khai 9 dự án vệ sinh môi trường nông thôn, trong đó có 5 dự án đã hoàn thành. Trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh cũng đã hoàn thành đầu tư 2 dự án cấp nước sử dụng nguồn vốn nước ngoài cho vùng nông thôn là dự án cấp nước thí điểm thị trấn Lim huyện Tiên Du với số vốn 1.208.000 EUR; dự án cấp nước thị trấn Thứa huyện Lương Tài với số vốn đầu tư 17.580 triệu đồng, công suất 2.500 m³/1 ngày đêm; dự án cấp nước thị trấn phố Mới huyện Quế Võ với số vốn đầu tư 6.865 triệu đồng, công suất 80 m³/h hiện đang gấp rút đẩy nhanh tiến độ hoàn thành đưa công trình vào sử dụng. Dự án xử lý chất thải rắn sử dụng vốn ODA của Ngân hàng tái thiết Cộng hoà liên bang Đức (KFW) đã hoàn thành báo cáo cơ sở (tại xã Phù Lãng - Quế Võ), làm việc với đoàn chuyên gia, đơn vị tư vấn về tiến độ và đang triển khai dự án. Hiện nay, tỉnh đang tiếp tục thực hiện dự án cải thiện môi trường lưu vực sông Ngũ Huyện Khê. Hoàn chỉnh đề án quy hoạch

xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cấp huyện, xã; triển khai giai đoạn 3 hệ thống xử lý nước thải thôn Đào Xá xã Phong Khê thuộc dự án cải thiện môi trường làng nghề sản xuất giấy Phong Khê; triển khai xây dựng dự án đầu tư mô hình điểm hệ thống xử lý nước thải làng nghề sản xuất bún xã Khắc Niệm và làng nghề tái chế sắt thép xã Châu Khê; xây dựng đề án thiết kế mạng quan trắc chất lượng môi trường (xem bảng 2.8).

Bảng 2.8: Kết quả phát triển hạ tầng cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2001 - 2007

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tổng số	Năm						
				2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Tổng số công trình cấp nước sinh hoạt	C.trình	16	3	3	1	3	3	1	2
2	Tổng số công trình xử lý VSMTNT	C.trình	5	1	1	1			1	1
3	Tỷ lệ xã đã có nước sạch	%		2,7	5,3	6,25	8,9	11,6	12,8	14,7
4	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%		0,6	0,6	0,9	1,55	4,09	4,05	4,25

Nguồn: Sở NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh năm 2008

- Về hệ thống hạ tầng cung cấp điện nông thôn

Hiện nay, trên địa bàn nông thôn tỉnh đã và đang triển khai 48 công trình đầu tư XDCEB với số vốn trên 184 tỷ đồng để cải tạo, nâng cấp, sửa chữa điện lưới, trong đó hầu hết các hạng mục đều tập trung để sửa chữa lưới điện hạ áp nông thôn trong tỉnh, có trên 3/4 công trình đã hoàn thành để đảm bảo đủ điện cho sản xuất, cho đời sống và an toàn điện cho khu vực nông thôn. Tổng cộng 835 phương án sửa chữa các loại với số vốn trên 38 tỷ đồng, đã tổ chức thay thế và đưa được hơn 180.000 công tơ vào hộp ở lưới điện hạ áp nông thôn, thay thế trên 500.000 m dây hạ thế các loại, đồng thời tu sửa nhiều hạng mục khác của lưới điện hạ áp và các hạng mục công trình trọng điểm cấp điện cho các KCN, CCN và khu dân cư mới. Tăng cường công tác đầu tư chống quá tải cho lưới điện trung áp và khu vực nông thôn vẫn tiếp tục được thực hiện, bao

gồm các công trình: Đường dây 110kV và trạm biến áp xã Phù Chấn; đường dây 110kV và trạm biến áp huyện Thuận Thành; đường dây 110kV Bắc Ninh - Tiên Sơn; đường dây 110kV huyện Yên Phong 1 - huyện Yên Phong 2; cải tạo lưới điện hạ áp nông thôn theo kế hoạch từng năm. Nhìn chung, công tác XD, sửa chữa lớn, sửa chữa thường xuyên hệ thống điện nông thôn được thực hiện đúng tiến độ, chất lượng, đảm bảo phục vụ kịp thời nhu cầu về điện của nhân dân trên địa bàn tỉnh. Đến nay, đã có 100% huyện có lưới điện quốc gia, 100% số xã có điện, tỷ lệ các hộ dân dùng điện đạt 100% góp phần quan trọng vào thúc đẩy sản xuất và nâng cao mức sống cho người dân ở nông thôn. Sản lượng điện thương phẩm năm 2000 đạt 340 Kwh, năm 2004 đạt 635 triệu Kwh, năm 2005 đạt 700 Kwh, năm 2007 đạt 1.020 Kwh, tổn thất điện bình quân sấp xỉ 10%, giá bán cho 100 Kwh đầu là 550đ/Kwh (đúng theo quy định của Chính phủ), bình quân hiện nay là từ 700- 800đ/Kwh [26, tr.10].

- Về hệ thống hạ tầng thông tin - viễn thông nông thôn

Hiện nay, khu vực nông thôn trong tỉnh có 26 bưu cục cấp, 99 điểm bưu điện - văn hóa xã và 69 đại lý. 100% điểm bưu điện - văn hóa xã đều được xây dựng đúng theo quy định của VNPT, kiên cố, khang trang, sạch sẽ, có đầy đủ điện, nước, được trang bị tủ sách, bàn quây, bàn ghế đọc sách, cabin điện thoại, máy điện thoại, máy vi tính cung cấp dịch vụ Internet, thùng thư, đèn chiếu sáng, quạt điện và các thiết bị khác.

Hiện nay, ngành bưu chính - viễn thông đã hoàn thành số hoá toàn bộ mạng lưới viễn thông và đạt 100% /xã/phường/thị trấn và thôn đã có máy điện thoại. Tính đến cuối năm 2007 có 122.438 máy điện thoại trong nông thôn, chiếm 83,5% tổng số máy điện thoại cố định trong toàn tỉnh, nâng mật độ sử dụng thuê bao điện thoại ở nông thôn đạt 11,6 máy/100 dân. Tỷ lệ số hộ có điện thoại (*tổng số máy cố định và di động/100 hộ*), đến năm 2007 đã đạt 173,7%. Đến năm 2007, mạng thông tin di động được phủ sóng 100% các xã, số trạm thu phát sóng thông tin di động (*BTS*) của các mạng di động cũng được tăng lên với tổng số trạm là 150 trạm, 100% số trạm được xây dựng kiên cố với số vốn của các doanh nghiệp (xem bảng 2.9).

Bảng 2.9: Kết quả phát triển hạ tầng thông tin - viễn thông nông thôn năm 2001 - 2007

TT	CHỈ TIÊU	NĂM						
		2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Nhà phục vụ thông tin liên lạc nhà bưu điện, bưu cục..., (cái)	23	23	24	25	25	26	26
2	Điểm bưu điện, văn hoá xã, nhà văn hoá cơ sở... (điểm)	110	118	118	123	257	279	279
	Công trình kiên cố (tỷ lệ%)	100	100	100	100	100	100	100
	Công trình tạm (tỷ lệ%)	0	0	0	0	0	0	0
	Mật độ điện thoại (cố định và di động)/100 hộ	21,2	25,0	43,65	65,93	91,4	144,98	173,7
	Mật độ internet /100 hộ					0,13	1,5	3,0
3	Tổng nguồn vốn đầu tư (tr.đ)	Chủ yếu vốn của doanh nghiệp						

Nguồn: Sở Bưu chính viễn thông tỉnh Bắc Ninh năm 2008

Mạng Internet băng rộng phát triển nhanh thay thế cho mạng băng hẹp, chất lượng đường truyền được cải thiện. Đến năm 2007, ở các vùng nông thôn đã có 5.045 điểm thuê bao Internet, trong đó: 4 thuê bao Internet băng hẹp và 4.968 thuê bao Internet băng rộng ADSL, 73 kênh thuê riêng đạt mật độ 3,0 thuê bao Internet/100 hộ.

- Về phát triển các KCN, CCN làng nghề và đô thị nông thôn

Tính đến 31/12/2007, Bắc Ninh có 10 KCN tập trung được thành lập (theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ) với tổng diện tích 6.459ha (khu công nghiệp 5.475ha và khu đô thị 984ha), gồm KCN: Tiên Sơn, Quế Võ 1, Đại Đồng - Hoàn Sơn, Yên Phong 1, Quế Võ 2, VSIP Bắc Ninh, Nam Sơn - Hạp Lĩnh, Đại Kim, Thuận Thành, Yên Phong 2. Trong đó có 04 KCN đã đi vào hoạt động (Tiên Sơn, Quế Võ I, Đại Đồng - Hoàn Sơn, Yên Phong I với tỷ lệ lấp đầy bình quân 73,5%, vốn đầu tư thực hiện đạt trên 50%); 02 KCN mới khởi công xây dựng (VSIP Bắc Ninh, Quế Võ II); 03 KCN đang đền bù giải phóng mặt bằng giao cho chủ dự án và chuẩn bị đầu tư xây dựng hạ tầng (Nam Sơn - Hạp Lĩnh, Đại Kim, Yên Phong II) [2, tr.10].

Ngoài 10 KCN tập trung, theo báo cáo của Sở Công thương tính đến 31/12/2007 tỉnh Bắc Ninh đã quy hoạch và đầu tư xây dựng 26 KCN vừa và nhỏ, CCN làng nghề với tổng diện tích là 661 ha. Hiện nay có 18 KCN, CCN làng nghề đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó có: 7 KCN, CCN đã đầu tư xong hạ tầng và cho thuê 100% diện tích; 11 KCN, CCN đang tiến hành đầu tư hạ tầng và cho thuê đất (xem bảng 2.10).

Bảng 2.10: Tổng hợp các KCN, CCN làng nghề đến 31/12/2007

TT	Tên KCN, CCN làng nghề	Diện tích (ha)		Số cơ sở thuê đất		Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)		LĐ sử dụng (người)
		Tổng	Cho thuê	Tổ chức	Hộ cá thể	Đăng ký	Đã đầu tư	
1	Cụm CN Châu Khê	13,5	6,68	5	154	175	150	3.360
2	Cụm CN Đông Quang	12,7	8,04	71	167	150	200	2.271
3	Khu CN Lỗ Xung	9,7	6,68	15		150	90	651
4	Khu CN Mả Ông	5,05	3,87	24	1	100	70	1.341
5	Khu CN Tân Hồng - Đông Quang	17,87	12,1	22		120	100	865
6	Cụm CN Phong Khê	12,7	8,3	20	43	240	220	3.250
7	Cụm CN Đại Bái	6,5	4,6	2	162	65	6,5	67
8	Khu CN Võ Cường	8	3,8	12		90	80	250
9	Cụm CN Phú Lâm	18,2	6,5	12		90	90	461
10	Khu CN Hạp Lĩnh	72,5	4	4		100	89,8	318
11	Khu CN Khắc Niệm	93,2	36,2	11		250	130	550
12	Khu CN Thanh Khương	11,4	2,62	4		15	10	70
13	Khu CN Xuân Lâm	49,5	23,2	7		85	60,8	410
14	Cụm CN Phố Mới	15,2	3,2	2		40	32	85
15	Khu CN Táo Đồi	12,9	3,5	1		25	25	175
16	Khu CN Lâm Bình	50	12	1		300	215	375
17	Khu CN Đồng Nguyên	73,9	18,3	10		327	167,5	520
18	Khu CN Lạc Vệ	28,8	11,2	6		247	91	318
	Tổng cộng	511,62	174,79	229	527	2.569	1.827,6	15.337

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Bắc Ninh năm 2008

Trong số 18 KCN, CCN đã có 229 tổ chức kinh tế (doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã) và 527 hộ cá thể thuê 174,79 ha đất với tổng số vốn đăng ký

đầu tư ở các KCN, CCN làng nghề là 2.569 tỷ đồng, trong đó đã đầu tư 1.827,6 tỷ đồng đạt 71% so với vốn đăng ký và thu hút 15.337 lao động làm việc trong các KCN, CCN làng nghề.

Ngoài các KCN tập trung, KCN, CCN làng nghề nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh đã được UBND tỉnh cho thuê đất mở rộng đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh tách rời ngoài các KCN, CCN nằm rải rác trên địa bàn xung quanh các khu đô thị, làng nghề. Tính đến 6/2007 có 150 tổ chức kinh tế thuê với diện tích 262,7 ha với số vốn đăng ký 1.917 tỷ đồng [48, tr.10].

Cùng với việc hình thành các KCN, CCN, thời gian qua trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đã hình thành nhiều dự án khu đô thị mới tập trung phân bố ven các KCN, các CCN, các làng nghề và ven các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ như khu đô thị Nam Từ Sơn, khu đô thị Nam Võ Cường, khu nhà ở Hoàn Sơn... Các khu đô thị mới được xây dựng lồng ghép với các KCN, CCN với kết cấu hạ tầng hoàn thiện đã góp phần đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa nông thôn tỉnh Bắc Ninh.

- Về hệ thống hạ tầng mạng lưới chợ, cửa hàng, kho bãi nông thôn

Ở Bắc Ninh, về cơ bản chợ trên địa bàn nông thôn được hình thành từ những năm 1990 trở về trước. Hầu hết các chợ nông thôn trên địa bàn đều đã phân cấp cho UBND các xã quản lý, chợ được hình thành một cách tự phát theo nhu cầu trao đổi mua bán của nhân dân vì vậy việc hình thành quầy hàng, dãy hàng trong chợ cũng tự phát do đó việc sắp xếp chưa được trật tự, khoa học, hợp lý, tiện lợi cũng như công tác vệ sinh môi trường không được đảm bảo sạch sẽ.

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh có 85 chợ, trong đó có 03 chợ do cấp huyện quản lý, 2 chợ do doanh nghiệp quản lý, 80 chợ do cấp xã quản lý, không có chợ do cấp tỉnh quản lý. Có 24 chợ họp hàng ngày, 61 chợ họp theo phiên. Các chợ trên địa bàn được phân bố như sau: Toàn tỉnh có 23 chợ loại II, 62 chợ loại III, không có chợ loại I. Tổng diện tích đất chợ 280.563m² trong đó có 80.903 m² cầu chợ và ki ốt bán hàng, có 63.492m² sân đường bê tông và các công trình phụ chợ khác là 26.723m².

Từ năm 2003 đến năm 2007, trên địa bàn toàn tỉnh đã xây mới, cải tạo nâng cấp 46 chợ, có 58% số các xã có chợ, trong đó chợ kiên cố và bán kiên cố chiếm 65% (năm 2007). Sau khi được xây mới, nâng cấp cải tạo, các chợ

đã khang trang, sạch sẽ, đảm bảo được công tác vệ sinh môi trường hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hoá và sắp xếp các quầy hàng, cửa hàng trong chợ khoa học, hợp lý theo nhóm, ngành hàng (xem bảng 2.11).

Bảng 2.11: Kết quả phát triển hạ tầng mạng lưới chợ nông thôn năm 2003 - 2007

TT	CHỈ TIÊU	NĂM				
		2003	2004	2005	2006	2007
1	Các chợ được xây mới, cải tạo (số chợ)	8	8	13	11	6
2	Chợ kiên cố, bán kiên cố (%)	39	39	48	58	65
3	Chợ tạm (%)	61	61	52	42	35
4	Tỷ lệ số xã có chợ (%)	53	53	53	54	58

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Bắc Ninh năm 2008

*** Hệ thống hạ tầng văn hoá- xã hội nông thôn**

- Về hệ thống hạ tầng giáo dục - đào tạo nông thôn

Đến nay, trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh hiện có 3 trường đại học; 5 trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề; 25 trường trung học phổ thông; 121 trường trung học cơ sở; 140 trường tiểu học; 2.402 nhà trẻ và 1.323 lớp mẫu giáo; 2 trường dân lập; 7 Trung tâm giáo dục thường xuyên.

Từ năm 2001 đến năm 2007 với nhiều chính sách cụ thể của các cấp chính quyền, đặc biệt là chính quyền cấp cơ sở, hệ thống hạ tầng của ngành giáo dục đã có những bước phát triển đồng bộ. Các huyện, xã đã quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học khang trang sạch đẹp, hầu hết các trường THCS, THPT vùng nông thôn đều được xây dựng cao tầng, kiên cố ở các bậc học. Các công trình xây dựng đều thực hiện theo đúng kích thước và thông số kỹ thuật, mặt bằng trường, lớp... theo đúng thiết kế mẫu của Bộ Giáo dục- Đào tạo và Bộ Xây dựng ban hành. Ngoài việc xây dựng các phòng học, phòng bộ môn, phòng thí nghiệm... các địa phương đầu tư vốn mua sắm trang thiết bị cho dạy và học, trang thiết bị thí nghiệm và thực hành. Vì vậy tỷ lệ số phòng học kiên cố năm 2007 đạt 88,8% tăng 30,2% so với năm 2001, số phòng học chưa kiên cố giảm nhanh từ 2.213 phòng (năm 2001) còn 782 phòng (năm 2007) (xem bảng số 2.12).

Bảng 2.12: Kết quả phát triển hạ tầng ngành giáo dục - đào tạo ở nông thôn năm 2001 - 2007

TT	Chỉ tiêu	Năm						
		2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
I	Số phòng học kiên cố và chưa kiên cố	5.341	5.803	6.149	6.437	6.557	6.691	7.010
1	Số phòng học kiên cố	3.128	3.541	4.108	4.731	5.140	5.395	6.228
2	Số phòng học chưa kiên cố	2.213	2.262	2.041	1.706	1.417	1.296	782
3	Tỷ lệ % đạt kiên cố	58,6	61,0	66,8	73,5	78,4	80,6	88,8
II	Chia ra các bậc học							
1	Mầm non (Phòng học kiên cố, chưa kiên cố)	1.315	1.520	1.605	1.686	1.736	1.772	1.857
-	Phòng học kiên cố	334	450	620	834	986	1.044	1.533
-	Phòng chưa kiên cố	981	1.070	985	852	750	728	324
	Tỷ lệ (%) đạt kiên cố	25,4	29,6	38,6	49,5	56,8	58,9	82,6
-	Tỷ lệ số xã có trường (%)	100	100	100	100	100	100	100
2	Tiểu học (phòng học kiên cố, chưa kiên cố)	2.243	2.305	2.512	2.454	2.454	2.504	2.649
	Kiên cố	1.455	1.566	1.818	1.944	2.052	2.119	2.307
	Chưa kiên cố	788	739	694	510	402	385	342
	Tỷ lệ (%) đạt kiên cố	64,9	67,9	72,4	79,2	83,6	84,6	87,1
3	THCS (phòng học kiên cố, chưa kiên cố)	1.401	1.570	1.589	1.819	1.869	1.895	1.915
	Kiên cố	1.034	1.196	1.312	1.553	1.678	1.764	1.851
	Chưa kiên cố	367	374	277	266	191	131	64
	Tỷ lệ (%) đạt kiên cố	73,8	76,2	82,6	85,4	89,8	93,1	96,7
-	Tỷ lệ số huyện có trường (%)	100	100	100	100	100	100	100
4	THPT (phòng học kiên cố, chưa kiên cố)	382	408	443	478	498	520	589
	Kiên cố	305	329	358	400	424	468	537
	Chưa kiên cố	77	79	85	78	74	52	52
	Tỷ lệ % đạt kiên cố	79,8	80,6	80,8	83,7	85,1	90,0	91,2

Nguồn: Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Bắc Ninh năm 2008

- Về hệ thống hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe dân cư nông thôn

Hiện nay, trên địa bàn toàn tỉnh có 13 bệnh viện, 10 phòng khám đa khoa khu vực và 125 trạm y tế với 1.920 giường bệnh, trong đó vùng nông thôn trong tỉnh có 7 bệnh viện, 5 phòng khám đa khoa khu vực và 125 trạm y tế với 1.120 giường bệnh. Thời gian qua, tỉnh Bắc Ninh đã tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng của ngành y tế, nhất ở vùng nông thôn bằng nhiều chính sách: vốn ngân sách, vốn trái phiếu Chính phủ, thu hút đầu tư trong nước và ngoài nước... Kết quả có 100% xã có trạm y tế, số xã có trạm y tế chưa kiên cố, chưa đạt chuẩn quốc gia giảm dần (xem bảng 2.13).

Bảng 2.13: Kết quả phát triển hạ tầng ngành y tế ở nông thôn năm 2001 - 2007

TT	CHỈ TIÊU	NĂM						
		2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
	Công trình y tế ở nông thôn: trạm y tế, BV đa khoa, các phòng khám đa khoa...							
1	Loại công trình theo tỷ lệ %							
	Công trình kiên cố(%)	14	17	18	21	21	21,2	22,6
	Công trình tạm(%)	86	83	82	79	79	78,8	77,4
	Tỷ lệ số xã có trạm y tế - có 125 trạm y tế							
	Kiên cố (tỷ lệ %)	14	17	18	22	22	23	25
	Chưa kiên cố (tỷ lệ %)	86	83	82	78	78	77	75
	Tỷ lệ số huyện có bệnh viện - có 7 bệnh viện huyện							
	Kiên cố (tỷ lệ %)	0	0	0	29	29	29	29
	Bán kiên cố (tỷ lệ %)	100	100	100	71	71	71	71
	Tỷ lệ số huyện có TTYT Dự phòng - có 8 TTYTDP							
	Kiên cố (tỷ lệ %)	0	0	0	0	0	0	0
	Bán kiên cố (tỷ lệ %)	100	100	100	100	100	100	100
	Tỷ lệ số huyện có PKĐK - có 5 PKKV							
	Kiên cố (tỷ lệ %)	0	0	0	0	0	0	0
	Bán kiên cố (tỷ lệ %)	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Bắc Ninh năm 2008

- Về hệ thống hạ tầng văn hoá nông thôn

Từ năm 2001 đến năm 2005 đã có 8/8 huyện, thành phố trực thuộc tỉnh đều đã có Trung tâm văn hóa thể thao, tuy nhiên mới chỉ có 5/8 trung tâm được UBND cấp huyện quy hoạch và giao đất để xây dựng trụ sở, số còn lại hiện đang đi nhờ địa điểm để hoạt động. Thực hiện chính sách đầu tư vốn ngân sách địa phương và huy động nhiều nguồn vốn khác cho xây dựng các công trình văn hoá thông tin cơ sở như: Trụ sở xã; nhà văn hoá thôn, xã; hội trường đa năng... Do đó tính đến năm 2007 có 72% số xã có hội trường kiêm nhà văn hoá và kiên cố 100%, làng có nhà văn hoá, nhà sinh hoạt thôn chiếm 69%... Trên địa bàn có trên 90 trụ sở xã được đầu tư xây dựng; hệ thống thư viện, điểm bưu điện văn hoá, trạm truyền thanh, phòng truyền thống, điểm vui chơi cho trẻ em... được chính quyền địa phương quan tâm đầu tư xây dựng và chỉ đạo tổ chức hoạt động tốt. Có thể nói, điểm Bưu điện - Nhà văn hoá cơ sở đã trở thành điểm sinh hoạt văn hoá lành mạnh, góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho người dân và đẩy lùi những tệ nạn xã hội (xem bảng 2.14).

Bảng 2.14: Kết quả phát triển hạ tầng ngành văn hoá ở nông thôn năm 2001 - 2007

TT	CHỈ TIÊU	NĂM						
		2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
	Công trình nhà văn hoá ở nông thôn (số công trình: Nhà văn hoá, đài truyền thanh...							
	Tỷ lệ xã có HT kiêm nhà VH (%)	60	60	65	65	70	72	72
	Kiên cố (%)	70	80	85	90	100	100	100
	Chưa kiên cố (%)	30	20	15	10	0	0	0
	Tỷ lệ số thôn, làng có nhà VH, nhà sinh hoạt thôn (%)	50	50	60	60	65	69	69
	Kiên cố (%)	30	30	35	35	40	40	45
	Chưa kiên cố (%)	70	70	65	65	60	60	55
	Tỷ lệ xã có đài truyền thanh (%)	90	90	90	92	95	97,6	97,6
	Tỷ lệ xã được phủ sóng TH (%)	100	100	100	100	100	100	100
	Tỷ lệ hộ gia đình có ti vi (%)	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Sở Văn hoá thông tin tỉnh Bắc Ninh năm 2008

Ngoài ra, đối với các di tích lịch sử, các khu lưu niệm cũng đã được trùng tu, tôn tạo đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách du lịch đến Bắc Ninh. Giai đoạn 2004 - 2007, tỉnh đã đầu tư hơn 10 tỷ đồng để trùng tu chùa Dâu, gần 5 tỷ đồng cho chùa Cảm Ứng Từ sơn, 7 tỷ đồng cho đình Đình Bảng, hơn 4 tỷ đồng cho khu lưu niệm Nguyễn Văn Cừ...

Tóm lại, với những chính sách phù hợp, hạ tầng KT - XH ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh đã có sự chuyển biến căn bản. Đến năm 2006, 100% các xã có điện, 74,3% đường nông thôn đã được giải nhựa hoặc bê tông hoá, 100% số xã có trường học, trạm y tế... Tổng hợp kết quả phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh (xem phụ lục 2.3).

2.2.2.2. Nguyên nhân của những thành tựu phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn tỉnh Bắc Ninh

Thứ nhất: Được sự quan tâm ngày càng nhiều của Đảng và Nhà nước, của các Bộ, Ngành trung ương đối với sự phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn. Cụ thể các Bộ, Ngành đã đầu tư nhiều những công trình hạ tầng trọng điểm, thiết yếu trên địa bàn Bắc Ninh tạo điểm nhấn, động lực "lôi kéo" hạ tầng của các ngành trong tỉnh phát triển như: Bộ Nông Nghiệp và phát triển nông thôn đầu tư cải tạo nâng cấp hệ thống thủy nông Gia Thuận bằng vốn ODA với tổng mức đầu tư 82 tỷ đồng tưới cho trên 11.000 ha, cứng hoá mặt đê năm 2000 đến năm 2007 trên 88 tỷ đồng; Bộ Giao thông vận tải đầu tư xây mới trên 20 km tuyến quốc lộ 1A, nâng cấp trên 20 km và xây mới gần 30 km tuyến quốc lộ 18 qua địa bàn tỉnh Bắc Ninh; Bộ Y tế bằng nguồn trái phiếu của Chính Phủ năm 2007, 2008 đã đầu tư trên 100 tỷ nâng cấp 7 bệnh viện tuyến huyện... Những công trình hạ tầng thiết yếu đó đã "lôi kéo" các trạm bơm cục bộ, các tuyến kênh mương, các tuyến đường liên huyện, liên xã... hay các trạm xá xã phát triển.

Thứ hai: Tỉnh đã có những chủ trương, chính sách kịp thời, đồng bộ và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn. Dựa trên quy hoạch phát triển KT - XH chung của tỉnh, công tác quy hoạch hạ tầng KT - XH nông thôn đã được xác định gắn với chính sách quy hoạch sử dụng đất đai và địa phương đã có những biện pháp tích cực huy động nguồn vốn đa dạng cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng. Đồng thời, chính sách

quản lý đầu tư xây dựng và quản lý ngân sách, chính sách hỗ trợ vốn, chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn ... còn gắn với việc phân định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan chức năng ở từng khâu của dự án trong quá trình đầu tư xây dựng và của từng cấp chính quyền trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn. Nhìn chung, những chính sách giải pháp của địa phương về phát triển cơ sở hạ tầng KT - XH nông thôn là tương đối đồng bộ bước đầu đáp ứng với yêu cầu và những mục tiêu đặt ra trong phát triển.

Thứ ba: Tỉnh đã triển khai phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn trên địa bàn một cách toàn diện có trọng tâm, trọng điểm hướng ưu tiên tập trung vào phát triển mạng lưới giao thông, các KCN, CCN làng nghề và đô thị nông thôn mới. Trên địa bàn, tỉnh đã triển khai đầu tư xây dựng cả kết cấu hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hệ thống hạ tầng xã hội, đã tập trung triển khai xây dựng mới, cải tạo nâng cấp ưu tiên các tuyến đường liên huyện, liên xã, liên thôn. Song cùng với phát triển giao thông, các KCN, CCN làng nghề và các đô thị nông thôn được hình thành và phát triển đã tạo bước tiến nhanh chóng trong phát triển hạ tầng KT - XH và thay đổi diện mạo nông thôn. Với chính sách này đã bước đầu tạo sự bứt phá về phân công lao động, về giao lưu, giảm chi phí vận chuyển hàng hoá về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, về tăng trưởng kinh tế góp phần giải quyết việc làm tại chỗ, tăng thu nhập cho dân cư, ổn định đời sống KT - XH nông thôn và tạo sự gắn kết và thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

Thứ tư: Nhân dân trong tỉnh đã nhận thức ngày càng rõ hơn về tầm quan trọng của hạ tầng KT - XH nông thôn, bằng phương thức "Nhà nước và Nhân dân cùng làm", nhân dân trong tỉnh đã đóng góp nhiều sức người, sức của xây dựng các công trình hạ tầng KT - XH nông thôn. Thực tế, trong những năm qua bộ mặt nông thôn tỉnh Bắc Ninh có nhiều thay đổi, hạ tầng KT - XH nông thôn đã có bước tiến đáng kể, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của cuộc sống nhân dân. Dưới hình thức tự nguyện, thông qua phương thức "Nhà nước và Nhân dân cùng làm" nhiều tuyến đường liên thôn, liên xã, nhiều tuyến kênh mương cấp 3 được kiên cố hoá, nhiều lớp học đã được nâng cấp, nhiều tuyến ống nước sạch đã đến từng hộ dân cư... Đó là những thành tựu đáng ghi nhận của giải pháp đúng đắn xã hội hoá trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn.

2.2.2.3. Tác động của hạ tầng KT - XH đến sự phát triển KT - XH nông thôn

Các công trình hạ tầng ngành giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, hệ thống giáo dục- đào tạo, cơ sở y tế, văn hoá... được cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới đã góp phần tích cực thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao mức sống của cư dân nông thôn. Các thể khái quát những tác động lớn sau:

- Tạo điều kiện phát triển nền nông nghiệp hàng hóa

Với Bắc Ninh, nông nghiệp vẫn là bộ phận đóng vai trò rất quan trọng trong cơ cấu kinh tế nông thôn, đồng thời cũng là khu vực thu hút đại bộ phận lao động nông thôn và lao động xã hội, cung cấp những sản phẩm thiết yếu cho dân cư và cho xuất khẩu, là nguồn thu nhập chủ yếu của nông dân. Do vậy, việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật nông nghiệp đã mang lại hiệu quả kinh tế thiết thực trong sản xuất nông nghiệp. Đây cũng chính là cơ sở để thực hiện chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, tạo điều kiện nâng cao và ổn định đời sống của nông dân, phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Sự phát triển hệ thống thủy nông cùng mạng lưới cung cấp điện đã góp phần đảm bảo hoạt động tưới tiêu, giảm diện tích úng, hạn, đáp ứng kịp thời yêu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân. Phần lớn diện tích cây trồng đã được đảm bảo nguồn nước tưới. Diện tích còn bị hạn toàn tỉnh chỉ là 7.095 ha chiếm 14,55% diện tích cây trồng hàng năm, trong đó có 2.650 ha (đất ngoài bãi ven sông) do chưa có công trình thủy lợi, còn 4.445 ha có công trình thủy lợi nhưng do cuối nguồn và các vùng cao nên bị hạn cục bộ [53, tr.8].

Mở mang hệ thống hạ tầng thông tin - viễn thông đã tạo điều kiện cho nông dân tiếp nhận dễ dàng và kịp thời những thông tin về thời tiết, mùa vụ, kiến thức sản xuất kinh doanh, thông tin về thị trường giá cả... Đó là những thông tin rất cần cho các quyết định sản xuất của hộ gia đình nông dân.

Phát triển mạng lưới GTNT, mạng lưới chợ nông thôn đã tạo điều kiện phát triển các hoạt động giao lưu, trao đổi giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng nông thôn với các tỉnh và địa phương khác. Nhờ đó, các hộ nông dân tiếp cận thuận lợi với các nguồn cung cấp tư liệu sản xuất đầu vào cho sản xuất nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu và dễ dàng trong việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa.

Nhìn chung, sự phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn ở tỉnh Bắc Ninh đã góp phần gia tăng diện tích gieo trồng, gia tăng giá trị sản xuất nông nghiệp và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, từng bước nâng cao giá trị, thu nhập và hiệu quả kinh tế.

Giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh giai đoạn từ năm 1997 đến năm 2005 tăng trưởng khá. Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng từ 1.218,1 tỷ đồng năm 1997 lên 1.587,9 tỷ đồng năm 2000 và 2.006,5 tỷ đồng năm 2007 (theo giá cố định năm 1994) (xem bảng 2.15).

**Bảng 2.15: Giá trị sản xuất nông nghiệp (giá cố định 1994)
về cơ cấu và tốc độ tăng bình quân năm 1997 - 2007**

Chỉ tiêu	Thực hiện				Tăng trưởng bình quân(%)
	1997	2000	2005	2007	1997 - 2007
Giá trị sản xuất (tỷ.đ)	1.218,1	1.587,9	2.018,8	2.006,5	5,48
- Trồng trọt	841,0	1.085,6	1.176,5	1.119,8	3,25
- Chăn nuôi	338,5	452,1	762,4	791,3	9,43
- Dịch vụ nông nghiệp	38,6	50,2	79,9	95,4	9,49
Cơ cấu (%)	100	100	100	100	
- Trồng trọt	69,0	68,4	56,6	55,8	
- Chăn nuôi	27,8	28,4	39,4	39,4	
- Dịch vụ nông nghiệp	3,2	3,2	4,0	5,2	

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh các năm 1997-2007

Toàn tỉnh đã hình thành 13 vùng lúa hàng hoá tập trung với quy mô mỗi vùng từ 50 đến 100 ha, hiệu quả kinh tế gấp 1,5 đến 2 lần lúa thường. 24 vùng sản xuất khoai tây, 26 vùng sản xuất rau xuất khẩu và một số vùng sản xuất hoa cây cảnh. Phong trào xây dựng cánh đồng 50 triệu đồng/ha đã có tác dụng tích cực đến quá trình CNH, HĐH nông nghiệp. Điển hình là vùng lúa tám xoan ở huyện Quế Võ (gần 200 ha); vùng lúa nếp ở huyện Từ Sơn 150 ha; vùng hoa, rau ven thị xã Bắc Ninh, xã Việt Hùng, Đào Viên (Quế Võ); vùng cá có quy mô trên 100ha ở xã Bình Dương, Nhân Thắng (Gia Bình), xã An Thịnh, Phú Hòa, Trùng Xá (Lương Tài); vùng bò sữa ở xã Cảnh Hưng, Tri Phương (Tiên Du); vùng sản xuất khoai tây thương phẩm ở xã Việt Hùng, Quế Tân (Quế Võ) gần 2000 ha; vùng sản xuất giống đậu tương ở huyện Gia Bình bố trí 50 ha; vùng cà chua ở huyện Yên Phong. Những vùng sản xuất trên bước đầu đã đem lại giá trị sản xuất và hiệu quả kinh tế cao.

Ngành chăn nuôi cũng phát triển khá, giá trị sản xuất bình quân năm 1997- 2007 đạt 9,43%/năm. Đạt được kết quả này là do tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi được áp dụng rộng rãi như: Nhân giống, lai tạo, thức ăn tổng hợp, kỹ thuật chăn nuôi mới và chăn nuôi theo hình thức trang trại tập trung.

Nhiều vùng nông thôn Bắc Ninh đã khai thác lợi thế để phát triển các hoạt động nuôi trồng thủy sản. Nhiều ruộng trũng đã được chuyển sang nuôi trồng thủy sản, trong 5 năm qua toàn tỉnh đã chuyển đổi hơn 1 nghìn ha ruộng trũng cấy lúa năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản, đưa diện tích nuôi trồng thủy sản tăng từ 2.514 ha năm 2000 lên 4.986 ha năm 2007. Giá trị sản xuất nuôi trồng thủy sản tăng bình quân 19,6%/năm. Diện tích nuôi trồng chủ yếu là mặt nước ao, hồ nhỏ. Sản lượng nuôi trồng thủy sản năm 2007 đạt 23.839 tấn, giá trị đạt trên 200 tỷ đồng tăng 7% so với năm 2006 [16, tr.125].

- Thúc đẩy giao lưu hàng hoá, phát triển thương mại nông thôn

Việc phát triển mạng lưới GTNT cùng với việc xây mới, nâng cấp cải tạo các chợ nông thôn đã tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hoá giữa các vùng nông thôn và giữa thành thị và nông thôn. Hệ thống chợ nông thôn

phát triển nhanh chóng, với 74 chợ hoạt động đã đáp ứng được nhu cầu trao đổi hàng hoá của các tầng lớp dân cư, nhất là các vùng quê thuần nông. Nhờ đó, hoạt động dịch vụ thương mại diễn ra trên thị trường có nhiều chuyển biến, hàng hoá kinh doanh có khối lượng dồi dào, cơ cấu, chủng loại phong phú, quy cách mẫu mã ngày càng được cải tiến, cung ứng dịch vụ dần dần được nâng cao, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng xã hội. Các hoạt động dịch vụ, thương mại trên địa bàn tỉnh đã được đa dạng hoá bao gồm cả việc thu gom nông sản, làm đại lý cho các đại lý tiêu thụ lớn ở đô thị, kết hợp với thu gom và sơ chế. Các dịch vụ nông nghiệp (trước hết là cung ứng vật tư nông nghiệp, giống, phân bón bảo vệ thực vật, động vật...) đã được tăng cường cả về số lượng và chất lượng. Ngoài ra các hoạt động dịch vụ, kinh doanh, chuyển giao công nghệ, đào tạo dạy nghề, vận chuyển hàng hóa, bưu chính viễn thông, bảo hiểm, tín dụng, thăm quan du lịch trong nông thôn ngày càng phát triển. Điều đó đã góp phần thúc đẩy nền sản xuất hàng hoá phát triển và đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nông thôn.

- Khôi phục và phát triển các KCN vừa và nhỏ, CCN làng nghề đã góp phần thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp nông thôn

Bắc Ninh là địa phương đi đầu trong việc quy hoạch xây dựng các KCN vừa và nhỏ, CCN làng nghề và cũng là tỉnh đầu tiên trong việc thực hiện quy hoạch, xây dựng các KCN vừa và nhỏ, CCN làng nghề gắn với quy hoạch xây dựng các khu đô thị, dân cư, thương mại, dịch vụ. Điều đó vừa phát huy lợi thế của làng nghề về truyền thống ngành nghề, tay nghề, kinh nghiệm, vừa khơi dậy được nguồn vốn từ nội lực vào sản xuất kinh doanh.

Những năm qua ở Bắc Ninh, nhiều ngành nghề truyền thống đã phục hồi phát triển, nhiều làng nghề mới hình thành, lan tỏa xã nghề, vùng nghề, làng nghề Bắc Ninh có sự tăng lên về số lượng, đa dạng hơn về ngành nghề, sản phẩm được cải tiến, đổi mới và dạng hóa theo yêu cầu của thị trường. Quy mô và tốc độ tăng giá trị sản xuất ở các làng nghề đạt mức khá cao, phát triển sôi động theo hướng đi lên. Số làng nghề cũng tăng lên từ 58 làng năm 1998 lên 62 làng năm 2007 tăng 10,3% , trong đó có 53 làng nghề sản xuất công nghiệp, tiểu

thủ công nghiệp thuộc 11 nhóm nghề thủ công chính, thu hút hơn 40 nghìn lao động, chiếm trên 10% lực lượng lao động nông thôn.

Về hiệu quả đầu tư, chỉ tính riêng năm 2005, giá trị sản xuất công nghiệp trong các làng nghề, KCN, CCN làng nghề đạt 2.260,65 tỷ đồng chiếm 55,37% giá trị sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước và bằng 33,9% tổng giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn, nộp ngân sách nhà nước 60,2 tỷ đồng, chiếm 65% tổng số thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Hoạt động của các KCN, CCN làng nghề, đa nghề ở Bắc Ninh bước đầu đã phát huy tác dụng, sản xuất kinh doanh phát triển, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

Nhìn chung, sự phát triển của công nghiệp nông thôn đã góp phần tích cực vào sự phát triển của khu vực công nghiệp trên toàn địa bàn. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ công nghiệp diễn ra nhanh chóng trên tất cả các mặt: ngành nghề, sản phẩm, thành phần kinh tế trong sản xuất kinh doanh công nghiệp (xem bảng 2.16)

**Bảng 2.16: Giá trị sản xuất công nghiệp (giá cố định 1994)
theo thành phần kinh tế năm 1997 - 2007**

Đơn vị tính: tỷ đồng

Thành phần kinh tế \ Năm	Năm					Tốc độ tăng trưởng (%)	
	1997	2000	2003	2005	2007	1997-2000	1997-2007
Tổng số	569,3	2087,9	4200,6	6720,2	11643,8	44,4	33,62
1. Khu vực kinh tế trong nước	569	1291,3	3323,1	5211	8138,4	28,06	329,34
Kinh tế nhà nước	315,7	455,9	1343,8	1047,1	1421	66,595	21,12
Trung ương	303,7	347,4	629,1	1032,1	1368,3	7,74	16,39
Địa phương	12	108,5	714,7	15	52,7	125,45	25,85
Kinh tế tập thể	19,8	106,3	207	159,5	215,6	60,05	26,53
Kinh tế cá thể	214,6	608,9	1304,3	1921,2	2901,6	35,08	28,57
Kinh tế tư nhân	18,9	120,2	468	2083,2	3600,2	58,59	61,08
2. Khu vực có vốn đầu tư NN	0,3	796,6	877,5	1509,2	3505,4	844,74	158,92

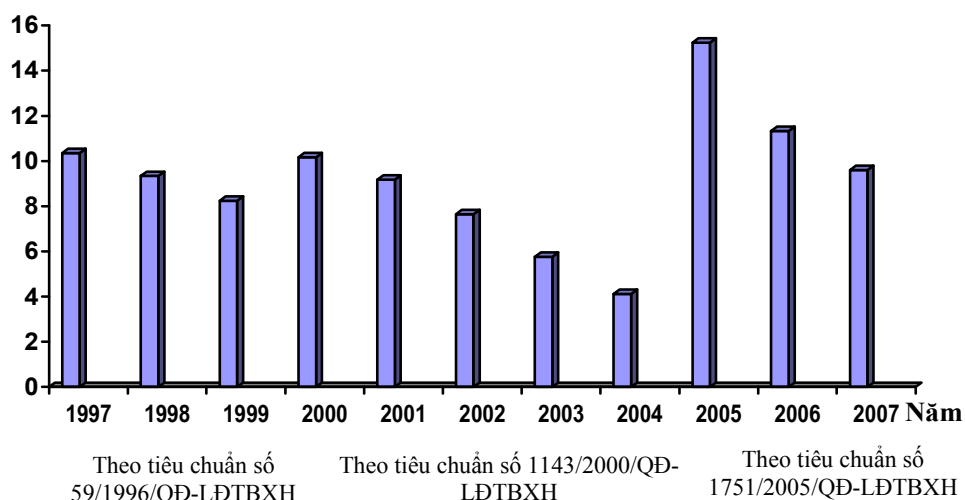
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh các năm 1997-2007

- Góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải quyết vấn đề việc làm, xóa đói giảm nghèo và nâng cao mức sống dân cư vùng nông thôn

Với hệ thống cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo nông thôn được cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới, ở khu vực nông thôn trong tỉnh đã xoá xong phòng học 3 ca và tách riêng cơ sở vật chất cho 99,5% trường tiểu học và trường THCS đáp ứng được nhu cầu phát triển và nhu cầu học 2 buổi/ ngày của các bậc tiểu học và THCS, đạt và vượt mục tiêu của đề án đề ra. Do vậy, trong 10 năm qua, toàn tỉnh Bắc Ninh đã hoàn thành phổ cập THCS xong năm 2003, dự kiến đến năm 2010 sẽ hoàn thành phổ cập THPT. Ngành giáo dục mầm non ngày càng được quan tâm, đã thu hút 24,7% số cháu trong độ tuổi đến nhà trẻ, trên 50% số cháu đến lớp mẫu giáo. Số học sinh phổ thông đi học ngày càng tăng, đặc biệt là THPT và THCS. Những kết quả đạt được trong ngành giáo dục - đào tạo đã góp phần từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cung cấp cho sự phát triển KT - XH trên địa bàn cũng như trong phạm vi toàn tỉnh.

Đồng thời, sự phát triển của hệ thống giáo dục - đào tạo cùng sự phát triển của các ngành công nghiệp, dịch vụ nông thôn đã góp phần quan trọng vào giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho cư dân nông thôn. Thực tế, giải quyết việc làm là một trong những vấn đề xã hội bức xúc là mối quan tâm của các cấp, các ngành và toàn xã hội. Đây còn là yếu tố quyết định đến thu nhập của mỗi hộ gia đình và sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội. Chính sự phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của các hoạt động phi nông nghiệp, qua đó góp phần giải quyết việc làm, thu nhập cho cư dân nông thôn và thực hiện công tác xóa đói, giảm nghèo. Đời sống nông dân các vùng nông thôn được cải thiện rõ rệt, thu nhập bình quân tăng từ 3,54 triệu đồng/người năm 2000 lên 8,37 triệu đồng/người năm 2005 (xếp thứ 3 trong vùng đồng bằng sông Hồng, sau Hà Nội và Hải Phòng). Điều đó thể hiện rõ qua mức độ phát triển một số loại hạ tầng KT - XH chủ yếu ở nông thôn (xem phụ lục 2.4).

Tỷ lệ nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đã giảm nhanh từ 10,17% năm 2000 xuống còn 4,12% vào năm 2004 (theo tiêu chuẩn số 1143/2000/QĐ-LĐTBXH). Đến năm 2007 tỷ lệ nghèo đã giảm rõ rệt còn 9,6% giảm 5,64% so với năm 2005 (tiêu chuẩn số 1751/2005/QĐ-LĐTBXH) (xem đồ thị 2.4).



Đồ thị 2.4: Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 1997 - 2007

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh năm 1997-2007

2.2.3. Một số hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn tỉnh Bắc Ninh

2.2.3.1. Những mặt hạn chế

- Hệ thống hạ tầng KT - XH ở nông thôn Bắc Ninh chưa đáp ứng yêu cầu của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn, có mặt còn yếu.

+ Thủy lợi nông thôn được đầu tư khá lớn nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu của chuyển dịch cơ cấu sản xuất và dân sinh kinh tế, nhất là trong điều kiện hạn hán, lũ lụt. Nhiều công trình đầu tư không đồng bộ, hệ thống thủy lợi phần lớn là cũ, công tác quản lý còn yếu kém nên xuống cấp, mới phát huy được 70% công suất thiết kế. Thực tế, diện tích bị ngập úng thường xuyên của tỉnh còn 11.077 ha là do thiếu công trình đầu mối và các trục tiêu chính hầu hết là các sông ngòi tự nhiên lâu ngày không được nạo vét thường xuyên nên bị bùn bồi lắng, ách tắc nên đã tạo nên các vùng úng cục bộ.

+ Hệ thống GTNT tỉnh Bắc Ninh chưa được quy hoạch một cách chi tiết, chưa gắn liền với yêu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn tính cho 10 - 20 năm sau, chưa gắn kết với các tỉnh trong vùng. Hơn thế hầu hết hệ thống giao thông trong tỉnh, các tuyến đường liên huyện, liên xã đều là những tuyến đường cũ được nâng cấp, mở rộng và HDDH, nhưng chưa có một quy hoạch chi tiết xuất phát từ yêu cầu của CNH, HDDH. Do đó, về chất lượng đường giao thông, nhất là GTNT còn thấp, nhiều đoạn đường xấu, đường hẹp... chưa đáp ứng yêu cầu của đời sống và sản xuất hiện tại. Đặc biệt, tiến độ xây dựng nhiều tuyến đường liên thôn, liên xã, liên huyện còn bị chậm do tỷ lệ nguồn vốn bố trí còn thấp, công tác đền bù, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn...

+ Vấn đề nước sạch mới tập trung ở các đô thị, còn vùng nông thôn rộng lớn chậm được giải quyết. Theo báo cáo của Sở NN & PTNT tỉnh Bắc Ninh đến năm 2007, tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch từ các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn còn thấp mới đạt 4,25% tỷ lệ dân số.

+ Hệ thống chợ nông thôn đã được đầu tư, mở mang nhưng phân bố không đều; chưa đáp ứng được nhu cầu về giao lưu, trao đổi hàng hoá nông sản; văn minh thương mại còn xa lạ đối với hầu hết chợ nông thôn; vệ sinh an toàn thực phẩm chưa đảm bảo.

- *Tốc độ đô thị hóa nông thôn diễn ra còn chậm, một số nơi còn mang tính tự phát, chưa gắn với các hoạt động kinh tế, cơ sở hạ tầng thiếu đồng bộ, tổ chức đô thị còn yếu kém.* Định hướng bố trí dân cư nông thôn chưa rõ, quy hoạch thiết kế không gian nhà ở nông thôn tiến hành chậm, nhiều vùng dân cư tự chuyển mục đích sử dụng đất, xây nhà ở tùy tiện, ô nhiễm môi trường ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống dân cư nông thôn và đe dọa sự phát triển bền vững của cả nền kinh tế. Ngoài ra những yếu tố bản sắc văn hóa và truyền thống tốt đẹp ở nông thôn chưa thực sự được quan tâm bảo tồn và phát triển.

- *Quá trình xây dựng các KCN, CCN, khu dân cư, đô thị ở các vùng nông thôn thiếu sự kết hợp giữa quy hoạch chuyển đổi đất nông nghiệp thành đất chuyên dùng với sử dụng lao động tại chỗ, tạo việc làm mới và chuyển nghề cho nông dân.* Từ năm 1998 đến nay đất nông nghiệp chuyển sang đất

chuyên dùng gần 3.000 ha và đang tiếp tục tăng, vì vậy dẫn đến nguy cơ làm tăng tình trạng thiếu việc làm đối với nông dân đã diễn ra những năm qua và tiếp tục vào những năm tới. Đó là vấn đề mới nảy sinh cần có những giải pháp kịp thời và hữu hiệu để khắc phục tình trạng trên.

- *Việc ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ tiên tiến còn chậm, trang thiết bị máy móc thi công hạ tầng KT - XH nông thôn lạc hậu.* Thực tế hệ thống thủy nông chưa áp dụng phương pháp tưới tiêu khoa học, các trạm bơm tưới tiêu phần lớn là duy tu, bảo dưỡng, công suất máy nhỏ. Hệ thống điện năng tổn thất còn cao ở vùng nông thôn do thất thoát trong truyền tải, các trạm biến áp còn quá tải trong vận hành. Hệ thống hạ tầng bưu chính viễn thông tuy đã có những bước tiến trong khoa học công nghệ nhưng còn lạc hậu so với khu vực... Trong xây dựng hạ tầng KT - XH còn chưa mạnh dạn ứng dụng, sử dụng vật liệu mới, trang thiết bị, máy móc trong KCN, CCN và làng nghề hạ tầng còn chưa thật hiện đại, còn lạm dụng sử dụng nhiều chất hoá học độc hại ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sinh thái ở nông thôn.

- *Ở nhiều xã, việc đầu tư còn dàn trải, chưa xác định rõ những công trình trọng điểm, cơ cấu đầu tư còn chưa hợp lý. Các công trình hạ tầng KT - XH (điện đường, trường, trạm, hệ thống trạm bơm, kênh mương...) chất lượng còn kém, hiệu quả sử dụng thấp.* Thực tế nhiều công trình xây dựng cơ sở hạ tầng ở nhiều xã, huyện đã có tình trạng thất thoát, lãng phí, công trình chưa sử dụng hay sử dụng thời gian ngắn đã xuống cấp, xây xong không sử dụng được hay phát huy tác dụng thấp... hiện tượng nợ đọng các nhà thầu thường xuyên xảy ra.

2.2.3.2. Nguyên nhân của những hạn chế

- *Công tác quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn chưa mang tính đột phá từ quy hoạch đến kế hoạch phát triển hệ thống hạ tầng KT - XH nông thôn.* Công tác xây dựng, quyết định quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng KT - XH nông thôn có khi chưa gắn liền với công tác phân bổ ngân sách ở địa phương. Do vậy có tình trạng một số dự án triển khai theo kế hoạch của chính

quyền cấp huyện, cấp xã đã được thông qua triển khai xây dựng nhưng không được triển khai vì chưa cân đối được nguồn vốn hoặc có tình trạng giải ngân chậm ảnh hưởng tới tiến độ thi công dự án. Bản thân quy hoạch vẫn còn manh mún, vụn vặt, chưa mang tính hiện đại và đồng bộ.

Thực tế cho thấy, công tác quy hoạch và những chính sách phù hợp có tầm quan trọng ảnh hưởng đến kết quả trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn. Những hạn chế từ công tác quy hoạch do những nguyên nhân sau:

+ *Thứ nhất*: Về khách quan, những quy định trong hệ thống chính sách và Luật pháp của Nhà nước vẫn còn tình trạng thiếu tính đồng bộ, chưa chặt chẽ là một khó khăn lớn cho hoạt động của địa phương trong hoạch định các quy hoạch, kế hoạch phát triển KT - XH của tỉnh, trong đó có vấn đề phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Quy hoạch các ngành chưa thật sự gắn kết với nhau, còn "*chồng chéo*" vì vậy trong triển khai thực hiện tại địa phương gặp rất nhiều khó khăn trong đền bù giải phóng mặt bằng, trong thi công xây dựng...

+ *Thứ hai*: Về chủ quan, nhận thức của một số cán bộ lãnh đạo chính quyền các cấp ở địa phương chưa thấy hết được tầm quan trọng của công tác xây dựng, quyết định quy hoạch, kế hoạch của tỉnh, trong đó có vấn đề phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn. Do vậy, chưa có sự đầu tư thích đáng cho công tác khảo sát điều tra, lập quy hoạch, kế hoạch, dành tỷ trọng vốn cho công tác quy hoạch, chuẩn bị đầu tư rất nhỏ trong cân đối ngân sách hàng năm (khoảng 3%). Mặt khác, trình độ của đội ngũ cán bộ làm công tác khảo sát điều tra, lập quy hoạch, kế hoạch phát triển còn yếu và thiếu.

- *Cơ chế chính sách nói chung và cơ chế chính sách liên quan đến phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn còn thiếu tính đồng bộ*. Những năm qua, nhất là giai đoạn từ 2000 đến nay, cơ chế chính sách về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất, về quản lý vốn đầu tư XDCB, về quản lý ngân sách... thiếu tính ổn định. Riêng từ năm 2005 đến năm 2007, về quản lý đầu tư XDCB đã có 2 lần bổ sung, sửa đổi một số nội dung của các nghị định như:

Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 7/2/2005, Nghị định số 99/ 2007/ NĐ-CP ngày 13/6/2007 ... Nhiều nội dung liên quan đến cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng, quản lý ngân sách... đã được bổ sung, sửa đổi nhưng việc hướng dẫn của các Bộ, Ngành chức năng còn chậm, chưa nhất quán, nhiều điểm còn bất cập và gây khó khăn cho thực hiện ở địa phương.

- *Nguồn vốn cho phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn còn hạn chế và đầu tư dàn trải, cơ cấu vốn đầu tư chưa hợp lý.* Hàng năm, số lượng các dự án, các công trình hạ tầng ở các xã, các huyện trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh được các xã, các huyện phê duyệt và triển khai thi công xây dựng, cải tạo, nâng cấp là rất lớn, trong khi đó khả năng cân đối của ngân sách tỉnh có hạn. Giai đoạn 2000- 2007, ngân sách tỉnh chỉ dành được trung bình mỗi năm khoảng 30 tỷ - 50 tỷ đồng hỗ trợ xây dựng hạ tầng KT - XH nông thôn. Vì vậy nợ đọng vốn xây dựng hạ tầng KT - XH thường xuyên xảy ra, có nơi mất cân đối thanh toán. Thủ tục thanh toán vốn còn nhiều vướng mắc, giải ngân gặp khó khăn, công trình thi công kéo dài, lãng phí vốn đầu tư.

Một số xã có tình trạng chỉ triển khai thi công theo kế hoạch vốn hỗ trợ của tỉnh, không có vốn của xã hay vốn huy động từ các nguồn vốn khác lên thời gian thi công dài. Một số xã cứ triển khai thi công nhưng không có nguồn thanh toán trả các nhà thầu dẫn đến nợ đọng vốn XDCB. Trên thực tế, những xã có khó khăn không huy động được vốn, không có vốn đối ứng thì lại càng khó khăn hơn trong huy động từ ngân sách tỉnh hỗ trợ, các xã có nguồn thu từ đất có khả năng bố trí được vốn đối ứng thì lại càng được hỗ trợ vốn nhiều hơn.

- *Tình trạng chồng chéo, thiếu sự phân cấp rõ ràng giữa chính quyền các cấp trong việc xây dựng và quản lý các công trình hạ tầng KT - XH ở nông thôn.* Trong quản lý đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng KT - XH nói chung còn chồng chéo, phân công chưa rõ ràng giữa người

ra quyết định đầu tư và chủ đầu tư, chưa rõ ràng về trách nhiệm giữa ban quản lý dự án và tư vấn quản lý dự án, tổ chức tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát và các nhà thầu chưa bảo đảm yếu tố độc lập, khách quan. Quá trình đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng còn khép kín do đó hiệu quả đầu thầu, giám sát chưa cao.

- *Trên thực tế, công tác ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn chưa được coi trọng đúng mức. Kinh phí từ ngân sách Nhà nước cho lĩnh vực khoa học còn thấp, chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng chi ngân sách.* Nhận thức của cán bộ và nông dân chưa thật đầy đủ và sâu sắc, đội ngũ cán bộ khoa học ở địa phương chưa đủ điều kiện để tiếp nhận, chuyển giao những ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nâng cao chất lượng sản phẩm với năng suất cao. Sự liên kết của nhà Nhà nước - Nhà nông - Nhà doanh nghiệp - Nhà khoa học chưa thật sự gắn kết, tương hỗ, thúc đẩy lẫn nhau, do đó việc chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ còn chậm, nhỏ bé và manh mún. Thông tin tư vấn về ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ ở nông thôn còn chậm chưa phát triển, kinh phí đầu tư còn hạn chế.

- *Trình độ về năng lực quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ, nhất là lãnh đạo cấp chính quyền cơ sở còn nhiều hạn chế cũng là một yếu tố ảnh hưởng không nhỏ đến việc lập và thực hiện các dự án phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn.* Thực tế cho thấy các công trình hạ tầng như giao thông nông thôn, kênh mương cấp 3, đường điện, trường học, trạm y tế... chất lượng kém, hiệu quả sử dụng thấp là do buông lỏng trong quản lý, yếu kém cả về chuyên môn và ý thức trách nhiệm trong điều hành của chính quyền cấp xã. Ở nhiều địa phương vai trò, chức năng của chính quyền và năng lực cán bộ cấp xã chưa đáp ứng kịp với yêu cầu và nhiệm vụ đặt ra trong tiến trình CNH, HĐH nông thôn. Có nơi nhiều cán bộ còn bị thoái hoá biến chất tham gia vào tham nhũng hoặc tiếp tay cho tham nhũng, tiêu cực.

Điều đó cho thấy, để chính quyền cấp xã thực sự trở thành một chủ thể hết sức quan trọng của hệ thống chính trị trong quá trình phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Cán bộ cấp xã cần phải nắm bắt được nội dung, trình tự, thủ tục thực hiện dự án phát triển hạ tầng, cụ thể như: Công tác đền bù bồi thường đất, phê duyệt dự án, huy động vốn đầu tư, công tác đấu chọn thầu, công tác giám sát công trình, công tác nghiệm thu thanh quyết toán...Thực hiện những công việc đó phải đảm bảo tính công khai, dân chủ, minh bạch, nâng cao vai trò giám sát của các tổ chức quần chúng và của nhân dân.

2.3. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN Ở TỈNH BẮC NINH

Từ kết quả và hạn chế trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn Bắc Ninh thời gian qua có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau:

2.3.1. Phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn phải xuất phát từ nhu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH nông thôn, phải gắn với quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH của tỉnh

Việc phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn trước hết phải xuất phát từ nhu cầu phát triển thị trường, lưu thông hàng hóa và thực trạng hạ tầng KT - XH hiện có trong từng vùng. Nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới cơ sở hạ tầng các ngành, các lĩnh vực phải có trọng điểm trước hết ở những khâu ách tắc, yếu kém và đang cản trở sự phát triển. Việc xác định quy mô và phương thức xây dựng cần lựa chọn trên cơ sở đảm bảo hiệu quả kinh tế xã hội.

Xây dựng hạ tầng KT - XH nông thôn phải gắn với quá trình CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn. Xây dựng kết cấu hạ tầng là một trong những nội dung quan trọng của quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX đã chỉ rõ: Cần phải xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, điện lực, thông tin, thủy lợi, cấp nước, thoát nước; kết cấu hạ tầng KT - XH nông thôn phải đáp ứng được các yêu cầu của quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và nhằm mục tiêu phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Đó là xây dựng

một nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn, hiệu quả và bền vững, có năng suất chất lượng và sức cạnh tranh cao, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu, xây dựng nông thôn ngày càng giàu đẹp, dân chủ, công bằng, văn minh, đồng thời phải đảm bảo tính chất tiên tiến, hiện đại, nâng cao mức sống cho nông dân và không chỉ thỏa mãn được yêu cầu hiện tại mà còn đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài.

Xây dựng cơ sở hạ tầng KT - XH nông thôn phải gắn với quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH, với định hướng phát triển của từng ngành hay từng cụm dân cư trong vùng, theo hướng phát triển trong tương lai và gắn với chương trình mục tiêu quốc gia. Trong quá trình phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn thực hiện phải lồng ghép các quy hoạch (quy hoạch ngành, xây dựng, sử dụng đất) trên vùng, thổ, gắn kết quy hoạch từng vùng vào quy hoạch phát triển KT - XH chung của tỉnh. Việc phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn cần phải thoát tính cục bộ, địa phương, có như vậy mới tránh được lãng phí các nguồn lực, dư thừa công suất cũng như tạo tính độc quyền của một số ngành, một số vùng.

2.3.2. Công tác quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn phải đi trước một bước

Quy hoạch là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quá trình phát triển không chỉ trên phạm vi quốc gia, mà nó còn đòi hỏi trên phạm vi từng tỉnh, từng huyện, từng xã, phải có tầm nhìn xa và phù hợp với cơ chế thị trường. Chất lượng công tác quy hoạch hạ tầng KT - XH nông thôn có ý nghĩa rất lớn đối với phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn. Nếu quy hoạch không tốt thì thường trả giá rất đắt, nhiều năm sau không khắc phục được. Vì vậy quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn phải căn cứ vào những số liệu, những thông tin KT - XH đáng tin cậy, nhất là những dự báo về thị trường và năng lực cạnh tranh nhất là quy hoạch phát triển hệ thống giao thông, nhanh chóng khắc phục tình trạng quy hoạch "*treo*", "*chông chéo*"

Cần chú ý rằng, phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn cũng có nghĩa là chuyển một phần ruộng đất thành những con đường, trạm bơm nước, thành nhà máy, công xưởng, thành các cửa hàng, khu chợ, thành những trường học, bệnh xá... Vì vậy công tác quy hoạch phải làm sao để những dự án con đường, trạm bơm, những nhà máy, công xưởng...đó sử dụng đất đai một cách hiệu quả nhất. Những cơ sở hạ tầng của các ngành đó phải phù hợp và phát huy hiệu quả trong quá trình sử dụng, phục vụ mục tiêu phát triển KT - XH của vùng, của tỉnh.

2.3.3. Phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn phải đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả

Trong mỗi vùng nông thôn nói chung và của từng tỉnh nói riêng các kết cấu hạ tầng KT - XH của các ngành như: Giao thông, thủy lợi, điện, nước, vệ sinh môi trường, giáo dục, y tế... có nhiều mối liên hệ chặt chẽ và ràng buộc nhau. Để nâng cao hiệu quả hơn nữa sự phát huy tác dụng của các kết cấu hạ tầng thì nhất thiết phải phát triển đồng bộ hạ tầng KT - XH trong đó có những bước đi hợp lý cho từng ngành, từng vùng (có thứ tự ưu tiên) và chọn lựa đúng hướng đầu tư, tránh tình trạng chồng chéo, ngành xây dựng sau đào, phá của ngành xây dựng trước. Trên cơ sở mục tiêu KT - XH, nhu cầu phát triển của từng ngành và nguồn lực thực tế của từng địa phương, từng vùng để phát triển hạ tầng KT - XH, nếu không sẽ gây nên những lãng phí to lớn về đất đai, về vốn. Ví dụ muốn đầu tư xây dựng trường học hay bệnh viện thì phải có đường giao thông vào, đường giao thông đó không chỉ cho con em đến trường mà còn phải có trước để thi công xây dựng công trình...

Như vậy, tỉnh Bắc Ninh cần phải tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu, mang tính chiến lược trước, mà trước hết là xây dựng đường giao thông, thực hiện phương châm "*giao thông đi trước một bước*". Cần xây dựng hệ thống đường giao thông liên hoàn, kết nối các hệ thống đường

liên thôn, liên xã, liên huyện với các trục đường liên tỉnh đi qua khu vực dân cư nghèo. Tiếp theo việc đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông là đầu tư xây dựng một số cơ sở hạ tầng quan trọng khác như: Cơ sở y tế khám chữa bệnh; cơ sở giáo dục dạy nghề; hệ thống cung cấp điện, nước sinh hoạt, các công trình thuỷ lợi... phục vụ cho cộng đồng dân cư. Có hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự giao lưu kinh tế, thương mại, trao đổi hàng hoá giữa cộng đồng dân cư vùng nghèo nông thôn miền núi với dân cư vùng giàu thành thị. Từ đó sẽ tạo điều kiện dễ dàng cung cấp các dịch vụ văn hoá, y tế, giáo dục, thông tin liên lạc đối với dân cư vùng nghèo, vùng khó khăn.

2.3.4. Chú trọng nâng cao hiệu quả quá trình quản lý đầu tư xây dựng, khai thác và sử dụng hạ tầng KT - XH nông thôn

Nâng cao hiệu quả quá trình quản lý đầu tư xây dựng và sử dụng hạ tầng KT - XH nông thôn có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển KT - XH nông thôn. Để thực hiện tốt điều đó các cấp chính quyền cơ sở phải thực hiện tốt cả 3 giai đoạn của quá trình đầu tư, đó là:

- Quản lý chặt chẽ trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư: Giai đoạn này là giai đoạn bao gồm nhiều công việc phức tạp, chứa đựng các nhân tố về chiến lược, quyết định sự thành bại của các giai đoạn tiếp theo và toàn bộ dự án. Dự án được khả thi phải dựa vào quy hoạch chiến lược, quy hoạch tổng thể và chi tiết của từng ngành, từng địa phương và phù hợp với điều kiện KT - XH của địa phương.

- Quản lý chặt chẽ trong giai đoạn thực hiện dự án: Quản lý giai đoạn này là hết sức cần thiết vì nó liên quan trực tiếp đến chất lượng, kỹ thuật, mỹ quan và giá trị công trình. Nếu quản lý tốt sẽ tiết kiệm trực tiếp vốn đầu tư, công trình có chất lượng cao, tăng tuổi thọ công trình, hạ giá thành, sẽ giảm tối đa hiện tượng thất thoát, lãng phí và tiêu cực trong quản lý đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn.

- Quản lý chặt chẽ trong giai đoạn kết thúc dự án, đưa dự án vào khai thác sử dụng: Đây là giai đoạn bàn giao công trình, kết thúc xây dựng, bảo hành công trình và vận hành dự án. Vì vậy, yêu cầu cấp bách trong quản lý sử dụng các hạ tầng KT - XH hoàn thành là: Khai thác hiệu quả cơ sở hạ tầng hiện có; phát huy tối đa công suất thiết kế; bảo dưỡng duy tu, sửa chữa định kỳ thường xuyên. Chỉ có như vậy mới khuyến khích được tính sáng tạo, tính tự chủ, tính chịu trách nhiệm của các cấp chính quyền cơ sở trong phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn và trong việc thực hiện những mục tiêu KT - XH đề ra.

Quản lý tốt quá trình đầu tư xây dựng, khai thác và sử dụng hạ tầng KT - XH nông thôn sẽ thực hiện được chống thất thoát, lãng phí và tiêu cực, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, tránh và khắc phục được tình trạng hạ tầng KT - XH nông thôn “vô chủ”, tình trạng “cha chung không ai khóc”. Nếu để xảy ra các cơ sở hạ tầng KT - XH nông thôn sẽ nhanh chóng xuống cấp do hoạt động, sử dụng quá công suất, do không có người hay kinh phí để duy tu bảo dưỡng, do những hỏng hóc không được phát hiện và sửa chữa kịp thời. Thực tế cho thấy nơi nào cấp chính quyền quan tâm, chú trọng đến hiệu quả quá trình đầu tư, quá trình sử dụng hạ tầng KT - XH thì ở nơi đó sẽ nâng cao được hiệu quả đầu tư và nâng cao tuổi thọ công trình, tránh được thất thoát, lãng phí và tiêu cực.

2.3.5. Tăng cường xã hội hoá trong việc quản lý đầu tư xây dựng, khai thác và sử dụng hạ tầng KT - XH ở nông thôn

Cơ sở hạ tầng là hàng hoá công cộng, do đó việc đầu tư xây dựng, sử dụng quản lý khai thác cơ sở hạ tầng là trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi người. Xây dựng cơ sở hạ tầng đòi hỏi vốn lớn, khả năng thu hồi vốn chậm và có khả năng không thu hồi được vốn và nó tác động đến mọi mặt trong hoạt động đời sống của nhân dân. Thực tế trong quản lý đầu tư xây dựng, khai thác và sử dụng hạ tầng KT - XH nông thôn, Nhà nước luôn giữ vai trò chủ đạo và thông qua cơ chế, chính sách hướng dẫn các chủ thể khác tham gia quản lý.

Quá trình đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp, nhiều tổ chức và đơn vị và nhiều hộ gia đình... Vì vậy muốn dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KT - XH nông thôn đạt hiệu quả, không gặp khó khăn trở ngại trong quá trình triển khai thì các cấp chính quyền, các chủ thể phải tăng cường quy chế dân chủ cơ sở: Công khai quy hoạch, địa điểm, quy mô, nguồn vốn của dự án, trong đấu chọn thầu; minh bạch trong đền bù giải phóng mặt bằng; giám sát chất lượng theo cộng đồng... Do đó tăng cường xã hội hoá trong việc quản lý đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn trên địa bàn Bắc Ninh là hết sức cần thiết.

Thực tế, nông thôn là vùng có môi trường đầu tư kém hấp dẫn, tính rủi ro cao, hiệu quả đầu tư thấp hơn so với khu vực thành thị. Do vậy, vốn ngân sách nhà nước phải nắm vai trò chủ đạo trong việc tập trung vốn đầu tư vào nông thôn. Cùng với tăng vốn ngân sách, Nhà nước có thể tạo môi trường đầu tư hấp dẫn, thông thoáng để thu hút vốn đầu tư nước ngoài (vốn ODA, vốn FDI), chú trọng vốn ODA cho đầu tư cho phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Bên cạnh đó, việc tạo cơ chế hấp dẫn để huy động nhiều hơn các nguồn vốn của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân trong nước và vốn của dân cư là hết sức cần thiết. Nói cách khác, giải quyết vốn cho nông thôn phải dựa trên nhiều nguồn đa dạng và mang tính mở rộng cho nhiều thành phần kinh tế cùng bỏ vốn đầu tư vào nông thôn qua nhiều hình thức như BOT, BOO... Cần có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đang hoạt động ở nông thôn tiếp tục đầu tư, kinh doanh lâu dài, cùng Nhà nước đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, cùng hưởng lợi ích. Ví dụ như khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất liên quan đến vận chuyển hàng hoá đầu tư vào lĩnh vực giao thông để tăng lưu lượng vận chuyển, giảm chi phí vận tải thực tế... Trong quá trình phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn cần thông qua công tác truyền truyền vận động để bà con nhân dân các cụm dân cư tích cực tham gia hưởng ứng đóng góp sức người, sức của cải tạo nâng cấp, mở rộng, xây mới đường giao thông liên xã, liên thôn, đường làng ngõ xóm, kiên cố hoá

kênh mương, kiên cố hoá trường, lớp học... với phương thức “*Nhà nước và nhân dân cùng làm*”. Như vậy để phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn với tốc độ nhanh và hiệu quả đáp ứng được các mục tiêu KT - XH cần thiết phải sử dụng đa dạng nguồn vốn đầu tư.

Công tác quản lý khai thác, sử dụng hạ tầng KT – XH nông thôn cũng cần phải được xã hội hoá. Các kết cấu hạ tầng KT – XH chỉ được khai thác, vận hành tốt, tuổi thọ được tăng lên khi những người sử dụng nó, được hưởng lợi từ nó có ý thức, trách nhiệm gìn giữ, bảo quản, và duy tu bảo dưỡng một cách thường xuyên. Các cư dân vùng nông thôn là người được sử dụng, hưởng lợi từ thành quả của các hạ tầng KT – XH nông thôn trên địa bàn mang lại, do vậy khai thác, sử dụng các công trình hạ tầng một cách có hiệu quả cần phải phát huy tinh thần, ý thức trách nhiệm của cộng đồng cư dân nông thôn, hay nói cách khác là phải được xã hội hoá công tác khai thác và sử dụng hạ tầng KT - XH nông thôn.

2.3.6. Tổ chức triển khai công tác ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ nhất thiết phải đi liền với giải quyết các khó khăn về điều kiện hạ tầng KT - XH nông thôn

Trước hết cần cụ thể hoá những chủ trương chính sách của Nhà nước cho phù hợp với điều kiện của địa phương, thu hút lực lượng khoa học và mọi tầng lớp nhân dân tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ, xuất phát từ lợi ích của người tham gia và của người thụ hưởng. Qua nghiên cứu thực tiễn kinh nghiệm trong nước và ngoài nước cho thấy việc ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ vào địa bàn nông thôn là nhiệm vụ khó khăn, phức tạp hơn nhiều so với khu vực đô thị. Bởi vậy, các cấp chính quyền địa phương cần nghiên cứu để vận dụng hình thức thí điểm. Thông qua hình thức thí điểm và tổng kết từ thực tiễn, bổ sung điều chỉnh tìm ra những hình thức và cơ chế hỗ trợ ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ phù hợp với trình độ phát triển KT - XH nói chung và trình độ của hạ tầng KT - XH nói riêng của các vùng nông thôn.

Việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn cần chú ý tranh thủ "đi tắt", chủ động "đón đầu" và tập chung nguồn lực đối với kết cấu hạ tầng giao thông, điện, thủy lợi, bưu chính viễn thông, ưu tiên phát triển công nghệ bảo vệ môi trường.

2.3.7. Đẩy mạnh phân cấp, làm rõ chức năng trong quản lý, đầu tư xây dựng hạ tầng KT - XH nông thôn của các cấp chính quyền địa phương

Phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn gắn liền với đời sống sinh hoạt của những người nông dân nên trước hết cần phải làm rõ vai trò, nhiệm vụ của các cấp chính quyền địa phương trong quản lý đầu tư xây dựng và khai thác, sử dụng hạ tầng KT - XH nông thôn. Thực tế phát triển hạ tầng KT - XH là một quá trình phát triển liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều công việc mà đòi hỏi các cấp chính quyền địa phương phải giải quyết như: Chọn địa điểm xây dựng; xác định nguồn vốn đầu tư; quyết định đầu tư; các thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng; tuyển chọn tư vấn khảo sát thiết kế; tổ chức đấu chọn thầu thi công; giám sát chất lượng; nghiệm thu thanh quyết toán; bàn giao công trình đưa công trình vào vận hành sử dụng... Vì vậy để phát triển hạ tầng KT - XH bám sát mục tiêu phát triển KT - XH, đạt được hiệu quả mong muốn cần thực hiện phân cấp mạnh hơn cho cấp chính quyền địa phương cả về quản lý đầu tư XD CB và quản lý ngân sách. Phải làm rõ vai trò, trách nhiệm của: Chủ đầu tư, ban quản lý dự án, đơn vị sử dụng; cấp phê duyệt dự án, phê duyệt dự toán, phê duyệt kết quả đấu chọn thầu, phê duyệt quyết toán; các đơn vị tư vấn thiết kế, giám sát... tránh tình trạng "chồng chéo", "đùn đẩy" trách nhiệm dẫn đến buông lỏng quản lý hay gây khó khăn, "ách tắc" giữa các cơ quan quản lý nhà nước, giữa các cấp chính quyền, giữa các đơn vị. Vì vậy cần tăng cường phân cấp chính quyền cấp xã, tăng cường chức năng quản lý và nâng cao năng lực điều hành trong phát triển KT - XH trong đó có phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn. Từ đó hạn chế tới mức thấp nhất các sai sót về chủ trương đầu tư của chính quyền các cấp nhất là chính quyền cấp xã từ khâu quy hoạch, thiết kế, địa điểm, quy mô đầu tư và lựa chọn công nghệ. Tuy nhiên để đạt được điều đó cần phải có sự rà soát, phân tích đánh giá hiệu quả của các dự án đã và đang xây dựng một cách thường xuyên.

Tóm tắt chương 2

Trên cơ sở khái quát về điều kiện tự nhiên - KT - XH của tỉnh Bắc Ninh ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn, luận án đã làm rõ chủ trương của Đảng, Nhà nước và đi sâu phân tích các chính sách của tỉnh Bắc Ninh trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn đối với từng lĩnh vực cụ thể như : Đường GTNT, thủy nông, điện, nước sạch và vệ sinh môi trường...Luận án cũng làm rõ những kết quả đạt được trong từng lĩnh vực hạ tầng KT - XH nông thôn, những nguyên nhân của kết quả đó và tác động của nó đến quá trình CNH, HĐH nông thôn tỉnh Bắc Ninh. Đồng thời, luận án cũng chỉ ra một số hạn chế và nguyên nhân của nó trong phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh. Từ nghiên cứu thực tế, luận án đã rút ra 7 bài học kinh nghiệm về phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh trong thời gian qua.

Chương 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN Ở TỈNH BẮC NINH TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN CỦA TỈNH BẮC NINH

3.1.1. Phương hướng phát triển KT - XH của tỉnh Bắc Ninh

Nghị quyết hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX) đã xác định mục tiêu tổng quát và lâu dài của CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là: “... *xây dựng kết cấu hạ tầng KT - XH; quy hoạch phát triển nông thôn; bảo vệ môi trường sinh thái... xây dựng nông thôn dân chủ, công bằng, văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân ở nông thôn*” [24, tr.94].

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, đại hội lần thứ 17 (năm 2005) của tỉnh Đảng bộ Bắc Ninh 2006 - 2010 xác định: “*Khai thác và phát huy hơn nữa, tiềm năng, thế mạnh của địa phương, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tăng cường sức mạnh đoàn kết toàn dân, đẩy mạnh công nghiệp hoá nhằm tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao và bền vững hơn*” [69, tr.22]. Mục tiêu phát triển KT - XH tỉnh Bắc Ninh cụ thể như sau:

*** Về phát triển kinh tế**

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm giai đoạn 2006 - 2010 đạt 15 - 16%; trong đó công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 19 - 20%/năm, khu vực dịch vụ tăng khoảng 17 - 18%/năm. Thời kỳ 2011 - 2015 mức tăng trưởng kinh tế 13%/năm, trong đó công nghiệp xây dựng tăng bình quân trên 15%/năm, khu vực dịch vụ tăng bình quân 14 - 15%/năm. Thời kỳ 2016 - 2020 mức tăng trưởng kinh tế 12%/năm, trong đó công nghiệp xây dựng tăng bình quân trên 12%/năm và khu vực dịch vụ tăng bình quân 14 - 15%/năm.

- Năm 2010 giá trị sản xuất công nghiệp đạt 20.112 tỷ đồng, giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản đạt 2.939 - 3.108 tỷ đồng (giá 1994).

- Phần đầu nền kinh tế có tỷ suất hàng hoá cao, đến năm 2010 tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 800 - 900 triệu USD.

- Tăng nhanh đầu tư toàn xã hội, giải quyết tốt tích lũy và tiêu dùng, thu hút mạnh các nguồn vốn bên ngoài, thời kỳ 2006 - 2010 tổng vốn đầu tư toàn xã hội dự kiến đạt 39 - 40% GDP; thời kỳ 2011 - 2020 là 42- 45%.

- Thu ngân sách trên địa bàn tăng nhanh bình quân 25%/năm đạt tỷ lệ thu ngân sách từ GDP 15% năm 2010 và 15,5% năm 2020.

- GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt 20,6 triệu đồng giá trị hiện hành (tương đương 1.300 USD).

Bảng 3.1: Dự báo một số chỉ tiêu KT - XH chủ yếu của tỉnh Bắc Ninh từ năm 2010 đến năm 2020 (giá cố định 1994)

Chỉ tiêu	2010	2015	2020	Nhịp độ tăng trưởng (%)		
				2006-2010	2011-2015	2016-2020
1- Dân số (nghìn người)	1051	1102	1152	0,95	0,95	0,90
- Thành thị	210,2	385,6	518,5	11,8	12,9	6,1
- Nông thôn	840,7	716,2	633,8	-1,0	-3,2	-2,4
2- Tổng GDP (tỷ đồng)	9677,1	17829,4	31421,48	15,20	13,00	12,0
- Công nghiệp + xây dựng	5240,7	10540,86	18576,6	19	15,0	12,0
- Nông, lâm nghiệp	1481,3	1717,26	1971,52	4,2	3,0	2,8
- Khối dịch vụ	2955,1	5571,27	10873,36	16,7	13,5	14,31
3- GDP hiện hành (tỷ đồng)	21065,9	51029,6	120324,4			
- Công nghiệp + xây dựng	11346,3	29826,7	70434,7			
- Nông, lâm nghiệp	3181,4	4707,1	6897,1			
- Khối dịch vụ	6538,2	16495,8	43083,6			
4- Cơ cấu GDP (%)	100	100	100			
- Công nghiệp	53,9	58,4	58,5			
- Nông, lâm nghiệp	15,1	9,2	5,7			
- Khối dịch vụ	31,0	32,4	35,8			
5- GDP/người (nghìn đồng)	9208	16182	27268	14,12	11,94	11,00
+ Giá hiện hành (nghìn đồng)	20046	46315	104421			
6- GDP/người so cả nước	121,91	155,99	198,29			
7- GDP/ người so với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	94,26	119,94	150,82			

Nguồn: Kế hoạch phát triển KT - XH tỉnh Bắc Ninh 2006-2010 và định hướng đến 2020

Mục tiêu phấn đấu của tỉnh Bắc Ninh là tốc độ tăng trưởng kinh tế ở tốp dẫn đầu trong cả nước, xây dựng Bắc Ninh đạt mục tiêu cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2015 với một hệ thống kết cấu hạ tầng KT - XH tương đối hiện đại và đồng bộ giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, trong tỉnh và phù hợp với xu hướng phát triển của khu vực kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước (xem bảng 3.1)

*** Về phát triển xã hội**

- Nâng cao chất lượng nguồn lao động, giải quyết việc làm; giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị từ 4,0% hiện nay xuống 3,3 - 3,5% và tỷ lệ thời gian sử dụng lao động ở nông thôn trên 80% vào năm 2010. Giải quyết việc làm bình quân hàng năm cho khoảng 22 - 24 nghìn lao động, chuyển dịch mạnh cơ cấu lao động xã hội theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nông nghiệp còn khoảng 42,8% vào năm 2010.

- Phấn đấu đến năm 2010 hoàn thành cơ bản phổ cập giáo dục bậc trung học, 100% các trường được kiên cố hoá; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống vật thể và phi vật thể; đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao.

- Đến năm 2020, tỷ lệ đô thị hoá ít nhất đạt khoảng 45 - 50%, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động khoảng 70%.

- Đến năm 2010, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt khoảng 39 - 40%, đến năm 2020 khoảng 50 - 60%. Đến năm 2010, có 80% lao động có việc làm khi đào tạo. Đến năm 2010 giảm tỷ lệ nghèo còn dưới 7% (theo chuẩn 2005).

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2010 giảm còn 20%.

*** Về bảo vệ môi trường**

- Môi trường được giữ vững, không còn tình trạng ô nhiễm ở các làng nghề. Đến năm 2010 khoảng 98% dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh, thu gom và xử lý 100% rác thải sinh hoạt, quản lý và xử lý 100% chất thải công nghiệp, chất thải y tế.

- Bảo tồn và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể được bảo tồn và tôn tạo.

- Giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 65 triệu đồng/ha canh tác đến năm 2010, đến 2015 tăng gấp 2 lần năm 2005.

Như vậy, mục tiêu đến năm 2015, GDP bình quân đầu người của Bắc Ninh đạt trên 2000 USD, các ngành phi nông nghiệp chiếm trên 90% trong cơ cấu GDP, lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp chỉ còn khoảng 30%, năng suất lao động xã hội tăng gần gấp 5 lần hiện nay. Tỷ lệ đô thị hoá khoảng 35% [69, tr.17].

Để thực hiện những mục tiêu phát triển KT - XH nông thôn Bắc Ninh, việc đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn đóng vai trò rất quan trọng. Tỉnh Bắc Ninh đã xác định: CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn của tỉnh tiến hành theo con đường "*lan toả*", đó là: Lấy những vùng có trình độ phát triển cao làm trọng tâm, động lực để lôi cuốn những vùng có trình độ thấp; đối với các mạng lưới giao thông, các KCN, CCN làng nghề và hình thành các thị trấn thị tứ, các dịch vụ hỗ trợ cho CNH, HĐH cần đầu tư phát triển nhanh hơn; trọng tâm đầu tư đầu tiên là yếu tố con người, phát triển kết cấu hạ tầng toàn diện và đồng bộ; tập trung phát triển các vùng, các khu được ưu tiên về vị trí địa lý; cơ cấu ngành nghề kinh tế của tỉnh cải biến với sự ưu tiên về lợi thế so sánh. Đồng thời để đảm bảo vốn đầu tư cho phát triển cần quán triệt giải pháp xã hội hoá công tác đầu tư.

3.1.2. Mục tiêu phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn tỉnh Bắc Ninh

Để thực hiện những mục tiêu KT - XH đề ra với khu vực nông thôn tỉnh Bắc Ninh, việc phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn ngày càng có vai trò quan trọng. Tỉnh Bắc Ninh đã xác định rõ mục tiêu phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn như sau:

3.1.2.1. Phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - kỹ thuật

**** Về phát triển hệ thống hạ tầng GTNT***

Nâng cấp khoảng 50% các tuyến đường huyện còn lại chưa được nâng cấp lên đường cấp 5 đồng bằng. Đến năm 2020 sẽ nâng cấp xong toàn bộ hệ thống đường xã với kết cấu là bê tông, hoặc rải nhựa theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại A. Ưu tiên nâng cấp các tuyến đường nối với các khu dân cư, du lịch theo tiêu chuẩn đường đô thị, đặc biệt là KCN Quế Võ, khu đô thị Nam Từ Sơn. Có kế hoạch xây dựng các đường gom cho các khu công nghiệp dọc theo Quốc lộ 1, 38, 18. Bảo đảm mạng lưới giao thông liên hoàn nối liền các KCN với các đầu mối giao thông, nối với các trung tâm huyện, trung tâm xã và các cụm dân cư. Đến năm 2020 sẽ nâng cấp xong toàn bộ hệ thống đường giao thông xã với kết cấu là bê tông hoặc rải nhựa, khoảng 50% các tuyến đường giao thông huyện chưa được nâng cấp lên đường cấp 5 đồng bằng.

**** Về phát triển hệ thống hạ tầng thủy lợi nông thôn***

Phấn đấu đến năm 2020 phát huy tốt các công trình thủy lợi hiện có và các công trình xây mới trong và ngoài hệ thống thủy nông Bắc Đuống và Nam Đuống nhằm bảo đảm tưới cho 100% diện tích cây trồng ngắn ngày. Trọng tâm là đầu tư, mở rộng quy mô các trung tâm giống cây trồng, vật nuôi. Nâng cấp các công trình thủy lợi hiện có. Kiên cố hoá kênh mương, giải quyết tốt nước tưới cho các vùng khô hạn và tiêu úng cho các vùng ngập nước, vùng cây công nghiệp và các vùng khác. Củng cố hệ thống hồ đập và hệ thống cống, các bờ bao và hệ thống đê sông bảo đảm an toàn trong mùa mưa lũ, chủ động phòng chống thiên tai.

Trước mắt trong giai đoạn đến năm 2010 cần tập trung xây dựng các công trình đầu mối nhằm đảm bảo tưới cho 50.270 ha diện tích canh tác và tiêu cho diện tích tự nhiên của tỉnh. Như vậy cần tiếp tục xây dựng và cải tạo các trạm bơm, cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các công trình đầu mối đảm

bảo tiêu cho các vùng tiêu còn thiếu. Vùng hệ thống thủy nông Bắc Đuống, cải tạo nâng cấp: Trạm bơm Xuân Viên, Vọng Nguyệt, Việt Thống, Phả Lại, Phù Lãng và xây mới Trạm bơm Vạn An, kênh tiêu đường 16, trạm bơm Hán Quảng... Vùng hệ thống thủy nông Nam Đuống xây dựng mới trạm bơm Văn Quan, cải tạo nâng cấp trạm bơm Ngọc Quan, Nghĩa Đạo, Xuân Lai... Đầu tư nạo vét các trục tiêu, các tuyến kênh tiêu như: Sông Dầu, Đình Dù, trục tiêu Đồng Khởi, sông tiêu Tuần La, sông Thửa... (thuộc hệ thống thủy nông Nam Đuống) và trục tiêu Phấn Động, Kim Đôi, kênh dẫn Trịnh Xá (thuộc hệ thống thủy nông Bắc Đuống).

** Về đảm bảo hệ thống hạ tầng cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn*

Tiếp tục đầu tư cho chương trình cung cấp nước sạch cho dân cư, nhất là ở các vùng nông thôn, đặc biệt khó khăn là các vùng đồng bằng thấp trũng, ngập lụt, nơi nguồn nước khan hiếm hoặc phải dùng nước ao hồ, nước máy vệ sinh. Cần ưu tiên các vùng tập trung đông dân cư và phát triển hệ thống cấp nước theo nhiều quy mô phù hợp với thực trạng phân bố dân cư và địa hình từng vùng, từng xã. Tiếp tục đẩy nhanh các dự án cấp nước sạch đưa vào khai thác và sử dụng, tích cực vận động nhân dân các vùng nông thôn hưởng ứng, đầu tư và tham gia sử dụng nước sạch. Mục tiêu của tỉnh đề ra là đến năm 2015 có 100% dân cư nông thôn Bắc Ninh được dùng nước sạch. Hết sức chú ý đến hệ thống thoát nước sinh hoạt ở khu vực đông dân cư, khu vực chăn nuôi và CCN làng nghề.

Để giảm thiểu ô nhiễm môi trường ở vùng nông thôn tính đến năm 2020 trước hết cần tập trung:

- Tăng cường công tác xử lý rác thải tại các đô thị và vùng nông thôn, tìm nơi chôn lấp xa khu dân cư hoặc phải sử dụng công nghệ tái sử dụng hoặc chế biến phân bón.

- Quản lý chất thải rắn: Xây dựng chiến lược về quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại, giảm nguồn phát sinh chất thải rắn ngay từ ban đầu,

khuyến khích đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý rác thải theo công nghệ mới. Thực hiện các chương trình giáo dục cộng đồng và các chiến dịch nâng cao nhận thức cho nhân dân nhất là vùng nông thôn để ngăn ngừa việc đổ các chất thải nguy hại một cách bừa bãi và bất hợp pháp.

** Về phát triển hệ thống hạ tầng mạng lưới cung cấp điện nông thôn*

Dự kiến nhu cầu điện thương phẩm trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2008- 2010 tăng 16,3%/ năm và giai đoạn 2011- 2020 tăng bình quân 13%/năm; nhu cầu điện thương phẩm đến năm 2010 khoảng 2 tỷ Kwh, đến năm 2020 khoảng 6,8 tỷ Kwh. Trong giai đoạn đến năm 2010 cần tập trung:

Phối hợp cùng ban quản lý dự án phát triển Điện lực và các đơn vị liên quan thực hiện nghiệm thu, đóng điện 352/352 trạm biến áp phân phối chống quá tải cho lưới điện trung áp nông thôn Bắc Ninh bằng nguồn vốn vay JBIC. Tiếp tục đầu tư các hạng mục công trình cấp điện cho các KCN, CCN, các khu dân cư mới. Tăng cường công tác đầu tư chống quá tải cho lưới điện trung áp và khu vực nông thôn. Hoàn thành các công trình trọng điểm: Đường dây 110kV và trạm biến áp xã Phù Chẩn; đường dây 110kV và trạm biến áp huyện Thuận Thành; đường dây 110kV Bắc Ninh - Tiên Sơn; đường dây 110kV Yên Phong 1 - Yên Phong 2 để chống quá tải cho lưới điện nông thôn và đáp ứng kịp thời nhu cầu về điện cho các cụm dân cư mới, KCN, CNN, làng nghề. Đến năm 2010, có 100% xã đủ điện để sản xuất, tiêu dùng không để tình trạng thiếu điện và mất điện xảy ra. Cải tạo lưới điện hạ áp nông thôn theo kế hoạch sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên từng năm.

** Về phát triển hệ thống hạ tầng thông tin, viễn thông nông thôn*

Phát triển mạng lưới bưu chính - phát hành báo chí. Mở rộng và nâng cấp các điểm phục vụ sẵn có và phát triển thêm nhiều điểm phục vụ mới trên địa bàn đặc biệt là ở các khu đô thị mới và vùng nông thôn. Mở rộng và phát triển mạng vận chuyển đường thư các cấp và tăng cường phương thức vận chuyển chuyên dụng. Phân đầu đến năm 2010, bán kính phục vụ điểm bưu

chính là dưới 1 km/điểm, dân số phục vụ của một điểm giao dịch là dưới 3.000 người/điểm, đến năm 2020 bán kính phục vụ điểm bưu chính là dưới 0,7 km/điểm, dân số phục vụ của một điểm giao dịch dưới 2.000 người/điểm.

Phát triển hệ thống truyền dẫn công nghệ cao, cáp quang hoá đến các xã... đặc biệt áp dụng công nghệ không dây tốc độ cao. Dự kiến đến năm 2010 mật độ điện thoại (cố định và di động) đạt 22 máy/100 dân, tỷ lệ người dân truy cập Internet đạt trên 10% và đến năm 2020 mật độ điện thoại (cố định và di động) đạt 40 máy/100 dân, tỷ lệ người dân truy cập Internet đạt trên 20%.

** Về phát triển các KCN, CCN làng nghề*

Hoàn thiện hạ tầng đối với các KCN, CCN đã hoàn thành giải phóng mặt bằng; đẩy nhanh tốc độ giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN, CCN trong nội dung quy hoạch đã được phê duyệt; nhanh chóng hoàn thiện xây dựng hạ tầng ngoài hàng rào các khu công nghiệp đã và chuẩn bị đưa vào hoạt động. Trong những năm tới cần phải đẩy mạnh phát triển các KCN, CCN làng nghề theo hướng CNH, HĐH mà sản phẩm phải được đa dạng hoá, đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và ngoài nước. Phát triển làng nghề phải chú trọng giảm thiểu ô nhiễm môi trường (nước, không khí, đất, chất thải rắn...), đảm bảo phát triển bền vững. Các KCN, CCN làng nghề phải trở thành điểm nhân có tính "lan toả", hỗ trợ kinh tế khu vực nông thôn phát triển.

** Về phát triển hệ thống hạ tầng chợ, cửa hàng, kho bãi nông thôn*

Tiếp tục nâng cấp, cải tạo hệ thống chợ truyền thống, sẵn có theo quy hoạch, thực hiện kiên cố hoá một số chợ làm cho chợ khang trang, sạch sẽ hơn, tạo điều kiện cho mua bán trao đổi hàng hoá. Xây mới một số chợ tại các khu đô thị mới, khu ở của công nhân ở KCN Quế Võ, Từ Sơn. Bố trí sắp xếp các chợ ở khu trung tâm xã, trung tâm huyện thuận lợi giao dịch và vận chuyển hàng hoá. Phấn đấu đến năm 2020 có 12 trung tâm thương mại hạng 3, 3 trung tâm thương mại hạng 2, 29 siêu thị hạng 3, 3 siêu thị hạng 2 ở nông thôn. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng siêu thị loại 3 kinh doanh bán lẻ các ngành hàng chuyên doanh.

3.1.2.2. Phát triển hệ thống hạ tầng văn hóa - xã hội

** Về hệ thống hạ tầng giáo dục - đào tạo nông thôn*

Tiếp tục cải tạo, nâng cấp các trường học ở các cấp hiện có, xây dựng mới các trường học ở các khu đô thị mới, vùng đông dân cư, cùng với việc tăng cường trang thiết bị cho giảng dạy và học tập. Chú trọng từng bước đưa chương trình công nghệ thông tin vào giảng dạy ở các cấp phổ thông. Hướng đến xây dựng hệ thống trường học ở các làng xã theo hệ chuẩn quốc gia.

Tập trung đầu tư củng cố, mở rộng, xây dựng mới hệ thống các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm dạy nghề các huyện, phân đầu mỗi năm đào tạo nghề cho khoảng 15.000 người trong độ tuổi lao động.

Phấn đấu đến 2010 toàn tỉnh có 137 trường mầm non, 152 trường tiểu học, 132 THCS, 32 THPT. Mở rộng mầm non tư thục, dân lập, xây dựng trường mầm non trọng điểm, hoàn thành phổ cập THPT vào 2010.

** Về hệ thống hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe dân cư nông thôn*

Tiếp tục đầu tư nâng cấp và mở rộng các trung tâm y tế, các bệnh viện đa khoa tuyến huyện, chú ý đầu tư cả chiều sâu, tăng cường trang thiết bị khám chữa bệnh hiện đại, chuyên sâu... đảm bảo bệnh viện đa khoa tuyến huyện trở thành bệnh viện đa khoa khu vực. Ưu tiên củng cố và phát triển mạng lưới chăm sóc sức khỏe cấp cơ sở, tăng cường công tác xã hội hoá nhằm nâng cao nhận thức để các tổ chức, cá nhân, các lực lượng xã hội tham gia đầu tư hạ tầng ngành Y tế và tham gia hoạt động chăm sóc sức khỏe dân cư nông thôn. Thực hiện tốt công tác quy hoạch các trạm y tế xã, các trung tâm y tế dự phòng ...đảm bảo các trạm xá, các trung tâm đủ diện tích đất xây dựng, đủ trang thiết bị cần thiết, đủ số lượng bác sỹ theo đúng yêu cầu của các trạm, trung tâm chuẩn quốc gia, thực hiện khám chữa bệnh ban đầu thuận tiện cho cư dân vùng nông thôn.

** Về hệ thống hạ tầng văn hoá nông thôn*

Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá mới*” nhằm tạo điều kiện cho văn hoá nông thôn phát

triển lành mạnh, rộng khắp, nâng cao mức hưởng thụ văn hoá của nhân dân nhất là vùng nông thôn. Hoàn thành việc điều tra di tích, thực hiện xã hội hoá công tác bảo tồn, tôn tạo, phát huy các giá trị văn hoá lịch sử và cách mạng. Đầu tư có trọng điểm một số di tích, các công trình văn hoá tiêu biểu của tỉnh trở thành điểm du lịch cho khách thập phương. Đến năm 2010 hoàn thành các công trình như: Chùa Dâu, chùa Phật Tích, khu lưu niệm Ngô Gia Tự... hoàn thành việc cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới một số thiết chế văn hoá cấp tỉnh, cấp huyện và cấp phường xã, 100% xã có thư viện hoặc tủ sách. Tiến hành điều tra, phân loại các loại hình văn hoá, xây dựng và phát huy các loại hình văn hoá tiêu biểu, một số làng văn hoá quan họ và làng nghề thủ công truyền thống.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN Ở TỈNH BẮC NINH THỜI GIAN TỚI

3.2.1. Công tác quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

3.2.1.1. Trước hết tập trung đẩy nhanh việc hoàn thiện quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

Về mặt lý thuyết, quy hoạch là căn cứ quan trọng của các kế hoạch phát triển KT - XH, là cơ sở thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước trên địa bàn nhằm định hướng cho sự phát triển dài hạn KT - XH. Quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn là một nội dung của quy hoạch phát triển nông thôn. Xét trên giác độ phân bố lực lượng sản xuất thì quy hoạch phát triển nông thôn là sự phân bố các nguồn lực tài nguyên, đất đai, lao động, vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật, sự bố trí cơ cấu kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên lãnh thổ nông thôn một cách hợp lý để đạt hiệu quả cao. Do đó, quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn là căn cứ không thể thiếu để thực hiện quy hoạch phát triển ngành và vùng nhằm để khai thác và sử dụng các nguồn lực tự nhiên, kinh tế, xã hội cho các mục tiêu phát triển KT - XH nông thôn.

Thời gian qua, mặc dù công tác quy hoạch xây dựng đã được tỉnh Bắc Ninh chú trọng nhưng cũng như nhiều địa phương khác, công tác quy hoạch

phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn Bắc Ninh còn nhiều mặt hạn chế, đặc biệt là khi quy hoạch chưa xác lập cụ thể các luận cứ khoa học và thực tiễn nên các đề xuất còn thiếu căn cứ. Thực tiễn sự phát triển KT - XH không theo như dự báo và hệ quả là các bản quy hoạch buộc phải điều chỉnh nhiều lần trong thực tiễn. Ngay trong các bản quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH có nhiệm vụ chính là quy hoạch phát triển các cơ sở vật chất, phân vùng sản xuất, nhưng phần này nghiên cứu chưa sâu, chưa cụ thể, tầm nhìn còn hạn hẹp, chỉ khoảng 5-10 năm. Đáng chú ý nhất là Bắc Ninh vẫn thiếu một bản quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH thống nhất và ổn định lâu dài.

Từ thực tiễn Bắc Ninh cho thấy, để thực hiện các mục tiêu phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn đã đề ra một cách hiệu quả cần nhanh chóng hoàn thành quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH đối với từng vùng nông thôn. Trong xây dựng quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn ở tỉnh Bắc Ninh cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- Quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn phải gắn với chiến lược và kế hoạch phát triển KT - XH nông thôn trong từng giai đoạn cụ thể

Quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng KT - XH nông thôn phải xác định được những mục tiêu lâu dài cũng như các biện pháp cơ bản để đạt được các mục tiêu dài hạn phù hợp với chiến lược phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn, là cơ sở định hướng cho sự phát triển KT - XH nông thôn. Quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn cần phải có đủ các căn cứ khoa học và vững chắc, phải có tầm nhìn xa, phải có “*quy hoạch cứng*” và “*quy hoạch mềm*” và giảm thiểu những thay đổi và điều chỉnh lớn. Để thực hiện quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn, tỉnh Bắc Ninh cũng như từng địa phương cần đánh giá một cách toàn diện và cụ thể hiện trạng hạ tầng KT - XH khu vực nông thôn, phân tích, dự báo về nhu cầu phát triển KT - XH, các công trình hạ tầng KT - XH cần xây dựng tính cho 10 - 20 năm sau; tính toán các điều kiện về nguồn lực có thể huy động cho xây dựng các công trình hạ tầng KT - XH nông thôn.

Nội dung quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn cần xác định mục tiêu, lộ trình thực hiện và phải tập trung vào các vấn đề sau:

+ Quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông và thủy lợi nông thôn: Nội dung quy hoạch cần trả lời câu hỏi: Bố trí mạng lưới giao thông, thủy lợi như thế nào? Quy mô của từng công trình cho phù hợp với điều kiện, khả năng đầu tư của địa phương, với phương thức sử dụng đảm bảo tính khoa học và hiệu quả. Hướng phát triển GTNT là phải gắn với hệ thống giao thông đã được quy hoạch cho toàn vùng, nhanh chóng nhựa hoá đường liên xã, cấp phối hoá đường liên thôn, bê tông hoá đường làng, ngõ xóm, đường liên xã cần được mở rộng theo tiêu chuẩn cấp 4 đồng bằng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông đi lại và giao lưu hàng hóa. Phát triển hệ thống thủy lợi phải đảo bảo tính đồng bộ, tính hệ thống của các công trình thủy lợi. Đặc biệt, hệ thống kênh mương nội đồng và kênh cấp 3 cần xây dựng theo thiết kế mẫu để giảm chi phí và đảm bảo chất lượng và mỹ quan nông thôn mới.

+ Quy hoạch mạng lưới cung ứng điện nông thôn: Xây mới, cải tạo, nâng cấp các trạm điện 110 KV, các đường dây 35 KV ở khu đô thị mới, các KCN, CCN, các làng nghề để đáp ứng yêu cầu của sản xuất kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân. Từng bước nâng cao chất lượng nguồn điện, giảm tổn thất điện năng, đảm bảo an toàn và mỹ quan nông thôn mới, giảm giá điện phục vụ sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân với mức giá thấp hơn hoặc bằng mức giá Nhà nước quy định.

+ Quy hoạch hệ thống cung cấp nước sạch và bảo vệ môi trường bao gồm các nội dung: Xác định nguồn cung cấp và hệ thống phân phối nước sạch đến toàn vùng nông thôn; trên cơ sở đánh giá tác động của môi trường đối với tất cả các dự án phát triển KT - XH; kiểm tra các nguồn nước và đánh giá kỹ lưỡng và kiểm soát ô nhiễm chặt chẽ để xây dựng chiến lược về quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại; giảm nguồn phát sinh chất thải rắn ngay từ ban đầu, cơ sở xử lý rác thải, nước thải phù hợp...và lựa chọn hình thức xây dựng các công trình.

+ Quy hoạch mạng lưới bưu chính viễn thông: Xác định rõ được vị trí, địa điểm xây dựng các điểm Bưu điện - Văn hoá xã trên toàn tỉnh và được xây dựng theo đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Bố trí số lượng hợp lý các trạm thu phát sóng thông tin di động, vùng phủ sóng rộng khắp trên toàn tỉnh, đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội nhất là những vùng ở xa trung tâm xã, những vùng còn có nhiều khó khăn như những vùng ven sông...

+ Quy hoạch KCN, CCN làng nghề: Phát triển KCN, CCN làng nghề phải phù hợp với chiến lược phát triển KT - XH của tỉnh gắn với phát huy tiềm năng thế mạnh của địa phương. Phát triển KCN, CCN làng nghề phải kết hợp chặt chẽ, hợp lý giữa: Tăng trưởng kinh tế và xoá đói giảm nghèo; giải quyết việc làm và bảo vệ môi trường. Trong quá trình phát triển cần bám sát định hướng và mục tiêu phát triển làng nghề của địa phương, kết hợp yếu tố truyền thống với yếu tố hiện đại, đảm bảo hàng hoá sản xuất ra đủ sức cạnh tranh trên trường quốc tế.

+ Quy hoạch mạng lưới chợ: Phát triển mạng lưới chợ trên địa bàn nông thôn cần phải kết hợp giữa hệ thống chợ hiện có với việc mở rộng và xây dựng thêm các chợ mới, đồng thời phải kết hợp giữa hệ thống chợ nông thôn với các loại hình thương mại tiên tiến như siêu thị, cửa hàng bách hoá. Phát triển chợ nông thôn phải lấy chợ và các cụm kinh tế - thương mại - dịch vụ ở thị trấn, thị tứ làm mô hình phát triển chủ yếu để phát triển hệ thống cơ sở vật chất của ngành thương mại. Phát triển đồng bộ các loại chợ như: Chợ bán lẻ, chợ bán buôn, chợ đầu mối, chợ kinh doanh tổng hợp, trung tâm thương mại... kết hợp các mô hình chợ khác nhau (quy mô lớn, vừa, nhỏ) và không phân biệt địa giới hành chính. Đẩy mạnh xây dựng chợ và các cửa hàng tại trung tâm cụm xã, xã đảm bảo 100% các xã đều có chợ để phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân.

+ Quy hoạch mạng lưới giáo dục- đào tạo: Trên cơ sở yêu cầu phát triển giáo dục - đào tạo để xác định nhu cầu tăng thêm các trường, lớp; nhu cầu thay thế các phòng học, nhà làm việc bị xuống cấp, hư hỏng; bổ sung, hoàn chỉnh cơ

sở vật chất theo yêu cầu cải cách giáo dục và xây dựng trường chuẩn quốc gia. Trong đó phải chú ý đảm bảo đủ diện tích cho trường học các cấp, địa điểm cần được bố trí ở trung tâm, thuận lợi cho đi lại, mở rộng phát triển hệ thống các trường tư thục, dân lập, các trung tâm, cơ sở dạy nghề ở tuyến huyện...

+ Quy hoạch mạng lưới các cơ sở y tế: củng cố và mở rộng các trạm y tế xã, bệnh viện huyện, xây dựng các trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia, các bệnh viện tuyến huyện trở thành bệnh viện khu vực đủ về diện tích, giường bệnh, trang thiết bị hiện đại chuyên sâu. Đẩy mạnh công tác xã hội hoá trong các hoạt động y tế theo đúng tinh thần Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP của Thủ tướng Chính phủ. Huy động nhiều nguồn lực cho phát triển, hết sức quan tâm và sử dụng nguồn trái phiếu Chính phủ cho phát triển hạ tầng ngành Y tế khu vực nông thôn.

+ Quy hoạch mạng lưới hạ tầng văn hoá: Xây dựng các phương án bảo tồn các di tích văn hoá, các khu lưu niệm và phát huy loại hình văn hoá tiêu biểu, một số làng văn hoá quan họ, làng nghề thủ công truyền thống; xây dựng và nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm văn hoá các cấp, các nhà văn hoá xã, thôn; xây dựng môi trường và đời sống văn hoá mới.

- Công tác quy hoạch hạ tầng KT - XH nông thôn phải gắn với quy hoạch phát triển tổng thể KT - XH của từng huyện, xã

Nội dung quy hoạch phát triển tổng thể KT - XH của từng huyện, xã sẽ là cơ sở cho việc quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn. Khi xây dựng quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn phải tính đến những cơ sở hạ tầng hiện có và sẽ có trên địa bàn nông thôn ở từng vùng, phải xem xét đến mục tiêu phát triển KT - XH của vùng đó, phải tính đến cả phong tục tập quán, đời sống và mức sống của dân cư trong vùng và các vùng phụ cận. Cần có sự phối kết hợp chặt chẽ và thống nhất giữa quy hoạch ngành với quy hoạch của từ huyện, xã về nội dung, phương pháp và trình tự phê duyệt. Có như vậy, nội dung quy hoạch mới có thể tạo nền tảng cho việc thực hiện các mục tiêu KT - XH của vùng và có tính khả thi. Ví dụ như với các vùng có

nhều làng nghề truyền thống phải tăng cường phát triển hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc để tạo điều kiện giao lưu, trao đổi hàng hoá, ứng dụng kỹ thuật tiên bộ vào sản xuất...hay tập trung đầu tư các công trình thoát nước mặt, công trình vệ sinh môi trường để cải tạo môi trường, tránh để xảy ra ô nhiễm môi trường về nước sinh hoạt, về không khí, về chất thải rắn... ở vùng nông thôn. Các xã vùng ven sông cần phải đẩy nhanh phát triển hạ tầng cung cấp nước sạch nông thôn theo mô hình cung cấp nước sạch tập trung, Nhà nước đầu tư khu đầu mối và tuyến ống chính về đến các thôn, xóm.

- Nội dung quy hoạch hạ tầng KT - XH nông thôn phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của từng địa bàn nông thôn

Mỗi vùng kinh tế có những điều kiện tự nhiên và những điều kiện KT - XH khác nhau cho nên để quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH từng vùng có tính khả thi, hệ thống hạ tầng KT - XH được xây dựng sẽ phát huy được hiệu quả thì quy hoạch hạ tầng KT - XH đó phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của từng vùng. Thực tế cho thấy, không thể quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH ở mức độ hiện đại hoá cao ở những vùng có điều kiện tự nhiên khó khăn, vùng sâu, vùng xa, không phù hợp cho việc phát triển loại hình hạ tầng đó hoặc vào những vùng mà điều kiện KT - XH ở vùng đó không cho phép phát triển. Tỉnh Bắc Ninh có: Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; nằm ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; có các tuyến đường Quốc lộ 1A mới, 1A cũ, 18, 38; Tỉnh lộ 280, 282, 295, 271... Vì vậy mà cần tập trung đẩy nhanh phát triển hạ tầng hệ thống GTNT, hạ tầng GTNT cần phải “*đi trước một bước*”. Cần kết nối các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ với các tuyến đường liên huyện, liên xã tạo mạng lưới giao thông rộng khắp, thông suốt đáp ứng yêu cầu hội nhập của vùng và của nền kinh tế. Khu vực huyện Lương Tài, Gia Bình là vùng trũng hàng năm có nhiều diện tích bị úng lụt nên hạ tầng ngành thuỷ lợi ở vùng này cần phải được tăng cường đầu tư bên cạnh việc chú trọng công tác duy tu bảo dưỡng, nâng cấp và xây mới các trạm bơm tiêu. Khu vực huyện Yên Phong, Từ Sơn cần đẩy mạnh CCN làng nghề...

- Quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn phải đảm bảo tính đồng bộ, hệ thống

Công tác quy hoạch hạ tầng KT - XH nông thôn phải được hoàn thiện trong mối quan hệ đồng bộ thống nhất giữa các bộ phận, các ngành trong cùng hệ thống và đặt trong tổng thể quy hoạch phát triển vùng và toàn tỉnh thì đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng mới phát huy được hiệu quả. Không thể quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH từng vùng, từng ngành một cách riêng rẽ mà không tính đến quy hoạch chung phát triển hạ tầng KT - XH của toàn tỉnh. Nếu quy hoạch một cách riêng rẽ từng vùng, từng ngành rất dễ xảy ra hiện tượng trùng lặp, không đồng bộ, bất hợp lý hay “dẫm đạp lên nhau” trong quá trình đầu tư phát triển dẫn đến hiệu quả vốn đầu tư thấp và lãng phí. Đảm bảo quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn đồng bộ sẽ góp phần khắc phục tình trạng phát triển tự phát, thiếu căn cứ khoa học. Thực tế, tình trạng này thường xảy ra đối với các công trình hạ tầng KT - XH qui mô vừa và nhỏ ở nông thôn (như phát triển mạng lưới điện thôn, xã; GTNT...). Quy hoạch đồng bộ không có nghĩa là áp đặt một mô hình cứng nhắc đơn điệu theo kiểu nhận rộng cho toàn vùng mà cần xét đến những điều kiện thực tế của từng vùng, từng tỉnh trong việc phát huy thế mạnh về lợi thế nguồn vốn tiềm năng, nguồn vốn vô hình và cơ sở hạ tầng hiện có.

Về cơ bản, chính quyền cấp tỉnh cần đề ra những định hướng lớn, những tiêu chuẩn cơ bản, những thông số về phát triển cơ sở hạ tầng ở từng vùng phù hợp với quy hoạch của từng ngành, từng lĩnh vực để xây dựng kế hoạch cụ thể phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn trong điều kiện cơ chế thị trường hiện nay.

Trong xu thế phát triển hiện nay, nội dung quy hoạch phải gắn việc phát triển hạ tầng KT - XH với sự phát triển của các đô thị, KCN, CCN xung quanh nhằm thúc đẩy quá trình đô thị hoá nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt xã hội ngày càng cao của dân cư. Các địa phương, các vùng sẽ cụ thể hóa quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH ở

địa phương mình phù hợp với điều kiện thực tế. Trên cơ sở đó tính toán và phân phối, bố trí vốn xây dựng các công trình hạ tầng KT - XH nông thôn một cách hợp lý.

- Nội dung quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn phải xác định rõ lộ trình thực hiện và phương án huy động các nguồn lực để thực hiện.

Thực tế cho thấy, do các nguồn lực, đặc biệt là vốn cho phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn luôn trong tình trạng thiếu thốn nên cần có sự lựa chọn xây dựng công trình nào trước, công trình nào sau, cần sắp xếp thứ tự ưu tiên trong đầu tư xây dựng. Nội dung quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn phải được thể hiện rõ trong kế hoạch 5 năm, hàng năm của cấp tỉnh, huyện, xã. Kiên quyết không để tình trạng quy hoạch “treo” hay phê duyệt dự án đầu tư mà không có nguồn vốn chắc chắn đầu tư. Việc xác định quy mô, phương thức xây dựng và công nghệ cần lựa chọn trên cơ sở đảm bảo hiệu quả kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng. Công trình quan trọng, cấp bách thì cần làm trước, phù hợp với yêu cầu và khả năng, không có vốn thì không đầu tư. Nói cách khác, trong nội dung quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn cần xác định rõ những công trình hạ tầng trọng điểm cần được nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới mà trước hết là ở những khâu ách tắc, yếu kém và đang cản trở sự phát triển. Đó là những công trình đóng vai trò cởi “*nút thắt*”, mở đường cho sự phát triển KT - XH ở từng vùng, từng khu vực. Đồng thời, xác định những công trình cần xây dựng, mở rộng trong tương lai gần. Điều đó sẽ gắn liền với việc xác định phương án huy động các nguồn lực, nhất là nguồn vốn để thực hiện.

3.2.1.2. Tổ chức triển khai và kiểm tra, giám sát có hiệu quả việc thực hiện quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn

Bên cạnh việc xây dựng quy hoạch, công tác triển khai thực hiện xây dựng hạ tầng KT - XH ở nông thôn theo quy hoạch và hoạt động kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch có vai trò rất quan trọng nhằm đưa quy

hoạch vào thực tiễn. Thực tế cho thấy, không chỉ ở Bắc Ninh mà ở nhiều tỉnh, thành khác, các cấp chính quyền chủ yếu quan tâm đến công tác xây dựng quy hoạch mà chưa chú trọng đúng mức đến hoạt động tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch.

Trên cơ sở các bản quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn đã được phê duyệt, các địa phương cần cụ thể hóa nội dung phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn cho từng giai đoạn theo đúng lộ trình đã xác định. Đó là lập kế hoạch xây dựng, cải tạo hay mở rộng các công trình hạ tầng KT - XH nông thôn, xác định cơ chế thực hiện thể hiện ở sự phân cấp, phân quyền cho từng bộ phận, bố trí nguồn vốn và có chính sách huy động vốn cho xây dựng các công trình này.

Đồng thời, cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc xây dựng, cải tạo đảm bảo thực hiện đúng quy hoạch nhằm hạn chế tối đa tình trạng phát triển tự phát, phá vỡ quy hoạch đã định và đảm bảo tiến độ thực hiện, hạn chế tình trạng chậm tiến độ dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp.

3.2.2. Chính sách sử dụng đất đai cho phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

3.2.2.1. Quy hoạch sử dụng đất cho phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

Bắc Ninh là tỉnh có quỹ đất hạn chế. Thời gian qua, một diện tích đất nông nghiệp khá lớn đã được thu hồi để xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng các ngành, các KCN, CCN, khu đô thị mới đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển nông nghiệp nông thôn. Tuy nhiên, đáng chú ý là nguồn vốn từ quỹ đất chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng vốn đầu tư từ ngân sách cho phát triển hạ tầng KT - XH nói chung và hạ tầng KT - XH ở nông thôn nói riêng trong những năm gần đây. Trong tương lai gần, nguồn quỹ đất vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng tạo nguồn vốn cho xây dựng các công trình hạ tầng KT - XH ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh. Vì vậy, khai thác và sử dụng đất đai đúng mục đích, có hiệu quả là giải pháp hàng đầu trong phát triển KT - XH nói chung và phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn.

Vừa qua, Nghị quyết số 18/2008/NQ-CP ngày 11/8/2008 của Chính phủ đã xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Bắc Ninh với các chỉ tiêu chủ yếu (xem bảng 3.2).

Bảng 3.2: Nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dành cho hạ tầng KT - XH tỉnh Bắc Ninh đến năm 2010

Đơn vị tính: ha

Loại đất	Hiện trạng năm 2007	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010
Tổng diện tích đất tự nhiên	82.271,12	82.271,12
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.997,28	8.374,99
+ Đất khu công nghiệp	2.665,91	6.760,74
+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	418,88	655,85
Đất có mục đích công cộng	11.806,23	13.530,77
+ Đất giao thông	6.247,73	6.892,03
+ Đất thủy lợi	4.513,15	4.494,9
+ Đất để chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	18,63	26,97
+ Đất cơ sở văn hóa	197,06	442,94
+ Đất cơ sở y tế	58,79	130,49
+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	525,06	844,57
+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	93,70	428,57
+ Đất chợ	34,6	44,45
+ Đất có di tích, danh thắng	59,07	97,43
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	58,44	128,42

Nguồn: Nghị quyết số 18/2008/NQ-CP ngày 11/8/2008 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Bắc Ninh.

Theo nội dung quy hoạch đã được phê duyệt, diện tích đất dành cho phát triển hạ tầng KT - XH, trong đó có hạ tầng KT - XH ở nông thôn sẽ tăng thêm 1.724,54 ha và phân bổ cho từng loại: Đất dành cho giao thông, đất thủy lợi, đất chợ, đất để chuyển dẫn năng lượng truyền thông, đất hạ tầng y tế, giáo dục - đào tạo... Đồng thời, Nghị quyết này đã xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 3 năm (2008 - 2010) của tỉnh Bắc Ninh. Cụ thể (xem bảng 3.3).

Bảng 3.3: Kế hoạch phân bổ diện tích đất giai đoạn 2008 - 2010

Đơn vị tính: ha

Loại đất	Hiện trạng Năm 2007	Chia ra các năm		
		Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Tổng diện tích đất tự nhiên	82.271,12	82.271,12	82.271,12	82.271,12
Đất khu công nghiệp	2.665,91	4.015,91	5.365,91	6.760,74
Đất có mục đích công cộng	11.806,23	12.378,55	12.926,67	13.530,77
+ Đất giao thông	6.247,73	6.454,25	6.666,27	6.892,03
+ Đất thủy lợi	4.513,15	4.508,45	4.496,05	4.494,9
+ Đất chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	18,63	21,13	23,63	26,97
+ Đất cơ sở văn hóa	197,06	277,06	357,06	442,94
+ Đất cơ sở y tế	58,79	80,79	102,79	130,49
+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	525,06	630,06	730,06	844,57
+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	93,70	203,7	313,7	428,57
+ Đất chợ	34,6	38,6	41,6	44,45
+ Đất có di tích, danh thắng	59,07	84,07	91,07	97,43
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	58,44	80,44	104,44	128,42

Nguồn: Nghị quyết số 18/2008/NQ-CP ngày 11/8/2008 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Bắc Ninh.

Việc Chính phủ ra Nghị quyết về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất ở tỉnh Bắc Ninh đã tạo cơ sở pháp lý cho việc sử dụng đất đai vào các mục đích khác nhau. Theo đó, diện tích đất dành cho phát triển hạ tầng KT - XH nói chung và ở nông thôn nói riêng được điều chỉnh tăng lên từ chuyển đổi đất nông nghiệp sang và từ quỹ đất chưa sử dụng. Diện tích đất dành cho giao thông, cho xây dựng các cơ sở y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao đã được xác định rõ. Nói cách khác, về mặt pháp lý, tỉnh Bắc Ninh được phép gia tăng diện tích đất dành cho các mục đích xây dựng các công trình hạ tầng KT - XH ở nông thôn.

Như vậy, trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, tỉnh Bắc Ninh cần nhanh chóng xác định rõ địa điểm cũng như diện tích đất dành cho phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn ở từng địa bàn cụ thể. Hướng bố trí sử dụng đất cho một số loại hạ tầng như sau:

- *Đất dành cho GTNT*: Dành đất để hoàn chỉnh toàn bộ hệ thống giao thông “*đối ngoại*” gắn Bắc Ninh với các cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài, cảng biển Cái Lân, Hải Phòng; dành đất cho xây dựng và kết nối được các tuyến đường liên thông các huyện, các xã. Dự kiến đến năm 2010 quỹ đất cho các tuyến giao thông nông thôn tăng thêm khoảng 120 ha.

- *Đất dành cho KCN, CCN làng nghề*: Bên cạnh diện tích đất dành cho các KCN đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tỉnh Bắc Ninh cần dành đất cho xây dựng, phát triển các CCN vừa và nhỏ, CCN làng nghề ở từng địa phương phù hợp với điều kiện và khả năng.

- *Đất dành cho thương mại - dịch vụ - du lịch*: Xây dựng hệ thống chợ nông thôn rộng khắp, nhất là ở khu vực thị tứ, thị trấn, khu đô thị mới và ven các trục đường giao thông chính và từng bước mở rộng đến các trung tâm xã. Bình quân mỗi chợ dành diện tích trung bình khoảng 0,3-0,4 ha. Để xây dựng mạng lưới du lịch toàn tỉnh gắn với các trung tâm thương mại, dịch vụ và khu di tích lịch sử văn hoá như: chùa Dâu, chùa Bút Tháp (Thuận Thành), chùa

Phật Tích, hội Lim (Tiên Du), đền Đô, nhà lưu niệm Nguyễn Văn Cừ, Ngô Gia Tự (Từ Sơn)... thì diện tích đất năm 2020 sẽ tăng khoảng 1000 - 1100 ha, trong đó bao gồm mở rộng khu du lịch Phật Tích (Tiên Du) khoảng 450 ha, khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Nam Sơn (Quế Võ) khoảng 500 ha.

Đất dành cho các cơ sở giáo dục - đào tạo: Đến năm 2010 tỉnh Bắc Ninh phải tăng quỹ đất để sử dụng cho giáo dục - đào tạo là khoảng 241,2 ha trong đó khối trường mầm non là 19,2 ha, khối trường tiểu học và THCS là 41,7 ha, khối THPT và trung tâm giáo dục thường xuyên là 15,7 ha... và dự kiến loại đất dành cho giáo dục- đào tạo đến năm 2020 sẽ tiếp tục tăng lên khoảng 112 ha cho trường Cao đẳng dân lập Bắc Hà, xây dựng mới các trường THPT và trung tâm giáo dục thường xuyên tại các huyện trong tỉnh...

Đất dành cho y tế: Dành đất để xây dựng mới các bệnh viện đa khoa tuyến huyện ở những vị trí trung tâm của các huyện thuận lợi về giao thông, về nước sạch, về môi trường, về bưu chính viễn thông... tạo điều kiện chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng dân cư theo từng vùng. Tăng 25,8 ha cho mở rộng trường trung học y tế 2,3 ha, trung tâm y tế huyện Tiên Du 2,4 ha... Đến 2020 sẽ tiếp tục tăng khoảng 38 ha để xây dựng mới bệnh viện đa khoa Việt Nam - Thụy Sĩ 15 ha ở huyện Yên Phong, xây dựng các trung tâm y tế dự phòng tuyến huyện 7 ha...

Đất dành cho các mục đích chuyên dùng khác: Ưu tiên dành đất đai cho xây dựng bãi rác, công viên cây xanh, đường dạo và các công trình thoát nước nông thôn. Dự kiến đến 2020 đất dành cho các mục đích này tăng lên trên 450 ha; đất dành cho trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử đã tăng lên 41 ha; đất dành cho xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa tăng lên 61 ha...

3.2.2.2. Chính sách sử dụng đất cho xây dựng hạ tầng KT - XH nông thôn

Với đặc điểm là một trong các tỉnh có quỹ đất hạn chế nên việc đảm bảo tính hiệu quả trong sử dụng đất ở Bắc Ninh có vai trò hết sức quan trọng. Để thực hiện mục tiêu này, yêu cầu đặt ra với Bắc Ninh là cần nghiêm túc

thực hiện các chính sách hướng dẫn thi hành luật đất đai 2003 của Nhà nước và quán triệt đầy đủ những quan điểm về tiếp tục đổi mới công tác quản lý đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất theo Nghị quyết hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 7. Các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai cho xây dựng hạ tầng KT - XH ở nông thôn bao gồm:

- Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển KT - XH, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất đai.

- Cần nhanh chóng hoàn thiện việc phân loại đánh giá đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, làm cho quyền sử dụng đất chuyển thành hàng hoá một cách thuận lợi và đất đai trở thành nguồn vốn quan trọng cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KT - XH. Bắc Ninh cần có tác động giá đất trên thị trường bằng các chính sách kinh tế vĩ mô trên cơ sở quan hệ cung - cầu về đất đai. Tăng cường các biện pháp chống đầu cơ, hạn chế việc giao dịch ngầm không theo quy định của pháp luật. Xây dựng hệ thống đăng ký thông tin bất động sản, phát triển nhanh các dịch vụ đáp ứng yêu cầu của thị trường bất động sản.

- Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải theo đúng thẩm quyền và phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả. Thực hiện giao đất, cho thuê đất theo 3 phương thức: Đấu giá - Thoả thuận - Thuê đất theo giá đất do UBND tỉnh quy định. Việc thực hiện cơ chế sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng kết cấu hạ tầng cần được áp dụng trong các trường hợp thực hiện các dự án chỉnh trang đô thị, các khu dân cư nông thôn (GTNT, thuỷ lợi, điện, trường học, bệnh viện, nhà văn hoá thôn, xã...).

- Dựa trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất đã được chi tiết hoá, chính quyền cấp xã, thôn thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình đối với đất đai theo địa bàn hành chính thuộc thẩm quyền. Điều đó đòi hỏi cấp chính quyền xã không những phải nâng cao năng lực chuyên môn, đồng thời phải thể hiện quyết tâm quản lý chặt chẽ các hoạt động KT - XH diễn ra trên địa bàn, đánh giá những mặt tích cực và hạn chế trong sử dụng đất để khắc phục các mặt yếu kém trong thực hiện các kế hoạch sử dụng đất tiếp theo.

- Trong quản lý sử dụng đất theo kế hoạch đã đề ra thì việc công khai hoá, lấy ý kiến và nguyện vọng của nhân dân địa phương là một đổi mới mạnh mẽ cơ chế xây dựng, thực hiện kế hoạch sử dụng đất ở từng xã, thôn.

3.2.2.3. Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất cho xây dựng hạ tầng KT - XH nông thôn

Theo nội dung quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Ninh đến năm 2010, diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp (diện tích đất nông nghiệp trong diện phải thu hồi) giai đoạn 2008 - 2010 là 7520,25 ha (xem bảng 3.4).

Bảng 3.4: Tổng hợp diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Giai đoạn 2008 - 2010
1	Đất nông nghiệp	7.520,25
	Đất sản xuất nông nghiệp	7.268,23
	Đất lâm nghiệp	2,5
	Đất nuôi trồng thủy sản	249,32
	Đất nông nghiệp khác	0,2
2	Đất phi nông nghiệp	397,99
	Đất ở	3,80
	- Đất ở tại nông thôn	2,32
	Đất chuyên dùng	290,71
	- Đất có mục đích công cộng	264,21
	Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng	103,48

Nguồn: Nghị quyết số 18/2008/NQ-CP ngày 11/8/2008 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Bắc Ninh.

Kế hoạch thu hồi đất cụ thể từng năm thể hiện (xem bảng 3.5).

Như vậy, riêng diện tích đất nông nghiệp trong diện bị thu hồi trong kế hoạch là 7.520,25 ha. Điều đó đồng nghĩa với việc số nông dân bị thu hồi đất nông nghiệp sẽ tiếp tục gia tăng. Để đảm bảo thu hồi đất, giải phóng mặt bằng đủ diện tích, đúng tiến độ phục vụ cho xây dựng hạ tầng KT - XH ở nông thôn đòi hỏi địa phương phải có những giải pháp phù hợp trên cơ sở pháp luật của Nhà nước quy định về công tác đền bù, bồi thường, hỗ trợ đối với người bị thu hồi đất. Ngoài các chính sách đền bù, hỗ trợ di chuyển theo quy định, chính quyền các cấp cần đặc biệt quan tâm giải quyết vấn đề việc làm và thu nhập cho người bị thu hồi đất.

Bảng 3.5: Kế hoạch thu hồi đất giai đoạn 2008 - 2010

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm		
			2008	2009	2010
1	Đất nông nghiệp	7.520,25	2.437,84	2.480,71	2.601,7
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.268,23	2.352,33	2.397,02	2.518,88
1.2	Đất lâm nghiệp	2,5	2,5		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	249,32	82,81	83,69	82,82
1.4	Đất nông nghiệp khác	0,2	0,2		
2	Đất phi nông nghiệp	397,99	152,14	129,13	116,72
2.1	Đất ở	3,8	3,8		
	Đất ở tại nông thôn	2,32	2,32		
2.2	Đất chuyên dùng	290,71	113,68	95,88	81,15
	Đất quốc phòng, an ninh	25,00	25,00		
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1,5	0,5	0,5	0,5
	Đất có mục đích công cộng	264,21	88,18	95,38	80,65
2.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	103,48	34,66	33,25	35,57

Nguồn: Nghị quyết số 18/2008/NQ-CP ngày 11/8/2008 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Bắc Ninh.

Muốn xây dựng hạ tầng KT - XH nông thôn nói riêng hay hạ tầng KT - XH nói chung chúng ta cần phải tính toán, cân nhắc là công trình đó, dự án đó cần diện tích là bao nhiêu để triển khai thi công xây dựng, hết bao nhiêu vốn cho công tác đền bù, giải phóng mặt bằng... Do đó đảm bảo thu hồi đủ đất, giải phóng mặt bằng đủ diện tích, đúng tiến độ phục vụ cho xây dựng hạ tầng KT - XH nông thôn là việc làm tiên quyết của các chủ dự án, của các cấp chính quyền địa phương trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn. Thực tế cho thấy, nhiều dự án chậm tiến độ, đang thi công phải dừng lại hay tình trạng khiếu kiện kéo dài... là do chưa hoàn thành tốt khâu giải phóng mặt bằng, do dân chưa thoả đáng với chế độ chính sách của Nhà nước trong bồi thường, đền bù hay hỗ trợ nên chưa giao đất cho chủ dự án.

Nguyên nhân của tình trạng trên trước hết xuất phát những bất cập trong chính sách của Nhà nước và việc vận dụng ở từng địa phương và trong từng trường hợp cụ thể. Ví dụ như với việc thu hồi đất để xây dựng các KCN, CCN mặc dù Nhà nước đã có những quy định khá cụ thể về chế độ đền bù, bồi thường và hỗ trợ đào tạo nghề để người lao động bị thu hồi đất có thể tìm việc làm mới (chủ yếu bằng tiền) nhưng trong thực tế, không phải tất cả những nông dân bị thu hồi đất, nhờ vào tiền bồi thường và hỗ trợ cũng có thể học được nghề mới, tìm được chỗ làm việc mới. Nói một cách khái quát, chính sách của Nhà nước còn thiếu tính thực tiễn và đòi hỏi phải tiếp tục hoàn thiện cả về phương pháp tính, giá đất...

Như vậy, để thực hiện tốt công tác thu hồi đất, đền bù, bồi thường, giải phóng mặt bằng cho xây dựng hạ tầng KT - XH ở nông thôn, từ thực tế Bắc Ninh và từ kinh nghiệm của nhiều địa phương cho thấy, để giải quyết vấn đề này đòi hỏi phải có một hệ thống giải pháp đồng bộ, có sự phối kết hợp từ nhiều phía: Các cấp chính quyền, các tổ chức đoàn thể - xã hội và chính bản thân người lao động. Những giải pháp cụ thể cần có sự phân loại, phù hợp với từng trường hợp, với từng đối tượng và phù hợp với nhu cầu, nguyện vọng và khả năng của người lao động bị thu hồi đất. Do vậy:

Thứ nhất, các cấp chính quyền địa phương cần nhanh chóng xây dựng kế hoạch giải quyết việc làm cho người lao động mất việc làm do bị thu hồi đất. Kế hoạch này cần căn cứ nhu cầu sử dụng lao động gắn kết chặt chẽ với chiến lược phát triển KT - XH trên địa bàn, cụ thể: Phải xác định rõ số lượng dân cư trên địa bàn do thu hồi đất; nhu cầu về lao động các chủ dự án, các doanh nghiệp được hưởng lợi khi thu hồi đất.

Thứ hai, chính quyền địa phương cần phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan tiến hành điều tra, thống kê để nắm được thực trạng lao động thiếu việc làm về độ tuổi, số lượng, giới tính, trình độ văn hoá... Đồng thời, cần tìm hiểu, nắm bắt nhu cầu, nguyện vọng của những hộ dân bị thu hồi đất: Về đào tạo nghề, về tìm việc làm, về đi lao động xuất khẩu... Đây là những căn cứ quan trọng để đề xuất các giải pháp nhằm giải quyết vấn đề việc làm cho người lao động bị thu hồi đất.

Thứ ba, chính quyền địa phương cần phối hợp với các tổ chức đoàn thể xã hội để có phương án định hướng và hướng dẫn người dân sử dụng khoản tiền đền bù có hiệu quả gắn với vấn đề giải quyết việc làm. Thực tế cho thấy, nếu số tiền được đền bù từ thu hồi đất không được sử dụng đúng mục đích là tìm việc làm, tạo thu nhập thì một mặt sẽ đưa người nông dân rơi vào tình trạng khó khăn trong đời sống, mặt khác cũng sẽ làm gia tăng tình trạng thất nghiệp và phát sinh các vấn đề xã hội bức xúc khác ở địa phương. Do vậy, chính quyền địa phương cần phối hợp với các đoàn thể, các tổ chức xã hội định hướng và hướng dẫn người dân bị thu hồi đất sử dụng tiền đền bù có hiệu quả gắn với vấn đề giải quyết việc làm. Chính quyền địa phương có thể phối hợp với các hiệp hội ngành nghề, các tổ chức đoàn thể tạo điều kiện hỗ trợ người dân nhận tiền đền bù tổ chức hoạt động kinh doanh tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ. Với các ngành phù hợp với định hướng phát triển của địa phương cần có các chính sách ưu tiên và khuyến khích. Thực tế cho thấy, việc định hướng phát triển mạnh các ngành nghề mới, nhất là các ngành cung cấp nguyên liệu đầu vào tại chỗ cho các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến và xuất khẩu trong các KCN, CCN là có tính khả thi và cũng là yêu cầu cấp thiết.

Thứ tư, tăng cường sự hỗ trợ của địa phương, các doanh nghiệp, các tổ chức đào tạo trong chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm cho người có đất bị thu hồi và khuyến khích các doanh nghiệp KCN, CCN ưu tiên tuyển dụng lao động bị thu hồi đất vào làm việc. Các cấp chính quyền cần đặc biệt coi trọng công tác đào tạo nghề cho người lao động, phải củng cố hệ thống giáo dục phổ thông và dạy nghề, đổi mới nội dung và chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo. Đồng thời, cũng cần rèn luyện, bồi dưỡng tác phong làm việc phù hợp với những đặc điểm của nền sản xuất công nghiệp hiện đại.

Thứ năm, tạo điều kiện và hỗ trợ cho người lao động bị thu hồi đất đi xuất khẩu lao động. Những chính sách mới của Nhà nước đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động xuất khẩu lao động. Điều đó càng khẳng định việc đưa lao động bị thu hồi đất đi lao động xuất khẩu là một giải pháp phù hợp hiện nay. Tuy nhiên, với đa số người bị thu hồi đất do những hạn chế về trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, về ngoại ngữ... nên để đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và xuất khẩu lao động, cần thiết phải có sự lựa chọn và đào tạo nghề nghiệp, rèn luyện kỷ luật lao động và tác phong công nghiệp cho người lao động. Do vậy cần có những giải pháp đồng bộ, cụ thể:

- Các cấp chính quyền và các đoàn thể xã hội cần đóng vai trò là cầu nối giữa người bị thu hồi đất có nhu cầu đi lao động xuất khẩu với các cơ sở đào tạo nghề và các doanh nghiệp xuất khẩu lao động.

- Nhà nước cần hỗ trợ về kinh phí, về cơ sở vật chất cho các cơ sở đào tạo nghề, nhất là các cơ sở đào tạo nghề công lập cho người đi lao động xuất khẩu để nâng cao chất lượng đào tạo, để người lao động đáp ứng được những yêu cầu đòi hỏi với công việc.

- Các cơ sở đào tạo nghề cho người đi lao động xuất khẩu cần đổi mới, điều chỉnh chương trình, nội dung dạy nghề cho phù hợp, hướng vào đào tạo những nghề thị trường lao động nước ngoài cần, chương trình đào tạo cần ngắn gọn và thiết thực để giảm chi phí.

- Chính quyền cần có sự hỗ trợ về tài chính cho người lao động bị thu hồi đất muốn đi lao động xuất khẩu; chính quyền và các đoàn thể xã hội cần đóng vai trò tích cực trong việc nắm rõ thông tin về các doanh nghiệp được phép xuất khẩu lao động và thông báo cho người dân biết để tránh trường hợp người dân bị lừa trong việc đi lao động xuất khẩu.

3.2.3. Huy động đa dạng các nguồn vốn cho đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

Phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển tổng thể của nền KT - XH bởi việc đẩy nhanh phát triển nền nông nghiệp hàng hóa, phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ nông thôn xét đến cùng sẽ góp phần rút ngắn khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa nông dân và các tầng lớp dân cư khác. Do vậy, Nhà nước cần có chiến lược đầu tư thỏa đáng cho phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng: Nhà nước chỉ cần điều chỉnh chút ít trong cơ cấu đầu tư, gia tăng tỷ lệ đầu tư cho khu vực nông nghiệp nông thôn sẽ làm cho vốn đầu tư cho phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn tăng nhanh. Nhà nước cũng cần hoàn thiện hệ thống tài chính, tín dụng, tạo ra các kênh vốn để bản thân kết cấu hạ tầng KT - XH ở nông thôn có được đời sống tài chính riêng, như một lĩnh vực đầu tư. Nói cách khác, lĩnh vực đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn phải được thể chế hóa.

Thực tế cho thấy, hạ tầng KT - XH nông thôn là loại hàng hoá công cộng nên việc huy động vốn đầu tư xây dựng các công trình này liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp, nhiều đơn vị và cá nhân. Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, phương thức truyền thống: Nguồn lực đóng góp cộng đồng; nguồn lực “*Nhà nước và nhân dân cùng làm*” trong xây dựng hệ thống hạ tầng KT - XH ở nông thôn đã thể hiện những giới hạn của nó và chứa đựng yếu tố tiêu cực. Điều đó cho thấy cần đổi mới quan niệm về phương thức và các lực lượng tham gia xây dựng và phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn cho thích ứng với yêu cầu đẩy nhanh trình độ, quy mô, tính đồng bộ của hệ thống hạ

tầng KT - XH ở nông thôn. Phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn cần dựa vào việc huy động nhiều nguồn lực khác nhau cả về tiền vốn, sức lao động, vật tư... và bằng các hình thức đa dạng, phong phú như nhiều mô hình mới như: Mô hình đối tác công - tư (cho phép tư nhân có nguồn vốn góp được thực hiện các dự án, công trình của Nhà nước một cách rộng rãi, Nhà nước có tư cách là cơ quan đảm bảo hoặc là cơ quan góp vốn ban đầu)...

Nhận thức được vai trò to lớn của việc huy động vốn như là một yêu cầu thiết yếu làm cơ sở cho việc phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn, Nhà nước đã có chủ trương cho phép huy động nguồn vốn tư nhân để phát triển hạ tầng, không kể đó là nguồn vốn tư nhân trong nước hay nước ngoài, xác định cơ chế chính sách và tìm giải pháp phù hợp để khai thác, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn trong các tổ chức kinh tế, trong nhân dân và thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng KT - XH nhằm giảm gánh nặng cho ngân sách Nhà nước. Như vậy, phương thức phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn hiện nay là huy động tổng lực, đa dạng các nguồn lực của cộng đồng, Nhà nước và nhân dân theo phương thức thị trường. Nhà nước có chính sách huy động mọi thành phần kinh tế đầu tư kinh doanh hạ tầng KT - XH ở nông thôn và coi đó là một lĩnh vực hoạt động kinh tế và quan điểm xã hội hoá đầu tư, quản lý và khai thác hệ thống hạ tầng KT - XH ở nông thôn là quan điểm cần được quán triệt triệt để.

Thực tế, chính sách huy động các nguồn vốn cho phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn Bắc Ninh thời gian qua đã từng bước được cải thiện. Để đạt được mục tiêu như Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh lần thứ 17 đề ra thì nhu cầu vốn đầu tư phát triển các công trình hạ tầng KT - XH Bắc Ninh thời kỳ 2006-2010 phải đạt 320.000 tỷ đồng, trong đó huy động trong dân khoảng 50%. Nhu cầu vốn đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh đến 2010 cụ thể (xem bảng 3.6).

**Bảng 3.6: Nhu cầu vốn đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH
nông thôn 2006 - 2010**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Lĩnh vực	Nhu cầu đầu tư
1	Trường học	45.000
2	Kênh mương	25.000
3	Đường giao thông nông thôn	120.000
4	Trụ sở xã	40.000
5	Nhà sinh hoạt thôn	20.000
6	Chợ nông thôn	20.000
7	Trạm y tế	30.000
8	Hạ tầng thể thao văn hoá	20.000
	Tổng nhu cầu đầu tư	320.000

Nguồn: Sở tài chính tỉnh Bắc Ninh 2007

Để đảm bảo huy động đủ nguồn vốn cho xây dựng và phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn, bên cạnh việc bố trí nguồn vốn ngân sách, HĐND, UBND tỉnh Bắc Ninh chủ trương tăng cường xã hội hoá trong đầu tư các công trình công cộng, huy động tốt các nguồn lực của các thành phần kinh tế, của các tầng lớp dân cư trên địa bàn cả vốn trong nước và vốn ngoài nước.

3.2.3.1. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước

Trong tương lai gần, nguồn vốn từ ngân sách nhà nước vẫn đóng vai trò là nguồn chủ yếu cho đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn Bắc Ninh.

- Với vai trò là vốn “mồi” để phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn, ngân sách tỉnh cần phải hỗ trợ lượng vốn nhiều hơn nữa cho phát triển nông thôn. Nói cách khác, tỉnh Bắc Ninh cần đảm bảo cơ cấu nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung để đầu tư xây dựng hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Hàng năm, các huyện, xã xây dựng danh mục các dự án cụ thể có thứ tự ưu tiên cho

những công trình cấp bách, trọng điểm để đưa vào kế hoạch chi ngân sách cho đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng KT - XH hàng năm ở nông thôn theo lộ trình đã định, tránh đầu tư nhỏ giọt, dàn trải với quan điểm tập trung vốn. Nhu cầu vốn ngân sách hỗ trợ các dự án phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn đến năm 2010 (xem bảng 3.7).

Bảng 3.7: Vốn ngân sách tỉnh cần hỗ trợ các dự án hạ tầng KT - XH nông thôn đến năm 2010

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên huyện	Nhu cầu hỗ trợ các dự án triển khai từ năm 2007 - 2010					Đã bố trí trong dự toán 2008	Số còn phải hỗ trợ các năm tiếp theo
		Kênh Mương	GTNT	Trụ sở xã Nhà SH thôn	Trường học	Tổng cộng		
	Tổng số	16.942	108.202	12.142	57.028	194.314	50.000	144.314
1	Tiên Du	2.627	26.749	2.363	16.939	48.678		
2	Yên Phong	1.906	6.265	700	5.487	14.358		
3	Quế Võ	4.056	22.342	2.816	3.828	33.042		
4	Các xã trên TP Bắc Ninh	1.960	6.077	3.480	15.094	26.611		
5	Gia Bình	970	17.080	921	3.741	22.712		
6	Lương Tài	1.691	19.980	853	3.141	25.665		
7	Từ Sơn	1.914	1.909	673	622	5.118		
8	Thuận Thành	1.818	7.800	336	8.176	18.130		

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh 2008

- Ngoài nguồn vốn XDCB tập trung, tỉnh Bắc Ninh cần tiếp tục đẩy mạnh tạo nguồn vốn từ quỹ đất thông qua việc thực hiện cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất để huy động nguồn vốn cho xây dựng các công trình hạ tầng KT - XH trọng điểm của tỉnh trên địa bàn nông thôn. Để huy động có hiệu quả nguồn vốn này cần phải nâng cao hiệu quả hình thức đấu giá quyền sử dụng đất và đấu thầu công trình để đảm bảo xác định đúng giá trị quyền sử dụng

đất khi chuyển giao. Cải cách thủ tục hành chính trong việc thực hiện các dự án đấu thầu giá quỹ đất tạo vốn xây dựng kết cấu hạ tầng. Để đơn giản hoá thủ tục hành chính và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án đấu giá quỹ đất tạo vốn xây dựng kết cấu hạ tầng cần thực hiện đúng quy trình đã được quy định, gồm các công đoạn sau (xem phụ lục 3.1).

Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm, UBND tỉnh chỉ đạo các ngành chức năng, UBND các huyện, thành phố tổ chức khảo sát và lập dự án quỹ đất để đấu giá tạo vốn xây dựng kết cấu hạ tầng theo trình tự các bước đảm bảo gọn, dễ hiểu, rút ngắn thời gian để thực hiện dự án, không chông chéo công việc liên quan đến các ngành chức năng. Đồng thời, các cơ quan chức năng như: Trung tâm khai thác, thu hồi quỹ đất của tỉnh; trung tâm tư vấn dịch vụ quản lý tài sản và bất động sản của tỉnh thường xuyên tổ chức dịch vụ cung cấp thông tin cho thị trường bất động sản, công khai các thông tin có liên quan đến thị trường bất động sản như: Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển các khu đô thị, các dự án thu hút đầu tư... nhằm tăng thu tiền sử dụng đất cho đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng KT - XH nông thôn. Đây là nguồn vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng có tỷ trọng cao trong kế hoạch đầu tư hàng năm mà các cấp chính quyền cần chú ý khai thác. Bắc Ninh đã có kinh nghiệm và có lợi thế (về giá) huy động nguồn vốn này.

- Từ kinh nghiệm huy động vốn, tỉnh cần khai thác, huy động nguồn vốn từ kênh nguồn trái phiếu Chính phủ để đầu tư cho những dự án phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn theo mục tiêu đã xác định như: Trái phiếu giao thông, thuỷ lợi năm 2003, 2007; trái phiếu y tế, giáo dục năm 2008. Đồng thời để đảm bảo kịp thời nhu cầu vốn và sử dụng vốn lớn cho xây dựng các công trình hạ tầng KT - XH cấp bách, trọng điểm với chủ đầu tư là các cấp chính quyền, cơ quan nhà nước. Tỉnh Bắc Ninh cần sử dụng nguồn vốn tồn ngân của Kho bạc Nhà nước, vay ứng trước và trả dần bằng nguồn ngân sách Nhà nước theo khế ước vay trên cơ sở số thu ngân sách hàng năm để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng (năm 2007, 2008 là 150 tỷ)

- Một vấn đề cũng hết sức quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư nguồn vốn ngân sách cho phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn là cần tập trung vốn để thanh toán dứt điểm phần vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ các công trình đã được quyết toán, bố trí cơ cấu vốn hợp lý để đầu tư cho các công trình tránh tình trạng bố trí vốn dàn trải, không đảm bảo công bằng giữa các địa phương, đặc biệt là các địa phương khó khăn, có biện pháp tháo gỡ những khó khăn của một số địa phương không huy động đủ vốn đối ứng của dân trong khi đã đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng KT - XH nông thôn.

3.2.3.2. Nguồn vốn nước ngoài (vốn ODA)

Thực tế cho thấy, nguồn vốn ODA đóng vai trò khá quan trọng đối với các công trình xây dựng GTNT, xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn ở tỉnh Bắc Ninh thời gian qua. Trong điều kiện nguồn vốn trong nước còn hạn chế thì việc tăng cường huy động nguồn vốn ODA vẫn đang và sẽ là giải pháp phù hợp.

Để làm được điều đó trước hết các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tỉnh Bắc Ninh cần đặc biệt chú trọng hoàn thiện công tác lập dự án và tìm các nguồn tài trợ:

+ Cần xây dựng mạng lưới thu thập và nắm bắt thông tin về các nguồn tài trợ và lĩnh vực ưu tiên tài trợ. Xác định những công trình quan trọng thiết yếu, phát huy tác dụng nhanh, tạo “điểm nhấn” trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn.

+ Cần xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách lập các dự án xin tài trợ qua các kênh khác nhau, tránh tình trạng cán bộ không chuyên trách, ban quản lý có tính “mùa vụ”. Xây dựng tiêu chuẩn cứng đối với các cán bộ làm công tác quản lý các dự án nguồn vốn ODA (về chuyên môn kỹ thuật, về kinh nghiệm quản lý, về trình độ ngoại ngữ...).

+ Chính quyền các cấp cần đảm bảo đủ nguồn vốn đối ứng đối với các dự án thực hiện bằng nguồn vốn ODA có yêu cầu vốn đối ứng. Cần đẩy

nhanh tiến độ giải ngân bằng các giải pháp đồng bộ từ chuẩn bị dự án, thẩm định xét duyệt dự án, giải phóng mặt bằng, tái định cư, thi công xây dựng...

+ Tăng cường công tác đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn vốn ODA đảm bảo sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả, chống thất thoát lãng phí, kém chất lượng.

+ Cần thiết phải theo dõi, đánh giá sau dự án. Hiện nay công tác theo dõi và đánh giá sau dự án chưa được chú ý đúng mức, cứ bàn giao nghiệm thu xong là xong. Để tránh tình trạng đùn đẩy trách nhiệm khi dự án bộc lộ những khiếm khuyết về mặt chất lượng hay vận hành, đồng thời hoàn thiện hơn nữa công tác quản lý nguồn vốn ODA trong phát triển hạ tầng KT - XH cần thiết hình thành cơ quan theo dõi và đánh giá.

3.2.3.3. Nguồn vốn đầu tư của tư nhân trong và ngoài nước

Trong điều kiện hiện nay, để phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn vẫn cần đảm bảo cơ cấu vốn Nhà nước nhưng trong tương lai gần nguồn vốn này sẽ ngày càng thu hẹp. Do vậy, việc huy động vốn đầu tư của tư nhân vào lĩnh vực xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng KT - XH nông thôn là rất cần thiết bởi đây là khu vực hoạt động tương đối hiệu quả có mức tăng trưởng mạnh, có nhiều tiềm năng phát triển. Tuy nhiên, mức độ và hình thức tham gia của khu vực tư nhân vào lĩnh vực hạ tầng KT - XH ở nông thôn phụ thuộc vào tầm quan trọng chiến lược của từng dự án, phụ thuộc vào sức hấp dẫn của dự án.

Nguồn vốn đầu tư tư nhân vào lĩnh vực phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn hết sức tiềm tàng nếu ta có một cơ chế chính sách hợp lý sẽ thu hút được nguồn vốn này để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng (chủ yếu là những công trình cơ sở hạ tầng có qui mô vừa và nhỏ). Để thu hút nguồn vốn này vào lĩnh vực phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn Nhà nước cần có các chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư, cải thiện môi trường pháp lý, cải thiện khâu quản lý đầu tư xây dựng. Hiện nay, Nhà nước đã ban hành Luật Đầu tư

(2006) tạo sân chơi bình đẳng giữa các nhà đầu tư, không phân biệt giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài và có chính sách ưu tiên khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng KT - XH. Do vậy, để tăng cường huy động nguồn vốn đầu tư của tư nhân trong và ngoài nước cho phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn, tỉnh Bắc Ninh cần:

- Thực hiện đa dạng hóa hình thức đầu tư và mở rộng mức độ tham gia của khu vực tư nhân trong phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Khu vực tư nhân được phép tham gia dưới các hình thức khác nhau, từ các dự án kết cấu hạ tầng do Nhà nước sở hữu và vận hành cho tới dự án kết cấu hạ tầng hoàn toàn thuộc quyền sở hữu tư nhân là cần thiết. Mức độ tham gia của khu vực tư nhân trong quá trình đầu tư vốn xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng KT - XH nông thôn cần được mở rộng, có thể là:

+ Ký kết hay quản lý các hợp đồng, tư nhân tiến hành xây dựng công trình theo thoả thuận hợp đồng hay quản lý công trình trong một giai đoạn và thu phí mà không đảm nhận tài trợ hay rủi ro về doanh thu. Với vai trò là một biến thể trong quá trình ký hợp đồng, tư nhân giữ lại một số hay toàn bộ doanh thu như là lãi của họ để phục vụ cho vận hành công trình, do đó họ không phải chịu rủi ro về doanh thu.

+ Nghiệp vụ thuê mua: Trong đó tư nhân có thể thiết kế, xây dựng, tài trợ cho công trình và thu tiền thanh toán của hợp đồng thuê từ khu vực Nhà nước do họ sử dụng công trình. Sự tham gia của khu vực tư nhân gia tăng trong hợp đồng thuê, do đó nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm với rủi ro của chính họ.

+ Các dự án theo hình thức BOT (xây dựng - vận hành - chuyển giao) theo đó tư nhân xây dựng, vận hành công trình một giai đoạn đã được thoả thuận sau đó chuyển giao quyền sở hữu cho tỉnh.

+ Các dự án BOO (xây dựng - sở hữu - vận hành) theo đó công trình xây dựng xong không chuyển giao mà vẫn nằm trong tay tư nhân.

+ Tư nhân hoá, nghĩa là tư nhân có quyền sở hữu, điều hành và kiểm soát toàn bộ công trình. Đó là sự chuyển giao sang khu vực tư nhân các tài sản của đơn vị thi công hạ tầng và có trách nhiệm tài trợ cho việc mở rộng trong tương lai và các khoản đầu tư khác để đáp ứng yêu cầu phục vụ mục tiêu phát triển KT - XH.

- Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hoá việc xây dựng hạ tầng KT - XH ở nông thôn, đặc biệt là trong lĩnh vực thể dục thể thao, văn hoá, y tế, giáo dục với mọi loại hình dân lập, tư thực, trong đó Nhà nước lo phần đất (bồi thường) tư nhân lo việc xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội và các công trình công cộng như: Bệnh viện, các cơ sở y tế, các trường lớp học, công viên, cơ sở tập luyện thể dục thể thao... dưới mọi loại hình tư nhân, dân lập, tư thực.

- Đổi mới cơ chế trong quản lý đầu tư xây dựng, trong chỉ đạo điều hành nhằm tăng cường vai trò trách nhiệm của các nhà đầu tư trong việc quyết định, tổ chức thực hiện đầu tư vốn vào công trình, đồng thời phân cấp cho các ngành chức năng, các địa phương về thẩm định, quy định, tổ chức quản lý và thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo môi trường đầu tư “*thông thoáng*”. Bên cạnh đó, cần khuyến khích và tạo điều kiện để các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế liên kết, liên doanh với nhau đầu tư vốn xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng KT - XH.

- Khuyến khích các hộ kinh doanh cá thể, liên kết hình thành các tổ chức hợp tác tự nguyện làm vệ tinh cho các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng KT - XH với quy mô lớn hơn.

- Tăng cường hoàn thiện quản lý Nhà nước đối với tư nhân đầu tư trên địa bàn và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị, xã hội và các hiệp hội doanh nghiệp với việc đầu tư vốn xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng KT - XH.

3.2.3.4. Nguồn vốn huy động trong dân

Trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn thì việc thu hút vốn trong dân cư có ý nghĩa quan trọng, nó vừa thể hiện cho đường lối, chủ

trương, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước, vừa thể hiện được vai trò lãnh đạo của các cấp chính quyền và vừa đáp ứng được ý nguyện của nhân dân là xây dựng nông thôn mới. Đây là giải pháp có tác dụng góp phần giảm nhẹ gánh nặng cho ngân sách Nhà nước, phù hợp với định hướng đa dạng hoá các nguồn lực tài chính, huy động vốn đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng KT - XH nông thôn nước ta. Tuy nhiên, để đảm bảo huy động nguồn vốn có hiệu quả thì cần phải được thực hiện trên cơ sở đảm bảo chính sách chế độ, sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả, đảm bảo đầy đủ vốn Nhà nước hỗ trợ “*vốn môi*” và thực hiện công khai tài chính trong dân cư.

Thực tế cho thấy, giải pháp tăng cường huy động nguồn đóng góp từ dân cư không thể đóng vai trò là giải pháp chủ yếu mang tính chủ đạo và quyết định. Giải pháp này cần được vận dụng một cách khéo léo trong tổng thể các giải pháp huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KT - XH nông thôn. Thời gian qua, Bắc Ninh đã vận dụng linh hoạt vốn ngân sách Nhà nước với tiềm lực trong dân để xây dựng kết cấu hạ tầng và đã thành công trong việc đề ra chính sách: Vốn ngân sách là “*vốn môi*” và dân đóng góp dưới nhiều hình thức vật liệu, tiền, nhân công... Do nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước sẽ giảm đi nên huy động ở một chừng mực nhất định nguồn lực trong dân để phát triển kết cấu hạ tầng KT - XH nông thôn là cần thiết. Hơn nữa, nguồn nhân lực trong nông thôn khá dồi dào, nhất là lao động nhàn rỗi còn dư thừa nên có thể huy động tại chỗ nhân lực để xây dựng GTNT, kênh mương nội đồng, nạo vét kênh mương...

Như vậy, việc huy động vốn đầu tư trong dân là giải pháp cũ song trong điều kiện phát triển mới, giải pháp này vẫn cần được thực hiện và phải điều chỉnh cho phù hợp. Để nâng cao hiệu quả trong thu hút nguồn vốn đóng góp của dân cư cho phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới cần chú ý các vấn đề sau:

- Chủ trương “*Nhà nước và nhân dân cùng làm*” phải được thể chế hóa thành những quy định cụ thể: Loại hình và điều kiện công trình được hỗ trợ, quy trình nhận hỗ trợ, mức hỗ trợ, kế hoạch hỗ trợ... nguồn vốn đầu tư còn lại phải được huy động từ dân. Huy động vốn đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng KT - XH từ dân chủ yếu đầu tư vào các lĩnh vực cụ thể như: GTNT, kiên cố hoá kênh mương, kiên cố hoá trường lớp học, các công trình phúc lợi công cộng... các quy định này phải được thực hiện theo Nghị quyết của HĐND tỉnh, trong quá trình thực hiện, đảm bảo công bằng, thực hiện đúng quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Tăng cường cải tiến phương thức quản lý trong huy động vốn và đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng KT - XH nông thôn, đồng thời giải quyết những vấn đề bất cập trong huy động vốn và đầu tư xây dựng công trình hạ tầng hạ tầng KT - XH ở nông thôn nhằm phát huy những yếu tố tích cực của giải pháp này trong giai đoạn phát triển hiện nay, đồng thời xác lập phương thức mới với những giải pháp phù hợp với yêu cầu của tiến trình phát triển mới. Thực tế, việc huy động nguồn vốn trong dân đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn là trách nhiệm của các cấp chính quyền, xã hội, cộng đồng làng xóm, vì thế phải được bàn bạc dân chủ trong tổ chức Đảng, các tổ chức quần chúng và nhân dân...

- Việc quản lý đầu tư xây dựng các công trình phải tuân thủ theo Luật Đầu tư xây dựng, Luật Đấu thầu, Luật Ngân sách, Quy chế dân chủ cơ sở... và các văn bản hướng dẫn đảm bảo công khai, minh bạch những thông tin cần thiết, liên quan đến đầu tư xây dựng của dự án (quy mô, kết cấu, nguồn vốn, thời gian...). Như vậy, việc huy động vốn trong dân để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng KT - XH nông thôn mới có hiệu quả.

3.2.3.5. Nguồn vốn từ thị trường tín dụng

Trong bối cảnh mới hiện nay, nguồn vốn tín dụng cho đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn ngày càng đóng vai trò quan trọng. Điều đó

xuất phát từ hạn chế về nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách, vốn đóng góp của nhân dân và phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn cũng được coi là một lĩnh vực đầu tư. Do vậy, việc phát triển thị trường tín dụng cho lĩnh vực này là hết sức cần thiết.

Nguồn vốn tín dụng trong nước bao gồm: Nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước, nguồn vốn tín dụng thương mại... cần hết sức chú ý nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước dành cho các chương trình, dự án kinh tế, xã hội trọng điểm. Đây là nguồn vốn tín dụng mang tính chất nâng đỡ, hỗ trợ đối với khu vực nông nghiệp, trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn. Thực tế, trong thời gian qua tỉnh đã sử dụng nguồn vay tín dụng ưu đãi của Nhà nước từ Quỹ hỗ trợ đầu tư để đầu tư các công trình trọng điểm, các công trình kiên cố hoá kênh mương. Tuy nhiên, do đặc tính của nguồn vốn này có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước còn hàm chứa rủi ro khó lường khi mở rộng và triển khai loại hình tín dụng này từ chính “*tính ưu đãi*”. Vì vậy:

- Cần tăng cường huy động nguồn vốn tín dụng ưu đãi đủ mạnh, đầu tư dứt điểm thực hiện các chương trình và dự án khả thi.

- Cần quản lý, giám sát và sử dụng hiệu quả nguồn vốn tín dụng ưu đãi, đảm bảo tính công khai, minh bạch, dân chủ nhằm ngăn ngừa, hạn chế tới mức thấp nhất những rủi ro có thể xảy ra.

- Cần đẩy mạnh huy động nguồn vốn tín dụng nước ngoài vào phát triển kinh tế nói chung và hạ tầng KT - XH nông thôn nói riêng thông qua hoạt động nhận vốn uỷ thác hoặc vay vốn tín dụng từ chính phủ các nước, các tổ chức tài chính quốc tế, các tổ chức phi chính phủ...

Huy động tổng hợp các nguồn vốn tín dụng cả trong và ngoài nước với số lượng vốn đủ mạnh, chi phí thấp để đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn mới là điều kiện cần để thị trường tín dụng tỉnh Bắc Ninh phát triển bền vững. Điều kiện đủ chính là việc xây dựng và phát huy vai trò của Nhà nước pháp quyền, định hướng và dẫn dắt thị trường tín dụng cả nước và tỉnh Bắc Ninh phát triển.

3.2.4. Nâng cao năng lực quản lý sự phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

Quản lý sự phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn là một trong những điều kiện tiên quyết cho sự phát triển. Hệ thống hạ tầng KT - XH ở nông thôn (nhất là hệ thống thủy lợi, giao thông, điện...) ngoài xây dựng còn phải bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa, nâng cấp nhằm tăng cường hiệu quả sử dụng, hiệu suất đầu tư. Do vậy, cần tăng cường phân cấp quản lý tốt hệ thống hạ tầng KT - XH ở nông thôn, phân bổ đúng nguồn kinh phí và từng bước theo phương thức thị trường. Phải kết hợp xây dựng mới hệ thống hạ tầng KT - XH ở nông thôn với việc bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời những công trình đang xuống cấp, nhất là trong điều kiện ngân sách nhà nước dành cho lĩnh vực này còn eo hẹp và nội lực của cư dân nông thôn còn hạn chế. Ngân hàng Thế giới ước tính, xây dựng lại 1 km đường hư hỏng nặng tốn khoảng 7.200 USD trong khi bảo dưỡng tốt chỉ tốn kém 400 USD mỗi năm [34, tr.426]. Theo tính toán của Bộ Tài chính và cơ quan đường bộ Việt Nam thì thuế, lệ phí sử dụng nhiên liệu và phương tiện đi lại hàng năm trong thời gian qua có đủ khả năng tài trợ cho tất cả các công việc bảo dưỡng và sửa chữa hàng năm đường xá tới cấp huyện. Do đó, việc tạo lập các quỹ tài chính và quản lý các quỹ cho việc phát triển có hiệu quả hệ thống hạ tầng KT - XH ở nông thôn cần được Nhà nước, các cấp, ngành quan tâm đặc biệt hơn và phải được thể chế hóa cụ thể. Điều đó cũng có nghĩa là cần nâng cao năng lực quản lý sự phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn, nội dung bao gồm:

3.2.4.1. Quản lý quá trình đầu tư xây dựng hạ tầng KT - XH nông thôn

Đây là yêu cầu quan trọng nhằm đảm bảo sử dụng vốn có hiệu quả và đảm bảo những yêu cầu về kinh tế - kỹ thuật của các công trình hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Quản lý quá trình đầu tư xây dựng là quản lý cả 3 giai đoạn: Giai đoạn chuẩn bị đầu tư, giai đoạn thực hiện dự án, giai đoạn kết thúc dự án đưa dự án vào khai thác sử dụng. Cụ thể đó là: Quản lý sự cần thiết, vị trí, địa điểm, tổng mức đầu tư, nguồn vốn, quy mô, thời gian thi công, chủ đầu tư...

của dự án; xác định hình thức đấu chọn thầu, đơn vị tư vấn thiết kế, đơn vị thi công, thi công, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng ... Nếu quản lý chặt chẽ quá trình đầu tư xây dựng hạ tầng KT – XH thì nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, chống tham ô, thất thoát, lãng phí tiêu cực trong hoạt động đầu tư và xây dựng. Muốn làm được điều đó cần phải:

- Trước hết phải xem xét dự án phát triển hạ tầng KT – XH được triển khai có phù hợp, nằm trong quy hoạch phát triển ngành vùng và quy hoạch đô thị... Các dự án chuyển sang giai đoạn thực hiện dự án phải có quyết định phê duyệt dự án, có thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán được duyệt.

- Chấp hành triệt để các nguyên tắc sử dụng vốn đầu tư, xác định dự án đó dùng loại nguồn vốn nào? huy động từ đâu? nguồn vốn nào là chủ lực? cần bố trí vốn đầu tư cân đối hài hoà giữa các ngành kinh tế, các vùng kinh tế với quan điểm tập trung vốn, không dàn trải, nhỏ giọt ưu tiên bố trí vốn cho các dự án thuộc cơ sở hạ tầng kinh tế (tỷ trọng cao). Kiên quyết không để xảy ra nợ đọng XDCB một cách tràn lan...

- Công trình chỉ được khởi công khi đã đủ thủ tục, trình tự đầu tư XDCB, ghi kế hoạch vốn đầu tư theo đúng trình tự, đúng thứ tự ưu tiên, phải xem xét các công trình chuyển tiếp từ năm trước sang năm sau tiếp tục thi công sau đó mới đến các công trình xây dựng mới, các dự án nhóm C chỉ được bố trí xây dựng trong 2 năm.

- Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý dự án, cụ thể:

+ *Về cơ cấu tổ chức*: Tách ban quản lý dự án khỏi quản lý Nhà nước trở thành đơn vị sự nghiệp kinh tế tự cân đối thu- chi, các ban quản lý dự án thực hiện quản lý các dự án thông qua hình thức hợp đồng với các chủ đầu tư, thực hiện đấu thầu chi phí quản lý dự án nhằm xét, chọn các ban quản lý có đủ năng lực thực hiện quá trình quản lý, giám sát, tổ chức thi công công trình theo yêu cầu của chủ đầu tư.

+ *Về năng lực các chủ đầu tư, các ban quản lý dự án*: Không giao cho các đơn vị hành chính không có chuyên môn về quản lý đầu tư làm chủ đầu tư quản lý các dự án xây dựng hạ tầng KT - XH ở nông thôn, các cán bộ trong ban quản lý dự án phải trải qua kinh nghiệm thực tế tổ chức thi công và phải có chứng chỉ giám sát thi công công trình.

Thực tế, trong quản lý đầu tư xây dựng hạ tầng KT - XH ở nông thôn vai trò cấp chính quyền huyện, xã trong quản lý và thực hiện là thực sự cần thiết. Đặc biệt, vai trò của chính quyền cấp xã được đề cao với nhiệm vụ nắm chắc tiềm năng ngân sách, nguồn lực của địa phương mình, cũng như sự cần thiết của dự án trong quá trình phát triển. Nhờ đó, cấp chính quyền xã đã phát huy được vai trò chủ động trong sự nghiệp phát triển KT - XH của địa phương mình, trong đó có nội dung phát triển hạ tầng KT - XH. Từ sự phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn ở địa phương trong thời gian qua cũng cho thấy, hầu hết những dự án đầu tư trên địa bàn huyện, xã và sử dụng vốn ngân sách huyện, ngân sách xã là các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn. Vì vậy nên việc tăng cường phân cấp cho chính quyền cấp huyện, xã phê duyệt dự án, phê duyệt quyết toán... có tác động rất lớn đến giảm bớt thủ tục đầu tư XDCB của dự án hạ tầng nông thôn, giảm bớt sự chông chéo của nhiều cấp, giảm bớt thời gian công tác chuẩn bị đầu tư và quan trọng hơn nữa là gắn trách nhiệm của cấp chính quyền cơ sở với tính hiệu quả của dự án.

Tuỳ theo tổng mức đầu tư của từng dự án đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH mà chính sách phân cấp quản lý đầu tư và xây dựng gắn với vai trò của chính quyền cấp xã có thể tựu chung lại như sau:

+ *Bố trí một lượng vốn nhất định cho các dự án thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư*. Chính quyền xã trên cơ sở lượng vốn bố trí, quy hoạch phát triển ngành, vùng lập dự án, khảo sát thiết kế lập báo cáo đầu tư trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư đáp ứng các điều kiện ghi kế hoạch đầu tư XDCB năm sau.

+ Sử dụng cán bộ có năng lực, có hiểu biết về quản lý vốn, quản lý xây dựng cùng các tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội tham gia ban quản lý dự án giám sát quá trình thi công, thực hiện dự án. Phối kết hợp với phòng Giao thông xây dựng, phòng Tài chính...hoàn thiện các thủ tục đầu tư xây dựng, triển khai thi công xây dựng.

+ Phối kết hợp với các phòng, ban chức năng và là người chịu trách nhiệm chính trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để thi công công trình: Đo đạc diện tích, phân loại đất, tổ chức chi trả tiền đền bù.

3.2.4.2. Quản lý quá trình khai thác, sử dụng hạ tầng KT - XH nông thôn

Để nâng cao hiệu quả quá trình phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn không chỉ đơn thuần quản lý quá trình đầu tư xây dựng mà phải quản lý chặt chẽ quá trình khai thác, sử dụng cơ sở hạ tầng đó. Trong cơ chế quản lý cũ trước đây thường xảy ra tình trạng “vô chủ” trong khai thác, sử dụng hạ tầng. Tình trạng “cha chung không ai khóc” đã làm cho cơ sở hạ tầng nhất là ở vùng nông thôn xuống cấp nghiêm trọng không đáp ứng được yêu cầu phát triển KT - XH trên địa bàn.

Hiện nay, trong cơ chế kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước với mục tiêu thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn đã đặt ra những yêu cầu cấp bách trong quản lý sử dụng cơ sở hạ tầng hiện có. Đó là: Khai thác cơ sở hạ tầng hiện có; phát huy tối đa công suất thiết kế; khai thác một cách đồng bộ các cơ sở hạ tầng trong một dự án và nhiều dự án; bảo vệ cơ sở hạ tầng hiện có; phân công, phân cấp hợp lý; cần xây dựng những nội quy cụ thể trong công tác bảo vệ; phải tổ chức duy tu, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên và phát hiện sớm những hỏng hóc để sửa chữa kịp thời.

Tuy nhiên, cũng cần phải xác định nguồn vốn để thực hiện duy tu bảo dưỡng, sửa chữa các công trình hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Nguồn vốn này có thể lấy từ trích khấu hao đối với các cơ sở hạ tầng được phép trích khấu hao như: Trạm điện, đường điện, trạm bơm... từ khoản thu phí và lệ phí như: Nước sạch, gom rác, giao thông đường làng... và có thể dùng ngân sách cấp bù. Giải pháp khoán cho các đơn vị, cho các tổ chức đoàn thể khai thác thu

phí và lệ phí để các đơn vị này tự cân đối, xây dựng kế hoạch duy tu bảo dưỡng nhằm tăng cường tính chủ động sáng tạo của các tổ chức, các đơn vị là sự lựa chọn hợp lý. Ngân sách chỉ cấp bù khi có những kế hoạch mang tính đại tu, nâng cấp các hạ tầng lớn, trọng điểm.

Do vậy, để tăng cường quản lý quá trình khai thác, sử dụng hạ tầng KT - XH nông thôn, chính quyền các cấp địa phương cần chú ý:

- Tuỳ theo đặc điểm của các công trình hạ tầng KT - XH nông thôn để có sự phân cấp quản lý và phối hợp quản lý khai thác cho phù hợp. Chủ thể quản lý sử dụng có thể do huyện, xã hay cộng đồng dân cư của xóm, thôn. Ví dụ: Các công trình thuỷ lợi liên xã do phòng thuỷ lợi của huyện quản lý về phương diện Nhà nước, các công ty thuỷ nông điều phối hoạt động tưới tiêu, cư dân vùng đó được hưởng lợi. Trong khi ấy, đối với các công trình thuỷ lợi nội đồng do các xã trực tiếp quản lý và sử dụng. Vì vậy chính quyền cấp huyện và các Sở, Ban ngành cấp tỉnh cần xây dựng cơ chế quản lý khai thác cho phù hợp gắn với vai trò, trách nhiệm của cộng đồng dân cư trên địa bàn được hưởng lợi.

- Trong điều kiện Nhà nước có chính sách hỗ trợ phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn nhằm thúc đẩy tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn nên các khoản lệ phí về thuỷ lợi đã được miễn cho nông dân. Vì vậy, hiện nay nguồn vốn để hoạt động, duy tu và bảo dưỡng các công trình thuỷ lợi do các công ty thuỷ nông quản lý được cung cấp từ ngân sách nhà nước. Nguồn ngân sách nhà nước cũng được phân bổ một phần cho tu bổ, bảo dưỡng hệ thống trạm bơm cục bộ do xã quản lý. Do vậy chính quyền cấp xã cần phải chủ động bố trí, cân đối và khai thác đảm bảo đủ vốn duy tu bảo dưỡng cho công trình để đảm bảo cho công trình hoạt động thường xuyên, đáp ứng được công suất thiết kế.

- Sự phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn còn diễn ra ở từng cộng đồng thôn xóm, vì vậy trong một chừng mực nhất định một số hạ tầng là thuộc quyền sở hữu và sử dụng trực tiếp của cộng đồng thôn xóm, vì thế các cộng đồng thôn xóm mang tính tự quản sẽ là đồng chủ quản đối với các hạ tầng ở cấp cộng đồng thôn xóm và sẽ cùng Nhà nước tham gia quản lý sử dụng các cơ sở hạ tầng trong phạm vi thôn xã.

3.2.5. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

Khoa học - kỹ thuật và công nghệ là động lực thúc đẩy phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn. Việc ứng dụng những thành tựu mới của khoa học, công nghệ vào phát triển hạ tầng KT - XH không chỉ làm tăng tuổi thọ công trình mà còn làm cho chi phí, giá thành công trình hạ tầng giảm, tăng lợi nhuận cho các doanh nghiệp. Hơn thế nữa nó còn góp phần chủ yếu vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Trong bối cảnh tỉnh Bắc Ninh mà trên 80% dân số còn làm nghề nông và sinh sống ở nông thôn thì việc đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ trong phát triển hạ tầng KT - XH là nhiệm vụ quan trọng, cần thiết nhưng cũng gặp nhiều khó khăn. Điều đó đòi hỏi cấp chính quyền, đoàn thể, tổ chức (từ tỉnh, huyện, xã); các cơ quan khoa học; các doanh nghiệp, chủ trang trại, chủ hộ sản xuất kinh doanh, hộ gia đình cần tìm tòi, nghiên cứu, ứng dụng, tiếp nhận công nghệ mới, tiên tiến phù hợp với nguồn lực, trình độ và điều kiện cụ thể nhằm nâng cao mức sống cho cư dân, góp phần xây dựng và phát triển nông thôn bền vững. Tuy nhiên, do nguồn lực đầu tư lĩnh vực nghiên cứu khoa học có hạn vì vậy hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ của tỉnh Bắc Ninh cần hướng vào các khâu sau:

Thứ nhất, tập trung nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học-công nghệ và chuyển giao công nghệ, chú trọng đối với các hạ tầng đa năng như: Giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, điện lực... cụ thể:

- Sử dụng nguyên vật liệu là hết sức quan trọng trong phát triển hạ tầng giao thông, trong thi công các công trình giao thông thì việc tìm kiếm thay đổi các loại vật liệu mới dễ khai thác, giá rẻ và áp dụng công nghệ tiên tiến thi công các công trình giao thông vận tải phù hợp với từng địa bàn cụ thể là hết sức cần thiết. Cát, đất, đá là một trong những nguyên liệu chính của ngành giao thông, do đó Bắc Ninh phải sử dụng và tính toán giá thành công trình hết sức kỹ càng khi sử dụng cát sông sắn có ở sông Đuống, sông Cầu hay đất sạn có pha cát ở

một số đồi núi trên địa bàn (núi Nam Sơn, Phật Tích...) khi thi công các công trình hạ tầng. Việc tính toán phải bảo đảm: Dễ khai thác, giá thành rẻ, đảm bảo chất lượng công trình và không ảnh hưởng đến kết cấu hạ tầng của các công trình xung quanh. Tăng cường công tác chuyển giao công nghệ, áp dụng tiến bộ khoa học của các nước trên thế giới, hết sức quan tâm học hỏi các nước có cùng điều kiện về thời tiết và khí hậu như ứng dụng công nghệ dải Apphan trong thi công các công trình GTNT.

- Cần áp dụng tiến bộ khoa học-công nghệ và chuyển giao công nghệ của các nước tiên tiến cho ngành Bưu chính viễn thông đảm bảo việc truyền tải thông tin một cách nhanh nhất, kịp thời nhất cho các cấp chính quyền và các doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của hội nhập. Hơn nữa cần nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học nhằm sản xuất, chế tạo ra được trang thiết bị hạn chế việc nhập khẩu từ bên ngoài. Đầu tư trọng tâm, trọng điểm, tạo điểm nhấn và thực hiện “đi tắt đón đầu” trong đẩy mạnh phát triển hạ tầng ngành Bưu chính viễn thông. Chỉ có như vậy thì hạ tầng ngành Bưu chính viễn thông mới không bị lạc hậu, cổ lỗ so với các nước trong khu vực.

- Đảm bảo đủ điện cho sản xuất và tiêu dùng cho nhân dân là vô cùng quan trọng trong tiến trình CNH, HĐH đất nước nói chung và CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nói riêng. Trên thực tế của nguồn cung cấp điện Quốc gia còn hạn chế, các sở sản xuất, các hộ gia đình nông thôn và thành thị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh cần phải thực hiện triệt để chính sách tiết kiệm điện trong sản xuất và trong tiêu dùng. Việc áp dụng các trang thiết bị tiên tiến, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tập trung vào hệ thống mạng lưới truyền tải điện (trạm trung gian, máy biến áp, đường dây tải điện...) nhằm giảm thiểu thất thoát điện năng là điều kiện quan trọng để hạ giá thành sản phẩm, nâng cao mức sống của cư dân trên địa bàn.

Thứ hai, Bắc Ninh là tỉnh nằm ở vùng đồng bằng Bắc bộ có điều kiện hết sức thuận lợi cho phát triển nông nghiệp nông thôn, do đó việc nghiên cứu và ứng dụng khoa học - kỹ thuật và công nghệ để phát triển hệ thống thủy nông là

biện pháp vô cùng quan trọng để nâng cao thâm canh, tăng vụ và khắc phục các vùng úng lụt, hoang hoá do thiếu nước để phát triển nông nghiệp một cách toàn diện. Cần phải cải tiến nâng cấp công suất máy bơm tưới và tiêu, phải ứng dụng các chủng loại vật liệu tiên tiến phù hợp với khí hậu và thời tiết vùng đồng bằng Bắc Bộ trong xây dựng, kiên cố hoá hệ thống kênh mương, nhất là đối với kênh cấp 3... để góp phần giảm thất thoát nước khi tưới, tăng nhanh tỷ lệ diện tích được tưới tiêu chủ động không chỉ đối với cây lúa mà cả đối với các loại cây công nghiệp, cây rau hoa màu và ăn quả ở vùng trũng huyện Lương Tài, Gia Bình... Một khi hệ thống thuỷ nông phát triển tốt, bảo đảm được yêu cầu nước cho trồng trọt và chăn nuôi thì sẽ đưa năng suất nông nghiệp lên cao, tạo điều kiện tiên quyết để làm giàu, cải thiện đời sống dân cư nông thôn. Hoạt động nghiên cứu khoa học trong thuỷ nông phải hướng vào xây dựng các công trình thuỷ lợi đa dạng hoá mục tiêu sử dụng để không chỉ phục vụ cho cây lúa, mà còn phục vụ được cho cả các loại cây rau màu, cây ăn quả, cây công nghệ và cả nuôi trồng thuỷ sản, hướng nghiên cứu đó sẽ vừa tiết kiệm đầu tư, vừa tăng tỷ lệ diện tích được tưới chủ động cho cây trồng.

Ngoài ra các công trình nghiên cứu khoa học và áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ của tỉnh không chỉ tập trung nghiên cứu để khai thông nguồn nước, quản lý nguồn tài nguyên nước tốt hơn, hạn chế dùng các chất hoá học trong chăm sóc vật nuôi và cây trồng nhằm đảm bảo nguồn nước lâu dài mà còn phải cải thiện hơn nữa việc cung cấp nước sạch cho sinh hoạt của trên một triệu dân sống trên địa bàn. Bên cạnh đó cần sử dụng những công nghệ tiên tiến trong xử lý nước thải, chất thải rắn... và vệ sinh môi trường.

3.2.6. Tăng cường phân cấp quản lý trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

Thực tế trước đây, Trung ương chỉ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ở cấp quốc gia, cấp tỉnh và huyện, còn lại ở cấp xã, về cơ bản là xã tự lo. Tuy nhiên, vốn đầu tư xây dựng hạ tầng KT - XH ở cấp huyện vẫn còn hạn chế và còn

thất thoát lớn, thậm chí nhiều địa phương còn chi sai mục đích, ví dụ như kinh phí làm đường giao thông, thủy lợi lại bị chính quyền sử dụng cho xây nhà, trụ sở... Do vậy, cần đẩy mạnh thực hiện phân cấp và làm rõ chức năng trong quản lý của các cấp chính quyền địa phương, đặc biệt cho chính quyền cấp xã trong hoạt động đầu tư và quản lý đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng KT - XH ở địa phương.

*** Về chính quyền cấp tỉnh:** Tiếp tục hoàn thiện quy hoạch phát triển về KT - XH của tỉnh. Công tác quy hoạch này cần tuân theo một quy trình chặt chẽ, thống nhất và phải phản ánh được xu hướng phát triển khách quan của tỉnh trong tiến trình CNH, HĐH. Công tác quy hoạch phải là cơ sở cho việc xây dựng phương hướng phát triển KT - XH, cho sự phát triển các ngành, các lĩnh vực kinh tế. Đó cũng là cơ sở cho việc xây dựng và phát triển hạ tầng KT - XH, trong đó có hạ tầng KT - XH nông thôn nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển KT - XH của địa phương. Kết cấu hạ tầng KT - XH phải phản ánh sự đồng bộ về cơ sở vật chất nhằm thúc đẩy tiến trình phát triển KT - XH, trong đó có vấn đề CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn. Đồng thời các nguồn ngân sách từ trung ương, từ nguồn ODA và từ nguồn vốn địa phương, tỉnh là người trực tiếp phân bổ nguồn vốn đó cho phát triển các lĩnh vực hạ tầng KT - XH có hiệu quả. Do vậy, các chủ trương, nghị quyết của tỉnh về phát triển giao thông nông thôn, về phát triển thủy lợi, phát triển mạng lưới thương mại dịch vụ ở địa phương hay cơ sở hạ tầng cho giáo dục, văn hoá, y tế ở địa phương phải phù hợp với yêu cầu thực tiễn KT - XH ở các vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh.

*** Về chính quyền cấp huyện:** Thời gian qua có huyện đã tiến hành quy hoạch phát triển KT - XH, nhưng có huyện đang tiến hành. Do vậy, thời gian trước mắt các huyện trên địa bàn tỉnh cần tiếp tục hoàn thiện hoặc hoàn thành công tác quy hoạch. Đó là cơ sở cho việc triển khai các hoạt động KT - XH trên địa bàn huyện, trong đó có vấn đề phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn.

Huyện cần xác định những dự án trọng điểm trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn trong những năm trước mắt và xây dựng kế hoạch vốn đầu tư hàng năm trình lên chính quyền cấp tỉnh và các sở, ban, ngành. Khi thực hiện tăng cường mạnh phân cấp cho xã về phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn thì chính quyền cấp huyện cần làm tốt chức năng kiểm tra, thanh tra, giám sát các hoạt động đầu tư do cấp xã tiến hành.

*** Về chính quyền cấp xã:** Trong sự mở mang phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn nước ta thì việc tăng cường chức năng quản lý, nâng cao năng lực đối với chính quyền cấp xã là vấn đề cấp bách đặt ra. Chính quyền cấp xã sẽ có vai trò quyết định với tiến trình chuyển đổi, phát triển KT - XH của nông thôn. Bản chất sâu xa của vấn đề này là vì chính quyền cấp xã là người chuyển tải toàn bộ đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước vào vùng nông thôn. Chính quyền cấp xã là người hành pháp trực tiếp ở nông thôn là tổ chức chính trị gần nhân dân và sát nhân dân nhất mà pháp luật của Nhà nước, quyền dân chủ của nhân dân và sự vận hành hệ thống chính trị ở nông thôn như thế nào là phụ thuộc vào năng lực tổ chức quản lý và điều hành của chính quyền cấp xã. Như vậy trong hệ thống chính trị, chính quyền cấp xã là cầu nối giữa Nhà nước và xã hội nông thôn là “*nút*” thông tin hai chiều giữa Đảng với nhân dân và nhân dân với Đảng.

Từ đó cho thấy, sự phát triển của nông thôn về kinh tế, xã hội luôn gắn với quá trình trình độ tổ chức, quản lý và năng lực điều hành của chính quyền cấp xã. Hiện nay, nếu xét ở vấn đề phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn, tính quyết định khẳng định vai trò, chức năng của chính quyền xã thể hiện ở những điểm sau:

+ Chính quyền cấp xã phải là người xây dựng, đề xuất những dự án về phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn.

+ Chính quyền cấp xã là người cùng với cộng đồng làng xã tổ chức và quản lý toàn bộ quá trình phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn.

+ Chính quyền cấp xã là người tìm kiếm, động viên các nguồn lực khác để mở mang phát triển hạ tầng KT - XH.

+ Chính quyền cấp xã là người cùng với các tổ chức đoàn thể của xã nâng cao hiệu quả sử dụng hạ tầng KT - XH nông thôn ...

Thực hiện được những yêu cầu trên, chính quyền cấp xã sẽ thực sự trở thành một chủ thể hết sức quan trọng của hệ thống chính trị trong quá trình phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn và còn phát huy tốt nội lực nông thôn với sự tham gia đóng góp tích cực về tiền vốn, sức lao động... của toàn dân. Trên cơ sở ấy, nó sẽ tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ hơn nữa để hướng nông thôn tiến nhanh trên con đường CNH, HĐH và phát triển toàn diện bền vững. Do vậy, cần có chính quyền cấp xã vững mạnh với đội ngũ cán bộ chủ chốt có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trình độ năng lực chuyên môn, có trách nhiệm với nhân dân để giải quyết nhiều vấn đề KT - XH nảy sinh trong sự phát triển của nông thôn, trong đó có vấn đề phát triển hạ tầng KT - XH.

3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

3.3.1. Công tác quy hoạch của địa phương

Xuất phát từ tình hình thực tế và yêu cầu phát triển KT - XH nói chung, phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn nói riêng. Trước hết, Bắc Ninh cần tập trung hoàn thành nhanh chóng bản quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH trên địa bàn đến năm 2020, trong đó có quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH chung cho toàn tỉnh để đảm bảo thống nhất đồng bộ để từ đó tạo ra sự thống nhất trong việc xây dựng kế hoạch đầu tư đáp ứng được các yêu cầu đặt ra trong phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Điều này xuất phát từ yêu cầu của việc xây dựng, phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn phải gắn với quy hoạch phát triển KT - XH chung của toàn tỉnh, gắn với định hướng phát triển của từng ngành hay từng cụm dân cư trong vùng, theo hướng phát triển trong tương lai và gắn với chương trình mục tiêu quốc gia. Trên cơ sở bản quy hoạch

tổng thể phát triển KT - XH và định hướng sử dụng đất đai của tỉnh xác định quy hoạch tổng thể hệ thống hạ tầng của tỉnh (có tính đến mức độ ảnh hưởng của Quốc gia và các vùng phụ cận), trước hết cho: Hệ thống thủy lợi, giao thông, điện lực. Đồng thời các địa phương (huyện, xã) phải xây dựng quy hoạch, kế hoạch chi tiết cho các loại hình hạ tầng của mình có tính dài hạn và tuân thủ quy hoạch chung của tỉnh, từ đó có kế hoạch huy động vốn của Nhà nước, của các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước, của dân để đầu tư phát triển hạ tầng theo thứ tự ưu tiên đã được hoạch định và sắp xếp. Hết sức tránh làm đi làm lại nhiều lần gây tốn kém, lãng phí hay “*chông chéo*”, dự án “*treo*”.

3.3.2. Chính sách lao động, việc làm gắn với thu hồi đất

Chính sách đền bù hiện nay của Nhà nước mới chỉ chú trọng đến giá đất khi đền bù, chưa giải quyết được việc làm ổn định cho nông dân khi mất đất. Vì vậy cần bổ sung vào Luật Đất đai và các nghị định của Chính phủ về trách nhiệm của nhà nước các cấp có liên quan đến vấn đề chuyển đổi nghề nghiệp và đào tạo đối với người dân có đất bị thu hồi. Trong luật và các nghị định của Chính phủ cần đặt vấn đề đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm mới đối với người có đất bị thu hồi là vấn đề kinh tế, chính trị xã hội hàng đầu mà chính quyền các cấp phải có trách nhiệm giải quyết, cụ thể:

- Giảm sự cách biệt quá mức giữa giá đất nông nghiệp và giá đất đô thị. Bắc Ninh là vùng ven đô nên giá đất nông nghiệp cần căn cứ vào giá thị trường và nguyện vọng của nông dân.

- Vấn đề đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp cho dân cư phải được giải quyết trước và trong khi thu hồi đất của dân cư. Đồng thời các cơ quan quản lý nhà nước các cấp phải có trách nhiệm cung cấp thông tin, tổ chức tư vấn hướng nghiệp cho người bị thu hồi đất có khả năng học tập chuyển đổi theo các hình thức phù hợp. Trên cơ sở đó, các địa phương tiến hành quy hoạch đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cho dân cư gắn với quy hoạch phát triển KT - XH, quy hoạch sử dụng đất để xây dựng hạ tầng KT - XH ở nông thôn.

- Cần quy định rõ trách nhiệm của các bên Nhà nước, chủ dự án, các tổ chức đào tạo trong việc tổ chức bộ máy quản lý, kiểm tra đánh giá nhằm triển khai đào tạo và đảm bảo nguồn lực cho công tác đào tạo nghề nghiệp cho người lao động bị thu hồi đất để xây dựng hạ tầng KT - XH ở nông thôn.

3.3.3. Tăng cường quản lý sử dụng đất ở nông thôn

Đất đai, đặc biệt là đất nông nghiệp là tài sản quốc gia vô cùng quý giá và ngày càng khan hiếm. Trong điều kiện đất nông nghiệp có hạn, muốn tăng sản lượng nông nghiệp, tăng thu nhập cho nông dân thì tăng cường quản lý sử dụng đất là yêu cầu mang tính cấp bách. Quản lý sử dụng đất phải đảm bảo các yêu cầu sau: Đảm bảo đất dành cho sản xuất nông nghiệp nhằm đảm bảo an ninh lương thực cho quốc gia và địa phương; sử dụng đất cần hướng đến tạo ra nhiều giá trị kinh tế cao cho xã hội; đáp ứng cao nhất lợi ích riêng của người sử dụng.

Thực tế, trách nhiệm đối với việc sử dụng có hiệu quả nguồn lực đất đai ở nông thôn thuộc về: Nhà nước (cơ quan quản lý đất thuộc chính quyền các cấp), các doanh nghiệp và từng người dân tham gia sử dụng đất. Do đó, muốn đạt được các yêu cầu trên, cần phải tạo khung pháp lý đối với tất cả những vấn đề liên quan đến quá trình khai thác và sử dụng đất. Trách nhiệm của Nhà nước là phải xác lập và kiểm soát việc thực hiện các quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất để đạt tới các mục tiêu đề ra cho từng giai đoạn. Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất vào từng mục tiêu phát triển phải được cụ thể hoá tới từng huyện, xã. Trong quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất phải làm rõ trách nhiệm và quyền hạn của từng cấp chính quyền đối với việc thực hiện những chỉ báo đã được ghi rõ trong quy hoạch và kế hoạch sử dụng. Theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất để các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình trực tiếp khai thác, sử dụng đất. Các chủ thể sử dụng đất phải có nghĩa vụ thực hiện tốt những quy định đã được ghi rõ trong quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất ở từng địa phương.

Trong xu thế phát triển hiện nay, việc xác định chủ sử dụng đối với từng diện tích đất phải dần từng bước chuyển mạnh sang nguyên tắc thị trường, nghĩa là phải coi chính sách đất đai nông thôn là một chính sách kinh tế, mục tiêu cao nhất là vì sự phát triển bền vững của kinh tế nông thôn. Như vậy, vấn đề phân bổ sử dụng đất đai cần phải được chuyển dần sang nguyên tắc đấu thầu để lựa chọn chủ sở hữu có khả năng đem lại hiệu quả cao nhất. Chính sách đối với người sử dụng đất phải xác định rất rõ về quyền hạn trong quá trình sử dụng, đặc biệt phải chú trọng các quyền về chủ động quyết định đầu tư phù hợp với năng lực quản lý, phù hợp với kế hoạch sử dụng đất, quyền về chuyển giao giá trị đã đầu tư cho các chủ sử dụng khác khi không còn khả năng tiếp tục đầu tư.

Thực hiện triệt để thu hồi đất trong các trường hợp vi phạm quy định về sử dụng đất đã được thể chế phải được xem như là một giải pháp quan trọng, có ý nghĩa thúc đẩy mạnh mẽ việc sử dụng có hiệu quả đất ở nông thôn. Nhà nước phải thực hiện giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất ở các địa phương, xử lý kịp thời và triệt để những trường hợp vi phạm về sử dụng đất, trong đó có biện pháp thu hồi.

3.3.4. Mức hỗ trợ vốn ngân sách cho đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

Phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn là một trong những lĩnh vực được Nhà nước ưu tiên đầu tư xuất phát từ vai trò của nó. Do vậy, trong thời gian tới, tỉnh Bắc Ninh cần tiếp tục nâng mức hỗ trợ vốn cho đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn, phát huy hơn nữa vai trò vốn ngân sách nhà nước là “*vốn môi*” để thu hút các loại nguồn vốn khác.

- *Đối với GTNT*: Hiện nay đang hỗ trợ mức 40% giá trị quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa không quá 40% giá trị dự toán theo thiết kế mẫu, kiến nghị nâng mức hỗ trợ lên 60%.

- *Đối với kênh nương nội đồng*: Đề nghị nâng mức hỗ trợ kênh cấp 3 từ 50% lên 70% giá trị quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giá trị dự toán theo thiết kế mẫu, các xã có nhiều khó khăn từ 70% lên 100% giá trị quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- *Đối với hệ thống nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn*: Thực hiện lồng ghép với chương trình mục tiêu nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn của Chính phủ. Nâng mức hỗ trợ của Nhà nước từ 40% lên 50% tổng mức đầu tư, ngân sách tỉnh hỗ trợ 40%, còn dân đóng góp giảm xuống còn 10%. Đầu tư toàn bộ bằng vốn ngân sách để mua xe chở rác và nâng mức hỗ trợ công trình xử lý chất thải bằng bể Bioga từ 50% lên 70% giá trị dự toán theo thiết kế mẫu

- *Đối với mạng lưới chợ nông thôn*: Cần thúc đẩy mạnh hơn nữa, xây mới, cải tạo hệ thống chợ vùng nông thôn, đề nghị nâng mức hỗ trợ đầu tư nâng cấp chợ từ 40% lên 60% giá trị quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giá trị dự toán theo thiết kế mẫu. Nâng mức 500 triệu đồng lên 1 tỷ đồng trên 1 chợ để xây dựng: Tường bao, cổng, đường nội bộ, nhà vệ sinh, hệ thống cấp, thoát nước...

- *Đối với kiên cố hoá trường học*: Đề nghị nâng mức hỗ trợ từ 50% lên 70% giá trị quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giá trị dự toán theo thiết kế mẫu của công trình.

- *Đối với trạm y tế xã*: Nâng mức hỗ trợ từ 40% lên 70% giá trị quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giá trị dự toán theo thiết kế mẫu. Cần thống nhất mức hỗ trợ của ngân sách cấp huyện nâng cấp các trạm y tế xã phấn đấu đạt chuẩn quốc gia từ 20 - 30 triệu đồng lên 50 triệu đồng 1 trạm để đầu tư mua sắm trang thiết bị. Thực hiện chương trình lồng ghép trạm y tế xã với chương trình dân số và KHHGD.

- *Đối với nhà văn hoá thôn*: Tăng mức hỗ trợ từ 40% lên 60% giá trị quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giá trị dự toán theo thiết kế mẫu.

3.3.5. Chú trọng công tác đào tạo cán bộ cơ sở liên quan đến phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

Thực tế, những hạn chế, bất cập trong xây dựng và quản lý sử dụng các công trình hạ tầng KT - XH ở nông thôn xuất phát từ nhiều nguyên

nhân, trong đó có nguyên nhân từ những hạn chế, yếu kém của đội ngũ cán bộ cơ sở trong quản lý và xây dựng các công trình hạ tầng KT - XH, thể hiện ở hầu hết các khâu lập và triển khai, sử dụng dự án xây dựng công trình hạ tầng KT - XH, kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án...

Điều đó cho thấy, việc tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cơ sở liên quan đến công tác phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn sẽ góp phần khắc phục những hạn chế đó nhằm tạo điều kiện thực hiện những nhiệm vụ phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Tuy nhiên, ở mỗi cấp cơ sở nội dung đào tạo, bồi dưỡng cần được thiết kế cho phù hợp và mang tính thiết thực.

- *Đối với cán bộ cấp tỉnh*: Nội dung bồi dưỡng bao gồm: Chiến lược phát triển KT - XH của tỉnh; nội dung các chương trình mục tiêu quốc gia có liên quan đến phát triển hạ tầng; các văn bản hướng dẫn của Nhà nước và chính quyền địa phương về quản lý, xây dựng và sử dụng công trình hạ tầng KT - XH ở nông thôn như hướng dẫn quản lý cấp phát vốn đầu tư cho các dự án hạ tầng cơ sở, quy hoạch xây dựng hạ tầng cơ sở ở nông thôn, hướng dẫn thực hiện dân chủ công khai trong xây dựng hạ tầng KT - XH ở nông thôn... Yêu cầu đối với đội ngũ cán bộ cấp tỉnh là phải nắm chắc các văn bản để đưa ra chủ trương và các giải pháp thực hiện phù hợp với thực tế địa phương mình.

- *Đối với cán bộ cấp huyện*: Trong thực tế, huyện là cấp trực tiếp giúp xã xây dựng các dự án, tiến hành thiết kế và chỉ đạo thi công các công trình hạ tầng KT - XH nông thôn nên nội dung đào tạo, bồi dưỡng có phần giống như đối với cán bộ cấp tỉnh, nhưng cần chú ý thêm các nội dung: Trình tự xây dựng các dự án; cách tổ chức thiết kế các công trình; cách đấu thầu hoặc chỉ định thầu các công trình; cách quản lý và giám sát việc thi công các công trình; cách thanh quyết toán các công trình... Yêu cầu đối với đội ngũ cán bộ cấp huyện là nắm chắc các văn bản, các quy định để thực hiện đúng, đồng thời phải am hiểu quy trình công nghệ thực thi một dự án để tiến hành một cách có hiệu quả.

- *Đối với cán bộ cấp xã, thôn*: Cần tập trung đào tạo tương đối cơ bản, bảo đảm cho đội ngũ cán bộ này không những có khả năng quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả các công trình hạ tầng KT - XH ở nông thôn mà còn có khả năng tiếp thu các tiến bộ công nghệ, xây dựng và thực thi các phương án phát triển KT - XH trên địa bàn xã một cách có hiệu quả góp phần mang lại cuộc sống văn minh hơn cho cư dân nông thôn. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng bao gồm:

+ Những nội dung cơ bản về các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với nông nghiệp và nông thôn, chính sách xóa đói giảm nghèo; phương pháp tổ chức, vận động quần chúng thực hiện chủ trương và các chính sách của Đảng, Nhà nước và tham gia phát triển KT - XH trên địa bàn.

+ Phương pháp xây dựng một số dự án nhỏ phát triển KT - XH trên địa bàn thôn, xã; vấn đề quản lý, sử dụng và khai thác các công trình cơ sở hạ tầng KT - XH phục vụ phát triển sản xuất và đời sống nhân dân.

+ Những giải pháp chủ yếu phát triển nông, lâm, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn thôn, xã.

+ Những hiểu biết cơ bản về các luật dân sự, đất đai, bảo vệ các nguồn tài nguyên và môi trường; vai trò của cấp xã, thôn trong hệ thống quản lý nhà nước ở nước ta và những nội dung chủ yếu của quản lý cấp xã, thôn...

3.3.6. Lựa chọn xây dựng mô hình quy hoạch phát triển các xã

Từ kinh nghiệm của nhiều địa phương cho thấy, Bắc Ninh cần nghiên cứu quy hoạch phát triển các nhóm xã có chung đặc điểm về cơ cấu kinh tế, có trình độ tổ chức xã hội tương tự và có những điều kiện tự nhiên tương đồng. Đây chính cơ sở để quy hoạch và tiến hành xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa các công trình hạ tầng KT - XH ở nông thôn nhằm mục tiêu xây dựng và phát triển nông thôn mới. Các mô hình lựa chọn có thể là:

- *Mô hình xã làng nghề*: Trong những xã này sản xuất tiểu thủ công nghiệp là chủ đạo có sự kết hợp với phát triển dịch vụ và du lịch tham quan làng nghề. Dựa trên làng nghề hiện có tiến hành xây dựng quy hoạch làng nghề, bố trí xây dựng các công trình hạ tầng KT - XH với trọng tâm là nhằm phục vụ cho sự phát triển của các ngành nghề thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ của làng nghề. Trong đó, đặc biệt chú trọng các lĩnh vực giao thông, mặt bằng sản xuất, hệ thống cung cấp điện, nước, hệ thống xử lý chất thải, nước thải, chợ và kho bãi...

- *Mô hình làng du lịch*: Tại các địa bàn có tiềm năng khai thác du lịch hoặc có các cơ sở du lịch, tập trung phát triển kinh tế du lịch là chủ đạo, kết hợp với các dịch vụ nghỉ ngơi cuối tuần và các dịch vụ thương mại khác theo nhu cầu của thị trường, gắn kết thành mạng lưới du lịch của cả khu vực và toàn tỉnh. Với mô hình làng này, cần đặc biệt chú trọng xây dựng hệ thống giao thông thuận lợi, hạ tầng thương mại, dịch vụ, hệ thống hạ tầng thông tin - viễn thông.

- *Mô hình xã lấy sản xuất nông nghiệp là chủ đạo, kết hợp với chế biến nông sản và thương mại dịch vụ*. Mô hình này là mô hình phổ biến nhất. Tại các xã này chủ yếu phát triển sản xuất nông nghiệp theo mô hình kinh tế trang trại, nhấn mạnh ứng dụng các công nghệ sản xuất tiên tiến nhằm tạo ra các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng cao như rau sạch, hoa tươi, cây ăn trái, các sản phẩm chăn nuôi. Do vậy, hệ thống hạ tầng KT - XH hướng vào phát triển, nâng cấp hệ thống thủy lợi, giao thông.

Ở các loại mô hình quy hoạch và phát triển xã đều được bố trí mạng lưới hạ tầng KT - XH ở nông thôn hoàn thiện và đồng bộ nhằm đáp ứng các yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống như mạng lưới giao thông, hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, thông tin - viễn thông...

Tóm tắt chương 3

Trên cơ sở làm rõ phương hướng phát triển KT - XH nông thôn và mục tiêu phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn, luận án đã đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới. Đó là các giải pháp: Về công tác quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn; về chính sách sử dụng đất đai; về huy động đa dạng các nguồn vốn cho đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn; nâng cao năng lực quản lý sự phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn; đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn; tăng cường phân cấp quản lý trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn. Đồng thời, luận án cũng đề xuất 6 kiến nghị với Nhà nước và tỉnh Bắc Ninh nhằm tăng thêm tính khả thi của các giải pháp đó.

KẾT LUẬN

Phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn có vai trò đặc biệt quan trọng đối với quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn, góp phần làm thay đổi diện mạo kinh tế, xã hội nông thôn. Đề tài luận án: “***Phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh, kinh nghiệm và giải pháp***” đã hoàn thành những mục tiêu đặt ra trong nghiên cứu và có một số đóng góp chủ yếu sau:

Thứ nhất, luận án đã khái quát những vấn đề lý luận, nhận thức về phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn với nội dung: Khái niệm, các bộ phận cấu thành của hạ tầng KT - XH ở nông thôn; vai trò, đặc điểm, một số điểm cần chú ý và những yêu cầu đặt ra đối với phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn trong CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Luận án cũng phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Để làm rõ những vấn đề lý luận, nhận thức về phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn, luận án đã đi sâu phân tích và rút ra những bài học kinh nghiệm từ thực tế phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn Đài Loan, Trung Quốc, Hàn Quốc.

Thứ hai, trên cơ sở khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh Bắc Ninh ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn, luận án đã làm rõ chủ trương của Đảng, Nhà nước và đi sâu phân tích các chính sách của tỉnh Bắc Ninh trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn đối với từng lĩnh vực cụ thể như: Đường GTNT, thủy lợi nông thôn, điện, nước sạch và vệ sinh môi trường, giáo dục- đào tạo, y tế... Luận án cũng làm rõ những thành tựu, nguyên nhân của thành tựu trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn và tác động của nó đến quá trình CNH, HĐH nông thôn tỉnh Bắc Ninh. Đồng thời, luận án cũng chỉ ra một số hạn chế và nguyên nhân của nó trong phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Từ nghiên cứu thực tế, luận án đã rút ra 7 bài học kinh nghiệm về phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn tỉnh Bắc Ninh trong thời gian qua.

Thứ ba, trên cơ sở làm rõ phương hướng phát triển KT - XH nông thôn và mục tiêu phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn, luận án đã đề xuất 6 nhóm giải pháp nhằm phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn ở tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới.

Thứ tư, nhằm tăng thêm tính khả thi trong việc thực hiện các giải pháp phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn, luận án đã đề xuất 6 kiến nghị với Nhà nước và tỉnh Bắc Ninh để đẩy nhanh tốc độ phát triển hạ tầng KT - XH trong tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Đức Tuyên (1999), *Những giải pháp sử dụng vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh*. Luận văn thạc sĩ, Trường đại học Tài chính- Kế toán.
2. Nguyễn Đức Tuyên (2005), “Tăng cường chức năng quản lý cấp chính quyền cấp xã đối với quá trình xây dựng hạ tầng KT - XH ở nông thôn”, *Tạp chí Ngân quỹ quốc gia*, (Số 35 tháng 5/2005), Trang 30.
3. Nguyễn Đức Tuyên (2008), “Tăng cường quản lý vốn đầu tư ngân sách huyện, xã cho phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn”, *Tạp chí Ngân quỹ quốc gia*, (Số 74 tháng 8/2008), Trang 17.
4. Nguyễn Đức Tuyên (2008), “Tăng cường quy chế dân chủ trong quản lý, sử dụng nguồn vốn huy động trong dân cư cho phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn”, *Tạp chí Ngân quỹ quốc gia*, (Số 77 tháng 11/2008), Trang 6.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Văn Ân (2005), *Quan niệm và thực tiễn phát triển kinh tế, xã hội tốc độ nhanh, bền vững, chất lượng cao ở Việt Nam*, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, NXB thống kê.
2. Ban quản lý các KCN (2008), *Báo cáo 10 năm thành lập và phát triển*.
3. Ban tư tưởng văn hoá trung ương - Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn (2005), *Con đường CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn Việt Nam*, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Nguyễn Phương Bắc (2001), *Định hướng và giải pháp đầu tư phát triển kinh tế tỉnh Bắc Ninh*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Bộ Giáo dục & đào tạo, Trường đại học KTQD, Hà Nội.
5. Bộ Kế hoạch & đầu tư (2007), *Bàn về chiến lược phát triển KT - XH của Việt Nam trong thời kỳ mới*, Hà Nội.
6. Bộ Kế hoạch & Đầu tư (2004), *Báo cáo Quy hoạch thu hút và sử dụng ODA đến năm 2010*, Hà Nội.
7. Bộ Kế hoạch & đầu tư (2004), *Báo cáo kế hoạch năm 2005 và kế hoạch 5 năm 2006- 2010 các ngành trong lĩnh vực kết cấu hạ tầng & đô thị*, Hà Nội.
8. Bộ Giao thông vận tải (2005), *Báo cáo tóm tắt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*, Hà Nội.
9. Bộ Tài nguyên & Môi trường (2005), *Báo cáo tóm tắt phương án sử dụng đất, tài nguyên nước, địa chất khoáng sản và bảo vệ môi trường vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*, Hà Nội.
10. Trần Ngọc Bút (2002), *Chính sách nông nghiệp nông thôn Việt Nam nửa cuối thế kỷ XX và một số định hướng đến năm 2010*, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Chính phủ (2006), *Kế hoạch phát triển KT - XH 5 năm 2006 - 2010*.

12. Công ty cấp thoát nước tỉnh Bắc Ninh (2005), *Thực trạng và nhiệm vụ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cấp thoát nước Bắc Ninh đến năm 2020*.
13. Trần Thị Minh Châu (2007), *Về chính sách đất nông nghiệp ở nước ta hiện nay*, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội.
14. Nguyễn Văn Chiển (2006), “Đô thị hoá, CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn ở đồng bằng sông Hồng”, *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Đông Nam Á*, (Số 4/11 năm 2006), Tr 13-14
15. Mai Thanh Cúc, Quyền Đình Hà, Nguyễn Thị Tuyết Lan, Nguyễn Trọng Đắc (2005), *Giáo trình phát triển nông thôn*, NXB nông nghiệp, Hà Nội.
16. Cục thống kê Bắc Ninh (2006), *Động thái KT - XH tỉnh Bắc Ninh 1997-2005*, NXB thống kê, Hà Nội.
17. Nguyễn Trí Dĩnh, Phạm Thị Quý (2004), *Giáo trình lịch sử kinh tế*, Trường đại học KTQD, NXB thống kê, Hà Nội.
18. Nguyễn Tiến Dĩnh (2003), *Hoàn thiện các chính sách kinh tế phát triển nông nghiệp, nông thôn ngoại thành Hà Nội theo hướng CNH, HĐH*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Bộ Giáo dục và đào tạo, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
19. Vũ Năng Dũng (2004), *Cơ sở khoa học để xây dựng tiêu chí, bước đi, cơ chế chính sách trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn*, NXB nông nghiệp, Hà Nội.
20. Nghiêm Xuân Đạt, Nguyễn Minh Phong (2002), *Giải pháp tài chính thúc đẩy phát triển kinh tế thành phố Hà Nội*, Viện nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội.
21. Đảng cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, NXB sự thật, Hà Nội.
22. Đảng cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB sự thật, Hà Nội.
23. Đảng cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội.

- 24.Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá IX*, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 25.Đảng cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 26.Điện lực Bắc Ninh (2007), *Báo cáo năm 2007*.
- 27.Phạm Kim Giao (2000), *Quy hoạch vùng*, Trường đại học Kiến trúc, NXB xây dựng, Hà Nội.
- 28.Nguyễn Minh Hằng (2003), *Một số vấn đề về hiện đại hoá nông nghiệp Trung Quốc*, Trung tâm nghiên cứu Trung Quốc, NXB khoa học xã hội.
29. Lê Thu Hoa (2007), *Kinh tế vùng ở Việt Nam từ lý luận đến thực tiễn*, Trường đại học KTQD, NXB lao động xã hội.
- 30.Nguyễn Mạnh Hùng, *Quy hoạch, chiến lược phát triển ngành chương trình ưu tiên trong chiến lược phát triển KT - XH Việt Nam đến 2010 và định hướng 2020*, NXB thống kê, Hà Nội.
- 31.Bùi Văn Hưng (2004), *CNH, thời kỳ cải cách và mở cửa từ 1978- 2000, bài học kinh nghiệm và khả năng vận dụng vào Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Bộ Giáo dục & Đào tạo, Trường đại học KTQD, Hà Nội.
- 32.Phạm Thị Khanh (2007), *Phát triển thị trường tín dụng nông thôn góp phần thúc đẩy nhanh CNH, HDH nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng*, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 33.Phạm Thanh Khôi, Lương Xuân Hiến (2006), *Một số vấn đề kinh tế, xã hội trong tiến trình CNH, HDH vùng đồng bằng Sông Hồng*, NXB lý luận chính trị, Hà Nội.
- 34.Đặng Thị Loan, Lê Du Phong, Hoàng Văn Hoa (2006), *Kinh tế Việt nam 20 năm đổi mới 1986-2006, thành tựu và những vấn đề đặt ra*, Trường đại học KTQD, NXB đại học KTQD, Hà Nội.
- 35.Nguyễn Đình Liêm (2006), *CNH, HDH nông nghiệp và nông thôn Đài Loan*, Viện khoa học xã hội Việt Nam, Viện nghiên cứu Trung Quốc, NXB khoa học xã hội, Hà Nội.

36. Nguyễn Văn Nam, Trần Thọ Đạt (2006), *Tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, NXB đại học KTQD, Hà Nội.
37. Đỗ Hoài Nam, Lê Cao Đoàn (2001), *Xây dựng hạ tầng cơ sở nông thôn trong quá trình CNH, HĐH ở Việt Nam*, NXB khoa học xã hội, Hà Nội.
38. Đỗ Hoài Nam, Võ Đại Lược (2005), *Một số vấn đề phát triển kinh tế của Việt Nam hiện nay*, Viện khoa học xã hội Việt Nam, NXB thế giới, Hà Nội.
39. Nguyễn Ngọc Nông, Lương Văn Hinh, Đặng Văn Minh, Nguyễn Thị Bích Hiệp (2003), *Chiến lược quy hoạch sử dụng đất đai ổn định đến năm 2010*, NXB nông nghiệp, Hà Nội.
40. Ngân hàng thế giới tại Việt Nam (2007), *Chiến lược cơ sở hạ tầng những vấn đề liên ngành*, Hà Nội.
41. Nguyễn Đình Phan, Trần Minh Đạo, Nguyễn Văn Phúc (2002), *Những biện pháp chủ yếu thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng*, NXB chính trị quốc gia.
42. Lê Du Phong (1996), “Xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước”, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, (số 13 tháng 8-9/1996), Tr 4- 8.
43. Lê Quang Phi (2007), *Đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn trong thời kỳ mới*, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội.
44. Chu Tiên Quang (2005), *Huy động và sử dụng các nguồn lực trong phát triển kinh tế nông thôn thực trạng và giải pháp*, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, Ban nghiên cứu chính sách phát triển nông thôn, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội.
45. Chu Hữu Quý (1996), *Phát triển toàn diện KT - XH nông thôn, nông nghiệp Việt Nam*, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội.
46. Nguyễn Văn Sáu, Hồ Văn Thông (2005), *Thế chế dân chủ và phát triển nông thôn Việt Nam hiện nay*, NXB chính trị quốc gia.

47. Sở Bru chính viễn thông (2008), *Báo cáo phát triển hạ tầng nông thôn giai đoạn 2001- 2007*.
48. Sở Công thương (2008), *Báo cáo phát triển hạ tầng nông thôn giai đoạn 2001- 2007*.
49. Sở Giáo dục & Đào tạo (2008), *Báo cáo phát triển hạ tầng nông thôn giai đoạn 2001- 2007*.
50. Sở Giao thông vận tải (2008), *Báo cáo phát triển hạ tầng nông thôn giai đoạn 2001- 2007*.
51. Sở Khoa học công nghệ môi trường(2008), *Báo cáo năm 2008*.
52. Sở Lao động Thương binh & Xã hội (2005), *Định hướng nguồn nhân lực tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020*.
53. Sở Nông nghiệp & phát triển nông thôn (2008), *Báo cáo phát triển hạ tầng nông thôn giai đoạn 2001- 2007*.
54. Sở Tài chính (2008), *Báo cáo thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển hạ tầng nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2000- 2007 tỉnh Bắc Ninh*.
55. Sở Tài nguyên & Môi trường (2008), *Báo cáo tổng thể tình hình quản lý, sử dụng đất đai đến năm 2007 và xu hướng biến động*.
56. Sở Văn hoá - Thông tin (2008), *Báo cáo phát triển hạ tầng nông thôn giai đoạn 2001- 2007*.
57. Sở Y tế(2008), *Báo cáo phát triển hạ tầng nông thôn giai đoạn 2001- 2007*.
58. Nguyễn Sỹ (2006), *Quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn tỉnh Bắc Ninh từ 1997 đến nay, thực trạng, kinh nghiệm và giải pháp*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Bộ Giáo dục & Đào tạo, Trường đại học KTQD, Hà Nội.
59. Nguyễn Từ (2008), *Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với phát triển nông nghiệp Việt Nam*, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội.
60. Phạm Thị Tuý (2006), *Thu hút và sử dụng ODA vào phát triển kết cấu hạ tầng ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, chuyên ngành kinh tế chính trị, Bộ Giáo dục và đào tạo, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

61. Nguyễn Quang Thái, Ngô Thắng Lợi (2007), *Phát triển bền vững ở Việt Nam. Thành tựu, cơ hội, thách thức và triển vọng*, NXB lao động - xã hội, Hà Nội.
62. Nguyễn Thế Thảo (2005), *Phát huy lợi thế so sánh đẩy mạnh phát triển kinh tế tỉnh Bắc Ninh*, Luận án tiến sĩ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường đại học KTQD, Hà Nội.
63. Nguyễn Lương Thành (2006), *Tăng cường huy động vốn đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng KT - XH tỉnh Bắc Ninh trong thời kỳ đổi mới: thực trạng - kinh nghiệm và giải pháp*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Bộ Giáo dục và đào tạo, Trường đại học KTQD, Hà Nội.
64. Vũ Đình Thắng, Hoàng Văn Định (2003), *Giáo trình kinh tế phát triển nông thôn*, Trường đại học KTQD, NXB thống kê, Hà Nội.
65. Nguyễn Văn Thường, Nguyễn Kế Tuấn (2008), *Kinh tế Việt Nam năm 2007 năm đầu tiên gia nhập tổ chức thương mại thế giới*, NXB đại học KTQD, Hà Nội.
66. Lê Thông, Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Minh Tuệ (2004), *Giáo trình địa lý KT - XH*, NXB đại học Sư phạm, Hà Nội.
67. Tỉnh ủy bắc Ninh(1997), *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh lần thứ 15*.
68. Tỉnh ủy bắc Ninh(2001), *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh lần thứ 16*.
69. Tỉnh ủy bắc Ninh(2006), *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh lần thứ 17*.
70. Trường đại học KTQD(2006), *Giáo trình chính sách KT - XH*, NXB khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
71. Trường đại học KTQD(1996), *Đổi mới và phát triển nông nghiệp nông thôn*, NXB nông nghiệp, Hà Nội.
72. Trường đại học nông nghiệp I Hà Nội (2004), *Những vấn đề lý luận cơ bản về phát triển nông thôn theo vùng*, NXB nông nghiệp, Hà Nội.

73. Trần Đình Ty(2005), *Đổi mới cơ chế quản lý vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước*, NXB lao động, Hà Nội.
74. UBND tỉnh Bắc Ninh (2005), *Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020*.
75. UBND tỉnh Bắc Ninh (2005), *Báo cáo tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đai tỉnh Bắc Ninh đến năm 2010*.
76. UBND tỉnh Bắc Ninh (2007), *Định hướng chiến lược phát triển bền vững tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2006 - 2010 và đến năm 2020*.
77. Mai Thị Thanh Xuân (2003), *CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn ở các tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Chuyên ngành kinh tế chính trị XHCN, Bộ Giáo dục và đào tạo, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

PHỤ LỤC

Phụ lục 2.1: Danh mục một số chính sách của Đảng và Nhà nước phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn

1/ Nhóm chính sách về Đất đai:

- Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về việc đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

- Nghị định 181/2004/NĐ/CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành luật đất đai.

- Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất...

- Nghị định 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 188/2004/NĐ-CP.

- Thông tư 145/1998/TT/BTC ngày 4/11/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 22/1998/NĐ-CP của Chính phủ về việc đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

- Thông tư 114/2004/TT/BTC ngày 26/11/2004 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

- Thông tư 116/2004/TT/BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định 197/2004/NĐ/CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Nghị định 197/2004/NĐ/CP của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất...

2/ Nhóm chính sách hỗ trợ vốn đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế- xã hội:

- Quyết định 135/1998/QĐ-TTg phê duyệt chương trình phát triển KT - XH các xã đặc biệt khó khăn ở miền núi, vùng sâu vùng xa và vùng hải đảo.

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 66/2000/QĐ-TTg ngày 13/6/2000 về về một số chính sách và cơ chế tài chính thực hiện Chương trình kiên cố hoá kênh mương.

- Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2010.

- Quyết định của Thủ tướng chính phủ số 158/2001/QĐ-TTg ngày 18/10/2001 phê duyệt chiến lược phát triển bưu chính - viễn thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

- Quyết định số 159/2002/ QĐ-TTg ngày 15/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thực hiện Chương trình kiên cố hoá trường, lớp học.

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 26/2003/QĐ-TTg ngày 17/02/2003 về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia Giáo dục và Đào tạo đến năm 2005.

- Quyết định số 184/2004/QĐ-TTg ngày 22/10/2004 của Chính phủ về việc sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để tiếp tục thực hiện các chương trình kiên cố hoá kênh mương, phát triển đường GTNT, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn giai đoạn 2006-2010.

- Quyết định số 277/2006/QĐ-TTg ngày 11/12/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006 - 2010...

3/ Nhóm chính sách quản lý đầu tư xây dựng, quản lý ngân sách

- Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng .

- Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước.

- Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 về quản lý chất lượng công trình xây dựng.
- Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Quyết định số 07/2005/QĐ-TTg ngày 10/1/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển KT - XH các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010.
- Nghị định Chính phủ số 112/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP.
- Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004
- Nghị định số 58/2008/NĐ-CP ngày 05/5/2008 của Chính phủ về hướng dẫn thực hiện Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng
- Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 10/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước.
- Thông tư số 60/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn.
- Thông tư số 106/2003/TT-BTC ngày 07/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý vốn đầu tư XDCB thuộc xã, thị trấn.
- Thông tư số 27/2007/TT-BTC ngày 03/4/2007/ của Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- Thông tư số 33/2007/TT-BTC ngày 09/4/2007/ của Bộ Tài chính hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước...

Phụ lục 2.2: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI TỈNH BẮC NINH đến ngày 31/12/2007

Đơn vị tính: ha

Thứ Tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích theo mục đích sử dụng đất			Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng đc giao		
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức NN, cá nhân NN		Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	UBND Cấp xã	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)
			Đất khu dân cư nông thôn	Đất đô thị			UBND cấp xã (UBS)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước	Tổ chức khác (TKH)	Nhà đầu tư					
3=6+15	4	5	6=7+...+14	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17		
I	Thành Phố Bắc Ninh	8260.88	1111.04	2634.47	6397.22	4576.90	451.83	842.47	347.95	158.32	4.46	5.44	9.94	1863.66	1863.66	
1	Đất nông nghiệp	4272.88	169.58	876.21	3938.67	3444.63	282.33	0.38	210.65	0.68				334.21	334.21	
2	Đất phi nông nghiệp	3931.34	932.99	1740.12	2458.55	1132.27	169.50	842.09	137.30	157.55	4.46	5.44	9.94	1472.79	1472.79	
3	Đất chưa sử dụng	56.66	8.47	18.14										56.66	56.66	
II	Huyện Từ Sơn	6133.23	944.84	28.03	4925.01	3330.53	641.01	768.51	4.90	155.16		9.73	15.17	1208.22	1208.22	
1	Đất nông nghiệp	3173.05	110.60		3172.06	2658.64	507.84	4.42		1.16				0.99	0.99	
2	Đất phi nông nghiệp	2939.34	833.03	28.03	1752.95	671.89	133.17	764.09	4.90	154.00		9.73	15.17	1186.39	1186.39	
3	Đất chưa sử dụng	20.84	1.21											20.84	20.84	
III	Huyện Yên Phong	9686.15	1280.74	844.83	7413.69	6201.77	853.45	282.23	13.20	47.87			15.17	2272.46	2272.46	
1	Đất nông nghiệp	6373.15	228.73	530.75	6031.63	5317.73	713.90							341.52	341.52	
2	Đất phi nông nghiệp	3278.59	1044.33	312.93	1382.06	884.04	139.55	282.23	13.20	47.87			15.17	1896.53	1896.53	
3	Đất chưa sử dụng	34.41	7.68	1.15										34.41	34.41	
IV	Huyện Tiên Du	9568.65	1621.92	512.19	7420.91	5978.44	579.68	600.43	174.68	73.23			14.45	2147.74	2135.71	12.03
1	Đất nông nghiệp	5949.81	325.15	316.70	5528.73	4840.03	474.72	47.19	166.43					421.44	421.44	
2	Đất phi nông nghiệp	3558.58	1290.86	190.93	1892.54	1138.41	104.96	553.24	8.25	73.23			14.45	1666.04	1654.01	12.03
3	Đất chưa sử dụng	60.26	5.91	4.56										60.26	60.26	
V	Huyện Quế Võ	15484.82	2545.76	216.49	12255.50	10395.2	1143.06	442.19	165.78	68.82	21.30		19.08	3229.32	3229.32	
1	Đất nông nghiệp	9689.04	327.77	84.96	9689.04	8610.35	976.59		102.10							
2	Đất phi nông nghiệp	5633.14	2211.91	130.98	2566.46	1784.92	166.47	442.19	63.68	68.82	21.30		19.08	3066.68	3066.68	
3	Đất chưa sử dụng	162.64	6.08	0.55										162.64	162.64	
VI	Huyện Thuận Thành	11791.01	1853.95	545.97	9549.06	7646.45	1443.82	351.24	22.11	60.33			25.11	2241.95	2241.95	
1	Đất nông nghiệp	7690.99	231.86	250.70	7690.99	6344.45	1168.06	177.57		0.91						
2	Đất phi nông nghiệp	4004.66	1613.88	292.77	1858.07	1302.00	275.76	173.67	22.11	59.42			25.11	2146.59	2146.59	
3	Đất chưa sử dụng	95.36	8.21	2.50										95.36	95.36	
VII	Huyện Gia Bình	10779.81	2068.32	454.03	7858.68	7093.24	637.62	14.91	53.96	44.82			14.13	2921.13	2921.13	
1	Đất nông nghiệp	6476.40	464.18	253.32	6337.13	5775.57	519.12		42.44					139.27	139.27	
2	Đất phi nông nghiệp	4150.72	1598.37	199.64	1521.55	1317.67	118.50	14.91	11.52	44.82			14.13	2629.17	2629.17	
3	Đất chưa sử dụng	152.69	5.77	1.07										152.69	152.69	
VIII	Huyện Lương Tài	10566.57	2320.18	714.57	8502.55	6803.16	1481.80	136.30	15.51	57.90			7.88	2064.02	2064.02	
1	Đất nông nghiệp	6864.18	687.67	477.80	6864.18	5466.80	1329.71	65.94		1.73						
2	Đất phi nông nghiệp	3644.18	1630.12	233.48	1638.37	1336.36	152.09	70.36	15.51	56.17			7.88	2005.81	2005.81	
3	Đất chưa sử dụng	58.21	2.39	3.29										58.21	58.21	

Nguồn: Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Bắc Ninh năm 2008

Phụ lục 2.3: Tổng hợp nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn năm 2000-2007

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chương trình				
			GTNT	Kênh mương	Trụ sở xã	NSH Thôn	Trường học
1	Số dự án	1.855	719	374	117	143	502
2	Tổng mức đầu tư (trđ)	1.278.111	561.591	171.525	107.328	57.289	380.378
3	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (trđ)	283.135	92.546	81.717	19.278	4.311	85.283
4	Nguồn khác (trđ)	921.467	428.068	84.385	76.035	52.978	280.001
I	Các xã trên địa bàn Thành phố Bắc Ninh (Số dự án)	124	55	16	10	20	23
1	Tổng mức đầu tư (trđ)	88.080	14.219	6.489	16.467	15.582	35.323
2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (trđ)	14.800	2.759	3.120	2.540	788	5.593
3	Nguồn khác (trđ)	54.706	11.460	3.369	10.447	14.794	14.636
II	Huyện Từ Sơn (Số dự án)	201	91	43	12	8	47
1	Tổng mức đầu tư (trđ)	111.130	34.182	20.676	5.925	7.531	42.816
2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (trđ)	24.317	6.772	8.975	772	621	7.177
3	Nguồn khác (trđ)	84.226	27.410	9.787	4.480	6.910	35.639
III	Huyện Tiên Du (Số dự án)	239	95	55	9	12	68
1	Tổng mức đầu tư (trđ)	237.006	116.627	28.393	18.751	8.898	64.337
2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (trđ)	47.503	16.363	14.388	2.025	336	14.391
3	Nguồn khác (trđ)	178.817	91.814	14.005	14.490	8.562	49.946
IV	Huyện Yên phong (Số dự án)	233	76	61	12	11	73
1	Tổng mức đầu tư (trđ)	155.758	53.050	32.531	6.737	5.667	57.773
2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (trđ)	41.793	9.723	16.487	2.217	462	12.904
3	Nguồn khác (trđ)	104.765	34.827	16.044	3.820	5.205	44.869
V	Huyện Quế Võ (Số dự án)	405	118	89	30	60	108
1	Tổng mức đầu tư (trđ)	228.352	105.514	30.451	21.033	8.718	62.636
2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (trđ)	50.999	13.934	14.845	4.367	1.017	16.836

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chương trình				
			GTNT	Kênh mương	Trụ sở xã	NSH Thôn	Trường học
3	Nguồn khác (trđ)	160.337	77.380	15.606	13.850	7.701	45.800
VI	Huyện Thuận Thành (Số dự án)	213	80	39	13	18	63
1	Tổng mức đầu tư (trđ)	149.808	63.379	16.824	16.559	7.028	46.018
2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (trđ)	33.087	12.270	6.875	2.822	580	10.540
3	Nguồn khác (trđ)	112.337	48.879	8.131	13.401	6.448	35.478
VII	Huyện Gia bình (Số dự án)	198	81	37	20	9	51
1	Tổng mức đầu tư (trđ)	131.013	60.694	21.121	15.002	3.002	31.194
2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (trđ)	34.524	12.610	10.638	2.761	393	8.077
3	Nguồn khác (trđ)	94.714	47.230	10.438	11.320	2.609	23.117
VIII	Huyện Lương Tài (Số dự án)	242	123	34	11	5	69
1	Tổng mức đầu tư (trđ)	176.964	113.926	15.040	6.854	863	40.281
2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (trđ)	36.112	18.115	6.344	1.774	114	9.765
3	Nguồn khác (trđ)	131.565	89.068	7.005	4.227	749	30.516

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh năm 2008

**Phụ lục 2.4: Tổng hợp thực trạng một số hạ tầng KT - XH
ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh năm 2001 - 2006**

STT	Chỉ tiêu	Số xã	ĐVT	Số lượng		Tỷ lệ %	
				Năm 2001	Năm 2006	Năm 2001	Năm 2006
1	Số xã có điện	Xã	112	109	100	100	
2	Số xã có đường liên thôn đã được rải nhựa bê tông hoá $\geq 50\%$	Xã	16	81	14,3	74,3	
3	Số xã có nhà văn hoá xã	Xã	67	79	60	72	
4	Số xã có thư viện	Xã	4	12	3,6	11	
5	Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn	Xã	101	107	90	97,6	
6	Số xã có chợ	Xã	59	59	53	54	
7	Số xã có trường tiểu học	Xã	112	109	100	100	
8	Số xã có trường THCS	Xã	112	109	100	100	
9	Số xã có trường THPT	Xã	14	19	12,5	17,4	
10	Số xã có trạm bưu điện	Xã	112	109	100	100	
11	Số xã có điểm bưu điện văn hoá xã	Xã	112	109	100	100	
12	Số xã có trạm y tế xã	Xã	112	109	100	100	
13	Số xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	Xã	-	54	-	49,5	
14	Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt	Xã	3	14	2,7	12,8	
15	Số xã có xây dựng hệ thống thoát nước thải	Xã	-	78	-	71,6	
16	Số xã có tổ chức thu gom rác thải	Xã	-	81	-	74,3	
17	Chiều dài kênh mương do xã quản lý	Km	1667	1817	-	-	
	Trong đó đã kiên cố hoá	Km	137	482	8,2	26,5	
18	Số xã có máy vi tính tại trụ sở xã	Xã	-	109	-	100	
19	Số thôn có điện	Thôn	633	610	100	100	
20	Số thôn có nhà trẻ	Thôn	69	296	10,9	48,5	
21	Số thôn có lớp mẫu giáo	Thôn	112	586	17,7	96,1	
22	Số thôn có nhà văn hoá	Thôn	316	421	50	69	

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh các năm 2001-2006.

**Phụ lục 3.1: Các bước thực hiện quy trình đấu giá đất
của tỉnh Bắc Ninh (29 bước)**

1. Sở Tài nguyên và môi trường trình UBND tỉnh; UBND tỉnh trình Chính phủ cho phép sử dụng quỹ đất tạo vốn.
2. Chính phủ cho phép thực hiện quỹ đất tạo vốn.
3. Xác định chủ dự án thực hiện quỹ đất tạo vốn.
4. Chủ dự án và địa phương xác định vị trí, diện tích thực hiện dự án.
5. Sở Xây dựng thẩm định; UBND tỉnh đồng ý cho phép khảo sát.
6. Chủ dự án tiến hành lập dự án, đề nghị cấp chứng chỉ xây dựng và lập hồ sơ xin đất.
7. Sở Kế hoạch và đầu tư thẩm định dự án; Sở Xây dựng cấp chứng chỉ xây dựng; Sở Tài nguyên và môi trường thẩm định hồ sơ thu hồi đất trình UBND tỉnh phê duyệt.
8. UBND tỉnh phê duyệt dự án; ra quyết định thu hồi và giao đất cho chủ dự án.
9. Chủ dự án lập quy hoạch chi tiết, lập thiết kế dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.
10. Sở Xây dựng hoặc UBND tỉnh (nếu cần) phê duyệt quy hoạch chi tiết, thiết kế dự toán.
11. Chủ dự án lập phương án bồi thường gửi Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện.
12. Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện thông qua phương án trình Hội đồng thẩm định tỉnh.
13. Hội đồng thẩm định tỉnh thẩm định, trình UBND tỉnh.
14. UBND tỉnh ra quyết định phê duyệt.
15. Chủ dự án phối hợp với Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện tổ chức bồi thường.

16. Sở Tài nguyên và môi trường, Sở Xây dựng và địa phương tổ chức giao đất cho chủ dự án trên thực địa.
17. Chủ dự án thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng để tổ chức đấu giá theo dự án.
18. Chủ dự án bàn giao hồ sơ tài liệu cho Trung tâm tư vấn dịch vụ quản lý tài sản và bất động sản để lập kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất của dự án.
19. Trung tâm tư vấn dịch vụ quản lý tài sản và bất động sản và Sở Tài chính xác định giá sàn.
20. UBND tỉnh phê duyệt giá sàn.
21. Trung tâm tư vấn dịch vụ quản lý tài sản và bất động sản tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất.
22. Trung tâm tư vấn lập biên bản và trình duyệt kết quả đấu giá.
23. UBND tỉnh phê duyệt kết quả đấu giá.
24. Cấp chính quyền địa phương bàn giao đất cho nhà đầu tư trúng giá.
25. Nhà đầu tư thực hiện đầu tư và nghĩa vụ tài chính với Nhà nước
26. Cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người trúng giá.
27. Sở Tài chính thực hiện quyết toán giá trị đầu tư của dự án.
28. Sở Tài chính báo cáo với UBND tỉnh phương án phân phối kết quả đấu giá.
29. Sở Tài chính tổ chức thanh toán, hạch toán và quản lý số tiền thu được từ đấu giá.